

DĂNG DUY CHIỂU

TỦ SÁCH

NGUYỄN TRỌNG TUẤN

Đ/c: Tân Tạo, An Túc - 22031975

VÉTAVAN

TÂN TẬP

LỚP NHÌ

GD

Sách Giáo-Khoa mới

Đo nhóm TIẾN-VĂN xuất-bản

248/15 Trương-Tấn-Bửu, Phú-Nhuận — SAIGON

# VIỆT-VĂN TÂN-TẬP

Từ lớp NĂM đến lớp NHẤT

của

ĐẶNG-DUY-CHIỀU

và

một nhóm giáo-viên

Soạn theo đúng chương-trình

và tinh-thần giáo-dục mới

Ngay

## NỘI-DUNG PHONG-PHÚ

- *Gồm đủ các môn : Ngữ-vựng, Tập-đọc, Học-thuộc-lòng, Chính-tả, Văn-phạm, Tập-viết, Tập-làm-văn, Tập-đọc giải-trí.*
- *Bài vở chọn lọc, sát với trình độ và tâm-lý học-sinh từng lớp, không những có giá-trị văn-chương mà còn có ý-nghĩa luân-lý, thiết-thực.*

## HÌNH-THỨC HẤP-DẪN

- *Án-loát sáng-sủa, rõ-ràng.*
- *Sắp-xếp gọn-gàng, rành-mạch.*
- *Tranh-ảnh đổi-dào : từ lớp NĂM đến lớp NHẤT, mỗi cuộn đều có trên dưới 200 tranh Ngữ-vựng và Tập-đọc in màu và in offset nhiều màu, giúp cho giáo-viên “cụ-thè-hoa tất cả những vấn-dề đem dạy cho học-trò”, theo đúng chỉ-thị của Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục trong chương-trình hiện-hành.*

Tổng-Phát-Hành : **NHƯ - Ý**

314, Võ-Di-Nguy, Phú-Nhuận — SAIGON

Thư-tử và bưu-phiếu xin gửi cho Ông Ngô-Trọng-Hiển

Chủ nhà sách và xuất-bản **NHƯ - Ý**

Từ nhà kho sách xưa  
của Quán Ven Đường

TÚ SÁCH  
**NGUYỄN TRỌNG TUẤN**  
ĐẶNG-DŨNG-CHIỀU  
và  
Một nhóm giáo-viên

# VIỆT-VĂN

## TÂN-TẬP

### LỚP NHÌ

SOẠN THEO ĐÚNG CHƯƠNG-TRÌNH  
VÀ TINH-THẦN GIÁO-DỤC MỚI

- 64 bài Ngữ-vựng
- 64 bài Tập-đọc
- 32 bài Học thuộc lòng
- 64 bài Chính-tả
- 32 bài Văn-phẩm
- 32 bài Tập viết
- 32 bài Tập làm văn
- 16 bài Tập đọc giải-trí
- 32 tranh Tập đọc
- 176 tranh Ngữ-vựng in màu  
và in offset nhiều màu.

Họa-sĩ R. NGUYỄN, T. CÔNG và CHI-LAN minh-họa

Nhóm TIẾN-VĂN xuất-bản  
248/15, Trương-tấn-Bửu, Phú-nhuận  
SAIGON

## LỜI NÓI ĐẦU

Để đáp lại thịnh-tình và sự khuyễn-khích của các bạn đồng-nghiệp xa gần, chúng tôi biên-soạn bộ VIỆT-VĂN TÂN-TẬP này với mục-dịch cung-ứng cho các giáo-viên những tài-liệu giáo khoa phù-hợp với tinh-thần giáo-dục mới, đồng-thời giúp cho các em học-sinh hiều mau, nhớ lâu, chóng tiến-bộ về quoc-văn, nhờ những bài vở chọn-lọc cùng những tranh-ảnh hấp-dẫn, vẽ rất công-phu và sá-thực.

Bộ VIỆT-VĂN TÂN-TẬP gồm 5 cuốn từ lớp Năm đến lớp nhất; số bài của mỗi cuốn vừa đủ cho một niên-học:

- 64 bài Ngữ-vựng
- 64 bài Tập đọc
- 64 bài Chính-tả
- 32 bài Học thuộc lòng
- 32 bài Tập làm văn
- 32 bài Tập viết

Riêng hai cuốn lớp Nhất và lớp Nhì, còn có 32 bài Văn-phạm và 16 bài Tập đọc giải-trí.

Chương-trình Ngữ-vựng được dùng làm chủ-diểm cho các môn khác như Tập đọc, Học thuộc lòng, Chính-tả.

Tất cả các bài Ngữ-vựng đều được cụ-thè-hoa bằng những tranh màu vui-tươi giúp cho sự giảng-dạy được dễ-dàng và sự linh-hội của học-sinh được thấu-dáo.

Phần lớn các bài Tập đọc, Học thuộc lòng, Chính-tả trong các cuốn VIỆT-VĂN TÂN-TẬP từ lớp Năm đến lớp ba đều do chúng tôi soạn lối cho hợp với trình-độ và tâm-lý học-sinh.

Riêng cuốn lớp Nhì và lớp Nhất, những bài văn chọn-lọc đều trích ở tác-phẩm của các văn-sĩ, thi-sĩ và các chí-sĩ hiện-dai, đúng như đã nêu trong chương-trình của Bộ Quốc-Gia Giáo-dục.

Dù là văn xuôi hay văn vắn, ngoài giá trị văn-chương, bài văn nào cũng có ý-nghĩa luân-lý, thiết-thực.

Tất cả những bài tập đọc ở các lớp dưới và nhiều bài ở lớp trên đều có tranh ảnh giúp cho học-sinh dễ hiều và ham đọc sách.

Chúng tôi đã cố-gắng nhiều, song không sao tránh khỏi khuyết-diểm. Rất mong các bạn đồng-nghiệp giàu kinh-nghiệm vui lòng chỉ-bào cho những điều thiếu-sót, chúng tôi được cảm-tạ vô-cùng.

Sài-gòn, ngày 30 tháng 3 năm 1964

Soạn-giả

Kính gửi:

Quý-vị

VĂN-NHÂN, THI-SĨ, KÝ-GIẢ

có tác-phẩm trích in trong sách này

Kính thưa Quý-vị,

Vì không có đầy-dủ địa-chỉ của Quý-vị để gửi thư riêng, chúng tôi xin mượn mày dòng này xin phép Quý-vị cho chúng tôi được trích những tác-phẩm của Quý-vị để bình-giảng và in vào cuồn sách này.

Chúng tôi mong Quý-vị, vì mục-dịch giáo-dục chung, vui lòng ưng-thuận cho và xin Quý-vị nhận nơi đây lời cảm-tạ chân-thành của chúng tôi.

Kính thưa,  
SOẠN-GIẢ

# LỜI CHỈ-DẪN

## của Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục

Ngày nay, khoa Việt-ngữ được dùng để rèn-đúc và phát-huy tư-tưởng dân-tộc, ngoài ra, khoa này còn nhằm mục-đích :

1) Về thực-tế, trực-tiếp làm cho học-sinh bậc tiểu-học có một căn-bản ngữ-vựng cần-thiết trong sự học-lập.

2) Giúp cho học-sinh có những tài-liệu dùng trong sự tiếp-xúc hằng ngày.

a) Phát-biểu tư-tưởng của mình bằng lời nói hoặc câu văn.

b) Hiểu-biết tư-tưởng của những người chung quanh mình khi nghe lời nói hoặc khi nghe đọc câu văn.

Chương-trình Việt-ngữ gồm có :

- Ngữ-vựng
- Tập đọc, học thuộc lòng
- Chính-tả và văn-phẩm, tập viết
- Tập làm văn

Trong thời-khác-biểu của các lớp tiểu-học đều có ghi những môn ấy, duy môn tập làm văn không ghi ở thời-khác-líu lớp Năm. Trong những giờ ngữ-vựng và tập đọc, các giáo-chức phải tập cho học-trò nói chuyện (nói cho bạo-dạn và cho tự-nhiên, có thứ-tự, có đầu đuôi, đừng kéo dài từng tiếng một). Còn môn văn-phẩm thì chỉ ghi trong chương-trình lớp Nhì và lớp Nhất, nhưng cũng cốt để dạy đại-cương về ngữ-pháp mà thôi. Giáo-chức sẽ dùng những bài chính-tả hoặc tập đọc để giúp học-sinh nhận-xét một vài định-luật thông-thường riêng của Việt-ngữ, để giúp chúng trong việc tập làm văn.

Những vấn-dề trong chương-trình đã ấn-định sẽ học đi, học lại kĩ-lưỡng theo phương-pháp tiêm-tiến, đi từ chỗ biết đến chỗ chưa biết, từ chỗ gần đến chỗ xa, từ chỗ dễ đến chỗ khó, từ chỗ cụ-thể đến chỗ trừu-tưởng. Giáo-chức phải dùng vật-liệu, tranh-ảnh hoặc tỉ-dụ thiết-thực để cụ-thể hóa tất cả các vấn-dề để dạy học-trò. Mỗi vấn-dề sẽ dùng làm chủ-điểm cho tất cả các môn ngữ-vựng, tập đọc, học thuộc lòng, chính-tả, tập làm văn. Trong lúc dạy Việt-ngữ, giáo-chức nên nhớ rằng chương-trình ấy không phải đứng tách hẳn chương-trình của các môn học khác như đức-dục, công-dân giáo-dục, quốc-sử, địa-ly v.v... mà phải cố tìm cách cho chương-trình các môn học ấy và khoa Việt-ngữ có liên-lạc với nhau.

Ở lớp Nhì và lớp Nhất, những danh-từ khoa-học và kĩ-thuật (thuật-ngữ), những danh-từ Hán-Việt hoặc ngoại-lai (tân-ngữ), những danh-từ thường dùng trong công-văn, sẽ chiếm một phần quan-trọng. Các tiếng gốc ở chữ Hán sẽ dạy nhiều hơn và giảng kĩ hơn, theo lối tách riêng từng chữ, rồi hợp lại mà giải-nghĩa toàn cả tiếng, hoặc các câu thành-ngữ.

Đặc-biệt chú-ý về Việt-ngữ : nên nhẹ phần tầm-chương, trích-cú, nghệ-thuật vì nghệ-thuật mà phải chú-ý để cao vấn-dề nghệ-thuật vì dân-sinh (phục-vụ cho đạo-dec con người, cho hạnh-phúc gia-dinh, cho an-ninh xã-hội, cho độc-lập, tự-do).

## CHƯƠNG - TRÌNH

### NGỮ - VỰNG

Thôn-quê và thành-thị : Công-sở — Dinh-thự — Cách sinh-hoạt ở thôn-quê và thành-thị — Các cơ-quan hành-chính — Những thuần-phong mỹ-tục.

Nghề-nghiệp : Các nghề-nghiệp — Đồ-dùng của-thợ — Các nhà máy.

Thương-mại : Cửa hàng — Chợ — Hàng-hóa — Việc buôn-bán — Sổ sách.

Giao-thông : Sự giao-thông và các cách vận-tải — Bưu-chính (thư-từ, điện-tín, điện-thoại, ngân-phiếu, bưu-kiện, v.v..)

Vũ-trụ : Trời đất — Các hiện-tượng trong trời đất — Thời tiết — Các khí-cụ để biết thời-tiết — Âm-lịch và dương-lịch.

### TẬP ĐỌC VÀ HỌC THUỘC LÒNG

Tập đọc, giải-nghĩa, học thuộc lòng những bài văn hay và ngắn, bằng văn xuôi hoặc văn vần, có tính cách luân-lý, thiêt-thực — Nên chọn những bài văn mới có tinh-thần quốc-gia hay xã-hội (tập đọc cho trôi chảy và có ý-vị: đọc tự-nhiên, đừng ẽ-à, để ý đến các «nhơn-tự», giọng đọc phải thích-hợp với ý-tưởng, tính-cách và tình-tiết trong bài đọc).

### CHÍNH - TẢ — VĂN - PHẨM — TẬP VIẾT

Chính-tả : Viết trăm những bài ngắn độ 10 dòng, chọn ở những tác-phẩm văn xuôi gần đây có tương-quan với chương-trình ngữ-vựng và đức-dục. Thầy giáo đọc theo giọng thông-thường để học-trò nghe cho quen, khi gặp người tinh-khắc đọc khỏi bỡ-ngỡ. Để ý đặc-biệt đến cách đặt các dấu giọng cho đúng chỗ, trong bài chính-tả cũng như trong bài học, bài làm.

Văn-phẩm : (dùng bài chính-tả hoặc tập đọc mà dạy).

— Phân-biệt các loại tiếng chính (danh-từ, động-từ....) và đề ý về các «loại-từ» dùng để chỉ riêng về người, về đồ-vật, v.v... (con, cái, cây, chiếc...)

— Những điều cương-yếu về ngữ-pháp, nhận-xét các phần chính (chủ-từ, động-từ, túc-từ, trạng-từ) và vị-trí mỗi phần trong một câu đơn :

Câu chỉ việc chủ-động

Câu chỉ việc thụ-động

Câu nói thường

Câu đề hỏi

Câu đe than (cách dùng những từ-ngữ riêng để hỏi hoặc đe than)

Tập viết : Tập viết chữ nhỏ, chữ vừa (lối thường và hoa). Viết những câu ngắn có ý-nghĩa.

### TẬP LÀM VĂN

1) Tập dùng những từ-ngữ : chỉ... mà thôi, không những... lại còn, nữa ; — Tập dùng những tiếng : mỗi, mọi, mấy, những, các ; — Tập dùng những tiếng : rất, lắm, quá, hơn, thua.

2) Tả đồ-vật, thú-vật, cây cỏ, tả người, tả cảnh.

3) Thuật-truyền, viết thư để và hợp với đời sống hằng ngày của học-sinh.

## TUẦN - LỄ THỨ NHẤT

### NGỮ VỰNG

#### Bài I.— THÔN - QUÊ

**BÀI GIẢNG :** Làng tôi tuy ở giữa miền thôn-quê hẻo-lánh, nhưng là một xã trù-mật, đồng ruộng phì-nhiêu. Làng chia làm ba thôn, mỗi thôn gồm bốn hay năm xóm. Ngoài ra, còn có vài ba trang-trại nằm tản-mác dằng xa, với những nương sẵn, vườn chè xanh ngắt. Làng tôi đã cải-cách từ mấy năm nay. Tôi yêu làng tôi vì đó là nơi quê cha đất tổ. Tôi yêu cảnh yên-tĩnh nơi thôn-dâ, yêu đồng lúa bao-la, yêu tâm-hồn chât-phác của người dân quê cần-mẫn.

**DANH-TỪ :** Thôn-dâ. Hương-thôn. Trang-trại. Đồng ruộng. Nương. Xã-Thôn. Xóm.

**TỊNH-TỪ :** (Xã) trù-mật. (Đồng ruộng) phì-nhiêu. (Dân quê) chât-phác.

**ĐỘNG-TỪ :** Cải-cách (xóm làng). Yêu.

**THÀNH-NGỮ :**

— Quê cha đất tổ.

— Ruộng cỏ ao liền.

**GIẢI NGHĨA :** **Thôn-dâ :** Xóm làng và đồng ruộng. **Hương-thôn :** làng xóm. **Trang-trại :** khu ruộng vườn riêng-biệt ở một nơi. **Nương :** ruộng đất ở nơi cao. **Xóm :** khu có nhiều nhà ở. Nhiều xóm họp thành một thôn ; nhiều thôn họp thành một xã hay một làng. **Trù-mật :** đồng-đúc. **Phì-nhiêu :** chỉ ruộng đất nhiều màu-mỡ. **Chât-phác :** thật-thà, mộc-mạc. **Cải-cách :** sửa-đổi xóm làng, bỏ những tục xấu, tổ-chức những công-cuộc có ích. **Ruộng cỏ ao liền :** (cỏ là lớn) ý nói nhiều ruộng, nhiều ao.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** *Làng em là một xã thế nào ? — Đồng ruộng thế nào ? — Làng chia làm mấy thôn ? — Mỗi thôn chia làm mấy xóm ? — Có vài ba trang-trại ở đâu ? — Tại sao em yêu làng em ?*

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa:

Làng Xuân-mai chia làm ba . . . . . , mỗi thôn có bốn hoặc năm . . . . . , Nơi đây ruộng đất . . . . . , dân-cư đồng-đúc. Tinh-tinh họ rất . . . . . ; họ đã quen với đời sống giản-dị nơi . . . . . , không mảy ai muốn dời . . . . . cha, . . . . . tổ di làm ăn nơi khác. Họ chung lưng góp sức. . . . . xóm làng cho đời sống ngày thêm vui-sướng.



1— Đồng ruộng. 2— Hương-thôn. 3— Nhà gạch trong làng. 4— Nhà tranh trong làng. 5— Đinh làng.

## NGỮ-VƯNG

### Bài II.— THÔN-QUÊ (tiếp theo)

**BÀI GIẢNG :** Trong làng tôi chỉ có vài ba ngôi nhà gạch, còn phần nhiều là **nha tranh** vách đất. Giữa làng, dưới bóng cây đa **cồ-thụ**, có một ngôi đình mái uốn cong, **trang-nghiêm**, **cồ-kính**. Hai bên giải-võ dùng làm **nha hội-đồng**. Cạnh đình, một bên là ngôi **chùa** bé nhỏ, mái phủ rêu xanh, một bên là đền thờ **Thánh-Mẫu**, xung-quanh cây-cối um-tüm. Đầu làng còn có **văn-chỉ** thờ **đức Khổng-Tử**. Hai bên đường cái vào làng là **chợ**, mỗi tháng họp sáu phiên.

**DANH-TỪ :** Nhà gạch. Nhà tranh. Đình. Chùa. Đền. Văn-chỉ. Nhà hội-đồng.

**TÌNH-TỪ :** (Cây đa) **cồ-thụ**. (Đình Chùa) **trang-nghiêm**, **cồ-kính**.

**ĐỘNG-TỪ :** **Thờ**. **Hợp** (**chợ**).

**THÀNH-NGỮ, TỤC-NGỮ :**

— *Làng trên, xóm dưới*.

— *Đất có lề, quê có thói*.

**GIẢI NGHĨA :** **Đình** : nơi thờ thành-hoàng làng và cũng là nơi hội-hợp của dân làng. **Chùa** : nơi thờ Phật. **Đền** : nơi thờ các vị thánh, các vị có công với nước, thí-dụ : đền thờ đức Trần-Hưng-Đạo. **Văn-chỉ** : nơi thờ đức Khổng-Tử, làm lệ-thiên. **Nha hội-đồng** : nơi hội-hợp của dân làng ; còn gọi là **hội-quán**. **Cồ-thụ** : cây to trồng dã lâu đời. **Trang-nghiêm** : làm cho mọi người phải kính-nể, e-dè. **Cồ-kính** : già-giặn, cứng-mạnh. **Đất có lề, quê có thói** : (**Lề** : lề, tục-lệ. **Thói** : thói quen từ lâu đời) ý nói vùng nào có tục-lệ của vùng ấy, làng nào có tục-lệ của làng ấy.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Trong làng em, phần nhiều là nhà gì ? — Giữa làng có gì ? — Cạnh đình là gì ? — Văn-chỉ ở đâu ? — Hai bên đường cái vào làng là gì ? — Chợ họp mỗi tháng mấy phiên ?

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Ở thôn-quê, nhà . . . . . rất ít, phần nhiều là . . . . . Làng nào cũng có . . . . . thờ thành-hoàng, . . . . . thờ phật, . . . . . thờ đức Khổng-Tử. Có làng còn có . . . . . thờ các vị thánh hay các vị có công với nước. Khi cần bàn-luận việc gì, dân làng họp ở nhà . . .

## TẬP ĐỌC

### Bài I.— VĂN-SƠN.

I.— **Văn-sơn**, quê tôi, không có nơi nào nên thơ như phần nhiều quê-hương các bạn, nghĩa là không một con sông lượn chậy quanh làng, không một chiếc đò con trôi giữa dòng nước biếc.



những quả chín đủ mùa, nhất là xoài, thoi thì không biết **co-man** nào mà kể. Lại thêm những đồi tre cao, vút ngọn tận trời xanh, biểu-hiệu sức sống mãnh-liệt trong tâm-hồn người dân quê chât-phác.

3. — Ngày lại ngày, từ tinh sương đến mờ tối, lúc nắng cung như lúc mưa, dân làng bền-bỉ khom lưng xuống luống cày, không than phiền, không quản-ngại vất-vả, khó-nhọc.

Theo MINH-TÂM

**PHÁT-ÂM :** **Sông**, **trôi**, **siêng-năng**, **rộng-rãi**, **vất-vả**.

**GIẢI NGHĨA :** **Vựa lúa** : ý nói nơi sản-xuất nhiều thóc lúa. **Cần-cù** : chăm-chỉ, chịu khó. **Nhẫn-nại** : cố-gắng chịu đựng. **Tuyệt-nhiên** : không một tí, một chút nào. **Hoang-địa** : đất bô hoang không trồng-trọt. **Co-man** : chỉ số nhiều không thể đếm được. **Biểu-hiệu** : bày-tô bằng dấu-hiệu. Nhìn thấy những ngọn tre cao vút, người ta nghĩ đến sức sống đang vươn lên của người dân quê. **Chât-phác** : mộc-mạc, thật-tha.

**DÀN BÀI :** 1. — *Quê tôi không đẹp*.

2. — *Nhưng ruộng vườn bát-ngát, phì-nhiều*.

3. — *Người dân quê cần-cù, nhẫn-nại*.

**ĐẠI-Ý :** Cảnh sống no ấm, êm-vui của một vùng quê ruộng đất phì-nhiều, người dân cần-cù, nhẫn-nại.

**CÂU HỎI :** Ý-tưởng : Phong-cảnh Văn-sơn thế nào ? — Đồng ruộng ở Văn-sơn thế nào ? — Ngoài thóc lúa, Văn-sơn còn có nhiều gì ? — Người dân Văn-sơn có những đức-tính gì ? —

**LỜI VĂN :** « **Muôn** người » : tiếng « **muôn** » ở đây có nghĩa gì ? — Trong đoạn<sup>1,2</sup>, những tiếng nào cho ta biết Văn-sơn nhiều ruộng ? — Nhiều trái cây ? — « **Vút** ngọn » : tiếng « **vút** » gợi hình-ảnh gì ? —

## TẬP ĐỌC

### BÀI II. LÀNG MƯỜNG-MAI

1.— Mùa trăng năm ấy, tôi cùng Minh chung sống ở làng Mường-Mai, trong một tỉnh nhỏ ở miền trung-du.

2.— Đứng trên dốc Thèng-phòong nhìn xuống làng Mường-Mai, du-khách như thấy mình lạc vào cõi mộng. Từ phía xa-xa, hoa mai trắng xóa như rừng cây tuyêt phủ. Đi theo thông-lộ giữa rừng mai, du-khách bước trên những cánh hoa rải-rác khắp giữa hàng cây.

Nhưng cảnh đẹp nhất vẫn là dòng suối. Nghe đâu suối bắt nguồn từ miền thượng-du, qua làng Mường-Mai thì được đặt tên là suối Mai-hoa. Cũng có người còn gọi là suối Đá trăng. Gọi như vậy vì nước suối trong vắt nhìn rõ cả lớp sỏi ở lòng suối, thứ đá sỏi trắng như vôi, nhưng mịn bóng, nhô, đẹp. Nước suối chảy đều đều. Cứ vào độ hoa mai nở, những cánh hoa rơi-tả rời nhẹ-nhang và từ-từ trôi theo dòng nước.

3.— Khu vườn của chúng tôi sát ngay dòng suối, nên Minh đã cho đặt ở bên bờ suối hai chiếc ghế đá. Chiều chiều, chúng tôi rủ nhau ra ngồi trên phiến đá mát dịu ngâm cảnh trăng lên, thật là một thú thanh-tao không bút nào tả xiết !

Theo HOÀNG-NGỌC-LIÉN

**PHÁT-ÂM :** Trăng, rừng, rải-rác, suối, vôi.

**GIẢI NGHĨA :** Trung-du : miền ở khoảng giữa miền núi và miền đồng-bằng. Thông-lộ : con đường đi suốt từ nơi này qua nơi khác. Thượng-du : miền ngược, miền núi. Thanh-tao : thanh lịch, tao-nhã.

**DÀN BÀI :** 1.— Làng Mường-Mai thuộc một tỉnh nhỏ miền trung-du.  
2.— Phong-cảnh làng Mường-Mai rất đẹp, nhất là dòng suối.  
3.— Buổi chiều chúng tôi thường ngồi bên bờ suối ngâm trăng lên.

**ĐẠI-Ý :** Phong-cảnh nên thơ của một làng ở miền trung-du nước Việt.

**CÂU HỎI :** Ý-tưởng : Làng Mường-Mai ở đâu ? — Đứng trên dốc Thèng-phòong nhìn xuống thấy thế nào ? — Cảnh đẹp nhất của Mường Mai là gì ? — Tại sao suối Mai-hoa còn được gọi là suối Đá trăng ? — Buổi chiều tác-giả thường ngồi bên bờ suối làm gì ?

Lời văn : « Lạc vào cõi mộng » : ý nói gì ? — « Như rừng cây tuyêt phủ » : diễn-tả gì ? — Những từ ngữ nào tả cái cảnh đẹp của dòng suối ? — Những tiếng đồng-âm với xiết là gì ? — Kể những từ-ngữ có tiếng du như du-khách.

## HỌC THUỘC LÒNG

### QUÊ TÔI

1.— Quê tôi đây, chuyên sống nghè ruộng rẫy,  
Năm sát bên cánh phái Cửu-long-Giang.

2.— Cứ mỗi khi lúa rực cánh đồng vàng,  
Dân tấp-nập rủ nhau đi gặt hái.

Sau những buổi cǎn-cù ngoài đồng, bã,  
Muôn hạt vàng màu-mỡ được xe về.  
Mùi thơm-thơ lúa mới phỉ lòng quê,  
Cánh no ám, thanh-bình, vui-sướng quá !

3.— Nay xa-cách trên đường đời rộn-rã,  
Lòng thiết-tha, tôi luôn nhớ quê xưa :  
Cánh đồng xanh, nước bạc, mây hàng dừa,  
Tiếng trâu rống, tiếng hò, ối ! nhớ lắm ! ...

Theo NGUYỄN-VĂN-HÀU

**GIẢI NGHĨA :** Rẫy : chỗ đất mới khai để trồng-trọt. Tấp-nập : đông-đúc, nhộn-hỗn. Cǎn-cù : chăm-chỉ, chịu khó. Phi-lòng : mẫn-nguyễn, thỏa-thích. Thanh-bình : yên- ổn, không có chiến-tranh, giặc-giã.

**DÀN BÀI :** 1.— Giới-thiệu quê-hương.  
2.— Cảnh tấp-nập, vui-vẻ trong những ngày gặt hái.  
3.— Lòng nhớ quê-hương.

**ĐẠI-Ý :** Tác-giả nhớ lại cảnh quê-hương yêu-dấu, nhất là những ngày lúa chín, dân làng tấp-nập, vui-mừng rủ nhau đi gặt.

**CÂU HỎI :** Ý-tưởng : Quê tác-giả ở đâu ? — Dân-chúng sống về nghề gì ? — Quang-cảnh về mùa gặt thế nào ? — Tại sao dân làng tổ vể vui-sướng ? — Cảm-ảnh của tác-giả đối với quê-hương thế nào ?

**Lời văn :** « Lúa rực » : gợi hình-ảnh gì ? — « Muôn hạt vàng » : ám-chỉ gì ? — « Mầu-mỡ » : ở đây có nghĩa gì ? — Tìm những tiếng tượng-thanh trong đoạn 3.— Chúng tổ lời văn trong bài này có mầu-sắc.

## CHÍNH-TÂM

### BÀI I.— MỘT THÔN XÓM

1.— Con đường xóm bò vào trong ngõ, qua một vòm cổng gạch, phủ cỏ và rêu xanh ngun-ngút.

2.— Bên trong cổng, cây-cối cùng chim-chóc vốn nhiều hơn người ở. Mái nhà thưa thớt, rải-rác trong bóng cây. Khung trời xanh, ngàn cây xanh, bèo xanh-xanh nở trên ao, nhuộm cho cái xóm vắng-vé một phong-cánh hoang-dại. Vắng-vắng có tiếng dệt cửi lách-cách và tiếng trẻ con reo cười. Bóng người thấp-thoảng trong bóng mát vườn cây. Buổi chiều, những cô con gái ra kéo nước ngoài giếng khơi trước cổng xóm, dưới một gốc cây phượng, cái gầu mo rơi lạt-sạt bên thành đá.

T.H.

**GIẢI NGHĨA :** Ngàn cây : cây rậm rạp như trong rừng. **Hoang-dại :** bô hoang cho cỏ mọc, không người trông nom. **Phượng :** một thứ cây loài điệp, hoa đỏ nở về mùa hè.

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TÂM :

**Xanh :** xanh biếc, xanh ngắt, xanh-xao. **Sanh :** cái sanh ; — sanh-sản, khai-sanh ; — cây sanh.

**Dệt :** dệt cửi, thợ dệt, thêu-dệt. **Rệt :** rõ rệt.

**Reo :** reo cười, reo hò, thòng reo, gió reo ; — làm reo.

**Deo :** dăn-deo. **Gieo :** gieo mạ, gieo mình, gieo tai-vụ ; — gieo-neo.

**Phủ :** phủ kín, bao-phủ ; — tri-phủ ; — phủ-nhận. **Phú :** nói phú, phủ-phàng.

**CÂU HỎI :** 1.— Giải nghĩa : con đường xóm bò vào trong ngõ, rải-rác, phong-cánh.

2.— Kè những tiếng tượng-thanh trong bài.

3.— Tiếng xanh được lặp lại nhiều lần trong bài có dụng-ý gì ?

4.— Hoang-dại và hoang-toàn khác nhau thế nào ?

### BÀI II.— VĂN-SƠN

Viết đoạn 1 và đoạn 2 của bài tập đọc I

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TÂM :

**Dòng :** dòng nước, dòng họ, dòng-giống, dòng-doi ; — dòng Chúa Cứu-thể. **Ròng :** vàng ròng ; — suốt một năm ròng, ròng-rã ; — nước ròng ; — ròng-ròng ; — ròng-rọc.

**Trái :** trái cây, trái đất ; — bên trái ; — phải trái, trái ngược ; — trái-khoản, quốck-trái. **Chái :** nhà ba gian hai chái.

**Bát :** bát-ngát ; — bát (tâm) ; bát-âm, bát giác ; — bát-nháo (lộn-xộn) ; — cái bát. **Bác :** chú bác ; — bác-bỗ, bài-bác ; — bác-học, bác-sĩ.

## VĂN-PHẠM

### NGUỒN-GỐC TIẾNG VIỆT-NAM

#### NHẬN-XÉT :

1.— « Thôn xóm, xanh, rải-rác... » là những tiếng ta săn cỏ.

2.— « Hoang-dại » là tiếng mượn của chữ Hán.

3.— Xà bông, xích-lô, buyn-dinh... là những tiếng mượn của Tây-phương.

#### KẾT-LUẬN :

Trong tiếng Việt-Nam có :

1.— Những tiếng ta săn có như: thầy giáo, bàn, rộng, ăn uống, v.v...

2.— Những tiếng mượn của chữ Hán như: tồ-quốc, cường-tráng, sản-xuất, dĩ-nhiên, v.v...

3.— Những tiếng mượn của các nước Tây-phương như: ô-tô, cà-phê, cao-bồi, mét-tinh.

### TẬP VIẾT

Chữ i, u lối thường

Tiếng ứng-dụng : ôi, iu.

### TẬP LÀM VĂN

Tập dùng từ-ngữ : CHỈ... MÀ THÔI.

Dùng từ-ngữ : « Chỉ... mà thôi » đặt 2 câu tương-tự như mỗi câu mẫu sau đây :

1.— Tôi chỉ đi học mỗi ngày một buổi mà thôi.

2.— Bộ quần áo này chỉ một mình tôi có mà thôi.

3.— Chỉ có anh và tôi biết chuyện này mà thôi.

## TẬP ĐỌC GIẢI-TRÍ

### NGƯỜI HỌC-TRÒ VÀ CON CHÓ ĐÁ.

Xưa có người học-trò hôm nào đến nhà thầy cũng đi qua một nơi có con chó đá. Bao nhiêu học-trò khác qua đó thì không sao; chỉ khi người ấy qua đó thì con chó đá nhồm dậy lấy làm mừng-rõ. Người học-trò lấy làm lạ, một hôm đứng lại hỏi con chó thì nó nói rằng:

— Khoa này bao nhiêu người kia không ai đậu. Chỉ một mình thầy thi đậu mà thôi, nên tôi phải kính-trọng.

Người học-trò thấy nói vậy, lúc về nhà kể chuyện cho cha mẹ nghe. Người cha từ đó lên mặt ta đây, hống-hách với mọi người. Có hôm ông ta dắt trâu rã đồng cày, cho trâu giẫm vào cả lúa của người ta. Người ta nói thi ông lại dọa:

— Khoa này con ông đậu, rồi ông xem cho chúng mày.

Hôm sau người học-trò đi học qua chỗ con chó thì không thấy nó đứng dậy nữa. Người học-trò lấy làm lạ, hỏi thì nó trả lời rằng:

— Tại cha thầy lên mặt hách-dịch với mọi người, rồi lại cho trâu giẫm hại ruộng lúa của người ta, cho nên trên Thiên-đinh đã gạch tên thầy đi, khoa này thầy không đỗ được nữa, tôi coi thầy cũng như mọi người học-trò khác mà thôi.

Người học-trò lúc về nhà đem lời con chó đá kể lại với cha. Người cha lấy làm hối, từ đó dẹp hết khoe-khoang, lên mặt, rồi lại đến từ-tạ người chủ rất khiêm-tốn.

Khoa ấy người học-trò đi thi không đậu thật. Tuy vậy, người ấy không lấy làm nản, càng chăm-chỉ học-hành, mà người cha cũng không lấy làm oán-hận, càng tu-nhân tích-đức để sửa-đồi.

Cách đấy ít lâu, người học-trò đi qua chỗ con chó đá, lại thấy nó đứng dậy mừng-rõ như trước. Người ấy hỏi thì con chó nói rằng:

— Nhà thầy tu-nhân tích-đức đã ba năm nay, đủ chuộc lại những lỗi trước rồi. Nên số Thiên-đinh lại định cho thầy khoa này thi đậu.

Người học-trò nghe nói, về nhà không kể chuyện cho cha nghe nữa, chỉ biết gia-công, gia-súc cố học cho mỗi ngày một tinh-thông hơn lên.

Khoa ấy, quả-nhiên đi thi đậu, mà lại đậu cao hơn nhiều người.

NGUYỄN-VĂN-NGỌC

**ĐẠI-Ý:** Người cẩn-cù, khiêm-tốn, ăn ở tu-nhân tích-đức thì thế nào cũng thành-công.

## TUAN-LỄ THỨ HAI

### NGỮ-VỰNG

#### BÀI I.— SINH-HOẠT Ở THÔN-QUÊ

**BÀI GIẢNG:** Ở nước ta, phần lớn dân quê sống về nông-nghiệp. Mỗi năm cày-cấy hai vụ: vụ mùa và vụ chiêm. Trước đây, hầu hết ruộng đất ở trong tay một số điền-chủ có thế-lực. Quanh năm họ chỉ có việc ngồi thu địa-tô, tha-hồ bóc lột tá-diễn. Nay nhờ chính-sách cải-cách điền-địa, đời sống của nông-dân ngày thêm tươi-sáng. Việc giảm-tô, giảm-túc được thi-hành triệt-dễ. Các điền-chủ ít ai còn có thái-độ ngoan-cố: họ đều tỏ ra thíc-thời, vui lòng ký-kết khế-ước, san-sẻ quyền-lợi cho tá-diễn.

**DANH-TỪ:** Nông-nghiệp. Vụ mùa. Vụ chiêm. Điền-chủ. Tá-diễn. Nông-dân. Địa-tô. Khế-ước. Chính-sách cải-cách điền-địa.

**TĨNH-TỪ:** (Điền-chủ) thíc-thời, ngoan-cố (Nông-dân) cần-mẫn.

**ĐỘNG-TỪ:** Thu (địa-tô). Giảm (tô). Ký-kết (khế-ước).

**THÀNH-NGỮ, TỤC-NGỮ:**

— Chân lấm tay bùn.

— Làm ruộng thì ra, làm nhà thì tổn.

**GIẢI NGHĨA:** Nông-nghiệp: nghề làm ruộng. Vụ mùa: vụ cấy về tháng 6, gặt về tháng 10 âm-lịch. Vụ chiêm: vụ cấy về tháng chạp, gặt về tháng 5 âm-lịch. Điền-chủ: người có nhiều ruộng. Tá-diễn: người làm ruộng thuê. Nông-dân: người làm ruộng, người sống bằng nghề cày-cấy, trồng-trọt. Địa-tô: thóc hay tiền mà người tá-diễn phải đóng cho điền-chủ. Khế-ước: giấy giao-kèo giữa chủ ruộng và người thuê ruộng. Cải-cách điền-địa: thay đổi thể-thức cho thuê ruộng, hạn-chế số ruộng của điền-chủ, yêu-cầu điền-chủ bán ruộng cho tá-diễn theo giá đã định, mục-dịch làm cho tất cả nông-dân đều có ruộng, tránh nạn bóc-lột của chủ-diễn. Thíc-thời: biết cư-xử hợp với tình-thí. Ngoan-cố: ương-ngạnh, không chịu đổi-cũ, thay-mới.

**TẬP NÓI CHUYỆN:** Ở nước ta, phần đông dân quê sống về gì? — Mỗi năm cày-cấy mấy vụ? — Trước kia hầu hết ruộng đất ở trong tay ai? — Chính-sách cải-cách điền-địa nhằm mục-dịch gì?

**BÀI TẬP:** Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:

Nước ta là một nước..... Trước kia, tá-diễn thường bị..... bóc-lột, nên suốt năm chân...., tay...., mà vẫn không đủ ăn. Ngày nay, nhờ chính-sách...., điền-chủ phải ký-kết...., với...., qui-định thể-thức cho thuê ruộng.

## SINH-HOẠT Ở THÔN-QUÊ



1 — Vụ gặt. 2 — Diền-chủ. 3 — Nông-dân. 4 — Nông-phu vác cày.

5 — Ký-kết khế-urốc.

## NGỮ-VỰNG

### BÀI II.— SINH-HOẠT Ở THÔN-QUÊ (tiếp theo)

**BÀI GIẢNG:** Ruộng làng tôi phần nhiều là **tư-diễn**. Chỉ có một ít công-diễn, công-thồ, phân-chia công-bằng cho mọi người. Cũng có một số nông-gia có ruộng xâm-canhs ở làng khác. Trước kia nông-eụ thô-sơ nên sản-lượng kém. Ngày nay, với chủ-trương canh tân nông-nghiệp, với sự mở-mang hệ-thống dẫn-thủy nhập-diễn, việc canh-tác càng ngày càng đem lại kết-quả tốt-dep, nâng cao đời sống của người dân quê cần-mẫn.

**DANH-TỪ:** Việc canh-tác. Công-diễn. Công-thồ. Tư-diễn. Ruộng xâm-canhs Nông-cụ. Nông-gia.

**TÌNH-TỪ:** (Nông-cụ) thô-sơ. (Phương-pháp canh-tác) tân-tiến:

**ĐỘNG-TỪ:** Canh-tân (nông-nghiệp). Dẫn thủy nhập diễn. Nâng cao (đời sống).

### THÀNH-NGỮ:

- Ruộng trên, ao dưới.
- Ruộng sâu, trâu nái.

**GIẢI NGHĨA:** Việc canh-tác: việc cày cấy ruộng-nương Công-diễn, công-thồ: ruộng công, đất công của làng. Tư-diễn: ruộng riêng của người nào. Ruộng xâm-canhs: ruộng tậu ở làng khác. Nông-cụ: đồ dùng làm ruộng như cái cày, cái bừa. Nông-gia: nhà nông, người chuyên về nghề làm ruộng. Thô-sơ: mộc-mạc và so-sài. Tân-tiến: mới-mẻ, tiến-bộ. Canh-tân: đổi mới. Dẫn thủy nhập diễn: dẫn nước ở sông ngòi vào ruộng. Ruộng trên ao dưới: chỉ nhà nông giàu-có, có ruộng cấy lúa, lại có ao thả cá. Ruộng sâu, trâu nái: ý nói cấy ruộng chỗ có nước, quanh năm không phải tát và nuôi trâu cái thì có lợi.

**TẬP NÓI CHUYỆN:** Tư-diễn là gì? — Thế nào là công-diễn, công-thồ? — Ruộng tậu ở làng khác gọi là gì? — Trước kia nông-cụ thế nào? — Ngày nay nhờ đâu mà việc canh-tác càng ngày càng đem lại kết-quả tốt-dep?

**BÀI TẬP:** Chọn những tiếng đà học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa:

Việc..... là việc cày cấy ruộng nương. Ruộng, đất công của làng gọi là..... Ruộng..... là ruộng tậu ở làng khác. Muốn được nhiều hoa-lợi,..... phải áp dụng những phương-pháp canh-tác..... Nông-nghiệp có được..... thì mới có thể..... đời sống của dân quê

## TẬP ĐỌC

### BÀI I.— THỦ LÀM RUỘNG

1.— Cánh đồng lúa chín lúa vàng dưới mặt trời buổi trưa. Từng chỗ ở thửa ruộng nào đã gặt rồi, gốc rạ lấp-lánh như dát bạc. Phía xa, làng mạc ở chân trời rung-động trong ánh nắng.

2.— Tân năm trên thảm cỏ nhìn lên. Qua khe lá lung-lay, chàng thấy trời trong vắt và mát. Mùi cỏ và mùi lúa thơm bốc lên xung-quanh. Tân cảm thấy cái sung-sướng của một người làm xong công-việc. Chàng thấy vui-vẻ; một mối cảm-tình nảy-nở giữa tâm-hồn Tân với những người thợ gặt giản-dị và mộc-mạc xung-quanh chàng. Họ làm việc xong cũng vui-vẻ, sung-sướng, tuy những lúa gặt không phải là của họ. Tân cũng vậy: chàng biết rằng những bó lúa kia đem bán đi thì có lẽ không đủ trả công người làm. Song những bông lúa ấy đối với Tân quá lầm và như có một ý-nghĩa thiêng-liêng: đây là kết-quả của cả một năm làm-lụng khó-nhọc và vất-vả.

THẠCH-LAM

PHÁT-ÂM : Trưa, rạ, rung-động, sung-sướng, vui-vẻ.

GIẢI NGHĨA : Dát : khâm hay đính vào vật gì. Cảm-tình : tình mến đối với người nào do từ trong lòng xúc-động mà ra. Mộc-mạc : chất-phác thật-thà. Ý-nghĩa thiêng-liêng : ý-nghĩa cao quý, đáng tôn-kính.

DÀN BÀI : 1. — Quang-cánh cánh đồng về mùa gặt.

2. — Niềm vui-sướng của Tân và những người thợ gặt.

ĐẠI Ý : Nhìn những bó lúa mới gặt, Tân cảm thấy vui-sướng vì đây là cái kết-quả của cả một năm làm-lụng vất-vả.

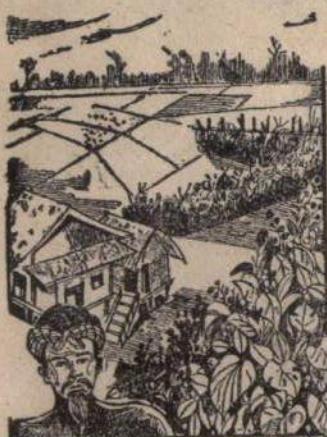
CÂU HỎI : Ý-tưởng : Cánh đồng lúa chín trông thế nào? — Tân nằm ở đâu? — Chàng cảm thấy thế nào? — Tại sao? — Vì sao những người thợ gặt cũng vui-sướng như Tân? — Đọc bài này, ta cảm thấy gì?

Lời văn : « Lúa vàng » : tiếng lúa diễn-tả gì? — « Thảm-cỏ » : cho ta biết cỏ thế nào? — « Qua khe lá lung-lay » : lung-lay cho ta biết gì? — Những từ-ngữ nào tả màu-sắc? — Tiếng dát còn có những nghĩa nào khác?

## TẬP ĐỌC

### BÀI II.— MỘT CÁI ẤP.

I.— Đây là một cái apse ở miền trung-du. Ấp này khai-khắp đã trên mươi năm. Những dồi chè, dồi cà-phê xanh mơn-mòn nối-tiếp nhau, bao quanh một thung-lũng phì-nhiêu, với những ruộng mạ xanh nõn.



2.— Chủ apse là một người trạc bốn mươi tuổi, trước kia là học-sinh trường kỹ-nghệ. Ở trường ra, đáng lẽ anh làm thợ máy; nhưng vốn tâm-hồn phóng-khoáng, ham-chuộng tự-do, anh đã chọn nghề nông và đến đây xin đất khai-khắp. Anh cùng người vợ quê mùa sống trên một ngọn dồi hoang với rừng lại rừng bát-nhát xung-quanh. Nhưng chí anh đã thắng. Ngày nay, những cây chè và cà-phê tròn như cái tán che rợp các trái dồi. Dưới thung-lũng ruộng lại ruộng ken bờ nhau, khi xanh màu mạ, khi rùng-rực lúa chín vàng...

3.— Nếu không có những thiên-tai xảy đến thì đời nhà nông có lẽ là cuộc đời êm-ả nhất. Vì cũng nghĩ như thế cho nên anh đã cầm lấy cái cày. Nỗi vui buồn của anh không có chi sôi-nỗi. Nó tuỳ-thuộc màu ngọn mạ đang lên hay những búp chè mới nở.

Theo TRẦN-NĂNG

PHÁT-ÂM : Ruộng, trạc, rừng, bát-nhát, vàng.

GIẢI NGHĨA : Ấp : đây là vùng đất hoang do một người đứng lên khai-khắp lập thành dồn-diền. Khai-khắp : mở-mang chỗ đất hoang để trồng-trọt. Thung-lũng : vùng đất trũng ở vào giữa hai dãy núi. Phì-nhiêu : nói về ruộng đất tốt màu. Phóng-khoáng : thích tự-do, không chịu được sức ép-buộc.

DÀN BÀI : 1.— Ấp trồng chè, cà-phê và lúa. 2.— Chủ apse là người phóng-khoáng và có chí. 3.— Đời sống êm-ả của nhà nông.

ĐẠI Ý : Vốn tâm-hồn phóng-khoáng, một thanh-niên, sau khi ra trường, đã lên miền trung-du khai-khắp đất hoang lập apse.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Cái apse trong bài này ở đâu? — Trồng gì? — Chủ apse là người thế nào? — Tại sao anh đã thành-công? — Đời nhà nông là cuộc đời thế nào? — Nỗi vui buồn của họ tuỳ-thuộc gì?

Lời văn : « Xanh mơn-mòn, xanh nõn » : diễn-tả gì? — Trong đoạn 2, tiếng rừng và tiếng ruộng lặp lại có dụng ý gì? — Thay tiếng bát-nhát bằng một tiếng khác đồng-nghĩa.

## HỌC THUỘC LÒNG

### YÊU QUÊ-HƯƠNG

1.— Em yêu-mến quê-hương :  
Tre xanh trĩu vệ đường ;  
Chiều vàng sau miếu lạnh,  
Nhè-nhẹ tiếng diều buông.

Em yêu làng em xưa :  
Miền chân núi mịt-mờ,  
Dịu-hiền bên đá biếc,  
Trầm-lặng những chiều mơ.

2.— Em yêu dòng sông Thanh,  
Năm tháng vẫn trôi lành,  
Đôi mùa dâng nước trắng,  
Tôi thăm khắp đồng xanh.

3.— Em yêu núi Quê-sơn,  
Lam, xanh, tím chập-chờn,  
Nghiêng-nghiêng soi dáng nước,  
Mơ-mộng những chiều sương.

### LÊ-TRÂN

**GIẢI NGHĨA :** *Quê hương* : quê-quán, làng-mạc. *Tríu* : đây có nghĩa là lá rụt xuống. *Mịt-mờ* : xa trông mờ-mờ, không rõ. *Chập-chờn* : chỉ tình trạng lung chungan, nửa nọ nửa kia, không ngả hẳn ra bên nào.

**DÀN BÀI :** 1.— Tôi yêu-mến làng tôi.  
2.— Tôi yêu con sông Thanh.  
3.— Tôi yêu núi Quê-sơn.

**ĐẠI Ý :** Tình yêu-mến quê-hương của một em nhỏ.

**CÂU HỎI : Ý-tưởng :** Làng em nhỏ ở miền nào ? — Bên vệ đườnг trèo gì ? — Cảnh buổi chiều thế nào ? — Thường nghe thấy tiếng gì ? — Con sông Thanh nước chảy thế nào ? — Núi Quê-sơn cảnh đẹp thế nào ?

**LỜI VĂN :** Tìm những từ-ngữ tả cảnh yên-linh, êm-dềm ở thôn-quê. — Chứng-tô lời văn trong bài này gợi hình và có màu-sắc. — « Miếu lạnh » : ý nói miếu thế nào ? — « Trôi lành » : có nghĩa gì ? — « Tôi thăm khắp đồng xanh » : giải-thich tại sao trước tôi thăm cảnh đồng ?

### CHÍNH-TẨ

#### BÀI I.— ĐỒNG QUÊ

1.— Tôi ra đồng một buổi trời quang-dâng vào ngày cấy lúa. Những thửa ruộng dọn sạch cỏ, nước bạc mông-mênh, mới trồng y như mặt biển bao-la, dịu-hiền. Đàm ông cày bừa, gánh mạ. Đàm-bà và các cô gái thoăn-thoắt cấy lúa xuống ruộng. Rải-rác, vài em bé mục-dồng thả trâu bò ăn cỏ bên bờ đê, cạnh những đám mạ xanh non.

2.— Về mùa nắng, đồng quê tôi tung-bừng, nhộn-h nhịp và vui-vẻ hơn nhiều. Đến mùa ấy, người nông-phu không còn ở nhà. Hầu hết đều ra sống giữa đồng lúa vàng nắng trĩu. Khi mùa gặt hái bắt đầu, họ ở suốt vài tháng dưới một căn chòi rơm, đơn-sor, nhỏ bé, đê dô nắng, che sương.

#### SƠN-PHIÊN

**GIẢI NGHĨA :** *Quang-dâng* : sáng-sủa, không có mây. *Bao-la* : rộng-rãi, mông-mênh. *Mục-dồng* : trẻ chăn trâu bò. *Nông-phu* : người làm ruộng, dân-cày.

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TẨ :

**Rải :** rải-rác, rải hạt giống, rải đá. **Dải :** dải lụa, dải núi, dải sông. **Giải :** giải-buồn, giải-trí, giải-độc, giải-oan, giải-phóng ; — giải-thích, giải-quyết ; — giải-phẫu ; — giải-tù-bình ; — giải-thưởng, đoạt giải.

**Sor :** đơn-sor, sor-sài, thô-sor ; — sor-cắp, sor-thẩm, sor-khổ ; — sor-khoảng, sor-xuất. **Xor :** xor mướp, xor mũi, xác-xo

**Sương :** sương mù, gió sương ; — sương-phụ (đàn-bà gó). **Xương :** bộ xương, xương-xấu, xương-xương ; — cây xương rồng.

**Đâng :** quang-dâng ; — lo-dâng, dâng-trí. **Đâng :** dâng-phái, chính-dâng.

**CÂU HỎI :** 1.— Giải nghĩa : thoăn-thoắt, tung-bừng, nhộn-h nhịp, chòi. 2.— Tìm những tiếng đồng-nghĩa với bao-la. 3.— Kè 5 từ-ngữ có tiếng nông như nông-phu. 4.— Những tiếng phản-nghĩa với quang-dâng, dịu-hiền, nhộn-h nhịp là gì ?

#### BÀI II.— THỦ LÀM RUỘNG

Viết đoạn 2 của bài tập đọc I

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TẨ :

**Xung :** xung-quanh ; — xung-khắc, xung đột, xung-phong. **Sung :** quả sung ; — sung-túc, sung-sướng ; — sung-công.

**Mạc :** mộc-mạc ; làng-mạc, sa-mạc. **Mặt :** mặt cưa, bờ mặt ; — đỗn-mặt, mặt-hạng, mặt-dời.

**Vâ :** vất-vả ; — quả vâ ; — vâ vào mặt ; — vâ lại. **Vâ :** cãi vâ ; — vội-vâ ; — ăn vâ ; — vâ mồ-hôi.

VĂN-PHẠM

**NGUYÊN-ÂM**

**NHẬN-XÉT :**

« Những thửa ruộng... mới trông y như mặt biển bao-la »: chữ y không đứng liền với chữ khác mà vẫn có âm-thanh, có nghĩa riêng-biệt. Người ta gọi chữ y là một *nguyên-âm*.

**KẾT-LUẬN :**

**Nguyên-âm** là những chữ có thể đứng riêng một mình mà tự nó đã có âm-thanh có, nghĩa rõ-rệt.

**Thí-dụ :** Tôi e chuyện đó sẽ đồ-bè.

Anh làm cho tôi e cả mặt.

Ở dùng đê che mưa nắng.

Những chữ nguyên-âm là : *a, e, ê, i, o, ô, ò, u, ú, y*.



TẬP VIẾT

Chữ t lối thường

Tiếng ứng-dụng : tiêu-tít



TẬP LÀM VĂN

**Tập dùng từ-ngữ : KHÔNG NHỮNG... LẠI CÒN... NỮA.**

Dùng từ-ngữ : « Không những... lại còn... nữa » đặt 2 câu tương-tự như mỗi câu sau đây :

- 1.— Không những tôi đòn giỏi mà lại còn hát hay nữa.
- 2.— Anh Tâm không những là người con ngoan mà lại còn là người học-trò tốt nữa.
- 3.— Muốn cho khỏe-mạnh, không những chúng ta phải luyện-tập thân-hề mà lại còn phải ăn uống điều-độ nữa.

NGŨ-VƯNG

**Bài I.— SINH-HOẠT Ở THÔN-QUÊ** (*tiếp theo*)

**BÀI GIẢNG :** Mọi tờ-mờ sáng, dân quê đã kéo nhau ra đồng làm việc. Chỗ này, bác lực-diễn cùng con trâu đang cày ruộng. Chỗ kia, ruộng đã bừa xong, một nông-dân đang gieo mạ. Trên một thửa ruộng khác, thợ cấy cuì lom-khom, tay thoăn-thoắt cấy lúa. Xa-xa, các cô thôn-nữ, kẻ gầu dai, người gầu sòng, xi-xòm tắt nước. Họ vừa làm vừa hát. Có lẽ họ đang nghĩ đến ngày lúa chín, thợ gặt từng đoàn, kẻ liềm, người hái, cùng nhau gặt những bông lúa chín gánh về nhà.

**DANH-TỪ :** Cái cày. Cái bừa. Gầu sòng. Gầu dai. Cái liềm. Cái hái. Lúa. Mạ. Lực diễn. Thợ cấy. Thợ gặt.

**TĨNH-TỪ :** (Mạ) xanh tươi. (Lúa) chín.

**ĐỘNG-TỪ :** Cày-Bừa. Gieo (mạ). Tát (nước). Gặt (lúa).

**THÀNH-NGỮ, CA-DAO :**

— Cày sâu, cuốc bầm.

— Bao giờ cho đến tháng mười,

Thôi nỗi cơm nếp vừa cười, vừa ăn.

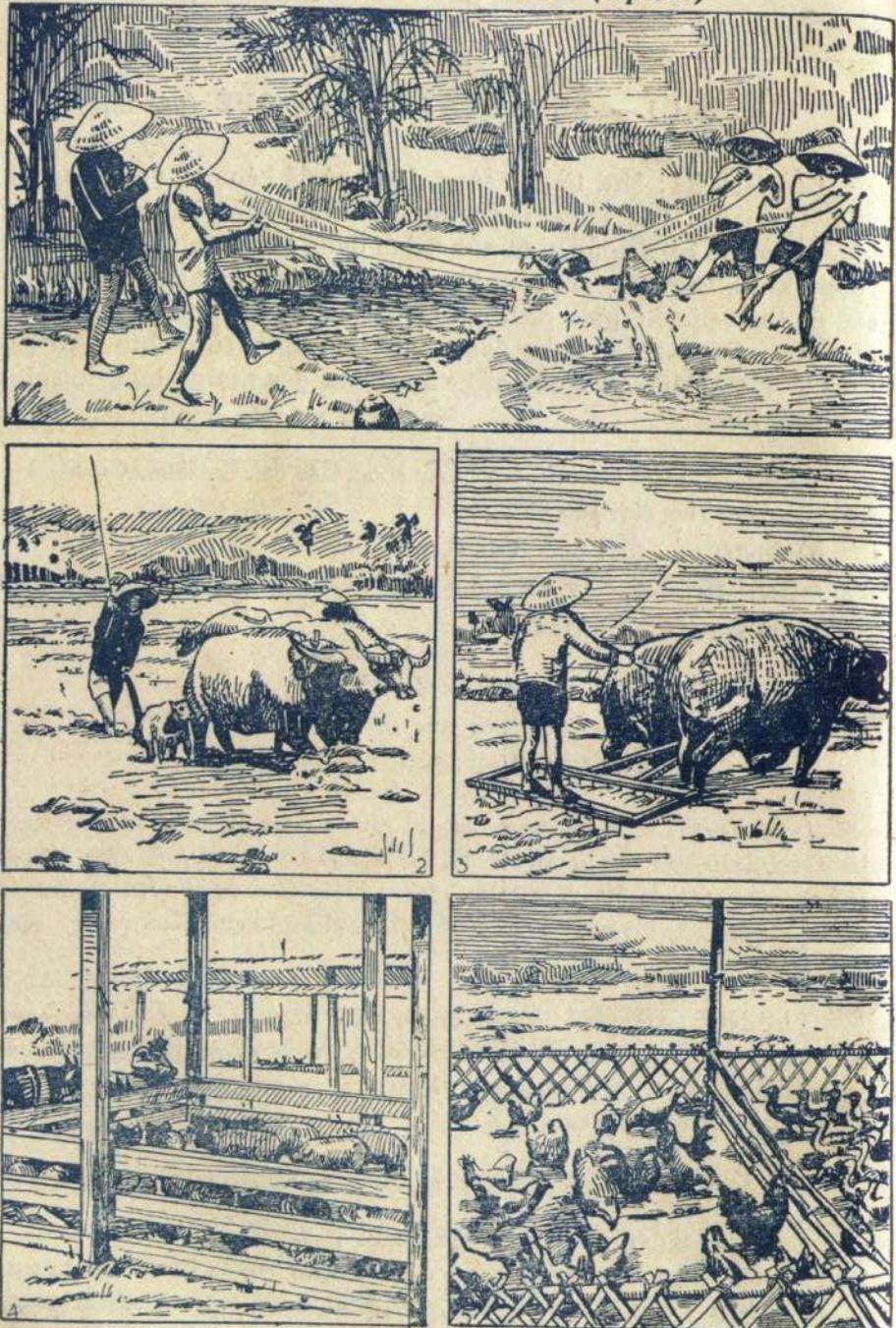
**GIẢI NGHĨA :** Gầu sòng : gầu có cán dài, treo vào ba cái cọc, một người tát. Gầu dai : gầu có bốn cái dây dài, hai người tát. Liềm : đồ dùng bằng sắt có lưỡi cong-cong, để cắt cỏ, gặt lúa, cắt rạ. Hái : đồ dùng có lưỡi dài dùng để cắt lúa. Mạ : cây lúa non dùng để cấy. Lực-diễn : người làm ruộng, nông-dân. Gieo : tung, ném ra.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Người ta cày ruộng bằng gì ? — Cày xong, người ta làm gì ? — Cái cày và cái bừa khác nhau thế nào ? — Ruộng bừa xong, người ta làm gì ? — Khi nào dùng gầu sòng ? — Khi nào thì dùng gầu dai ? — Thợ gặt dùng gì để cắt lúa ?

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học diễn vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Người nông-phu cày ruộng bằng cái . . . . . Cày xong, người ta . . . . . rồi . . . Khi ruộng cạn thì phải . . . . . nước: ruộng cao, thì dùng gầu . . . . . ; ruộng thấp thì dùng gầu . . . . Khi lúa . . . . . thì người ta gặt. Gặt lúa có thể dùng cái . . . . , hay cái . . . .

SINH-HOẠT Ở THÔN-QUÊ (*tiếp theo*)



1 — Tát nước. 2 — Cày ruộng. 3 — Bừa ruộng. 4 — Trại chăn nuôi.  
5 — Sân nuôi gà vịt.

NGỮ-VỰNG

Bài II. — SINH-HOẠT Ở THÔN-QUÊ (*tiếp theo*)

**BÀI GIẢNG :** Người dân quê Việt-Nam, ngoài việc cày-cấy, còn chăn-tằm và nuôi-gia-súc. Thường-thường, nhà nào cũng có chuồng-trâu-bò, chuồng-lợn và sân-nuôi-gà-vịt. Có nơi chuyên sống về ngư-nghiệp. Cũng có những địa-phương nỗi tiếng về tiều-công-nghệ. Nghề-tầm-tang ở nước ta trước kia rất thịnh-dạt. Hiện nay, nghề-chăn-nuôi được khuyến-kích và giúp-dỗ nên càng ngày càng phát-triển.

**DANH-TỪ :** Nghề-tầm-tang. Sự-chăn-nuôi. Gia-súc. Ngư-nghiệp. Chuồng-trâu-bò. Chuồng-lợn. Sân-nuôi-gà-vịt. Tiều-công-nghệ.

**TỊNH-TỪ :** (Trại-chăn-nuôi) khoáng-dâng. Thịnh-dạt.

**ĐỘNG-TỪ :** Chăn(tầm). Nuôi(gia súc). Thủ(cá).

**THÀNH-NGỮ, TỤC-NGỮ :**

— Ăn như-tầm ăn rỗi.

— Làm ruộng ba năm không băng chăn-tầm ba tháng.

**GIẢI NGHĨA :** Nghề-tầm-tang : nghề-nuôi-tầm, trồng-dâu. Gia-súc : súc-vật-nuôi-trong-nhà như-trâu, bò, lợn, gà... Ngư-nghiệp : nghề-nuôi-cá, đánh-cá, ướp-cá-hộp... Tiều-công-nghệ : công-nghệ-nhỏ có-tính-cách-gia-dinh như-dệt-chiếc, làm-nón, đan-rổ-rá, v.v.. Khoáng-dâng : rộng-rãi-và-thoáng-khí, Thịnh-dạt : thịnh-vượng, phát-dạt: Ăn-rỗi : nói-con-tầm-khi-ăn-lần-chót, ăn-rất-nhiều.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Người-dân-quê-Viet-Nam, ngoài-việc-cày-cấy, còn-sống-về-nghề-gì? — Thường-thường-nhà-nào-cũng-nuôi-gì? — Dân-cư-ở-dâu-chuyên-sống-về-nghề-chài-lưới? — Có-những-diện-phương-nỗi-tiếng-về-gì? — Nghề-tầm-tang-ở-nước-ta-trước-kia-thể-nào? — Vì-sao-nghề-chăn-nuôi-hiện-nay-càng-ngày-càng-phát-triển?

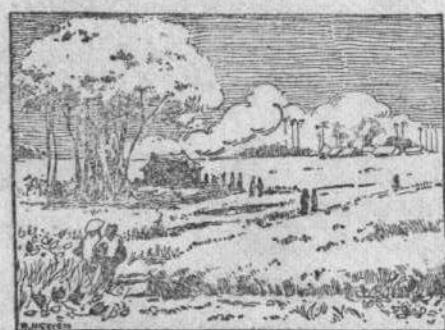
**BÀI TẬP :** Chọn-những-tiếng-đã-học-diễn-vào-các-chỗ-trống-cho-hợp-nghĩa:

Ở-thôn-quê, ngoài-việc-làm-ruộng, nhà-nào-cũng-nuôi-thêm.....  
Nhờ-sự-hướng-dẫn-của-các-cơ-quan-chuyên-môn, sự.....càng-ngày-càng-có-kết-quả. Dân-quê-đã-biết-làm-chuồng.....chuồng.....chuồng-gà-hợp-phép-vệ-sinh. Ở-miền-duyên-hải, dân-cư-chuyên-sống-về.....

## TẬP ĐỌC

### BÀI I.— ĐẦU MÙA GẶT

I.— Lúa chiêm năm nay được mùa. Chung-quanh làng, cánh đồng màu vàng hoe. Xa-xa, ẩn dưới cây đa cối, một cái quán ngồi cũ nhô lên, khỏi mặt lúa. Xa nứa, các lũy tre lèn-lèn-liên-tiếp nhau thành một dải xanh rì. Trời lam biếc. Những đám mây trắng đuổi nhau không ngừng. Mỗi khi một đám mây ngang qua mặt trời, một khoảng bóng rợp lướt trên đồng lúa như một chiếc màng mỏng.



2.— Khác hẳn mọi ngày, làng Cầm bỗng trở nên ồn-ao, tấp-nập như ngày hội. Trên các đường gạch, trong các ngõ hẻm, kẻ đi, người lại, cười nói vui-vé. Phần nhiều là những đàn bà, con gái đội thúng, cắp rổ, sắm-sứa thức ăn cho thợ gặt.

3.— Bác Chính gái hôm ấy mua được lụng rổ cá mòi, vài bó rau muống với một chai nước-mắm. Trông bác hờn-hờ như ngày bác đi săm tết. Vì năm nay, ngoài bảy sào của bác, chẳng bác còn thuê thêm được của bà Bá hai mẫu nứa.

TRẦN-TIỀU

PHÁT-ÂM : Tre, rì, trắng, vui-vé, sắm-sứa.

GIẢI NGHĨA : Lúa chiêm : lúa cấy về tháng chạp, gặt về tháng 5 âm-lịch. Cối : già không nảy-nở được nứa. Lân-cận : láng-giềng gần-gũi. Tấp-nập : đông-dảo, nhộn-nhip. Cá mòi : thứ cá ở nước mặn, đến tháng hai, tháng ba thì vào ở nước ngọt.

- DÀN BÀI : 1.— Quang-cảnh ngoài đồng về đầu mùa gặt.  
2.— Cảnh nhộn-nhip trong làng.  
3.— Nỗi vui-mừng của bác Chính.

ĐẠI-Ý : Lúa được mùa : cánh đồng vàng hoe, dân làng tấp-nập sắm-sứa thức ăn cho thợ gặt.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Chung-quanh làng, cánh đồng màu gì? — Xa-xa dưới cây đa cối, ta thấy gì? — Nền trời thế nào? — Tại sao? — Bác Chính gái mua được những gì? — Vì sao bác vui-mừng?

LỜI VĂN : Trong đoạn 1, những tiếng nào tả màu-sắc? — Những từ-ngữ nào tả cái cảnh tấp-nập trong làng? — Những tiếng phản-nghĩa với ồn-ao, tấp-nập, vui-vé, là gì? — Tiếng đồng nghĩa với hờn-hờ là gì?

## TẬP ĐỌC

### BÀI II. ĐẬP LÚA.

I.— Trên sân gạch rộng thênh-thang, ánh trăng im-lặng phủ trên những đồng lúa ngồn-ngang.

2.— Những người lực-diễn đứng xếp từng hàng, trước một dãy cối đá lớn, ngẩng lên, cúi xuống đập lúa đều-dều. Những bắp thịt lấp-loáng dưới ánh trăng. Những bóng đen thu nhỏ lại rồi kéo dài ra trên sân gạch. Hạt lúa bắn tung-toé nghe như tiếng mưa rào. Mùi thơm của lúa mới lăn với mùi rạ ướt, mùi bụi rác bốc lên.

3.— Bỗng một nhịp cười giòn ở phía kia sân đưa lại. Đó là toán thợ con gái ra vò lúa. Họ vịnh tay lên thân một cây tre buộc ngang lưng-chừng, lấy chân day những lượm lúa đã đập gần hết hạt, thì-thầm cười nói.

4.— Để quên mệt-nhọc, những người thợ con trai xoay ra thi ném lúa với nhau. Một chàng lực-diễn đập xong một lượm lúa, cầm cái néo thả lỏng bó rơm còn lại rồi hết súe quăng ra xa. Lượm rơm vụt qua sân rơi xuống. Các thợ khác đua nhau ném theo. Tiếng cười phá lên như vỡ đê, khi một lượm lúa mắc vào néo rơi xuống chân thợ.

HOÀNG-ĐẠO  
(Con đường sáng)

PHÁT-ÂM : Rộng, trắng, mưa, rào, rạ, vò lúa, rơm.

GIẢI NGHĨA : Ngồn-ngang : bùa-bài, bè-bộn không có thứ-tự. Lực-diễn : người làm ruộng khỏe-mạnh. Day : ẩn mạnh lên trên vật gì mà đưa đi đưa lại. Lượm : bó nhỏ. Néo : đồ dùng gồm hai đoạn tre một đầu buộc dây giang, cắp lấy lượm lúa xoắn lại để đập. Quăng : ném ra xa.

- DÀN BÀI : 1.— Cảnh sân nơi đập lúa.  
2.— Những người lực-diễn đập lúa.  
3.— Những người thợ con gái vò lúa.  
4.— Cuộc thi ném lúa.

ĐẠI-Ý : Dưới ánh trăng trong, những người lực-diễn hăng-hái và vui-vé đập lúa.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Trên sân gạch xếp những gì? — Những người lực-diễn đứng thế nào? — Họ làm gì? — Họ thi nhau ném lúa như thế nào? — Trông họ thế nào? — Những người thợ con gái làm gì? —

LỜI VĂN : Những tiếng nào tả về khỏe-mạnh của những người lực-diễn? — Những tiếng nào tả dáng-diệu những người đập lúa? — Tìm những tiếng đồng-âm với hăng? — Phản-nghĩa với thênh-thang, ngồn-ngang, thì-thầm, là gì? — Tìm những từ-ngữ có tiếng diễn như lực-diễn.

## HỌC THUẬC LÒNG

### TÔI YÊU

- 1.— Tôi yêu tiếng Việt miền Nam,  
Yêu con sông rộng, yêu hàng dừa cao.  
Yêu xe thồ-mô xôn-xao,  
Trên đường khúc-khuỷu đi vào miền quê.  
Tôi yêu đồng cỏ nắng se,  
Nhà rơm trống-trái, chiếc ghe dập-dềnh.  
Tôi yêu nắng lúa chau-thanh,  
Trận mưa ngắn-ngủi, gió lành hiu-hiu.  
Nơi đây tôi mến thương nhiều,  
Miền Nam nước Việt my-miều làm sao!
- 2.— Đồng-bào Nam-Việt ơi,  
Tôi yêu cặp mắt, làn môi thiệt-thà.  
Nước non vẫn nước non nhà,  
Bắc Nam xa mấy vẫn là anh em!

BÀNG-BÀ-LĂN  
(Vào thu)

GIẢI NGHĨA: **Xe thồ-mô**: thứ xe ngựa thông dụng ở Nam-phần. **Xôn-xao**: ồn-ào; đây có nghĩa là xe đi lục-cọc. **Khúc-khuỷu**: quanh-co, không thẳng. **Nắng se**: nắng làm cho khô. **Dập-dềnh**: trời bập-bèn trên mặt nước. **Chau-thanh**: thành-thị. **Gió lành**: gió mát làm khỏe người. **Mý-miều**: xinh-dep.

- DÀN BÀI: 1.— Tôi yêu phong-cảnh Nam-phần.  
2.— Tôi yêu đồng bào Nam-phần.

ĐẠI-Ý: Mỗi tình mến-yêu thăm-thiết của người dân miền Bắc đối với phong-cảnh và đồng-bào miền Nam.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Sông ở Nam-phần thế nào? — Nam-phần trồng nhiều cây gì? — Có thứ xe gì thông-dụng? — Miền Nam có mấy mùa? — Phong-cảnh miền Nam thế nào? — Đồng-bào Nam-phần tính-tình thế nào? — Tại sao tác-giả cảm thấy yêu-thương đất nước và đồng-bào miền Nam?

LỜI VĂN: « Tôi yêu... »: hai tiếng này lắp lại nhiều lần có dụng-ý gì? — Tại sao tác-giả không dùng tiếng thật-thà, mà lại dùng « thiệt-thà »? — Câu nào có thể tóm cả ý trong bài này? — Tìm những đoạn câu đăng-đối trong bài — Thay tiếng « chau-thanh » bằng tiếng khác.

### CHÍNH-TẨ

#### BÀI I. — GẶT

1.— Gặt đang đồng. Trên những tấm ruộng thênh-thang, trong cảnh đồng bát-ngát một màu vàng ối, lõi-nhỏ những người nhấp-nhô gặt lúa, tiếng hái đưa ngang tùng túm lúa, xoèn-xoẹt ngọt như bồ câu. Những đàn chau-chấu bị động vè-vè bay sang ruộng chưa gặt.

2.— Một vài cô thợ gặt hát lên vồng-vọng. Những thợ gánh lội vào ruộng lấy những lúa cắt rồi đê trên trốc rạ, lượm thoăn-thoắt thành đòn đặt lên bờ hó lại. Rồi xóc đòn càn vào ngang bó, gánh chạy le-te về làng, những bông lúa cứ rung-rinh theo nhịp bước và kêu rào-rào.

CHU-THIỆN  
(Bút nghiên)

GIẢI NGHĨA: **Thênh-thang**: rộng-rãi. **Bát-ngát**: rộng lấm, không biết đến đâu là bờ. **Trốc**: đầu, phần trên. **Lượm**: nhặt nhiều đòn chập lại.

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TẨ:

**Màu**: màu-sắc, màu-mẽ, màu-mỡ; — hoa-màu, đất màu, trồng màu.

**Mẫu**: mẫu-nhiệm.

**Trốc**: ăn trên ngồi trốc. **Chốc**: chốc lát, bỗng-chốc; — chốc lở.

**Rạ**: rơm rạ; — con rạ; — bông rạ. **Dạ**: vâng dạ, **Giạ**: giã lúa.

**Xóc**: đòn xóc, xóc cua; — xóc gạo, đường xóc, xe xóc; — xóc cỗ áo. **Sóc**: con sóc; — ngày sóc (mùng mợt); — săn-sóc.

**Đặt**: xếp-đặt, bịa-đặt, bày-đặt, đặt điều. **Đặc**: đồng-đặc, dốt đặc; — đặc-biệt, đặc-cách.

CÂU HỎI: 1.— Giải nghĩa: lõi-nhỏ, thoăn-thoắt, đòn, chạy le-te.

2.— Tìm những tiếng tượng-thanh trong bài.

3.— Những tiếng phản-nghĩa với bát-ngát, thoăn-thoắt là gì?

4.— Những tiếng đồng-âm với đồng là gì?

#### BÀI II. — ĐẬP LÚA

Viết đoạn 1, đoạn 2, và đoạn 3 của bài tập đọc II.

#### NHẬN XÉT CHÍNH-TẨ:

**Thang**: thênh-thang; — lang-thang; — cái thang; — thuốc thang. **Thanh**: than đá, than củi; — oán-than, lầm-than, than-vân, than-thở.

**Dây**: dây núi, dây nhà, dây bàn. **Giây**: giây chết, giây-giữa, giây nảy.

**Rây**: rây cỏ; — ruộng-rây, rây vợ; — làm rây.

**Vịnh**: vịnh tay. **Vịnh**: vịnh Hạ-long; — ngâm-vịnh.

## VĂN-PHẠM

### PHỤ - ÂM

#### NHẬN-XÉT :

Trong tiếng gặt, ta nhận thấy chữ *g* phải ghép với nguyên-âm *ăt đê* làm thành một tiếng có âm-thanh và có nghĩa : chữ *g* là một *phụ-âm*.

#### KẾT-LUẬN :

*Phụ-âm* là những chữ tự nó không có âm-thanh, không đứng riêng-bié特 được, mà phải ghép với một nguyên-âm mới thành một tiếng có nghĩa.

Có những *phụ-âm đơn* như : *b, c, d, đ, g...* và những *phụ-âm* ghép như *ch, tr, gh, kh...*

### TẬP VIẾT

Viết chữ *n, m* lối thường

Tiếng ứng dụng : mũi mít

### TẬP LÀM VĂN

#### Tập dùng những tiếng: MÔI, MỌI, MÃY.

LỜI CHỈ-DÂN : 1.— Tiếng *mỗi* là lượng-sò chỉ định-từ chỉ phần phân-phối ; nó đứng trước tiếng danh-từ.

Thí-dụ : *Mỗi* ngày tôi làm một việc thiện.

2. — Tiếng *mọi* là lượng-sò chỉ-định-từ chỉ lượng lớn và toàn-sò ; nó cũng đứng trước tiếng danh-từ.

Thí-dụ : *Mọi* người đều bình đẳng trước pháp luật.

3. — Tiếng *mãy* là lượng-sò chỉ-định-từ chỉ lượng nhỏ phỏng-định ; nó cũng đứng trước tiếng danh-từ.

Thí-dụ : Ở nước ta, không có mây nhà buôn lớn. Tiếng *mãy* còn là lượng-sò trạng-từ dùng đứng sau tiếng động-từ thường có tiếng phủ-định (chưa không, chẳng...) đứng trước và hay đặt ở cuối mệnh-đề.

Thí-dụ : Con lợn này nuôi đã ba tháng mà chảng lớn được *mãy*.

Thí-dụ : Ông có *mãy* người con ? — Cậu này là con thứ *mãy* ?

Đặt hai câu tương-tự như mỗi thí-dụ trên đây trong có tiếng *mõi* hoặc *mãy*.

### TẬP ĐỌC GIẢI-TRÍ

#### CÁI DƯỢC, CÁI MẮT CỦA NGƯỜI LÀM QUAN

*Khồng-Miệt* là cháu đúc *Khồng-Tử*. *Bật-tử-Tiện* là học-trò đúc *Khồng-Tử*, hai người cùng làm quan một thời.

Đức *Khồng-Tử* qua chơi *Khồng-Miệt* hỏi rằng :

— Từ khi người ra làm quan được những điều gì, mất những điều gì ?

*Khồng-Miệt* thưa :

— Từ khi tôi ra làm quan chưa được điều gì mà đã mất ba điều : việc quan bận, không có thì-giờ học-tập, vì thế mà học-vấn không tần-tới ; lương-bồng ít, không đủ chu-cấp cho họ-hàng, vì thế mà họ-hàng không than-thiết ; công-việc nhiều không thể đi thăm người đau, viếng người chết, vì thế mà ăn ở với bầu-bạn không trọng-vẹn.

Đức *Khồng-Tử* nghe nói, không bằng lòng.

Sau ngày đến chơi *Bật-tử-Tiện* lại hỏi như hỏi *Khồng-Miệt*.

*Bật-tử-Tiện* thưa :

— Từ khi tôi ra làm quan chưa mất điều gì mà đã được ba điều : những điều trước học nay đem ra thực-hành, vì thế mà học càng rõ ; lương-bồng dù bạc, cũng có thể chu-cấp ít nhiều cho họ-hàng, vì thế mà họ-hàng càng gần ; việc quan tuy bận song cũng bớt được ít thời-giờ di thăm người đau, viếng người chết, vì thế mà bầu-bạn càng thân.

Đức *Khồng-Tử* nghe nói, khen rằng :

— Tử-Tiện thật là người quân-tử.

NGUYỄN-VĂN-NGỌC  
(Cô-học tinh-hoa)

ĐẠI-Ý : Làm quan tuy là bận việc, tuy là ít lương, tuy là hẹp thời-giờ, mà vẫn học-hành cho rộng thêm trí-thức, mà vẫn chu-cấp được cả cho bà con, mà vẫn ân-cần cả với chúng-bạn, thì cũng đáng phục là ông quan quân-tử thật.

NGỮ-VƯNG

BÀI I.—THÀNH-THỊ

**BÀI GIẢNG:** Thủ-đô nước Việt-Nam Cộng-Hòa là Sài-gòn. Ngoài thành-phố này, nước ta còn có những đô-thị lớn như Huế, Đà-lạt, Đà-nẵng. Với chính-sách chỉnh-trang lanh-thở, những đô-thị này, cũng như các thị-trấn khác trong toàn-quốc, càng ngày càng được mở-mang cho thêm đẹp-dẽ. Đô-thành Sài-gòn dân-cư đông-dúc, nên suốt ngày náo-nhiệt. Có nhiều khu nhà lá trong nội-thành cần phải giải-tỏa để dưa dân-chúng ra vùng ngoại-ô rộng-rãi, khoáng-dâng hơn.

**DANH-TỪ:** Thành-phố. Đô-thị. Thị-trấn. Tỉnh-ly. Thủ-đô. Đô-thành. Nội-thành. Ngoại-ô.

**TỈNH-TỪ:** (Đô-thị) sầm-uất. (Thị-thành) náo-nhiệt.

**ĐỘNG-TỪ:** Giải-tỏa (đô-thành). Mở-mang (thị-trấn).

**THÀNH-NGỮ:**

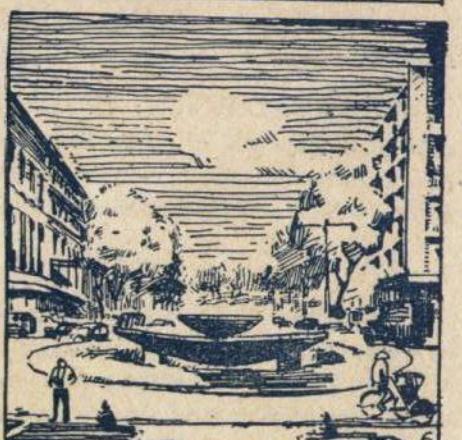
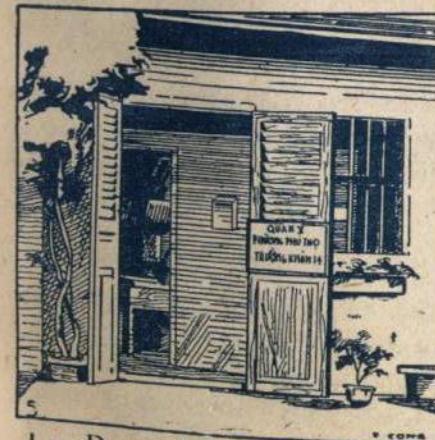
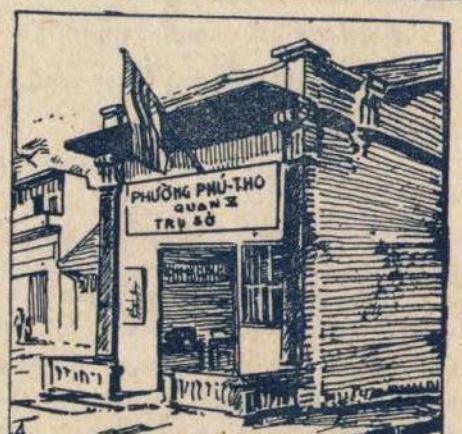
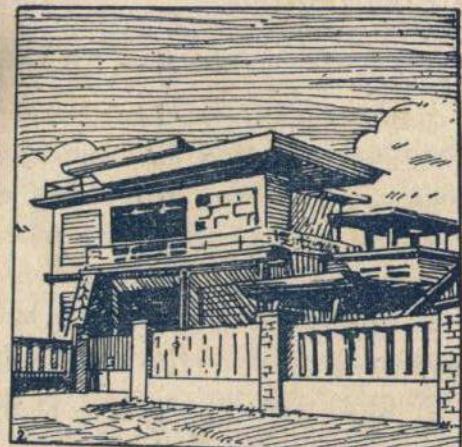
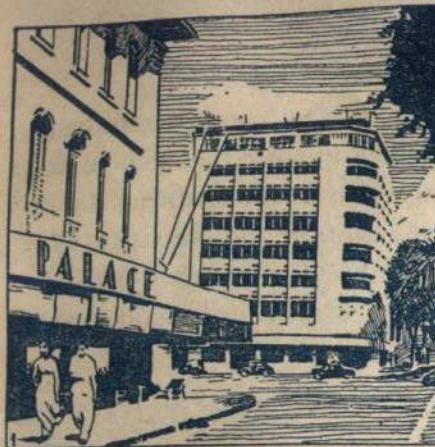
- Nơi phồn-hoa đô-hội.
- Chính-trang lanh-thở.

**GIẢI NGHĨA:** Thành-thị: chỉ nơi dân-cư đông-dúc, việc buôn-bán phồn-thịnh, cùng nghĩa với thị-trấn. Thành-phố: toàn-thể nhà cửa, phố-xá trong thành. Đô-thị: nơi tụ-hop buôn-bán đông-dúc như đô-thị Huế, Đà-nẵng . . . ; cùng nghĩa với thành-phố. Tỉnh-ly: nơi mà cơ-quan hành-chánh tinh đóng. Thủ-đô: nơi có Chính-phủ đóng như thủ-đô Sài-gòn; cùng nghĩa với đô-thành. Nội-thành: nơi ở trong thành-phố. Ngoại-ô: nơi ở ngoài thành-phố. Sầm-uất: đông-dúc. Náo-nhiệt: ồn-ao, nhộn-hấp. Giải-tỏa: ý nói dời các nhà ở những khu chật-hẹp đi nơi khác để thành-phố thêm vẻ đẹp và có vệ sinh hơn. Nơi phồn-hoa đô-hội: chỉ nơi phồn-thịnh, náo-nhiệt đông vui.

**TẬP NÓI CHUYỆN:** Thủ-đô nước ta là gì? — Ngoài thành-phố này, ta còn có những đô-thị nào? — Đô-thành Sài-gòn suốt ngày thế nào? — Tại sao cần giải-tỏa các khu nhà lá? — Thế nào là chỉnh-trang lanh-thở?

**BÀI TẬP:** Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:  
Ngoài . . . . . Sài-gòn, nước ta còn có những . . . . . lớn như Huế, Đà-lạt, Đà-nẵng. Những đô-thị này rất . . . . . Tại Sài-gòn, trong . . . . . cũng như vùng . . . . . , dân-cư đông-dúc; có nhiều khu quá chật-hẹp, cần phải . . . . . để giữ vẻ mỹ-quan cho . . . . .

**THÀNH-THỊ**



1 — Đường Tự-do, Saigon. 2 — Biệt-thự. 3 — Khu nhà lá. 4 — Trụ-sở phường — 5 Trụ-sở khóm. 6 — Công-trường.

## NGỮ-VƯNG

### BÀI II.— THÀNH-THỊ (tiếp theo)

**BÀI GIẢNG :** Đô-thành Sài-gòn chia làm tám quận, mỗi quận gồm nhiều phường, mỗi phường có nhiều khóm. Sài-gòn có những công-trường rộng lớn, những công-viên đẹp-de, những đại-lộ mát-mẻ. Có những phố buôn-bán tấp-nập, những khu biệt-thự nguy-nga, nhưng cũng còn những xóm nhà lá, ngõ hẻm chật-hẹp, nhơ-bần. Những ngày nóng-nực, buổi chiều, dân-chúng Sài-gòn thường đi dạo công-viên hay ra bờ sông hóng mát.

**DANH-TỪ :** Quận. Phường. Khóm. Công-trường. Công-viên. Đại-lộ. Khu biệt-thự. Xóm nhà lá. Ngõ hẻm.

**TÌNH-TỪ :** (Công-trường) rộng lớn. (Công-viên) đẹp-de. (Đại-lộ) mát-mẻ.

**ĐỘNG-TỪ :** Đi dạo (công-viên). Hóng mát.

**THÀNH-NGỮ, CA-DAO :**

— Thiết-kết đô-thị.

— Chẳng thơm cung thề hoa nhài,

Dẫu rằng chẳng lịch cung người thủ-đô.

**GIẢI NGHĨA :** Quận : đơn-vị hành-chính gồm có nhiều tổng, xã (ở thôn-quê) và nhiều phường (ở thành-phố). Phường : đơn-vị hành-chính gồm nhiều khóm; khóm gồm nhiều liên-gia. Công-trường : nơi rộng, công-chúng có thể tới tụ-hop. Công-viên : vườn hoa công-cộng, nơi mọi người đến chơi mát. Đại-lộ : đường lớn hai bên trồng cây có bóng mát. Biệt-thự : nhà ở có vườn-dược thường làm cách xa nơi quá ồn-à. Ngõ hẻm : ngõ rất nhỏ. Đi dạo : đi chơi thong-thả. Thiết-kết đô-thị : đặt kế-hoạch mở-mang, xây-dựng thành-phố.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Đô-thành Sài-gòn chia làm mấy quận ? — Mỗi quận gồm nhiều gì ? — Nhiều liên-gia họp lại thành gì ? — Sài-gòn có những công-trường thề nào ? — Những công-viên thề nào ? — Những đại-lộ thề nào ? — Xóm nhà lá, ngõ hẻm thề nào ?

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :  
Sài-gòn có nhiều..... dài dằng-dặc, hai bên có cây cao bóng mát. Lại có những..... mát-mẻ hằng ngày nhiều người đến đây..... Những ngày quắc-lẽ, dân-chúng thường họp mít-tinh tại.... Lam-sơn. Sài-gòn có những người giàu sang sống trong các..... nguy-nga, nhưng cũng có những người nghèo-khổ chui-rúc ở những nơi hang cùng.....

## TẬP ĐỌC

### BÀI I.— SÀI-GÒN.

I.— Tôi đã trở thành một con số trong gần hai triệu con số dân-cư của một Sài-gòn đầy tương-phản. Tương-phản từ khí-hậu của hai mùa mưa nắng đến nếp sống mới và sinh-hoạt cũ xưa của dân-tộc. Nhà trệt nằm ép cạnh buyn-đinh



hang chục tầng. Xe hơi lộng-lẫy chen lấn xe xích-lô, xe thồ-mộ. Các hàng tân mỹ-phẩm sát bên những hiệu sản-phẩm thủ công-nghệ cồ-truyền. Sài-gòn với những đại-lộ bốn đường song-song, hai bên trồng cây cao bóng mát, tiếp-giáp những đường hẹp, ngõ hẻm.

2.— Nhà tôi ở một khu phố nhỏ, yên-tĩnh, có những cây me cao hai bên lề đường. Vào những buổi trưa mùa nắng, hai hàng me xum-xuê cành lá lọc bớt súp nóng gay-gắt của mặt trời. Mùa mưa, hàng me tươi hơn, đẹp hơn với những hạt mưa long-lanh động trên cành lá sau mỗi trận mưa bắt-chợt.

### HOÀI THƯƠNG

**PHÁT-ÂM :** Sinh-hoạt, nhà trệt, song-song, mưa rào, triều sống.

**GIẢI NGHĨA :** Tương-phản : trái-ngược nhau. Nhà trệt : nhà chỉ có một tầng. Buyn-đinh : nhà cao có nhiều tầng. Xe thồ-mộ : xe ngựa. Mỹ-phẩm : những thứ hàng làm tăng vẻ đẹp như phẩn, son, nước hoa, v.v... Cồ-truyền : từ thời xưa để lại. Hối-hà : vội-vàng.

**DÀN BÀI :** 1. — Sài-gòn đầy tương-phản.  
2. — Nhịp sống ở Sài-gòn.  
3. — Khu tác-giả cư-trú.

**ĐẠI-Ý :** Sài-gòn là một thành-phố đầy tương-phản, dân-cư đông-đúc, nhịp sống ồn-à, hối-hà.

**CÂU HỎI :** Ý-tưởng : Sài-gòn có những cảnh gì tương-phản ? — Nhịp sống ở Sài-gòn thế nào ? — Nhà tác-giả ở đâu ? — Hai bên lề đường có gì ?

**LỜI VĂN :** « Năm ép cạnh buyn-đinh » : từ-ngữ năm ép gọi hình-ảnh gì ? — « Triều sống vĩ-đại » : ý nói gì ? — « Đò vè » : có nghĩa gì ? — Giải nghĩa : xum-xuê, lọc bớt súp nóng, trận mưa bắt-chợt. — Kể những từ-ngữ có tiếng sán như sản-phẩm.

## TẬP ĐỌC

### Bài II.— ĐÀ-LẠT

1.— Đà-lạt là một đô-thị lớn nhất trên vùng cao-nghuyên, đã hắp-dẫn rất nhiều du-khách. Người ta đến đó để hưởng khí-hậu mát-mẻ và cũng để thăm những danh-lam thắng-cảnh.

2.— Tại đây, mỗi buổi sáng, sương bao-trùm cảnh-vật. Cho đến trưa, nắng vẫn ấm-áp dẽ chịu. Những đêm đông giá lạnh, du-khách sẽ được hưởng cái thú trên chăn dưới đệm.

3.— Những đường phố lượn quanh sườn đồi. Những dải vườn hoa và rau như xếp thành bậc từ lưng-chừng cao xuống đến chân đồi. Xa xa, những đợt mây trắng lờ cờn vương lại đó đây. Dăm ba mái ngói thấp-thoáng bên những lùm cây chập-chồng. Đà-lạt ẩn-hiện giữa cảnh rừng núi u-huyền và lặng-lẽ.

Ai mà quên được những dòng nước loáng bạc xuất-hiện giữa những khu rừng xanh biếc : rì-rào, âm-i như thác Cam-ly ; lặng-lờ, bình-thản như mặt hồ Đà-lạt ; ấm-ấm, vùng-vẫy như thác Pông-gua ; thân-mật, kín-dáo như hồ Than-thở giữa một rừng thông cao vút.

N.V.T.

PHÁT-ÂM : Sương bao trùm, sườn, rau, trắng, rì-rào.

GIẢI NGHĨA : Hắp-dẫn : thu-hút, lôi-kéo đến. Du-khách : người đi chơi những xứ xa-lạ để xem phong-cảnh. Danh-lam thắng-cảnh : chùa có tiếng và cảnh đẹp ; chỉ những nơi phong-cảnh đẹp. Chập-chồng : tung nụ xếp lên trên tùng kia. U-huyền : kín-dáo khó hiểu. Bình-thản : ý nói mặt nước phẳng-lặng.

DÀN BÀI : 1.— Đà-lạt là một đô-thị lớn và đẹp nhất cao-nghuyên.

2.— Khí-hậu Đà-lạt mát-mẻ.

3.— Phong-cảnh Đà-lạt nên thơ.

ĐẠI-Ý : Đà-lạt là một đô-thị lớn, khí-hậu mát-mẻ, lại có nhiều danh-lam thắng-cảnh.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Đà-lạt là một đô-thị thế nào ? — Khí-hậu Đà-lạt thế nào ? — Phong-cảnh thành-phố Đà-lạt có gì đặc-biệt ? — Kể những hồ và thác ở Đà-lạt.

\* Lời văn : Giải nghĩa : *Dải* vườn hoa và rau, ẩn-hiện, cảnh thiêng-nhiên. — « Rì-rào, âm-i » : diễn-tả gì ? — « ấm-ấm, vùng-vẫy » : gọi hình-ảnh gì ? — « Thân-mật, kín-dáo như hồ Than-thở » : ý nói gì ? — Kể những từ-ngữ có tiếng du như du-khách.

## HỌC THUỘC LÒNG

### SÀI-GÒN

1.— Đô-thành, "Hòn ngọc Viễn-đông,"  
Nằm bên hữu-ngạn con sông Sài-gòn.

2.— Đường thẳng-lắp hiệu buôn san-sát,  
Hàng cây cao bóng mát bên lề.  
Suốt ngày, xe chạy nối xe,  
Còi kêu, máy nổ tú bè đinh tai.

Đây dinh-thự, lâu-dài lộng-lẫy,  
Nợ buyn-đinh cao bảy, tám tùng.  
Ban đêm đèn điện sáng trưng,  
Ca-lâu, hi-viện tung-bừng cuộc vui.

Tàu ngoại-quốc đậu dài suốt bến,  
Ngoài phi-trường khách đến, khách đi...

3.— Sài-gòn sầm-uất kém chi  
Thủ-đô nước nợ, kinh-kỳ nước kia.

### CHIỀU-ĐĂNG

GIẢI NGHĨA : Hòn ngọc Viễn-đông : Sài-gòn là một trong những thành-phố lớn và đẹp nhất ở Đông-Nam Á, nên được mệnh-danh là Hòn ngọc Viễn-đông. Hữu-ngạn : bờ sông bên phải. Dinh-thự : nhà cửa, lâu-dài quan-trọng của nhà nước. Lâu-dài : tòa nhà đẹp-de, đồ-sộ. Ca-lâu : nhà hát. Hi-viện : rạp hát lớn. Sầm-uất : đông-đúc. Kinh-kỳ : thủ-đô của một nước có vua, nơi vua đóng.

DÀN BÀI : 1.— Vị-trí đô-thành Sài-gòn.

2.— Cảnh thành-phố ban ngày và ban đêm.

3.— Sài-gòn sầm-uất không kém thủ-đô các nước khác.

ĐẠI-Ý : Sài-gòn đường-sá rộng-rãi, nhà cửa nguy nga, sầm-uất không kém thủ-đô các nước khác.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Sài-gòn ở đâu ? — Đường phố Sài-gòn suốt ngày thế nào ? — Có những dinh-thự, buyn-đinh thế nào ? — Ban đêm quang-cảnh thành-phố ra sao ? — Hãy so sánh Sài-gòn với thủ-đô các nước khác.

Lời văn : Giải nghĩa : san-sát, dinh tai, lộng-lẫy, tung-bừng — Tiếng xe và tiếng khác-lắp lại có dụng-ý gì ? — Những tiếng phản-nghĩa với san-sát, sáng trưng, sầm-uất là gì ? — Thay tiếng hi-viện bằng một tiếng khác đồng-nghĩa.

## CHÍNH-TÂM

### BÀI I.— PHỐ-XÁ NƯỚC MỸ.

1.— Phố-xá nước Mỹ mới-mẻ, hoạt-động. Mới vì cái tuổi của nó : nhà nào cõi lăm cũng chỉ mới dựng được năm chục năm nay. Mới vì cái nhanh-nhẹn, cái sức khỏe, cái khí-lực của người chen-chúc nhau ở đó. Về buổi trưa và từ sáu giờ đến một giờ sáng, người qua, kẻ lại đông-đúc đến nỗi ta phải nghĩ đến các con đường rất lớn ở Âu-châu một hôm có hội-hè hay có một đám quốc-tang thì mới hình-dung được.

2.— Nhà cửa cái nọ dính vào cái kia thành từng khối ; những tòa nhà ba mươi tầng đứng sừng-sững mà nhìn khách qua đường bắng hàng nghìn con mắt vuông-vắn ở cửa sổ.

ĐỨC-PHONG

GIẢI NGHĨA : Khí-lực : sức mạnh. Quốc-tang : cái tang chung cả nước như tang vua, tang tổng-thống hay một vị danh-nhân mà cả nước đều tôn-sùng.

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TÂM :

Xá : phố-xá, học-xá, cư-xá, ký túc-xá ; — xá tội, ân-xá. Sá : đường-sá ; — sá chi, sá kẽ, sá quản.

Quốc : quốc-gia, tổ-quốc, quốc-sự, quốc-biển, vong-quốc. Cuốc : cái cuốc ; — con cuốc ; — một cuốc xe.

Sô : cửa số ; — số-sách ; — nét số, số-toet ; Xô : tóc xô ; — nhảy xô túi, đầm xô ra ; — xô mũi, xô số, gà xô lồng.

Cõ : cõ-kính, cõ kim, cõ hủ Cõ : cõ bàn, làm cõ, cõ xe.

CÂU HỎI : 1.— Giải nghĩa : cõ, hình-dung, đứng sừng-sững.

2.— Phố-xá nước Mỹ mới vì những cái gì ?

3.— Bài này chia làm mấy đoạn ? Mỗi đoạn nói gì ?

4.— Những tiếng phản-nghĩa với cõ, nhanh-nhẹn, đông-đúc là gì ?

### BÀI II.— ĐÀ-LẠT

Viết đoạn 1, đoạn 2 và đoạn 3 của bài tập đọc II.

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TÂM :

Trùm : bao-trùm, trùm chăn ; — ông trùm. Chùm : chùm nho, chùm chìa khóa.

Trưa : buổi trưa. Chưa : chưa xong, chưa chi đã, làm chưa ?

Vương : vương-văn, vương-viu, vương-vãi ; — quốc-vương, vương-bá, vương-cung, vương-giả. Vươn : vươn vai, vươn mình.

## VĂN-PHẨM

### DẤU GIỌNG

#### NHẬN-XÉT :

Trong bài chính-tâ, có từ-ngữ *sừng-sững*. Từ-ngữ này gồm hai tiếng (*sừng* và *sững*) đều viết cùng một số chữ như nhau. Nhưng khi đọc lên thì giọng của hai tiếng khác nhau, vì tiếng *sừng* có dấu (') và tiếng *sững* có dấu ngã (~) Huyền (') và ngã (~) là dấu giọng.

#### KẾT-LUẬN :

Tiếng Việt-Nam có 5 dấu giọng là : ('), ('), (?), (~), (•). Năm dấu này làm thay-đổi âm-thanh các tiếng.

Những tiếng không có dấu hoặc có dấu (') thuộc về âm *bằng*.

Thi-dụ : Ba, bà.

Những tiếng có dấu ('), (?), (~), (•), thuộc về âm *trắc*.

Thi-dụ : Bá, bả, bà.

### TẬP VIẾT

Chữ p, r lối thường

Tiếng ứng-dụng : rụp

### TẬP LÀM VĂN

#### Tập dùng những tiếng : NHỮNG, CÁC

LỜI CHỈ-DÂN : Tiếng *những* và tiếng *các* đều là mạo-từ đứng trước danh-từ để chỉ số nhiều. Nhưng tiếng *các* thường đứng trước danh-từ chỉ *người* hay *vật* mà *người* ta biết rõ rồi và đã chỉ-định trong tri-não.

Thi-dụ : *Những* kẻ trộm cắp sẽ bị pháp-luật trừng-trị.

Nước ta thông-thương với các nước trong khôi tự-do.

Theo mỗi câu mẫu sau đây, đặt 2 câu tương-tự trong có tiếng *những* hay *tiếng* các :

1.— *Những* điều cha mẹ dạy ta toàn là điều hay, lẽ phải.

2.— Cây nặng trĩu *những* quả là quả.

3.— Cha tôi có *những* hai cái ô-tô.

4.— Ta phải tò lóng tôn-kính và biết ơn các nhà bác-học.

## NGỮ-VƯNG

### BÀI I. — CÔNG - SỞ

**BÀI GIẢNG :** Cơ-quan đầu não điều-khiển bộ máy quốc-gia là Thủ-tướng-phủ. Rồi đến các Bộ, mỗi Bộ chuyên lo về một-ngành hoạt-động như Bộ Nội-vụ, Bộ Quốc-gia Giáo-đục, Bộ Tư-pháp... Trực-thuộc mỗi Bộ là các Nha, Sở, như Nha Tổng Giám-đốc Trung Tiều-học và Bình-dân Giáo-đục, Sở Thanh-niên Xã-hội học-đường... Cơ-quan Chính-quyền tỉnh là Tòa Hành-Chính. Tại các đô-thị như Huế, Đà-lạt thì là Tòa Thị-chính. Điều-khiển các ngành chuyên-môn trong tỉnh là các Ty.

**DANH-TỪ :** Thủ-Tướng phủ. Tòa Đô-chính. Tòa Hành-chính tỉnh. Tòa Thị-chính. Bộ. Nha. Sở. Ty. Phòng.

**TÌNH-TỪ :** (Công-sở) trang-nghiêm. (Ty) chuyên-môn.

**ĐỘNG-TỪ :** Điều-khiển. Chỉ-huy.

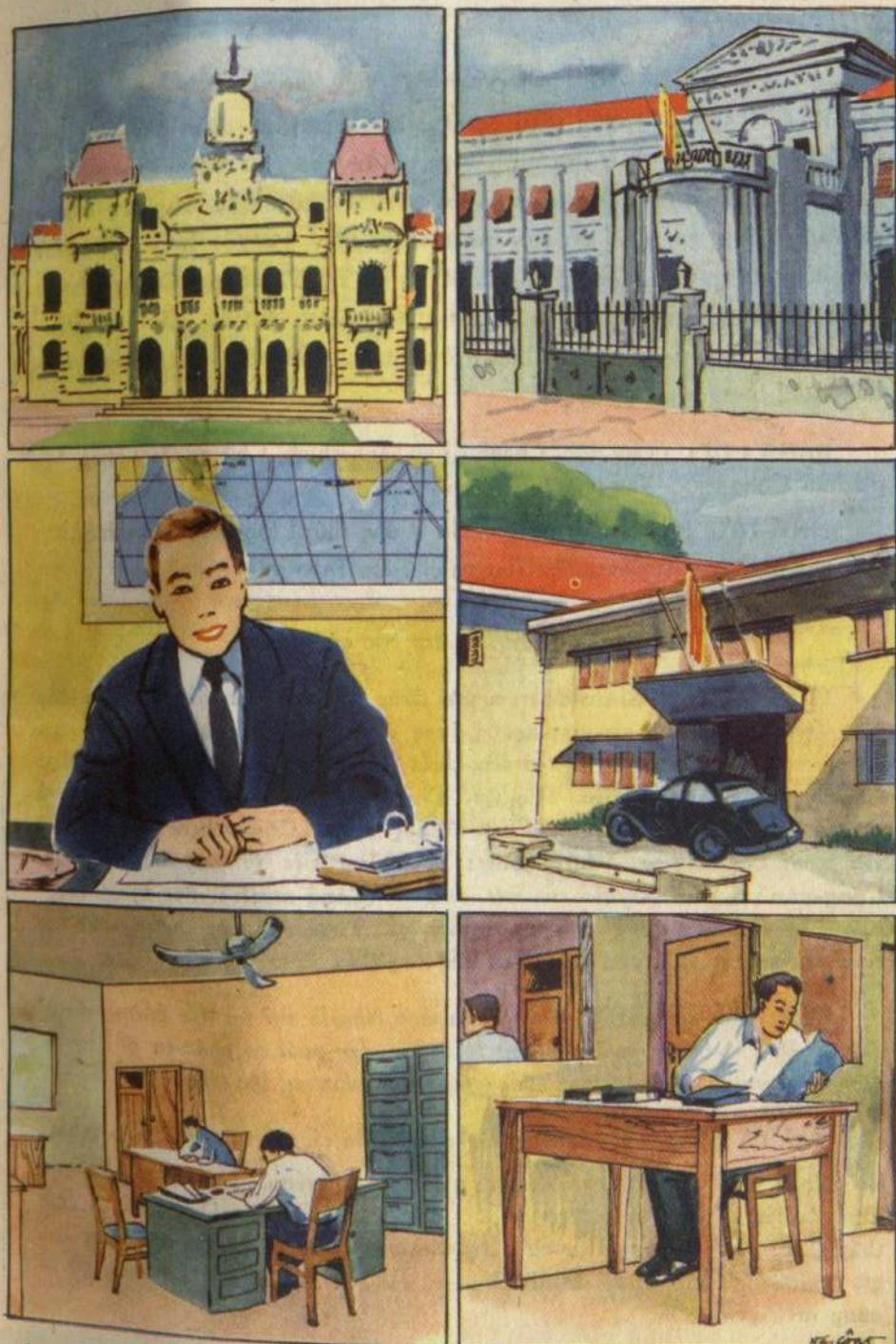
**THÀNH-NGỮ :**

— Phòng gian bảo mật.

**GIẢI NGHĨA :** Công-sở : nơi các cơ-quan Chính-phủ làm việc. Thủ-Tướng phủ : nơi Thủ-Tướng ở, làm việc và tiếp khách. Tòa Đô-chính : nơi ông Đô-trưởng làm việc, có các văn-phòng và phòng khánh-tiết là nơi tổ-chức các buổi hội-họp. Tòa Hành-chính tỉnh : nơi ông Tỉnh-trưởng làm việc với các nhân-viên hành-chính. Tòa Thị-chính : nơi làm việc của ông Thị-trưởng với các nhân-viên hành-chính, như Tòa Thị-chính Huế, Đà-lạt. Bộ : cơ-quan của Chính-phủ chuyên lo về một loại công-việc của quốc-gia. Mỗi Bộ gồm có nhiều Nha và Sở là những cơ-quan điều-khiển một loại công-việc trong toàn-quốc. Ty : cơ-quan điều-khiển một loại công-việc trong một tỉnh. Trang-nghiêm : làm cho mọi người phải kính-nể, e-dè. Phòng gian bảo mật : giữ kín công-việc của cơ-quan để địch khỏi lọt vào cơ-quan phá-hoại.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Cơ-quan đầu não điều-khiển bộ máy quốc-gia là gì? — Mỗi Bộ chuyên lo gì? — Trực-thuộc mỗi Bộ là gì? — Cơ-quan Chính-quyền tỉnh là gì? — Các Ty có nhiệm-vụ gì?

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa : Thủ-Tướng ở và làm việc tại . . . . . Cơ-quan Chính-phủ chuyên lo về một ngành hoạt-động gọi là . . . . . Mỗi bộ có nhiều . . . . . và . . . . . Nơi ông Đô-trưởng làm việc với các nhân-viên hành-chính gọi là . . . . . Ở các tỉnh thi gọi là . . . . . Mỗi . . . . . điều-khiển một ngành chuyên-môn trong tỉnh.



1— Tòa Đô-chính. 2— Dinh Gia-Long. 3— Ông Giám-đốc. 4— Một công-sở.  
5— Chủ-sự và nhân-viên. 6— Tùy-phái.  
NG. CÔNG

## NGỮ-VƯNG

### BÀI II. — CÔNG - SỞ (tiếp theo)

**BÀI GIẢNG :** Đứng đầu một Nha là **Giám-đốc**, thường có **Chánh-sự-vụ** hành-chính giúp việc. Mỗi Nha, Sở chia làm nhiều phòng do **Chủ-sự** điều-khiển. Dưới quyền Chủ-sự là **thư-ký văn-phòng**. Ngoài ra, còn có **Tùy-phái** làm việc lặt-vặt hoặc chuyền giấy-tờ, **công-văn**. Đứng đầu một Ty là **Ty-Trưởng**. Công-chức phải phục-vụ **tận-tâm** và nêu cao gương liêm-khiết. Việc tuyên-dụng và thuyên-chuyễn nhân-viên cần cẩn-cứ trên những nguyên-tắc công-bằng và hợp-lý.

**DANH - TỪ :** Giám-đốc. Chánh-sự-vụ hành-chính. Chủ-sự. Tùy-phái. Ty-trưởng. Công-chức. Văn-phòng. Công-văn.

**TỈNH-TỪ :** (Giám-đốc) công-minh. (Công-chức) tận-tâm, liêm-khiết.

**ĐỘNG-TỪ :** Tuyên-dụng. Thuyên-chuyễn. Thảo (công-văn).

**THÀNH-NGỮ :**

— Công-chức là công-bộc của dân.

**GIẢI NGHĨA:** **Giám-đốc :** người đứng đầu một Nha, thí-dụ : Giám-đốc Nha Tiêu-học. **Chánh-sự-vụ :** người đứng đầu một Sở hay đứng đầu các văn-phòng một Nha. **Chủ-sự :** người điều-khiển một phòng trong cơ-quan ; thí-dụ : Chủ-sự phòng Kế-toán Nha Tiêu-học. **Tùy-phái :** người làm việc lặt-vặt và chuyền đưa thư-tờ, giấy-má trong một sở công hay tư. **Công-chức :** người làm việc trong các công-sở. **Văn-phòng :** phòng làm việc về giấy-tờ, công-văn. **Công-văn :** thư-tờ, giấy-má của một công-sở. **Công-minh :** công-bằng, sáng-suốt. **Liêm-khiết :** trong-sạch, không ham lợi. **Tuyên-dụng :** chọn người vào cơ-quan làm việc. **Thuyên-chuyễn :** đổi công-chức đi nơi khác.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Đứng đầu một Nha là ai ? — Mỗi phòng do ai điều-khiển ? — Dưới quyền Chủ-sự là ai ? — Tùy-phái có phận-sự gì ? — Ai đứng đầu một Ty ? — Tại sao công-chức phải phục-vụ tận-tâm ?

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa.

Thầy giáo Minh trước kia làm việc dưới quyền Ông ..... Tiêu-học Định-tường. Thầy mới được ..... về Nha Tiêu-học. Ông ..... cứ thấy làm ..... Phòng Học-chè, dưới quyền điều-khiển của một Ông ... giàu kinh-nghiệm. Thầy Minh phục-vụ rất ..... nên ..... cùng sở ai cũng mèn-yêu.

### TẬP ĐỌC

### BÀI I. — TRÊN ĐƯỜNG PHỤC-VỤ

1. — Dũng đặt ba-lô dưới gốc cây bên đường, ngồi nghỉ. Ánh nắng vàng buổi chiều còn lảng-vảng trên các ngọn đồi, chùm cây, lướt-thuốt trên những cánh đồng cỏ màu xanh già. Những thôn xóm rải-rác dưới chân đồi hay bên bờ con sông trắng cong-queo. Khói thối corm chiều ở một vài nhà dân tỏa ra thành từng đám màu lam ôm-ấp lấy các mái tranh.

2. — Dũng liên-tưởng đến đồi sông no ấm, yên-vui của nhân-dân, sau những ngày binh-lửa. Với chức-vụ cán-sự canh-nông, từ ngày về đây công-tác, anh cảm thấy cái thú man-máe được hòa mình vào đồi sông của đồng-bào thôn-quê. Hơn bao giờ hết, anh nhận thấy dân là nước, yêu nước chính là yêu dân.

3. — Cho nên về nông-thôn với nhiệm-vụ cải-thiện dân-sinh, anh đã hăng-hái bắt tay vào việc. Nghỉ đến những kết-quả đã thâu-lượm được, Dũng mỉm cười sung-sướng, cái sung-sướng của một người đã làm tròn phận-sự trên đường phục-vụ nhân-dân.

Theo N.L.

**PHÁT-ÂM :** Lảng-vảng, rải-rác, sông trắng, tranh, sung-sướng.

**GIẢI NGHĨA :** **Phục-vụ :** làm phận-sự của mình. **Liên-tưởng :** do cái này nghĩ đến cái khác. **Ngày binh-lửa :** ngày đánh nhau. **Công-tác :** làm việc. **Man-máe :** rộng lầm, nhiều lầm. **Cải-thiện dân-sinh :** làm cho đồi sông của nhân-dân ngày một tốt-dep hơn.

**DÀN-BÀI :** 1. — Dũng nghỉ chân, ngồi nhìn cảnh đồng quê buổi chiều tà.

2. — Anh cảm thấy vui thú được hòa mình vào đồi sông của dân quê.

3. — Anh sung-sướng khi nghỉ đến những kết-quả đã thâu-lượm được.

**ĐẠI-Ý :** Tình-thần phục-vụ của một cán-sự canh-nông biết hòa mình vào đồi sông thôn-quê, tích-cực hoạt-động để cải-thiện dân-sinh.

**CÂU HỎI :** **Ý-tưởng :** Dũng nghỉ chân ở đâu ? — Ánh nắng buổi chiều thế nào ? — Những thôn xóm rải-rác ở đâu ? — Làn khói lam bốc lên từ đâu ? — Dũng liên-tưởng đến gì ? — Từ ngày về công-tác ở thôn-quê, anh cảm thấy thế nào ? — Tại sao anh mỉm cười sung-sướng ?

**LỜI VĂN :** Trong đoạn 1, những tiếng nào tả ánh nắng yếu ớt của buổi chiều ? — Tìm những tiếng đồng-âm với đồng ? — Những tiếng phản-nghĩa với cong-queo, hăng-hái là gì ? — Làm 2 câu trong có tiếng man-máe.

## TẬP ĐỌC

### Bài II.— TẬN-TÂM VỚI CHỨC-VỤ

1.— Ông hiệu-trưởng trường tôi có tiếng là người tận-tâm với chức-vụ. Ngày nào ông cũng đến sớm nhất và về muộn nhất. Lúc vào học thì ông đứng trên hè cao, hai tay chắp sau lưng, nhìn đàn học-sinh lũ-lượt kéo vào. Khi tan học, các



thầy giáo về rồi, ông còn đi quanh trường, chỉ sợ có đứa mải chơi quên về hay mang nhau ra đây mà đấu võ. Cứ thấy thoáng bóng ông ở góc phố là ý như người ta thấy một lũ trẻ chạy tán-loạn, vất lại cả bi, cả cầu, cả bóng.

2.— Mới trông thì tưởng ông dữ lắm. Nhưng chỉ gần ông một lát là biết rằng ông rất mến trẻ. Khi có đứa vì lầm-lỗi phải đưa vào phòng ông, trông thấy nó mặt mày tái-mét thì ông không nỡ mắng bao giờ. Ông cắt nghĩa cho chúng nghe thế nào là phải, thế nào là trái, điều nào nên làm, điều nào phải tránh. Giọng ông ngọt-ngào, thăm-thia, khiến có đứa lặng nghe ông nói rồi nức-nở xin chừa.

Theo CAO-VĂN-THAI  
(Dưới mái học-đường)

**PHÁT-ÂM :** Học-sinh, đấu võ, lũ trẻ, trái, tránh.

**GIẢI NGHĨA :** Tận-tâm : hết lòng. Chức-vụ : công-việc phải làm do cái chức của mình. Chạy tán-loạn : chạy mồi người một nơi.

**DÀN BÀI :** 1.— Ông hiệu-trưởng trường tôi là người tận-tâm với chức-vụ.  
2.— Ông rất thương-yêu trẻ.

**ĐẠI-Ý :** Ông hiệu-trưởng trường tôi chăm lo phận-sự và hết lòng thương-yêu học-sinh.

☞ **CÂU HỎI :** Ý-tưởng : Ông hiệu trưởng trường em là người thế nào ? — Lúc vào học, ông đứng ở đâu ? — Khi tan học, ông đi quanh trường làm gì ? — Thoáng trông thì tưởng ông thế nào ? — Nhưng thực ra thì ông đối với trẻ thế nào ?

**LỜI VĂN :** Giải nghĩa : mải chơi, thăm-thia, nức-nở ? — Kể 5 từ-ngữ có tiếng hiền như hiền-tử. — Những tiếng phản-nghĩa với hiền-tử, cao-cả, ngọt ngào là gì ?

## HỌC THUỘC LÒNG

### MỘT ÔNG GIÁM-ĐỐC TỐT

- 1.— Ai cũng biết ông Bình, Giám-đốc, Người xứng-danh công-bộc của dân :
- 2.— Có tài mà lại có nhân, Quanh năm công-vụ chuyên-cần chăm lo. Tuy học rộng, quyền to, chức trọng, Ông không màng đời sống xa-hoa : Không ham biệt-thự nguy-nga, Lên xe xuống ngựa, vào ra kẽ hào. Dẫu chức-vụ đứng đầu công-sở, Ông không hề trách-quở một ai. Luôn-luôn vẻ mặt tươi-cười, Bảo-ban công-việc, người người tuân theo.
- 3.— Anh em cảm-phục, kính yêu, Hết lòng cộng-tác, cố nêu tinh-thần.

CHIẾU-ĐĂNG

**GIẢI NGHĨA :** Công-bộc : người hầu của dân-chúng, đầy-tớ công; chỉ viên-chức nhà nước. Nhân : lòng tốt, lòng thương người. Công-vụ : việc công, việc nhà nước. Chức trọng : chức cao, đáng tôn-kính. Biệt-thự : nhà ở có vườn-tược, thường làm cách xa chỗ quá ồn-ao, để được nghỉ-ngơi thong-thả. Cộng-tác : cùng làm việc với nhau.

**DÀN BÀI :** 1.— Giới-thiệu ông Giám-đốc Bình.  
2.— Những đức-tính của ông Giám-đốc.  
3.— Lòng mến-phục và tinh-thần phục-vụ của công-chức thuộc-quyền.

**ĐẠI-Ý :** Ông Bình là một Giám-đốc có tài, có đức, tinh gián-dị, vui-vẻ, nên anh em trong sở ai cũng kính-mến.

☞ **CÂU HỎI :** Ý-tưởng : Tại sao ai cũng biết ông Bình ? — Ông ta đời sống thế nào ? — Ông đối-xử với công-chức thuộc quyền ra sao ? — Anh em đối với ông thế nào ? — Vì sao mọi người đều kính-mến ông ?

**LỜI VĂN :** Giải nghĩa : mèng, cố nêu tinh-thần. — Những từ-ngữ có tiếng công như công-bộc là gì ? — Phản-nghĩa với chuyên-cần, xa-hoa, nguy-nga, là gì ? — Những tiếng đồng-âm với nhân là gì ?

## CHÍNH-TÂM

### Bài I.— NGƯỜI THU-KÝ BƯU-CHÍNH

1.— Sở bưu-chính chia làm hai buồng : buồng ngoài là phòng giấy và buồng trong là chỗ ở của Tuấn.

2.— Tuấn làm công-việc hằng ngày trên chiếc bàn lim **rộng** bừa-bộn những thư-tử, sổ-sách, lại thêm hai chiếc máy điện-tin và điện-thoại chiếm hết một phần ba mặt bàn.

3.— Chàng làm việc với hai người phu trạm. Công-việc tại một nhà dây thép nhỏ trên mạn ngược cũng chẳng có gì. Thỉnh-thoảng có một chú Mán **rụt-rè** bước qua cổng sở, ngo-ngác nhìn vào cửa tờ-vò nhỏ nơi bán tem và sẽ nói : « Cái thầy bán cho một phong-bì tem. » Tuấn rút một cái phong-bì đưa cho chú Mán ; chàng nhận tiền và lại cầm-cúi vào quyền sở.

#### PHƯƠNG-HÓA

**GIẢI NGHĨA :** **Lim** : thứ gỗ ở rừng, dán, tốt thường dùng để đóng đồ và làm nhà. **Rụt-rè** : chỉ bộ e-sợ, không mạnh-dạn. **Ngơ-ngác** : chỉ vẻ bỡ-ngơ khi đến một nơi lạ. **Cửa tờ-vò** : cửa xây cuốn hình khum-khum.

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TÂM :

**Rộng** : rộng rãi, bề rộng, học rộng, ăn tiêu rộng, rộng bụng, rộng cảng. **Động** : động đầu xuống ; — con động.

**Trạm** : trạm nghỉ, phu trạm. **Chạm** : chạm-trổ ; — đụng chạm ; — chạm trán ; — chạm mặt, chạm ngõ.

**Rè** : rụt-rè ; — tiếng chuông rè. **Dè** : dè-dặt, e-dè.

**Ngác** : ngo-ngác, nghêch-ngác. **Ngát** : thơm ngát, bát-ngát.

**CÂU HỎI :** 1.— Giải nghĩa : bừa-bộn, máy điện-thoại, nhà dây thép, cầm-cúi.

2.— Bài này chia làm mấy đoạn ? Mỗi đoạn nói gì ?

3.— Tìm 4 từ-ngữ có tiếng bưu như bưu-chính.

4.— Hai từ-ngữ « rụt-rè », « ngo-ngác » chứng-tỏ chú Mán thế nào ?

### Bài II — TẬN-TÂM VỚI CHỨC-VỤ

Viết đoạn I của bài tập đọc II

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TÂM :

**Tan** : tan học, tan sở ; — tan-hoang, tan-tành, tan-nát, tiêu-tan. **Tang** : để tang ; — tang-chứng, tang-vật ; — tần-tang ; tang trống.

**Mải** : mải chơi, mè-mải, mải-miết. **Mãi** : mãi-mãi ; — mãi-lực, mãi-quốc cầu vinh.

## VĂN-PHẠM

### DẤU CHẨM CÂU

#### NHẬN-XÉT :

Trong bài chính-tả, sau câu đầu ta thấy **dấu hai chấm** (:) để chỉ những buồng sấp kề ra. Dấu này, ta cũng thấy sau tiếng « nói » ở đoạn cuối, để chỉ những lời mà chú Mán sấp nói ra. Những lời này được đặt trong những ngoặc kép. (« »).

Ta cũng thấy dấu phẩy (,) & sau tiếng « công-sở » để phân ra một đoạn trong câu. Ở sau đoạn « ... đưa cho chú Mán », có dấu chấm phẩy (;) để phân một câu ý đã đủ, song còn liên-quan đến phần sau. Sau tiếng « bàn », ta thấy dấu chấm để chỉ câu đến đây là hết.

#### KẾT-LUẬN :

**Dấu chấm câu** làm cho bài văn rõ nghĩa và có mạch-lạc. Dấu chấm câu gồm có : dấu phẩy (,), dấu chấm (.), dấu chấm phẩy (;), dấu hai chấm (:), dấu hỏi (?), dấu than (!), dấu ngoặc đơn (), dấu ngoặc kép « », dấu nhiều chấm (...)

Mỗi dấu chấm câu đều có công-dụng riêng.

### TẬP VIẾT

Viết chữ s, v lối thường  
**Tiếng ứng-dụng** : vi-vu, sụt-sịt

### TẬP LÀM VĂN

#### Tập dùng những tiếng : RẤT, LẮM, QUÁ.

**LỜI CHỈ-DÂN :** Những tiếng rất, lắm, quá, đều là trạng-từ dùng để chỉ đẳng-cấp cao nhất không có gì so-sánh được nữa.

Khi tiếng **lắm** và **quá** bô-nghĩa cho tiếng tinh-từ hay trạng-từ khác thì nó thường đứng liền sau những tiếng ấy.

**Thí-dụ** : Anh Ba thông-minh **lắm**.

Cô Tư hát **hay quá**.

Khi tiếng **lắm** và **quá** bô-nghĩa cho tiếng động-từ thì nó thường đứng sau tiếng túc-từ của động-từ ấy.

**Thí-dụ** : Tôi thích chơi đàn **lắm**.

Bạn tôi ham đọc sách **quá**.

Tiếng **rất** thường đứng trước tiếng động-từ, tinh-rừ hay trạng-từ khác mà nó bô-nghĩa.

**Thí-dụ** : Anh Năm **rất** thích đá bóng — Ông Minh là người **rất** lịch-sự — Bác Nông làm việc **rất** chăm-chỉ

Đặt 2 câu tương-tụ như mỗi câu trên đây, trong có tiếng **lắm**, **quá** hoặc **rất**.

**TÍNH CÔNG-MINH**

Một người giàu kia lén cướp nhà đất của anh nhà nghèo khiến họ làm đơn lên phủ kiện. Anh nhà giàu sợ quýnh, bèn đem bạc lót cho mười người lối xóm, cậy họ làm chứng; lại đem năm trăm lượng bạc làm lót quan.

Tôi ngày xét-xử, quan hỏi bị cáo :

- Nhà đất ấy chính thật của ông phải không?
- Dạ, bẩm quả thật của tôi.
- Vậy có ai làm chứng hay không?
- Dạ, bẩm có.

Khi ấy bao nhiêu kẻ ăn lót của anh ta đều lên tinh-nghyện làm chứng. Quan lại hỏi nguyên-cáo :

- Còn chứng-cớ của ông đâu?

Nguyên-cáo không có người bênh, đành làm thính khéng nói được. Quan bèn mở tủ lấy ra một cái túi lớn, đặt trên mặt bàn, sai mở ra coi, thì thấy trống xóa năm trăm lượng bạc, chính là đồ lót của anh nhà giàu. Quan bèn chỉ đống bạc mà bảo anh nhà nghèo rằng:

— Kẻ làm chứng của người kia chỉ có mười tên mà thôi, còn kẻ làm chứng của ông có tới năm trăm, vậy lẽ ngay ở ông, mà lẽ gian ở người kia.

Anh nhà giàu cứng lưỡi không cãi được nữa. Quan bèn phân-xử trả nhà đất cho anh nhà nghèo.

**TRƯỞNG-VĨNH-TỔNG**

(Đạo-lý người xưa)

**ĐẠI-Ý**: Một ông quan thanh-liêm, không vì tiền mà xử, kiêp bất-công.

NGỮ-VỰNG

**BÀI I.— DINH-THỰ**

**BÀI GIẢNG** : Sài-gòn có nhiều dinh-thự nguy-nga không kém các nước Âu Mỹ. Bề-thể và trang-nghiêm nhất là **Dinh Gia-long**, Tòa Đô-chinh. **Hội-trường Diên-hồng**, **Pháp-đình**. **Ngân-hàng quốc-gia**, **Thư-viện** cũng là những công-thự đồ-sộ, kiến-trúc rất công-phu. **Đền Kỷ-niệm**, **Viện Bảo-tàng** trong Thảo-cầm-viên xây-dựng theo kiều Á-đông cồ-kính cũng từng làm xiêu lòng nhiều du.khách.

**DANH-TỪ** : Dinh Gia-long. Hội-trường Diên-hồng. Pháp-đình. Ngân-hàng quốc-gia. Đền Kỷ-niệm. Viện Bảo-tàng. Thư-viện.

**TÍNH-TỪ** : (Dinh-thự) nguy-nga, đồ-sộ. (Đền kỷ-niệm) cồ-kính.

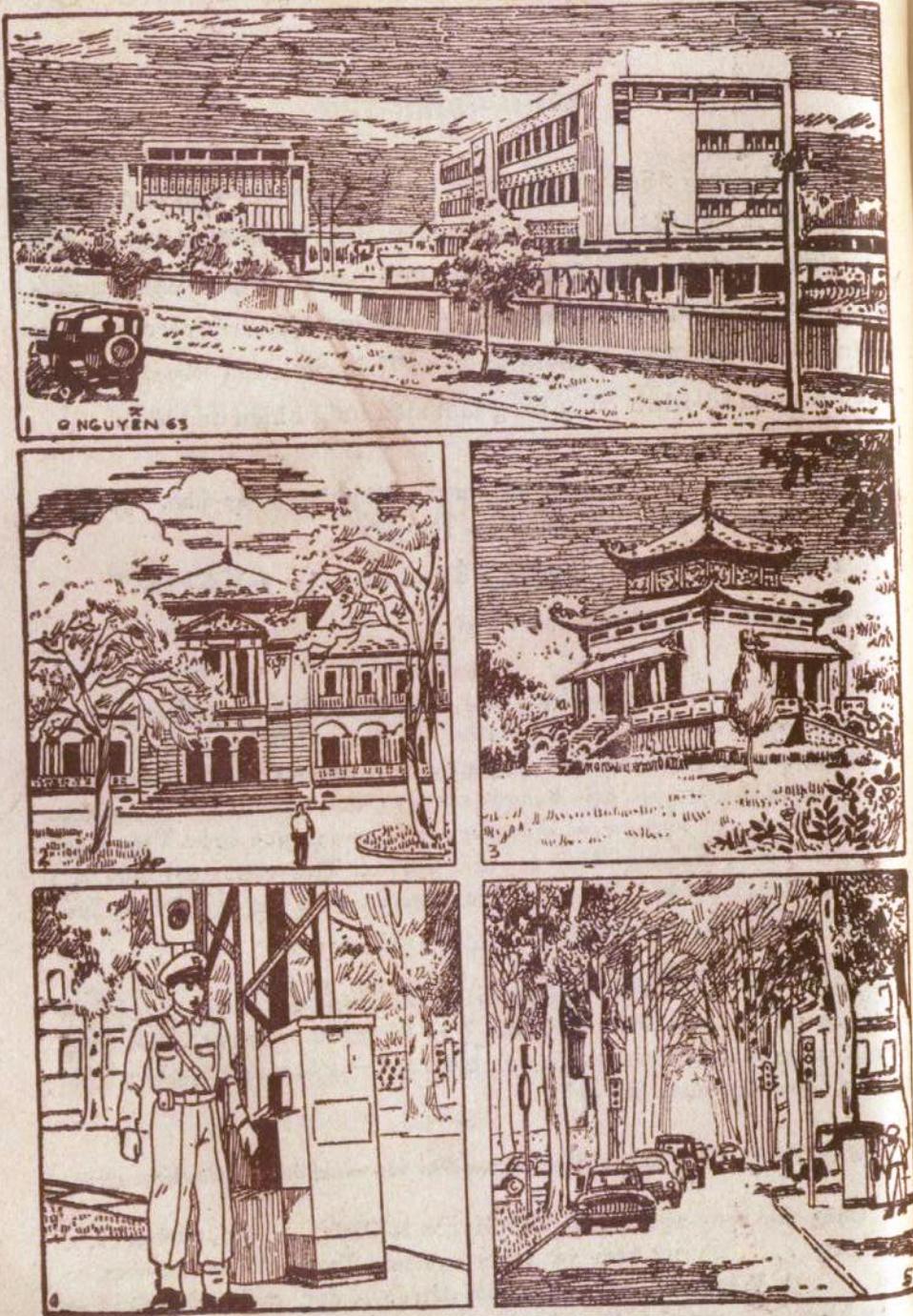
**ĐỘNG-TỪ** : Xây-dựng. Thăm viếng.

**GIẢI NGHĨA** : **Dinh-thự** : nhà cửa, lâu-dài quan-trọng của nhà nước. **Hội-trường Diên-hồng** : nơi dành riêng cho những cuộc hội-họp quan-trọng. **Pháp-đình** : tòa án, nơi xử kiện. **Ngân-hàng quốc-gia** : nơi nhận gửi tiền, cho vay, mua bán vàng bạc, đổi tiền nước này lấy tiền nước khác. **Đền kỷ-niệm** : đền xây để ghi nhớ công-ơn của những người đã hy-sinh giúp nước. **Viện Bảo-tàng** : nơi cất giữ những đồ-vật quý, nhất là đồ cổ. **Thư-viện** : nơi chứa sách báo giúp cho mọi người nghiên-cứu. **Nguy-nga** : cao lớn lộng-lẫy. **Đồ-sộ** : lớn-lao. **Cồ-kính** : già-giận, cứng-mạnh.

**TẬP NÓI CHUYỆN** : Sài-gòn có những dinh-thự thế nào? — Bề-thể và trang-nghiêm nhất là dinh-thự nào? — Kè những công-thự đồ-sộ khác. Đền Kỷ-niệm, Viện Bảo-tàng kiến-trúc thế nào? — Pháp-đình là gì? — Hội-trường Diên-hồng dùng làm gì?

**BÀI TẬP** : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:

Công-thự nguy-nga nhất thủ-đô Sài-gòn là Dinh..... Hội-trường..... tuy cũng....., nhưng kém về trang-nghiêm. Trong Thảo-cầm-viên có Đền..... và Viện..... Hàng ngày tôi điền..... đọc sách. Pháp-đình và Ngân-hàng Quốc-gia cũng là những.... kiến-trúc công-phu.



1 — Học-viện Quốc-gia Hành-chánh. 2 — Pháp-định. 3 — Đền kỵ-niệm.  
4 — Cảnh-sát. 5 — Đường-phố.

NGŨ-VỤNG

Bài II. — SINH-HOẠT Ở THÀNH-THỊ

**BÀI GIẢNG :** Đường-phố trong đô-thành suốt ngày náo-nhiệt. Xe-cộ nối đuôi nhau, đông như mắc cùi. Trên các vỉa hè, người qua lại tấp-nập. Tuy đã có những đường đôi, đường một chiều, mà nhiều khi sự lưu-thông cũng bị cản-trở, nhất là vào những giờ tan sở. Ở các ngã-tư đều có cảnh-sát-viên đứng chỉ đường hoặc có hiệu đèn xanh, đèn đỏ, để tránh tai-nạn lưu-thông.

**DANH-TỪ :** Đường-phố. Đường đôi. Đường một chiều. Vỉa hè. Ngã tư. Xe-cộ. Cảnh-sát-viên. Sự lưu-thông.

**TÍNH-TỪ :** Náo-nhiệt. Tấp-nập.

**ĐỘNG-TỪ :** Chỉ (đường). Cản-trở (sự lưu-thông). Tránh (tai nạn).

**THÀNH-NGỮ :**

— Đông như mắc cùi.

**GIẢI NGHĨA :** Đường-phố: đường hai bên có nhà ở. Đường đôi: đường rộng phân làm đôi, để mỗi bên đi theo một chiều hầu tránh tai-nạn và khỏi kẹt xe. Đường một chiều: đường chỉ được đi một chiều theo mũi tên Vỉa hè: bờ hè hai bên đường. Ngã tư: nơi hai con đường gặp nhau. Xe-cộ: chỉ chung các thứ xe. Cảnh-sát-viên: người có nhiệm-vụ giữ-gìn trật-tự. Sự lưu-thông: sự đi lại. Náo-nhiệt: ồn-ào, nhộn-hộp. Tấp-nập: đông đúc, nhộn-hộp. Cản-trở: làm cho sự lưu-thông bị khó-khăn. Đông như mắc cùi: ý nói rất đông, người đi lại tấp-nập, nhộn-hộp, chen-chúc nhau.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Đường-phố trong Đô-thành suốt ngày thế nào? — Xe-cộ đông như thế nào? — Trên vỉa hè, người qua lại thế nào? — Sự lưu-thông thường bị cản-trở vào giờ nào? — Tại sao cần có cảnh-sát-viên đứng chỉ đường ở các ngã tư?

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đà học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:

..... trong đô-thành đều tráng nhựa. Có những ..... rất rộng ở giữa và hai bên đều trồng cây. Suốt ngày, ..... đi lại tấp-nập, nhất là ở các ..... Muốn cho sự ..... khỏi bị ....., có nhiều đường chỉ được đi một chiều. Ngoài đường phố, có ..... giữ-gìn trật-tự.

## TẬP ĐỌC

### BÀI I.— LĂNG-TẦM HUẾ.

1.— Nói lăng, những người không biết, mỗi người tưởng tượng ra một cách. Người thì cho là cái nhà bằng đá lớn trong điện quan-quách ông vua. Người thì cho là cái vườn rộng, giữa xây nấm, quanh trồng cây. Người thì cho là cái nền то như nơi văn-chỉ, phông đá, voi ngựa đứng chầu...

2.— Lăng đây là cả một tòa thành, cả một vùng núi, chứ không phải là một khoảng năm ba sào, một khu vài ba mẫu. Lăng đây là gồm cả màu trời, sắc nước, núi cao, rừng-rậm; gió thổi ngọt cây, suối reo hang đá, chứ không phải một cái nấm con con của tay người xây-dựng. Lăng đây là bức ảnh thiên-nhiên tuyệt-dep ghép thêm một bức ảnh nhân-tạo tuyệt khéo. Lăng đây là cái nhân-công tô-diểm cho sơn-thủy, khiến cho có một cái hồn nao-nùng, u-uất như phảng-phất trong cung-diện âm-thầm, như rì-rào trên ngọn thông hiu-hắt.

PHẠM QUÝ NH.

PHÁT ÂM: Vườn, rông, trồng, trời, rừng-rậm, Suối, rì-rào.

GIẢI NGHĨA: Lăng-tầm: mồ-mả của vua chúa có đèn thờ. Quan: quan-tài, hòm đựng xác người chết. Quách: hòm bọc ngoài quan-tài. Văn-chỉ: nơi thờ đức Khổng-Tử ở các làng, thường làm lợ-thiên. Nhân-tạo: do người làm ra. Nao-nùng: buồn-rầu, đau-dớn. U-uất: buồn-bực không nói ra được. Cung-diện: điện vua ở.

DÀN BÀI 1.— Những tưởng-tượng sai về lăng-tầm.

2.— Lăng-tầm Huế, thực ra, như thế nào.

ĐẠI Ý: Cảnh-tượng trang-nghiêm, hùng-tráng, đẹp đẽ, u-buồn của lăng-tầm Huế.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Những người không biết lăng thường tưởng tượng ra thế nào? — Lăng chiếm một vùng thế nào? — Có những cảnh đẹp thiên-nhiên gì? — Tại sao nói: « lăng là cái nhân-công tô-diểm cho sơn-thủy? »

LỜI VĂN: Kể những đoạn văn dăng-dối trong bài.— Nhân-công và công nhân khác nhau thế nào? — « Bức ảnh thiên-nhiên tuyệt-dep ghép thêm một bức ảnh nhân-tạo tuyệt khéo »: có nghĩa gì? — Những tiếng phản-nghĩa với xây-dựng, nhân-tạo là gì? —

## TẬP ĐỌC

### BÀI II.— VƯỜN TAO-DÀN

1.— Tôi dừng lại ở vườn Tao-dàn với cảm-tưởng lạc vào một khu rừng nhỏ. Bóng cây che rợp lối đi. Trời dịu mát và những tiếng động lăng-xuống. Màu lá xanh hiền-hòa hơn bao giờ hết. Tôi nghe cả tiếng chân tôi bước. Cách đó không xa, một con chim hót lanh-lanh như tiếng thủy-tinh tan vỡ.



2.— Nắng hừng lên. Trời cao và gió nổi, lay động những chùm lá bóng như sắc thép. Tôi ngắm những thân cây cao vút, cây cọ óng-ả, cây long-não thơm phức và xa nưa, khu vườn chơi của trẻ em với những bụi cây cắt tỉa công-phu. Tôi đi ra phía vườn trẻ em. Bèn nước phun lên từng đợt trắng xóa, tia nước tỏa thành hình cầu vòng, uốn ra bốn phía loáng tia nắng gợn lên những màu sắc chói-lọi. Trên cầu trượt, một lũ trẻ tranh nhau thả mình từ cao xuống, chúng la lên vì thích-thú.

Theo LUU-KIEM

PHÁT ÂM: Rừng, che rợp, tan vỡ, trắng xóa, cầu trượt.

GIẢI NGHĨA: Hừng: chỉ ánh sáng hay mặt trời vừa mới lộ ra, sau những phủ tối trời. Cọ: giống cây loài dừa, có lá lớn thường dùng để lợp nhà. Long-não: thứ cây có nhựa thơm dùng làm thuốc. Công-phu: công-sức, công khó-nhọc.

DÀN BÀI 1.— Vườn Tao-dàn yên tĩnh, mát-mẻ.

2.— Phong-cảnh vườn Tao-dàn đẹp-de.

ĐẠI Ý: Vườn Tao-dàn là một công-viên yên-tĩnh, cây-cối mát-mẻ, xanh-tươi.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Tác-giả có cảm-tưởng gì khi dừng chân ở vườn Tao-dàn? — Vì sao tác-giả nghe thấy cả tiếng chân mình bước? — Cây-cối trong vườn Tao-dàn thế nào? — Có những cây gì đặc-biệt? — Ở khu vườn chơi, ta thấy những gì?

LỜI VĂN: « Những tiếng động lăng-xuống »: ý nói gì? — « Hót lanh-lanh »: có nghĩa là tiếng hót thế nào? — « Ông ả »: gọi hình-ảnh gì? — Những tiếng đồng âm với lạc là gì?

## HỌC THUỘC LÒNG

### NGÂN-KHỔ VÀ THƯ-VIỆN

- 1.— Ngân-khổ nọ nói cùng Thư-viện :  
"Thương cho anh chẳng tiếng-tăm chi !  
Xét ra nào giá-trị gì,  
Khu-khư giữ sách, tiền thì rỗng không.  
Tôi đây chưa từng chồng giấy bạc,  
Kẻ vào ra cúi rạp lung cháo.  
Không tôi, thiên-hạ lao-đao,  
Tôi cầm vận-mệnh hàng bao triệu người !"
- 2.— Thư-viện đáp :"Khoe tài chi quá.  
Tiền hơn sao văn-hóa, anh ơi !  
Chính nhờ kho sách của tôi,  
Mà nay nhân-loại sáng ngời văn-minh."

CHIẾU-ĐĂNG

**GIẢI NGHĨA :** Ngân-khổ: kho bạc. Thư-viện: nơi chứa nhiều sách vở, báo-chí để tiện việc nghiên-cứu. Tiếng-tăm: đây có nghĩa là danh-tiếng. Khu-khư: ý nói giữ chặt, không chịu rời ra. Thiên-hạ: đây có nghĩa là tất cả mọi người. Lao-đao: đi đứng không vững; ý nói không tiền, mọi người sẽ khổ-sở. Văn-minh: chỉ người hay dân-tộc hấp-thụ một nền văn-hóa khá cao.

- DÀN BÀI: 1.— Ngân-khổ chê Thư-viện chỉ có sách, không có tiền.  
2.— Thư-viện đáp lại: tiền không bằng văn-hóa.

**ĐẠI-Ý:** Tiền bạc rất cần cho đời sống, nhưng xét ra không thể coi là có giá-trị hơn văn-hóa được.

**CÂU HỎI:** Ý-tưởng: Ngân-khổ chê Thư-viện thế nào? — Và tự khoe mình thế nào? — Thư-viện trả lời ra sao? — Bài này có ý khuyên ta gì?

**LỜI VĂN:** « Rỗng không »: có nghĩa là gì? — « Cầm vận-mệnh »: ý nói gì? — Giải nghĩa: văn-hóa, nhân-loại. — Kể những từ-ngữ có tiếng việt như thư-viện. — Những tiếng đồng-âm với sách là gì?

### CHÍNH-TẨ

#### BÀI I.— TRONG THƯ-VIỆN

1.— Nhân đặt sách lên bàn, chào viên thư-ký, rồi hai người đi thẳng vào trong cùng. Duy đê bạn tìm sách, đứng dựa vào tường với một cuốn, dở ra đọc mấy hàng chữ. Rồi Duy gấp lại nhìn chung-quanh. Nhân đã di khuất chỉ còn lại một mình Duy.

2.— Chàng nhìn ánh sáng chiếu qua cửa sổ lấp-lánh đọng trên gác những quyển sách xếp hàng trên tủ và tưởng chừng như lạc vào một nơi tinh-mịch đầy tiếng ca lăng-lẽ của muôn nghìn quyển sách. Chàng áu-yếm nhìn từng quyển trong đó đọng lại những tình-cảm, những ý-tưởng của người sống về đời nào ở những xứ xa-lạ.

HOÀN NGHỆ

**GIẢI NGHĨA :** Thư-viện: nơi chứa nhiều sách vở, báo-chí để tiện việc nghiên-cứu. Khuất: bị che lấp, không trông thấy. Áu-yếm: yêu-dẫu.

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TẨ

Sách: sách vở; — chính-sách, sách-lược, thắt-sách; — yêu-sách, sách-nhiều, hạch-sách; — lá sách. Xách: xách bị; — hút xách: — gọi xách-mé.

Dở: dở sách; — bô dở, dở-dâng, dở-tay; — sách dở lầm; — dở hơi, dở người, gàn-dở. Rờ: ăn rờ. Dờ: dờ nhả, dờ hàng. Rờ: rực-rỡ, rờ ràng; — mừng-rờ; — càn-rờ.

Dựa: dựa lưng, dựa-dâng, ghẽ dựa, nói dựa. Rựa: rựa mít, rựa đa; — dao rựa.

Tinh: tinh-mịch, tinh-dưỡng, yên-tịnh, bình-tịnh, thanh-tịnh, bàn tịnh. — Tinh: tinh Phong-dinh; — tinh-ngộ, say tinh, tinh ngử; — tinh-giảm.

**CÂU HỎI :** 1.— Giải nghĩa: thư-ký, đọng trên gác những quyển sách, xếp hàng trên tủ, tinh-mịch.

2.— Gặp và gặp khác nhau thế nào? Thí-dụ.

3.— Những tiếng phản-nghĩa với tinh-mịch, áu-yếm, xa-lạ là gì?

4.— Tìm 5 từ-ngữ có tiếng việt như thư-viện.



#### BÀI II.— VƯỜN TAO-DÀN

Viết bài tập đọc II đến: « ... cắt tía công-phu ».

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TẨ

Rừng: rừng rú, rừng người, rừng sách, tiền rừng bạc bẽ. Dừng: dừng chân.

Rợp: bóng rợp, chõ rợp; — rợp đất, rợp trời, rợp mắt.

Võ: tan-võ, đỗ võ, võ lồ; — võ nợ; — học võ lòng; — võ tuồng; — võ da, võ tiếng; — chim võ tể. Võ: sách vở, vỏ tuồng, vỏ kịch.

## VĂN-PHẠM

### DANH-TỪ CHUNG, DANH-TỪ RIÊNG

#### NHẬN-XÉT :

1. — « Nhân đặt sách lên bàn, chào viễn thư-ký » : Những tiếng sách, bàn, thư-ký chỉ chung về đồ vật và người đều là những danh-từ chung.

2. — Nhân và Duy chỉ tên riêng một người gọi là danh-từ riêng.

KẾT-LUẬN : 1. — Danh-từ là tiếng dùng để chỉ người, giống vật, đồ-vật hay sự-vật.

Thí-dụ : Giáo-viên — Ngựa — Ghế — Giáo-đục.

2. — *Danh-từ chung* : chỉ chung những người, giống-vật hay đồ-vật cùng một loại.

Thí-dụ : Học-sinh — Bò — Bảng.

3. — *Danh-từ riêng* chỉ riêng một người, một con vật hay một nơi chốn.

Thí dụ : Nguyễn-Hùng — Vẹn — Huế.



## TẬP VIẾT

Viết chữ c, o lối thường.

Tiếng ứng-dụng : con cóc



## TẬP LÀM VĂN

#### Tập dùng những tiếng : HƠN, THUA

LỜI CHỈ-DẪN : 1. — Những tiếng *hơn* và *thua* đều là trạng-từ. Nó đứng sau tiếng động-từ, tinh-từ, hay trạng-từ khác để chỉ bậc hơn hay bậc kém.

Thí-dụ : Anh Bình thông-minh *hơn* anh Giáp — Cô Ba hát hay *hơn* cô Bảy — Sách anh đẹp *thua* sách tôi — Trò Nam nhảy *thua* trò Bắc.

2. — Những tiếng *hơn* và *thua* có khi dùng làm động-từ hay tinh-từ.

Thí-dụ : *Hơn* một tuổi đuổi xuân đi — Có cha, có mẹ thì *hơn* — *Thua* keo này bày keo khác.

Theo mỗi câu thí-dụ trên đây, đặt 2 câu tương-tự có tiếng *hơn* hoặc *thua*.

## TUẦN-LỄ THỨ BÁY

### NGỮ-VỤNG

#### Bài I. — SINH-HOẠT Ở THÀNH-THỊ

**BÀI GIẢNG :** Sài-gòn là một thành-phố lớn, dân chúng gồm đủ các giới : công-chức, thương-gia, kĩ-nghệ-gia, thợ-thuyền... Trong số các ngoại-kiều, nhiều nhất là người Trung-hoa. Việc buôn-bán ở Sài-gòn rất phồn-thịnh. Suốt ngày, khu chợ Bến-thành đông nghẹt những người. Ban đêm đèn điện sáng trưng như ban ngày. Đèn màu nhấp-nháy trên những biển hàng và biển quảng-cáo, trước các hiệu buôn. Tại vùng ngoại ô, nhà máy được thiết-lập mỗi ngày một nhiều. Đời sống tại thủ-đô xa-hoa, đắt-đỏ; tuy-nhiên người dân được hưởng cảnh thanh-bình, an-lạc.

**DANH-TỪ :** Chợ. Hiệu buôn. Biển hàng. Biển quảng-cáo. Đèn điện. Nhà máy. Thương-gia Kỹ-nghệ-gia. Ngoại-kiều.

**TĨNH-TỪ :** (Việc buôn-bán) phồn-thịnh. (Đời sống) xa-hoa, đắt-đỏ

**ĐỘNG-TỪ :** Quảng-cáo. Hướng (cảnh thanh-bình).

**THÀNH-NGỮ :**

— Đèn điện sáng như ban ngày.

**GIẢI NGHĨA :** Biển hàng: biển đề tên hiệu, treo ở phía trước. Thương-gia : nhà buôn. Kỹ-nghệ-gia: nhà kỹ-nghệ, có xưởng máy sản-xuất các đồ dùng. Ngoại-kiều : người nước khác cư-ngụ ở nước ta. Phồn - thịnh : đông - đúc, thịnh-vượng. Xa-hoa : ăn tiệc phao-phí vì những cái hào-nhang bề ngoài. Đời sống đắt-đỏ : đời sống tốn-kém, giá thứ gì cũng cao. Quảng-cáo : nói hay, nói tốt cho thứ hàng của mình để có nhiều người mua.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Dân-chúng Sài-gòn gồm các giới nào ? — Trong số ngoại-kiều, nhiều nhất người nước nào ? — Việc buôn-bán ở Sài-gòn thế nào ? — Suốt ngày khu chợ Bến-thành thế nào ? — Ban đêm thành-phố ra sao ? — Đời sống tại thủ-đô thế nào ?

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Việc buôn-bán ở Sài-gòn càng ngày càng ..... Nhờ sự giúp đỡ của Chính-phủ, các ..... và ..... thi nhau khuêch-trương thương-mại, phát-triển kĩ-nghệ. Các ..... tập-nập khách ra vào, nhất là khu ..... Bến-thành. Các ..... ở vùng ngoại-ô mỗi ngày một tăng thêm hoạt-động.



1 — Rạp chiếu bóng. 2 — Phòng trà. 3 — Chợ Bến-Thành Sài Gòn. 4 — Cửa hiệu  
5 — Thảo-cầm-viên.

NGỮ-VỰNGBÀI II. — SINH-HOẠT TẠI THÀNH-THỊ (tiếp theo)

**BÀI GIẢNG:** Sài-gòn đã náo-nhiệt lại càng náo-nhiệt hơn vào những ngày chủ nhật. Các khách-sạn sang-trọng mở rộng cửa đón mời du khách. Người lớn, trẻ con lũ-lượt kéo nhau đến giải-trí-trường (1) hoặc đến Thảo-cầm-viên dạo chơi và xem cầm, thú. Rạp chiếu bóng chật nich những người. Tiếng đàn hát du-dương vọng ra từ các túru-diểm, phòng trà ấm-cúng. Tại các quán cơm bình-dân cũng như những cao-lâu lịch-sự, khách ăn ra vào tấp-nập. Buổi tối khán-giả chen-chúc nhau trước cửa các rạp hát

**DANH-TỪ:** Khách-sạn. Rạp hát. Rạp chiếu bóng. Phòng trà. Túru-diểm. Cao-lâu. Thảo-cầm-viên. Giải-trí-trường.

**TÍNH-TỪ:** (Khách-sạn) sang-trọng. (Phòng trà) ấm-cúng. (Quán cơm) bình-dân.

**ĐỘNG-TỪ:** Xem (hát, chiếu bóng). Giải-trí.

**THÀNH-NGỮ:**

- Cao-lương mỹ-vị.
- Đàn ngọt hát hay.

**GIẢI NGHĨA:** Khách-sạn: phòng trọ cho khách du-lịch thuê. Phòng trà: nơi bán đồ giải-khát, thường có ca, nhạc giúp vui. Túru-diểm: hàng bán rượu. Cao-lâu: lầu cao, thường nói về các hiệu ăn sang. Thảo-cầm-viên: vườn rất rộng trồng các loại thảo-mộc và nuôi cầm, thú; thường gọi là Sở thú. Giải-trí-trường: nơi có những trò giải-trí lành mạnh cho mọi người. ấm-cúng: đồng-đức, vui-vẻ, (nói riêng về nhà cửa). Giải-trí: làm cho trí-óc được thảnh-thơi, như đi xem hát, đánh đàn, chơi thể-thao, v. v... Cao-lương mỹ-vị: nói chung về đồ ăn ngon và quý.

**TẬP NÓI CHUYỆN:** Sài-gòn có những khách-sạn thế nào? — Người ta đến Thảo-cầm-viên làm gì? — Giải-trí-trường là gì? — Cao-lâu và túru-diểm khác nhau thế nào? — Phòng trà bán gì? — Phân-biệt rạp hát và rạp chiếu bóng.

**BÀI TẬP:** Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:

Sài-gòn có nhiều ..... sang-trọng cao ba, bồn tùng lâu. Ngày nghỉ tôi thường đèn ..... xem cầm, thú. Rạp ..... lớn nhất thủ-dò là rạp Rex. Người giàu thường ăn ở các ..... bán đù thứ ..... Các quán cơm ..... rất hợp với túi tiền của người lao-động.

(1) Trước đây, có giải-trí-trường Thị-nghè.

## TẬP ĐỌC

### BÀI I.— TRÊN ĐƯỜNG PHỐ THỦ-DÔ.

1.—Những ngả đường chạy dài dưới ánh nắng. Những chiếc xe hơi nhiều màu thoang-thoảng nối đuôi nhau. Từng đợt còi xe vang lên trong buổi sáng yên-tĩnh. Lúc đó Kim mới nhận thấy tất cả cái rộng lớn của thành-phố Sài-gòn. Sài-gòn với những hàng cây dài dằng-dặc, những khu biệt-thự nguy nga, những căn nhà nhiều tầng, sừng-sững dựng lên từ phía

2. Kim đi bộ thong-thả trên hè phố. Trong những cửa hàng mở rộng, ánh sáng chiếu xuống làm sáng lên những khung tủ kính. Đầu mọi thứ hàng-hóa bày-biện mỹ-thuật. Những người mại-bản Trung-hoa cẩn-cù ngồi sau những bàn tính. Những người Ấn-độ trang-nghiêm như pho tượng ngồi không động sau những đống vải cao ngất nhiều màu sắc-sỡ. Từng đoàn trẻ nhỏ kéo nhau chạy dưới mái hiên; từng đoàn tấp-nập ra vào các cửa hiệu, các tiệm ăn uống. Người nào cũng có vẻ thanh-thản, bình-tĩnh.

MAI THẢO  
(Ánh sáng miền Nam)

**PHÁT-ÂM :** Vang, rộng lớn, sừng-sững, trang-nghiêm, sắc-sỡ.

**GIẢI NGHĨA :** Biệt-thự : nhà ở có vườn-dược, thường làm cách xa chỗ quá ồn-ào. Nguy-nga : to-tát, lồng-lẫy. Mỹ-thuật : đẹp-đẹ. Mại-bản : người làm môi-giới giữa người bán hàng và người mua hàng. Tấp-nập : đông-đúc nhộn-hỗn. Thanh-thản : yên-vui. Bình-tĩnh : không lo-âu, rỗi-trí.

**DÀN BÀI :** 1.— Thủ-đô rộng lớn, nguy-nga, nhộn-hỗn.

2.— Cảnh buôn-bán sầm-uất, phồn-thịnh.

**ĐẠI-Ý :** Thủ-đô Sài-gòn rộng lớn, nguy-nga, nhộn-hỗn, việc buôn-bán phồn-thịnh.

**CÂU HỎI :** Ý-tưởng : Đường phố thủ-đô thế nào? — Xe-cộ chạy thế nào? — Nhà cửa thế nào? — Việc buôn-bán ở thủ-đô thế nào? — Dời sống ở đây thế nào? —

**Lời văn :** Trong đoạn 1, những tiếng nào tả cái vẻ nhộn-hỗn ở thủ-đô? — Những tiếng nào tả độ-thành rộng lớn? — Trong đoạn 2, những tiếng nào tả cái cảnh buôn-bán sầm-uất? — Những tiếng phản-nghĩa với yên-tĩnh, tấp-nập, bình-tĩnh là gì? — Kể những từ ngữ có tiếng mỹ như mỹ-thuật.

## TẬP ĐỌC

### BÀI II.— DÂN NGHÈO NGOẠI-Ô

1.—Thịnh rảo bước trên con đường ngoại-ô lầy-lội. Hai bên đường, thỉnh-thoảng sừng-sững một đống bùn bắn-thủi, nhầy-nhäuser những rác và phân. Đèn đã bật, những ngọn đèn mờ-mờ chiếu ánh sáng vàng-vọt qua những hạt mưa nhỏ lăn-tăn. Thịnh lầm-lũi bước. Thỉnh-thoảng anh đưa mắt nhìn những người lao động cầm đầu đi vội-vã. Anh đoán những người ấy cũng về những cái ngõ bắn-thủi, bùn ngập tối mắt cá chân như cái ngõ nhà anh.



hoáy cộng eộng, trừ trừ. Tối về, lại còn phải rửa chân tay, mặt mũi cho các em, mặc màn cho chúng ngủ. Xong đâu đấy, anh mới được sờ đến sách vở và thire học tối mười hai giờ khuỷa, dưới ngọn đèn dầu lù-mù chỉ chực tắt.

Theo HÀ-THANH

**PHÁT-ÂM :** Rảo bước, sừng-sững, rác, vàng-vọt, vội-vã.

**GIẢI NGHĨA :** Nhầy-nhäuser : lầy-lagy và nhơ-bẩn. Bắt-giác : không biết, vô-tinh. Gia-cảnh : cảnh nhà.

**DÀN BÀI :** 1.— Trên con đường ngoại-ô lầy-lội, Thịnh rảo bước về nhà.

2.— Thịnh sống trong cảnh thiêng-thốn, cơ-cục.

**ĐẠI-Ý :** Hoàn-cảnh của một học-sinh nghèo vùng ngoại-ô.

**CÂU HỎI :** Ý-tưởng : Hai bên đường Thịnh đi, thỉnh-thoảng có những gì? — Ánh đèn thế nào? — Con đường ấy dẫn đến những cái ngõ thế nào? — Gia-dình Thịnh thế nào? — Đi học về anh phải làm gì? — Ăn cơm xong, anh vội-vã đi đâu? — Tối về anh còn phải làm gì trước khi học? —

**Lời văn :** « Sừng-sững một đống bùn »: Sừng-sững diễn-tả gì? — « Lầm-lũi bước »: gợi hình-ảnh gì? — Trong đoạn 1, những tiếng nào tả sự bẩn-thủi của những con đường và ngõ hẻm ngoại-ô?

## HỌC THUỘC LÒNG

### CỨU NƯỚC, THƯƠNG DÂN

1.— Muốn cứu nước, thương dân, đâu phải khói  
Chỉ làm sao cho hết thảy nhân dân  
Mỗi bữa đầy tôm cua, ai cũng có,  
Và mỗi mùa đủ tấm áo che thân.



Phải làm sao cho hết người đói lạnh,  
Phải làm sao cho hết kẻ bần-hàn.  
Và làm sao những tâm-hồn hiu-quạnh  
Được niềm vui an-ủi, hân-hoan.



2.— Đâu còn có những tiếng kêu rên-rỉ  
Trong lòng người thành-thị với thôn-quê,  
Nếu tất cả đều tự-do, hoan-hỉ,  
Nếu mọi người đều ấm-áp no-nê.

NGUYỄN VĂN  
(Hoang-vu)

**GIẢI NGHĨA:** **Bần-hàn:** bần: nghèo, hàn: rét; chỉ những người nghèo, đói-rét. **Tâm-hồn hiu-quạnh:** chỉ những người sống trong cảnh lẻ-loi, buồn-tẻ. **Hân-hoan:** vui-mừng. **Hoan-hỉ:** vui-vẻ.

**DÀN BÀI:** 1.— Muốn cứu nước, thương dân, chỉ cần làm cho dân được no cua, áo ấm.

2.— Nếu mọi người đều được tự-do, no ấm, thì từ thành-thị tới thôn-quê sẽ không còn một lời oán-thán.

**ĐẠI Ý:** Muốn cứu nước, thương dân, chỉ cần làm sao cho dân được hưởng tự-do, no-ấm.

**CÂU HỎI:** **Ý-tưởng:** Dưới thời bị-trị, dân ta khổ-sở thế nào? — Hiện nay, dân ta đang xây-dựng một xã-hội thế nào? — Muốn cứu nước, thương dân, chỉ cần làm gì? — Nếu ai ai cũng được tự-do, no-ấm, thì từ thành-thị tới thôn-quê sẽ thế nào?

**Lời văn:** Giải nghĩa: hết thảy, an-ủi, rên-rỉ. — Những tiếng phản-nghĩa với tự-do, thành-thị, ấm-áp là gì? — Tìm những tiếng đồng-âm với tó. — Kể những từ-ngữ có tiếng hoan như hoan-hỉ.

### CHÍNH-TÁ

#### BÀI I.— NGOÀI ĐƯỜNG PHỐ

1.— Con nén nhớ mỗi khi gặp những người già-nua nghèo-khổ, những đàn-bà ôm dắt trẻ thơ, những kẻ tàn-tật, những người khuân-vác nặng-nề, những người đầu tang tóc rối, con phải nhường bước. Đứa trẻ kia đứng khóc một mình, con chạy lại hỏi-han, dỗ-dành hoặc chỉ-bảo. Cụ già nọ đánh roi gậy, con lại nhặt giúp. Gặp trẻ con cãi nhau, con dừng lại can-ngăn. Khi có đám ma đưa qua, dừng cười nói với bạn con nữa, hãy ngã mũ chào người quá-cố.

2.— Con phải biết rằng chỉ liếc mắt trống qua cử-chỉ của nhân-dân ngoài đường phố mà người ta có thể xét-đoán được trình-dộ giáo dục của một dân-tộc.

Theo HÀ-MAI-ANH

(Tâm-hồn cao thượng)

**GIẢI NGHĨA:** Trẻ thơ: trẻ nhỏ. Tàn-tật: chỉ người có tật không chữa được. Đầu tang: đầu đội khăn tang để trở. Quá-cố: đã chết.

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ:

Rối: tóc rối; — rối trí, ruột rối bời-bời, rối-rít, rối-ren, rắc-rối. Dỗi: nói dối, giả-dối, dỗi-trá. Giỏi: giỏi-giảng.

Dỗ: dỗ-dành, dụ-dỗ. Giỗ: ngày giỗ, ăn giỗ. Rồ: mặt rồ. Rồ: rồ rá.

Xét: xét-đoán, xét-xử, nhận-xét, suy-xét, khám-xét. Sét: sét đánh; — đất sét; — sét (n) ; — sét bát (miệng bát).

Tang: đẻ tang, tang-tóc, tang-lẽ; — tang-chứng, quả-tang; — tang trống.

Tan: tan vỡ, tiêu-tan, tan-hoang, tan-tành.

**CÂU HỎI:** Giải nghĩa: 1.— Đầu tang tóc rối, nhường bước, can-ngăn, trình-dộ.

2.— Bài này chia làm mấy đoạn? — Mỗi đoạn nói gì?

3.— Tìm 3 từ-ngữ có tiếng cử như cử-chỉ.

4.— Những tiếng phản-nghĩa với già-nua, nghèo-khổ, nặng-nề là gì?



#### BÀI II.— TRÊN ĐƯỜNG PHỐ THỦ-DÔ

Viết bài tập đọc I đến: « . . . nhiều màu sắc-sắc. »

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ:

Ngả: ngả đường; — ngả lưng, ngả cây, ngả mũ; — ngả-nghiêng. Ngả: ngả lắn; — ngả ba; — ngả-ngã.

Vang: vang-dội, vang-lưng; — rượu vang. — cây vang. Van: van-lon, van-vỉ, van-xin.

Sừng-sừng: (hai tiếng đều viết s).

## VĂN-PHẠM

### DANH-TỪ ĐƠN, DANH-TỪ GHÉP

#### NHẬN XÉT :

1. — « *Đứa trẻ kia đứng khóc — Cụ già nọ đánh rơi gậy — Hãy ngã mõi chào* » : Những danh-từ *trẻ, gậy, mõi* chỉ có một tiếng, nên gọi là danh-từ đơn.

2. — « *Chỉ liếc mắt tròng qua cử-chỉ của nhân-dân* » : Những danh-từ *cử-chỉ* và *nhân-dân* đều do hai tiếng lập thành, nên gọi là danh-từ ghép.

#### KẾT-LUẬN :

1. — *Danh-từ đơn* là danh-từ chỉ có một tiếng như: *cha, trâu, nhà...*

2. — *Danh-từ ghép* là danh-từ do hai hoặc nhiều tiếng lập thành như: *giáo-sư, tè-giác, trường-kỷ, hợp-tác-xã, kỷ-nhi-viện, vô-tuyến-truyền-hình...*

## TẬP VIẾT

Chữ a, e lối thường

Tiếng ứng-dụng : êm-ấm.

## TẬP LÀM VĂN

### CÁI CẮP DA (1)

Nhân dịp khai-trường, mẹ em mua cho em một cái cắp da. Hãy tả cái cắp da ấy.

#### DÀN BÀI

I.— Mở bài: Cắp mua ở đâu ? Hôm nào ?

II.— Thân bài: I.— Toàn thể: Cắp làm bằng gì ? To hay nhỏ ?  
Kiểu thế nào ? Màu gì ?

2. — Các bộ phận : các ngăn, khóa, quai...

3. — Ích-lợi.

4. — Ý-nghĩ: dùng cắp lại nhớ đèn công-ơн cha mẹ, nguyện cống-ğăng học-hành.

III.— Kết-luận : Giữ-gìn cái cắp cẩn-thận cho bền lâu.

(1) Xin xem lời chi-dẫn về tả đồ-vật ở phần phụ-lục.

## TẬP ĐỌC GIẢI-TRÍ

### KHÔNG HAM PHÚ-QUÍ

Ngày xưa, có một chàng thanh-niên tuấn-tú tên Công, tuy nhè nhẹ, nhưng rất ham học và nuôi mẹ già chu đáo. Mẹ Công rất thương Công, vì thế cứ chiều về là bà cụ chống gậy ra ngõ đón con. Một tối kia, khi đi học về gần đến nhà, anh kinh ngạc lùi lại, vì chỗ ấy bỗng sụt xuống thành một cái hố sâu thẳm. Mẹ anh, như thường-lệ, chống gậy ra ngõ đón con. Vì mắt kém, bà cụ lỡ bước ngã xuống hố. Thấy mẹ ngã, Công không nghĩ thiệt hơn, liền bám vào những mảng đá lởm chởm tuột xuống hố. Nhưng bỗng miếng đá lở, anh rơi vào giữa lòng hố, bất tỉnh. Khi tỉnh dậy anh thấy mình ở trong một động đá sáng choang, trước mặt một cụ già đầu tóc bạc phơ, vuốt đầu anh nói dịu dàng: « Con là người con chí-hiếu, đáng khen. Ta thưởng cho con viên ngọc quý này nó sẽ giúp con trên đường danh-vọng. Mỗi khi cần gì, con chỉ việc nói: « Hồi ngọc thần, hãy giúp ta! » , con sẽ được như ý. Con hãy đi di, đừng lo cho mẹ con nữa, đã có ta. » Nói xong, ông lão biến mất.

Công đi mãi, tối đến chàng tới một đô-thị kia, thấy nhà nào nhà nấy đóng cửa kín mít. Chàng phải năn-nỉ hỏi lâu, người chủ quán thương tình mới mở cửa cho vào. Thấy Công mặt mũi khôi-ngô, chủ quán niềm nở: « Cậu đi đâu giờ này ? Không sợ chúng nó à ? » Công ngạc-nhiên hỏi: « Chúng nó là ai, hổ-cụ ? » — « Cậu ở đâu đến đây mà không biết đảng cướp « Mười ngón » ? Nhà vua hiện treo giải thưởng rất lớn cho ai bắt được bọn cướp ấy. » — « Cháu hiều rồi, Cụ có gì cho cháu ăn, mai cháu sẽ đi bắt « Mười ngón » để giúp dân. »

Chủ quán cho là Công nói đùa, nhưng cũng cứ dọn cơm cho Công ăn. Ăn xong, Công lăn ra giường ngủ. Sáng dậy, chàng chạy ra ngoài xem thì thấy bọn cướp, người ngựa đủ 10 tên, đang đón dân chúng cướp-bóc. Chàng giận quá nhảy ra đường. Chàng chỉ mặt bọn cướp hét lớn: « Chúng bay có giỏi, xuống ngựa thử sức với ta. » Tên trưởng giặc cười lớn. Chín tên khác nhảy tới vung gươm chém Công, nhưng chàng đã vỗ tay vào túi nói: « Hồi ngọc thần, hãy giúp ta ! » Tức thì chín tên giặc lăn ra bất-tỉnh. Thế là Công chỉ việc trói cả bọn « Mười ngón » đem nộp vua.

Nhà vua hết sức khen-nợ và phong cho Công làm quan trong triều. Nhưng Công từ-chối vì còn có mẹ già nơi quê nhà. Nhà vua phải năn-nỉ mãi Công mới nhận một ít vàng và vải vóc về làng. Mẹ con gặp nhau mừng mừng túi túi. Từ đó, Công lại tiếp-tục học-hành sau thi đỗ làm quan cai-trị cả miền đó.

LÂM CƠ phóng-tác.

ĐẠI-Y: Trời không phụ người có lòng hiếu-thảo.

## TUẦN-LỄ THƯ TÁM

NGŨ-VỤNG

## Bài I.— CƠ-QUAN HÀNH-CHÍNH

**BÀI GIẢNG :** Chính-phủ do Thủ-tướng lãnh-đạo. Thủ-tướng giữ quyền hành-pháp cùng với Phó Thủ-tướng và các Tổng-trưởng, Bộ-trưởng điều-khiển guồng máy quốc-gia. Mọi vấn-de quan-trọng đều do Hội-dồng Nội-các quyết-định. Trong các bộ, quan-trọng nhất là Bộ Nội-vụ trông-nom việc cai-trị trong nước. Nha Tổng Giám-đốc Công-vụ công-việc cũng rất nặng-nề.

**DANH-TỪ :** Chính-phủ. Thủ-tướng. Phó Thủ-tướng. Tổng-trưởng. Bộ-trưởng. Quyền hành-pháp. Hội-dồng Nội-các. Bộ Nội-vụ. Nha Tổng Giám-đốc Công-vụ.

**TÌNH-TỪ :** (Chính-phủ) trung-ương. (Thủ-tướng) thân-dân.

**ĐỘNG-TỪ :** Lãnh-đạo, quyết-định.

**THÀNH-NGỮ :**

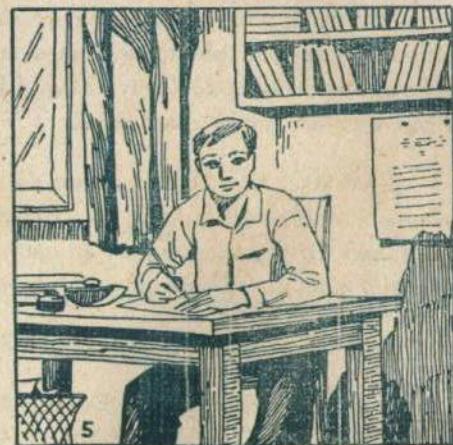
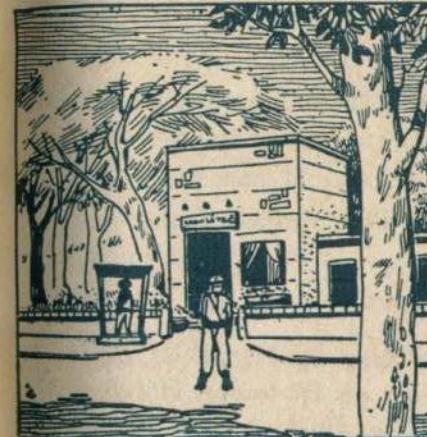
— Dân vi quý.

**GIẢI NGHĨA :** Chính-phủ : cơ-quan tối-cao cầm quyền chính-trị trong nước. Thủ-tướng : người đứng đầu Chính-phủ. Tổng-trưởng : người cầm đầu một bộ lớn trong Chính-phủ, thường dùng để có ý phân-biệt với bộ-trưởng đứng đầu một bộ nhỏ. Quyền hành-pháp : quyền thi-hành chính-sách và pháp-luật của Chính-phủ. Nha Tổng Giám-đốc Công-vụ : cơ-quan trông-coi về các ngành công-chức : qui-chế, bồi-dục, thuyên-chuyển, thăng-thuởng... Lãnh-đạo : đứng đầu, dẫn đường, chỉ lối.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Chính-phủ do ai lãnh-đạo ? — Thủ-tướng giữ quyền gì ? — Có ai giúp việc ? — Ai điều-khiển mỗi bộ ? — Bộ nào quan-trọng nhất ? — Nha Tổng Giám-đốc Công-vụ có nhiệm-vụ gì ?

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đà học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Đứng đầu Chính-phủ là..... sử-dụng quyền..... Thủ-tướng thành lập..... để điều-khiển việc nước. Thủ-tướng có..... giúp việc. Mỗi bộ do..... hoặc..... điều-khiển. Nha..... trông-coi về các ngành công-chức.



1 — Phiên họp của Hội-dồng Đô-thanh. 2 — Cảnh-sát-cuỘc. 3 — Bộ NỘI-VỤ.  
4 — Phiên họp Nội-các. 5 — Phường-trưởng.

## NGỮ-VƯNG

### BÀI II.— CƠ-QUAN HÀNH-CHÍNH (tiếp theo)

**BÀI GIẢNG:** Đứng đầu Đô-thành là **Đô-trưởng** có **Phó Đô-trưởng** Hành-chính và **Phó Đô-trưởng Nội-an** phụ-tá, bên cạnh có **Hội-đồng Đô-thành** gồm các **hội-viên** dân-cử. Cơ-quan có nhiệm-vụ duy-trì an-ninh, trật-tự trong Đô-thành là **Cảnh-sát-cuộc** do các Cảnh-sát-trưởng chỉ-huy. Đô-thành chia làm tám quận do các Quận-trưởng điều-khiển; dưới quyền Quận-trưởng có **Phường-trưởng** và **Khóm-trưởng**. Công-chức cần nêu cao gương liêm-khiết và hết lòng phục-vụ nhân-dân.

**DÂN-TỬ:** Đô-trưởng. Thị-trưởng. Phó Đô-trưởng. Hội-đồng Đô-thành. Hội-viên. Cảnh-sát-cuộc. Quận-trưởng. Phường-trưởng. Khóm-trưởng.

**TÌNH-TÙ:** (Hội-viên) cương-trực. (Công-chức) liêm-khiết.

**ĐỘNG-TÙ:** Duy-lր (an-ninh, trật-tự). Phục-vụ (nhân-dân).

**THÀNH-NGỮ:**

— Vì dân, vì nước.

**GIẢI NGHĨA:** Thị-trưởng : người đứng đầu một đô-thị, thí-dụ Thị-trưởng Đà-lạt. Phó Đô-trưởng : người giúp việc Đô-trưởng. Hội-đồng Đô-thành : hội-đồng gồm các đại-biểu do dân-chung Đô-thành bầu ra để lo mọi việc trong Đô-thành. Hội-viên : người có chân trong Hội-đồng Đô-thành. Cảnh-sát-cuộc : cơ-quan phụ-trách về an-ninh, trật-tự trong một quận của Đô-thành. Cương-trực : cứng-cỏi, ngay thẳng. Liêm-khiết : trong-sạch, không hám-lợi. Phục-vụ : làm phận-sự của mình.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Đứng đầu Đô-thành là ai? — Đô-trưởng có ai phụ-tá? — Thị-trưởng là gì? — Hội-đồng Đô-thành có nhiệm-vụ gì? — Cơ-quan nào có phận-sự duy-trì an-ninh, trật-tự trong Đô-thành? — Ai đứng đầu mỗi quận? — Dưới quyền Quận-trưởng có ai?

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:

..... là người đứng đầu Đô-thành ; ..... là người đứng đầu một đô-thị. Mỗi năm, ..... họp hai lần để thảo-luận về các vấn-de trong thành-phố. Tại mỗi quận, bên cạnh cơ-quan hành-chính do..... điều-khiển, còn có..... do Cảnh-sát-trưởng chỉ-huy, để..... an-ninh, trật-tự.

## TẬP ĐỌC

### BÀI I.— HỎI THĂM DÂN.

1.— Vua nước Tề sai sứ đem thư sang hỏi thăm bà Uy-hậu nước Triệu.

2.— Sang đến nơi, bà Uy-hậu chưa xem thư, đã hỏi sứ-giả rằng: « Năm nay không mất mùa chứ? — Dân bình-yên chứ? — Vua cũng mạnh-khoe chứ? » Sứ-giả nghe hỏi, không bằng lòng, nói rằng: « Tôi vâng mệnh vua nước tôi sang sứ bên này, Thái-hậu không hỏi đến vua tôi, lại hỏi thăm mùa-màng với dân-sự trước, thế chẳng ra tôn-trọng kẻ hèn hơn người sang dư? » Uy-hậu bảo: « Không phải. Nếu không có mùa-màng thì lấy đâu có dân, không có dân thì lấy đâu có vua. Cho nên ta hỏi mùa-màng và nhân-dân trước. Ai lại bỏ gốc mà hỏi ngọn bao giờ? »

3.— Nước lấy dân làm gốc. Dân không đủ ăn thì nước nguỵ, cho nên dân-sinh là việc trọng. Dân không an-eur thì nước loạn, cho nên trị-an là việc cần. Bà Uy-hậu hỏi hai việc này trước rồi hỏi thăm vua sau là có ý quí dân lắm vậy.

*NGUYỄN-VĂN-NGỌC thuật  
(Cổ-học tinh-hoa)*

**PHÁT-ÂM :** Sứ-giả, tôn-trọng, dân-sinh, trị-an.

**GIẢI NGHĨA :** Uy-hậu : mẹ vua, cùng nghĩa với thái-hậu. Sứ-giả : người da vua sai đi việc gì. Dân-sinh : cách sinh-hoạt của dân. An-eur : ở yên-đủ. Trị-an : cai-trị để giữ-gìn an-ninh, trật-tự cho dân.

**DÀN BÀI :** 1. — Sứ-giả nước Tề sang nước Triệu.  
2. — Đối-thoại giữa bà Uy-hậu và sứ-giả.  
3. — Bà Uy-hậu biết quý dân.

**ĐẠI-Ý :** Tiếp sứ-giả nước Tề, bà Uy-hậu nước Triệu hỏi thăm lần trước rồi mới hỏi thăm vua sau, chứng-tỏ bà coi dân là trọng và như vậy mới là người biết trị nước.

**CÂU HỎI :** Ý-tưởng : Vua nước Tề sai sứ đem thư đi đâu? — Thuật ngữ đối-thoại giữa bà Uy-hậu và sứ-giả? — Bà Uy-hậu là người thế nào?

**LỜI VĂN :** Ké 6 từ-ngữ có tiếng giả như sứ-giả. — Những tiếng đồng-âm sú là gì? — « Vâng-mệnh »: có nghĩa gì? — Những tiếng phản-nghĩa với át-mùa, bình-yên là gì? —

## TẬP ĐỌC

### BÀI II.— GƯƠNG THANH-LIÊM

1.— Dương-Chẩn được bồ đi làm thái-thú quận Đông-Jai, Lúc đi phó-nhậm, qua đất Xương-ấp, quan huyện ở đây là Vương-Mật, trước được nhờ ông đề-bạt cho, vào yết-kiến, Rồi đợi đêm khuỷa lại, đem vàng đến lè.



2.— Dương-Chẩn bảo : « Trước tôi biết ông là người khá, mới cù ông lên, thế mà ông vẫn chưa biết bụng tôi, còn đem vàng đến cho tôi ư ? Vương-Mật cố nài, thưa rằng : « Xỉ ngài cứ nhận cho. Bây giờ đêm khuỷ không ai biết » Dương-chẩn nói : « Tôi biết, đãt biết, ông biết, tôi biết, sao k bảo không ai biết ? » Vương-Mật nghe nói xấu-hồ lùi ra.

3.— Dương-Chẩn thật là một ôn quan thanh-liêm, chỉ ehăm việc dâ việc nước, không tham-nhũng, không làm giàu cho mình. Ông thường nói : « Làm quan mà để đưọ cái tiếng thanh-bạch lại cho con cháu, chẳng quí hơn là ti của, ruộng-nương ư ? »

NGUYỄN-VĂN-NGỌC thuật

(Cô-học tinh-hoa)

PHÁT-ÂM : Yết-kiến, khuỷa, vàng, trời, ruộng-nương.

GIẢI NGHĨA : Thái-thú: chức quan văn coi một quận đời xưa. Ph nhậm: đến nhận việc quan. Đề-bạt: cất nhắc một người lên một địa-vị. Yết-kiến: vào hầu người trên. Thanh-bạch: trong-sạch, dùng để nói nh người nghèo mà vẫn giữ được tiếng thơm.

DÀN BÀI: 1.— Vương-Mật đem vàng đến lè Dương-Chẩn.

2.— Dương-Chẩn nhất-dịnh không nhận.

3.— Dương-Chẩn thật là ông quan thanh-liêm.

ĐẠI-Ý: Dương-Chẩn là một ông quan thanh-liêm đã không n lè của người do mình đề-bạt.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Dương-Chẩn được bồ đi làm thái-thú ở đâu Khi đi qua Xương-ấp, Vương-Mật vào yết-kiến rồi làm gì ? — Kế lại cuộc thoại giữa hai người. — Dương-Chẩn là ông quan thế nào ?

LỜI VĂN: Tiếng thanh có mấy nghĩa ? — Thị-dụ.— Thay tiếng thanh bằng một tiếng khác đồng-nghĩa. — Ruộng và nương khác nhau thế nào ?

## HỌC THUỘC LÒNG

### QUẢ SUNG VÀ CÁI NẮM

- 1.— Quả Sung cao ở trên cành, Rơi vào cái Nắm tan-tành thịt xương.
- 2.— Nắm rằng : « Chẳng chút tình thương, Làm cho khốn-khổ.Nắm-hương thế này ! » Sung ta lên mặt mắng ngay: « Sá chi bùn đất, lũ mày đáng khinh ! » Nắm rằng : « Sao quá hợp mình ? Xem ai đáng trọng, đáng khinh đã nào. Tôi đây kẻ nâu, người xào, Còn anh cho lợn : « cám nhào với sung. »

- 3.— Cao-sang khinh kẻ khốn-cùng, Xét ra cái Nắm, quả Sung khác gì. Xin đừng lên giọng khinh-khi, Khinh người bữa trước, sau thì người khinh.

NGUYỄN-VĂN-VỊNH

GIẢI NGHĨA: Sung : giống cây lớn có quả nhỏ và tròn. Nắm: giống tay nhở, loại rêu, mọc ở chỗ ẩm-thấp, có thể ăn được. Lên mặt: làm bộ, kiêu-căng, tự-phụ. Hợp mình: cậy mình có cái gì làm cao, lân-mặt.

DÀN BÀI: 1.— Quả Sung rơi làm tan-tành cái Nắm.

2.— Cuộc đời-thoại giữa cái Nắm và quả Sung.

3.— Không nên khinh kẻ dưới.

ĐẠI-Ý: Chớ nên vì địa-vị cao-sang mà khinh người thấp kém.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Quả Sung rơi làm cho cái Nắm bị thế nào ? — Nắm nói sao ? — Sung trả lời thế nào ? — Nắm đáp lại sao ? — Bài này khuyên ta gì ?

LỜI VĂN: Những tiếng đồng-âm với số là gì ? — « Bùn đất »: đây có nghĩa gì ? — Những tiếng phản-nghĩa với khốn-khổ, cao-sang, khinh-khi là gì ? — Ké nhường từ ngữ có tiếng khốn phu khốn-cùng.

## CHÍNH-TĀ

### BÀI I.— TINH-THẦN DÂN-TỘC

1.— Người nào cũng muốn cho dân-tộc mình **hung-mạnh** hơn các dân-tộc khác. Sự **cạnh-tranh** ấy tức là tinh-thần dân-tộc. Tinh-thần dân-tộc là cái tinh-thần đặc-biệt **này-nở** trong sự cạnh-tranh với các dân-tộc khác. Một người dân yêu nước mà không tranh đấu cho nền độc-lập của nước, không biết làm cho nước hung-cường, người ấy không có tinh-thần dân-tộc.

2.— Tinh-thần dân-tộc đem đến cho người dân một ý-chí mạnh mẽ muốn tự định - đoạt vận - mệnh quốc - gia minh và không chịu khuất-phục dưới một sự thống-trị, áp-bức nào của một dân-tộc khác.

NHẤT-HOÀNH-SƠN

**GIẢI NGHĨA :** Cạnh-tranh : ganh-đua. Hung-cường : mạnh-mẽ và có thế lực. Ý-chí : ý quyết-định làm và phải thành-công. Khuất-phục : chịu nhục mà theo người.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TĀ :

**Hung** : hung-mạnh, hung-cường, hung-hậu, hung-hỗ, hung-hỗn, anh-hùng.  
**Hùn** : hùn vốn, hùn tiền.

**Tranh** : cạnh-tranh, tranh-giành, tranh-đấu, chiến-tranh ; — nhà tranh ; — tranh-ảnh ; — đàn tranh. **Chanh** : quả chanh ; — chanh-chua.

**Này** : này-nở; này mầm. **Nay** : lúc này, nay giờ.

**Mẽ** : mạnh-mẽ ; — khoe mẽ. **Mè** : chua như mè ; — bát mè ; — mè cá.

**CÂU HỎI :** 1.— Giải nghĩa : tự định-đoạt vận-mệnh quốc-gia, sự thống-trị, áp-bức.

2.— Những tiếng phản-nghĩa với hung-cường, độc-lập, thống-trị là gì?

3.— Kè những từ-ngữ có tiếng dân như dân-tộc.

4.— Tìm những chủ-từ trong bài chính-tā.

### BÀI II.— GƯƠNG THANH-LIÊM

Viết bài tập đọc II đến : « ... xấu-hồ lùi ra ».

NHẬN-XÉT CHÍNH-TĀ :

**Bạt** : đè-bạt ; — bạt hơi ; — đánh bạt ; bạt cỏ ; — bạt-mạng. **Bạc** : béo ; — tiền bạc, vàng bạc ; — tóc bạc, bạc màu ; — cây bạc hà.

**Cứ** : đè-cứ, ưng-cứ, bầu-cứ, tuyển-cứ ; — cứ-nhân ; — cứ-chỉ, cứ-động ; cứ-bình. **Cứ** : cứ thịt, cứ cá ; — đầy cứ ; — lấy cái thước làm cứ.

## VĂN-PHẠM

### LOẠI-TỪ

**NHẬN-XÉT :** « Tinh-thần dân-tộc là *cái* tinh thần đặc-biệt này-nở trong sự cạnh-tranh với các dân-tộc khác. Tiếng *cái* đặt trước danh-từ « tinh-thần » để chỉ-dịnh danh-từ này : đó là *loại-từ chung*.

**Thí-dụ :** Con mèo rình chuột : Tiếng con đặt trước danh-từ « mèo » để chỉ-dịnh danh-từ này, cũng là *loại-từ chung*.

**KẾT-LUẬN :** 1.— *Loại-từ chung* là tiếng đặt trước danh-từ để chỉ danh-từ ấy thuộc về loại nào.

2.— Loại-từ chung có tiếng *cái* và *con*.

**Thí-dụ :** Cái nhà này cao ráo — Con bò kia to.



### TẬP VIẾT

Viết chữ x lối thường.

Tiếng ứng-dụng : Xấu-xí



### TẬP LÀM VĂN

### ĐỒ CHƠI TRUNG-THU

Trong các đồ chơi Trung-thu mẹ em mua cho em, em thích nhất thứ nào ? Hãy tả ra.

### DÀN-BÀI

I. — **Mở bài :** Có các đồ chơi Trung-thu gì ? Thích nhất thứ nào ?

II. — **Thân bài :** 1.— Toàn-thể : hình-dạng, thề-chất, màu-sắc...

2.— Các bộ-phận đặc-sắc khiêm em thích đồ chơi này hơn các thứ khác.

3.— Cách sử-dụng khi chơi.

4.— Đồ chơi này gọi ý-nghĩ gì ?

III. **Kết-luận :** Giữ-gìn đồ chơi.

## TUẦN-LỄ THỨ CHÍNH

### NGỮ-VƯNG

#### Bài I.— CƠ-QUAN HÀNH-CHÍNH (tiếp theo)

**BÀI GIẢNG :** Tỉnh-trưởng do Thủ-tướng bổ-nhiệm có Phó Tỉnh-trưởng Hành-chính và Phó Tỉnh-trưởng Nội-an giúp việc. Bên cạnh Tỉnh-trưởng có Hội-dồng tỉnh. Ngoài những phiên họp thường-lệ, Hội-dồng tỉnh có thể được triệu-tập bất-thường để thảo-luận về các vấn-dề khẩn-cấp trong tỉnh. Dưới quyền Tỉnh-trưởng là các Ty chuyên-môn do Ty-trưởng điều-khiển. Mỗi tỉnh chia làm nhiều quận, đứng đầu là Quận-trưởng có Phó Quận-trưởng phụ-tá. Cơ-quan chuyên-môn ở quận là Chi do Chi-trưởng các ngành phụ-trách.

**DANH-TỪ :** Tỉnh-trưởng. Phó Tỉnh-trưởng Hành-chính. Phó Tỉnh-trưởng Nội-an. Hội-dồng tỉnh. Ty-trưởng. Quận-trưởng. Phó Quận-trưởng. Chi-trưởng.

**TỈNH-TỪ :** (Phiên họp) thường-lệ, bất-thường. (Cơ-quan) chuyên-môn.

**ĐỘNG-TỪ :** Bồ-nhiệm. Phụ-tá. Triệu-tập (hội-dồng). Thảo-luận.

**THÀNH-NGỮ :**

- Quốc thái dân an.
- An-cư lạc-nghiệp.

**GIẢI NGHĨA:** Tỉnh-trưởng: người đứng đầu một tỉnh. Phó Tỉnh-trưởng Hành-chính: người giúp Tỉnh-trưởng về các việc hành-chính. Phó Tỉnh-trưởng Nội-an: người giúp Tỉnh-trưởng duy-trì an-ninh, trật-tự trong tỉnh. Quận-trưởng: người đứng đầu một quận. Chi-trưởng: người điều-khiển một Chi chuyên-môn ở quận, như Chi Thông-tin, Chi Cảnh-sát... Phiên họp thường-lệ: phiên họp vào những ngày tháng đã định trước, không thay đổi. Bất-thường: không định trước. Quốc thái dân an: nước thái-bình, dân sống yên- ổn, sung-sướng. An-cư lạc-nghiệp: ở yên- ổn, làm ăn vui-vẻ. Phụ-tá: giúp việc. Triệu-tập: mời đến họp.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** *Đứng đầu mỗi tỉnh là ai? — Tỉnh-trưởng có phụ-tá? — Hội-dồng tỉnh có nhiệm-vụ gì? — Ai điều-khiển các Ty chuyên-môn? — Đứng đầu mỗi quận là ai? — Ai phụ-trách các Chi chuyên-môn?*

**BÀI TẬP:** Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:  
 Đứng đầu một tỉnh là ..... Phó ..... giúp Tỉnh-trưởng về các việc hành-chính. Phó ..... giúp Tỉnh-trưởng duy-trì an-ninh, trật-tự trong tỉnh. Các Ty chuyên-môn do ..... điều-khiển. Phó Quận-trưởng phụ-tá ..... Đứng đầu mỗi Chi chuyên-môn là .....



CƠ-QUAN HÀNH-CHÍNH (tiếp theo)

## TẬP ĐỌC

### BÀI I.— TÔN-TRỌNG PHÁP-LUẬT.

I. — Tôn-trọng pháp-luật tức là tôn-trọng quyền-lợi. tự-do của kẻ khác. Tất-nhiên, tự-do và quyền-lợi của mình cũng được người khác tôn-trọng.

2. — Nếu trong một xã-hội, ai ai cũng chỉ biết ích-lợi cho mình và làm thiệt cho kẻ khác, thì xã-hội ấy không thể sinh-tồn được. Loài người sê như giống cầm-thú, ăn thịt lẫn nhau. Loài người sở-dĩ hơn giống-vật là vì đã đặt được ra pháp-luật lại biêt trọng và tuân pháp-luật.

3. — Một người công-dân cần phải tuyệt-đối phục-tùng pháp-luật. Mỗi quốc-gia đều có đặt ra những cơ-quan hành-chính để thi-hành pháp-luật và những tổ-chức công-an cảnh-sát, quân-đội, tòa-án, để ngăn-ngừa hoặc trừng-phạt những kẻ không tuân theo pháp-luật.

NHẤT-HOÀNH-SƠN

PHÁT-ÂM: Tôn-trọng, sinh-tồn, giống-vật, trừng-phạt.

GIẢI NGHĨA: Pháp-luật: thể-lệ giữ-gìn trật-tự, bảo-vệ quyền-lợi, sinh-mạng chung cho mọi người và bắt mọi người phải tuân theo. Tất-nhiên: hẳn-vậy. Sinh-tồn: sống còn. Tuyệt-đối: hon-hết, không có cái gì đổi với được. Phục-tùng: tuân theo. Công-an cảnh-sát: cơ-quan phụ-trách việc giữ trật-tự và an-ninh chung.

DÀN BÀI: 1. — Thể nào là tôn-trọng pháp-luật?

2. — Pháp-luật rất cần-thiết.

3. — Phải tuân theo pháp-luật.

ĐẠI-Ý: Mọi người có bồn-phận tuân theo pháp-luật để duy-trì trật-tự, an-ninh trong nước.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Tôn-trọng pháp-luật là thể nào? — Nếu trong một xã-hội, ai cũng chỉ biết ích-lợi cho mình và làm thiệt cho kẻ khác thì xã-hội ấy sẽ thế nào? — Cơ-quan nào có nhiệm-vụ thi-hành pháp-luật? — Những tổ-chức nào nhằm ngăn-ngừa hoặc trừng-phạt những kẻ không tuân theo pháp-luật?

LỜI VĂN: Cầm và thú khác nhau thế nào? — Những tiếng đồng-âm, hành là gì? — Kẻ những từ-ngữ có tiếng quoc như quốc-gia. — Những tiếng phâng-nghĩa với quyền-lợi, tuyêt-đối là gì? —

### BÀI II.— CƠ-QUAN HÀNH-CHÍNH (tiếp theo)

## NGƯ.VŨNG

TẬP ĐỌC

**BÀI II.—ĐOÀN THANH-NIÊN XÂY-DỰNG HƯƠNG-THÔN**

1.— Dân làng đã tề-tựu đông-dủ, đứng chật cả trong đình, ngoài sân. Ông Đại-diện xã đứng lên nói: « Việc làm của đoàn Thanh-niên xây-dựng hương-thôn có lợi thế nào, bà con đã biết rồi. Vậy hôm nay, nhân ngày đầu năm rỗi-rãi, chúng tôi cốt-ý mời bà con đến đây để bàn về việc lập một quí riêng cho đoàn và tiện dịp để bà con tỏ lòng biết ơn người đã đứng ra thành lập đoàn... »



2.— Không đợi ông Đại-diện nói xong, mọi người đã đồng-thanh hô lớn: « Hoan-hô anh Chất! Hoan-hô đoàn Thanh-niên xây-dựng hương-thôn! »

3.— Làng của Chất thay đổi rất nhiều từ khi đoàn Thanh-niên xây-dựng hương-thôn ra đời và do Chất làm đoàn-trưởng.

Đoàn đã huỷ động được lực-lượng thanh-niên tham-gia tích-cực các công-tác xã-hội, y-tế, văn-hóa, quân-sự, để góp phần kiến-thiết và bảo-vệ thôn xóm.

Theo NHẤT-HOÀNH-SƠN

**PHÁT ÂM:** Sân, rỗi-rãi, riêng, đoàn-trưởng.

**GIẢI NGHĨA:** Tề-tựu: đến đều một lúc. Hương-thôn: làng xóm. Huy động: điều-động. Lực-lượng: sức mạnh. Tham-gia: dự vào.

**DÀN BÀI:** 1.— Ông Đại-diện tuyên-bố lý-do buổi họp.

2.— Dân làng hoan-hô đoàn Thanh-niên xây-dựng hương-thôn!

3. Kết-quả công-tác của đoàn.

**ĐẠI Ý:** Đoàn Thanh-niên xây-dựng hương-thôn đã góp phần hùu-hiệu trong công-cuộc kiến-thiết và bảo-vệ xóm làng.

**CÂU HỎI:** Ý-tưởng: Dân làng đã tề-tựu đông-dủ ở đâu? — Ông Đại-diện xã đứng lên nói gì? Mọi người đồng-thanh hô thế nào? — Tại sao làng của Chất đã thay đổi rất nhiều?

**LỜI VĂN:** Giải nghĩa: Rỗi-rãi, thành-lập, đồng-thanh. — Kể những từ-ngữ có tiếng trưởng như đoàn-trưởng. — Những tiếng phản-nghĩa với rỗi-rãi, hoan-hô là gì? — Những tiếng đồng-âm với bàn là gì?

HỌC THUỘC LÒNG

**DÂN TỈNH, DÂN QUÊ**

1.— Phúc vốn sống từ lâu ở tỉnh, Một bữa kia gặp Bình, dân quê.

2.— Vénh-vang lên mặt vội chê:  
« Trông anh cục-mịch, ngô-nghê thế nào! Quanh năm sống sau rào tre biếc, Còn biết chi những việc ở đời. Ngày đây, anh hãy nhìn tôi, Thủ xem có đáng con người văn-minh. »

3.— Bình đáp lại: « Vâng, anh người tỉnh, Vốn hơn tôi cái tính đảo-diên, Ham ăn, ham mặc, ham tiền, Say-mê vật-chất, lãng quên tinh-thần... Ai trồng lúa gạo anh ăn? Không tôi, anh chết nhăn răng, hết cười! »

**CHIẾU-ĐĂNG**

**GIẢI NGHĨA:** Vénh-vang: chỉ bộ mặt khoe-khoang. Cục-mịch: thô-kệch, dặng-nề, không có vẻ thanh-tao. Ngô-nghê: ngô-ngắn dần-dộn, không tinh-nhanh. Đảo-diên: hay tráo-trở, lật-lọng.

**DÀN BÀI:** 1.— Phúc, dân-tỉnh, gặp Bình, dân quê.

2.— Phúc chê Bình dân-dộn, không biết gì.

3.— Bình chê Phúc đảo-diên, ham-mê vật-chất.

**ĐẠI Ý:** Ta chớ nên coi thường người dân quê, vì chính nhờ họ ta mới có thóc gạo mà ăn.

**CÂU HỎI:** Ý-tưởng: Phúc sống từ lâu ở đâu? — Gặp Bình là người dân quê, anh chê thế nào? — Bình trả lời sao? — Tại sao ta không nên khinh-re người dân quê?

**LỜI VĂN:** Giải nghĩa: Lên mặt, say-mê vật-chất. — « Lãng-quên tinh-thần »: ý nói gì? — Câu nào tóm ý trong bài này? — Những tiếng phản-nghĩa với cục-mịch, văn-minh là gì? — Tìm những từ-ngữ có tiếng văn như văn-minh,

## CHÍNH-TÂM

### BÀI I.— CHỦ-NGHĨA QUỐC-GIA

1.— Một người dân không thể nào chịu đế cho nước mất đi. Vì vậy, bỗn-phận của người dân là phải luôn-luôn tranh-dấu cho nền độc-lập của nước nhà. Nhưng muốn cho sức tranh-dấu mỗi ngày một mānh-liệt, ý-chi mỗi ngày một cương-quyết, người dân cần phải hướng mọi hành-động và tập-trung tư-tưởng của mình theo một mục đích. Sự tập-trung ấy là chủ-nghĩa quốc-gia.

2.— Người theo chủ-nghĩa quốc-gia thì tất cả mọi hành-động hay tinh-cảm nhất-nhất đều theo quyền-lợi quốc-gia và chỉ có quốc-gia mà thôi.

NHẤT-HOÀNH-SƠN

GIẢI NGHĨA : Mānh-liệt : mānh-mē. Cương-quyết : cứng-cỏi và quả quyết, không do-dự. Tập-trung tư-tưởng : dồn hết tư-tưởng vào một việc gì.

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TÂM :

Mānh : mānh-liệt, dũng-mānh, mānh-thú, mānh-lực. Mānh : mānh giấy, mānh vải ; — mānh-dẻ, mānh-khảnh.

Trung : tập-trung ; — trung-gian, trung-bình, trung-độ, trung-tâm, trung-thu, trung-úy, trung-vương ; — trung-chính, trung-hậu, trung-kien, trung-thành, trung-trực. Chung : chung-chạ, chung-dụng, chung-sức ; — mệnh-chung, lâm-chung, chung-thân ; — chung-thủy ; — chung-quanh.

Gia : quốc-gia, gia-đình, gia-tộc, gia-sản, gia-súc ; — tāng-gia, gia-giảm, gia-vị ; — tham-gia, gia-nhập. Da : da-dả, da-mồi. Ra : ra vào, làm ra, ra chi, ra-dáng, ra-mắt, ra-phết, ra-tay, ra-tưởng.

CÂU HỎI : 1.— Giải nghĩa : độc-lập, hành-động, nhất-nhất.

2.— Người theo chủ-nghĩa quốc-gia là người thế nào ?

3.— Những tiếng phản-nghĩa với cương-quyết, tập-trung là gì ?

4.— Tìm những từ-ngữ có tiếng cương như cương-quyết.



### BÀI II.— TÔN-TRỌNG PHÁP-LUẬT

Viết đoạn 2 và đoạn 3 của bài tập đọc I.

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TÂM :

Sinh : sinh-tồn, sinh-trưởng, sinh-kế, sinh-nhai, sinh-lực, khai-sinh, phát-sinh ; — sinh-chuyen, sinh-nghi. Xinh : xinh-dep, xinh-xắn, xinh-xinh.

Trứng : trứng-phạt, trứng-trị, thanh-trứng ; — nhìn-trứng-trứng. Chứng : lung-chứng ; — nửa-chứng, ước-chứng, chứng-mục.

## VĂN-PHẠM

### LOẠI-TỪ RIÊNG

#### NHẬN-XÉT :

« Vì vậy, bỗn-phận của người dân là phải luôn-luôn tranh-dấu cho nền độc-lập của nước nhà » : Tiếng nền đặt trước danh-từ « độc-lập » để chỉ-dịnh danh-từ này là một loại-từ riêng.

Thí-dụ : Thơ nè xây tường — Hoa sen thơm ngát.

Tiếng thơ đặt trước danh-từ « nè » để chỉ riêng một loại người ; tiếng hoa đặt trước danh-từ « sen » để chỉ riêng một loại « hoa » cũng đều là loại-từ riêng.

#### KẾT-LUẬN :

Loại-từ riêng dùng để chỉ riêng từng loại người, giống vật hay đồ vật.

Thí-dụ : Thơ kim-hoàn, thơ khâm — Chim giẽ-cùi, chim họa-mi — Cây bàng, cây ôi — Ngôi đình — Pho sách...



### TẬP VIẾT

Viết chữ q, đ lối thường

Tiếng ứng-dụng : quốc-dân.



### TẬP LÀM VĂN

#### CHIẾC ÁO MỚI

Mẹ em mới may cho em một chiếc áo mới. Em hãy tả chiếc áo ấy. Em giữ-gìn nó thế nào ? Tại sao ?

I.— Mở bài : May áo nhân dịp nào ? Nhà may lầy hay thuê thợ ?

II.— Thân bài : 1.— Toàn-thê : áo sơ.mi hay áo bà.ba ? Vải, màu sắc.

2.— Các bộ-phận : thân áo, tay, túi, cổ, khuy.

3.— Cảm-tưởng khi mặc áo mới : vui mừng, ngượng, hân-diện khi gặp bạn-bè.

4.— Cách giữ-gìn : không để giày bẩn, giặt luân, úi cẩn-thận.

III.— Kết-luận :

Được có quần lành áo tốt là nhờ công-ơн cha mẹ.

CAN VUA

Vua nước Ngô muốn đem quân đi đánh nước Kinh. Đã nhiều người can-ngăn, vua nhất-định không nghe. Sau lại hạ-lệnh rằng: « Ai can ta đánh nước Kinh thì phải xử-tử. »

Có một viên quan trẻ tuổi, muốn can-ngăn mà không dám nói, luôn ba ngày, cứ sáng sớm, cầm cung, tên đến đứng vườn sau nhà vua, sương xuống ướt đầm cả áo. Hôm thứ ba, vua gặp, mới hỏi rằng:

— Người đến đây làm gì mà đề sương xuống ướt cả áo như thế?

Viên quan thưa rằng:

— Trong vườn có cây cổ thụ. Chót-vót trên ngọn cây, có con ve sầu hút gió, uống sương, rỉ-rỉ kêu cả ngày, tưởng đã được yên-thân lắm. Biết đâu dắt sau có con bọ-ngựa, đang giờ hai càng chực bắt. Chính con bọ-ngựa muốn bắt con ve sầu, lại biết đâu dắt sau có con chim sẻ nghẽn cổ chực mồ. Chính con chim sẻ muốn bắt con bọ-ngựa lại biết đâu dưới gốc cây có tôm cầm cung tên chực bắn. Chính tôi đây muốn bắn con chim sẻ mà không biết sương xuống ướt đầm cả áo... Như thế đều là chỉ vì tham cái lợi trước mắt mà quên hẳn cái hại ngay sau lưng vậy. »

Vua nghe nói tinh-ngộ, bèn thôi không đánh nước Kinh nữa.

Thế mới hay ở đời, chẳng nói chi một loài người, đến cả muôn loài, cũng chỉ rinh hại lẫn nhau, nuốt lẫn nhau mà thôi. Nhưng biết đâu, trong khi mình muốn nuốt người, lại có kẻ khác muốn nuốt mình, mình chỉ ham-mê trực cái mồi lợi trước mắt mà không phòng-bị cái tai hại sau lưng. Mà khi tai-hại đã xảy đến, thì chẳng những không thấy lợi đâu, lại thiệt thân mình trước. Cho nên người khôn thấy cái lợi, thì lo cả đến cái hại, lợi bất cấp hại, thì không bao giờ làm.

NGUYỄN-VĂN-NGỌC và TRẦN-LÊ-NHÂN  
(Cỗ-học tinh-hoa)

**ĐẠI-Ý:** Không nên tham lợi trước mắt mà quên hại sau lưng.

TUẦN-LỄ THỨ MƯỜI

NGỮ-VỰNG

BÀI I.— THUẦN-PHONG MỸ-TỤC

**BÀI GIẢNG:** Nếu dân ta có những hủ-tục cần phải bài-trừ triệt-dễ thì trái lại cũng có nhiều thuận-phong mỹ-tục mà chúng ta có bồn-phận phải duy-trì. Dân-tộc ta vốn trọng đạo-lý, nên từ ngàn xưa ông cha ta đã dạy phải có hiếu với cha mẹ, để với anh em; nghĩa phu-phụ phải thủy-chung như nhất, tình sư-de phải coi nặng như đạo cha con, đạo bằng-hữu phải lấy thành-tín làm đầu.

**DANH-TỪ:** Hiếu. Đỗ. Tình phụ-tử. Tình sư-de. Tình huynh-de. Nghĩa phu-phụ. Đạo bằng-hữu. Tình-thần gia-tộc. Đạo-lý.

**TÌNH-TỬ:** (Tình phu-phụ.) thủy-chung, (Tình huynh-de) khăng-khít. (Anh em) hòa-thuận.

**ĐỘNG-TÙ:** Bài-trừ (hủ-tục). Duy-trì (thuần-phong, mỹ-tục).

**TỤC-NGỮ:**

— Giấy rách giữ lầy lè.

— Dời cho sạch rách cho thơm.

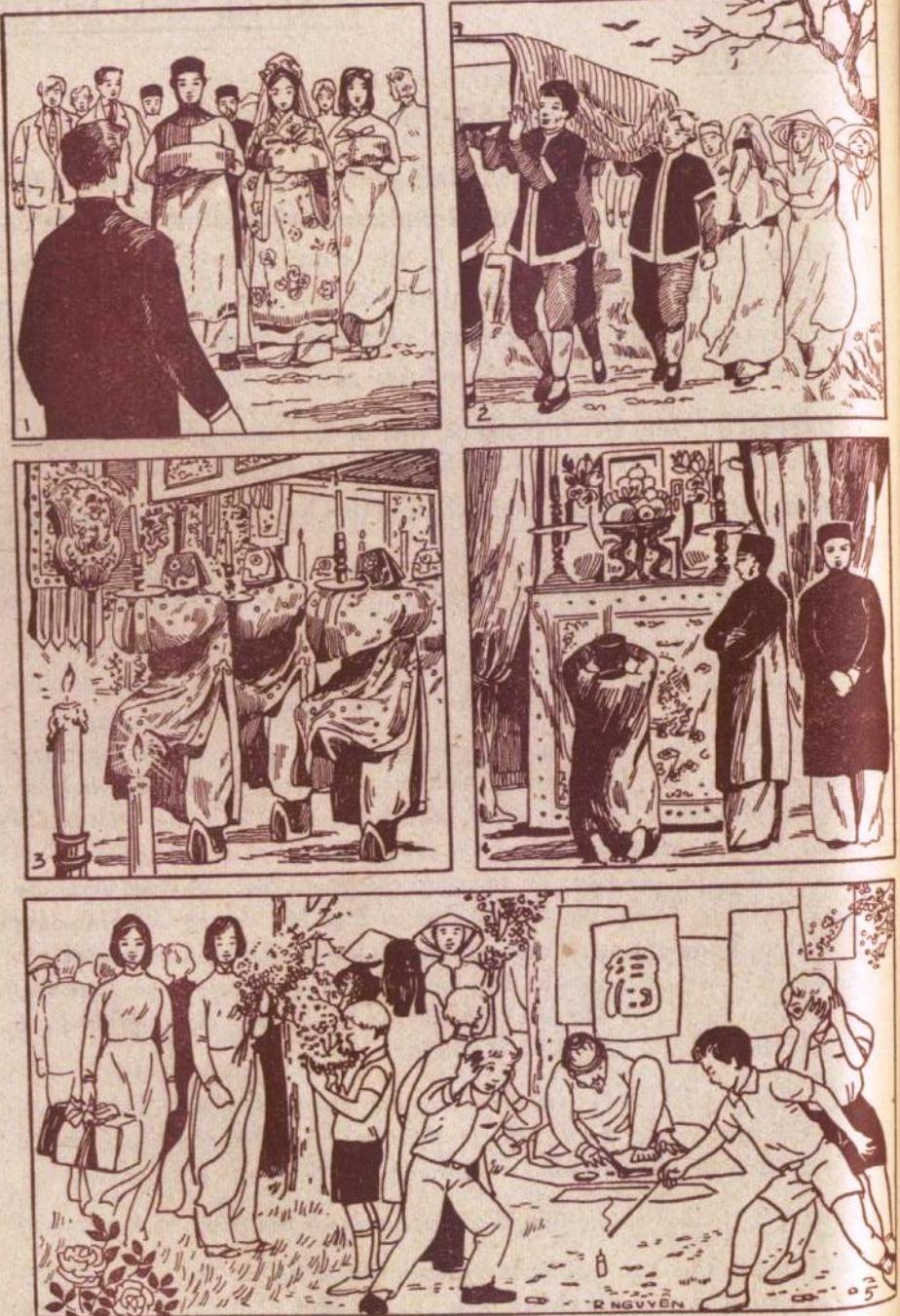
**GIẢI NGHĨA:** Thuần-phong mỹ-tục: những phong-tục tốt-đẹp. Tình phụ-tử: tình cha con. Tình sư-de: tình thầy trò. Tình huynh-de: tình anh em. Nghĩa phu-phụ: nghĩa vợ chồng. Đạo bằng-hữu: cách ăn ở giữa bạn-bè với nhau. Hiếu: cách ăn ở hết lòng với cha mẹ. Đỗ: cách cư-xử hòa-thuận với anh em. Tình-thần gia-tộc: chỉ tình-thần của người biết giữ tiếng thơm cho gia-dinh, họ-bàng, không làm điều gì ô-nhục. Đạo-lý: đường-lối chính-đáng phải noi theo. Thủy-chung: trước làm sao, sau làm vậy, không thay lòng đổi dạ. Khăng-khít: ràng-buộc chặt-chẽ. Bài-trừ: chè-bai cho người ta bỏ. Duy-trì: giữ-gìn. **Giấy rách giữ lầy lè:** (Lè: dây se lại để đóng sách): ý nói dù có nghèo-dối cũng phải giữ tiếng thơm cho dòng-doi nhà mình.

**TẬP NÓI CHUYỆN:** Từ ngàn xưa, ông cha ta đã dạy ta phải đối với cha mẹ thế nào? — Ăn ở với anh em thế nào? — Nghĩa phu-phụ phải thế nào? — Tình sư-de phải thế nào? — Bạn-bè phải đối-xử với nhau ra sao?

**BÀI TẬP:** Chọn những tiếng đã học diễn vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:

Dân-tộc ta theo ..... Không-Mạnh, nên trong gia-dinh con cái phải cõ ..... với cha mẹ; vợ chồng phải ..... như nhất; anh em phải ăn b ..... Ra ngoài, cư-xử với bạn-bè phải lầy ..... làm đầu. Trò đùi với thầy phải giữ vẹn tình .....

THUẦN-PHONG MỸ-TỤC



1 — Hôn-lễ. 2 — Tang-lễ. 3 — Tết-lễ. 4 — Ky-lạp (giỗ chạp). 5 — Tết Nguyên-đán.

NGỮ-VỰNG

Bài II.— THUẦN-PHONG MỸ-TỤC (*tiếp theo*)

**BÀI GIẢNG :** Dân-tộc ta rất trọng lê-nghi, nên **hôn-lễ** cũng như **tang-lễ** **cử-hành** rất trang-nghiêm, theo những tập-tục **cố-truyền**. Việc **tết-lễ** Trời, Phật, thần thánh như **tết thành-hoàng** **tết** **tu-văn**, **tô-chức** rất **trọng-thề**. Những ngày **tết-nhất** hay **ky-lạp** cũng thường ăn uống linh-dinh. Gia-dình nào có ông bà, cha mẹ tới tuổi 60, 70, 80... thường tô-chức lễ **thượng-thọ**. Ngoài ra, hằng năm ở miền quê còn tô-chức lê **hạ-diễn** khi bắt đầu cấy lúa, lê **thượng-diễn** khi cấy lúa xong.

**DANH-TỪ :** Hôn-lễ. Tang-lễ. Tết-nhất. Ky-lạp. Tết tu-văn. Lễ thượng-thọ. Lễ hạ-diễn. Lễ thượng-diễn.

**TỊNH-TỪ :** (Việc tết-lễ) linh-dinh, trọng-thề. (Tập-tục) cố-truyền.

**ĐỘNG-TỪ :** Tô-chức (tết-lễ). Cử-hành (hôn-lễ).

**THÀNH-NGỮ, TỤC-NGỮ :**

— Ma chê, cưới trách.

— Phép vua thua lệ làng.

**GIẢI NGHĨA :** **Hôn-lễ** : lê cưới. **Tang-lễ** : lê đối với người chết, việc ma chay. **Tết-nhất** : chỉ chung những ngày tết như Tết Nguyên-đán, Tết Đoan-ngõ, Tết Trung-thu, v.v... **Ky-lạp** : giỗ chạp. **Tết tu-văn** : tết đức Khổng-Tử, thường vào ngày 1 tháng 2 và 15 tháng 8 ta. **Lễ thượng-thọ** : lê mừng tuổi thọ (thường kể từ 60, 70, 80 tuổi...) **Lễ hạ-diễn** : lê bắt đầu cấy lúa. **Lễ thượng-diễn** : lê khi cấy lúa xong. **Linh đinh** : to-tát, rộn-rãp. **Trọng-thề** : trang-nghiêm. **Cử-hành** : làm việc tôn-trọng như việc tết-lễ. **Phép vua thua lệ làng** : ngày xưa, mỗi làng có những tục-lệ riêng ghi trong hương ước; phép vua (luật nước) còn có thể tránh được, chứ lệ làng thì ai cũng phải theo.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Ở nước ta, hôn-lễ cũng như tang-lễ được tô chúc thế nào? — **Tết tu-văn** là gì? — Những ngày tết-nhất hay ky-lạp, dân ta thường ăn uống thế nào? — **Lễ hạ-diễn** và **thượng-diễn** khác nhau thế nào? — Thế nào là **lễ thượng-thọ**?

**BÀI TẬP:** Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:

Phản động các làng Việt-Nam đều có văn-chi thờ đức Khổng-Tử, hằng năm ..... hai lần Khi bắt đầu cày lúa, dân quê tô-chức lê ..... Khi cày lúa xong, họ tô-chức lê ..... Người ta tô-chức lê ..... để ăn mừng tuổi thọ của ông bà, cha mẹ.

## TẬP ĐỌC

### BÀI II.— NGÀY TẾT Ở MIỀN THƯỢNG

1.— Ông Xã Lôi đã chỉnh-tề khăn áo ngồi chẽm-chệ trước một vò rượu trên tấm ván lim kê chính giữa nhà. Ở đây người ta không uống rượu bằng lị cốc mà lại uống bằng những cốc cẩn làm bằng hộp khô.

2.— Sau vài tuần rượu, ông Xã từ-từ đứng lên lấy một nén hương thắp, rồi đi về phía góc căn nhà. Ở đây, một cái ống tre buộc lưng-chừng cột nhà có cắm mấy cành hoa. Đó là bàn thờ thần-linh. Ông Xã chắp hai tay đưa nén hương lên khỏi đầu, miệng khấn vái một tràng tiếng Liu-lo, rồi cắm hương vào ống.

3.— Làm xong việc ấy, ông quay lại hối-thúc vợ con sắm-sửa mâm cỗ để đưa ra làng. Ở đây, người ta ăn tết tập-doàn hơn là trong gia-dinh. Tất cả mọi người trong làng đều tụ-hop tại ngôi nhà làng. Mỗi gia-dinh đều có mang theo một mâm cỗ. Ông Xã Lôi đợi cho mặt trời đã đứng bóng mới bắt đầu thắp hương cúng lě. Tiếp theo, mọi người đều vào khấn lě. Khi cúng nến vừa tàn-lụi, người ta đem cỗ bàn ra cùng ăn uống no say, chuyện trò vui-vẻ.

HẠNH-LAN

PHÁT-ÂM : Vò rượu, tre, tràng, sắm-sửa, vui-vẻ

GIẢI NGHĨA : Chỉnh-tề : gọn-gàng, đứng-dắn. Chẽm-chệ : có bộ điệu nghiêm-trang, chững-chạc. Thần-linh : nói về các thần Liu-lo : nói ngọng không rõ tiếng gì. Hối-thúc : giục-giả. Ăn tết tập-doàn : ăn tết chung với nhau. Đứng bóng : nói mặt trời đứng giữa trưa, bóng đứng thẳng.

DÀN BÀI : 1. — Ông Xã Lôi quần áo chỉnh-tề ngồi uống rượu cẩn.

2. — Ông làm lễ thần-linh ở nhà.

3. — Ông ra cúng ngoài đình và ăn tết tập-doàn.

ĐẠI-Ý : Ngày tết, người Thượng chỉ cúng thần-linh ở nhà còn thi ăn tết tập-doàn ngoài đình.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Ông Xã Lôi ăn mặc thế nào ? — Ông ngồi uống rượu ở đâu ? — Sau vài tuần rượu, ông đứng lên làm gì ? — Lễ thần-linh xong, ông ra đình làm gì ? — Em cho tục ăn tết tập-doàn của người Thượng thế nào ?

LỜI VĂN : Giải nghĩa : hộp, tuần rượu, khấn. — Lě, và vái khác nhau thế nào ? — Những tiếng phản-nghĩa với chỉnh-tề, tụ-hop là gì ? — Kể những từ-ngữ có tiếng tập như tập-doàn.

## TẬP ĐỌC

### BÀI I.— NGÀY GIÔ

1.— Bà Tú đứng trước bàn thờ cụ Tú, tay run-run đặt một vòng hương lên đầu que cắm trong chiếc bát sành đầy cát. Bà châm hai cây nến trắng cắm trên đôi đài gỗ mộc bày hai đầu án-thư, cạnh chén nước lá với đĩa trầu lẵn mấy bông hoa. Bà xếp lại bát đũa trên mâm cơm cúng cho ngay-ngắn.



2.— Đoạn bà quì trước bàn thờ lâm-râm khấn vong-hồn cụ Tú. Những giọt lệ nóng trong hai cái hố sâu trên khuôn mặt dǎn-deo, tiêu-tụy của người đàn-bà già-nua ấy trào ra. Bà vừa khóc, vừa cúi rạp xuống lē. Mỗi lần bà ngước lên nhìn bức chân-dung cụ Tú ngồi chẽm-chệ trong cái khán thiếp vàng, những hương khói của ngày giỗ tết và bụi-bậm của thời-gian đã nhuộm lên màu vàng đỏ một màu tro bần, tự-nhiên lòng bà đau-xót vô-cùng.

NGỌC-GIAO.

PHÁT-ÂM : Run-run, bát sành, trắng, lâm-râm, trào ra

GIẢI NGHĨA : Đài : đồ thờ bằng gỗ dùng để chén rượu hay đèn, nến.

Án-thư : đây là cái bàn thờ. Khấn : kêu xin, cầu-khấn vong-hồn người chết.

Tiêu-tụy : có vẻ buồn, héo-hắt lại. Chân-dung : hình-ảnh của một người.

Khán : đồ thờ bằng gỗ trong để bài-vi, nghĩa là phiến gỗ mỏng có ghi tên tuổi người chết.

DÀN BÀI : 1. — Bà Tú sửa-soạn cúng.

2. — Bà vừa khóc vừa khấn vái trước bàn thờ.

ĐẠI-Ý : Ngày giỗ chồng, bà Tú sửa-soạn cơm canh cúng lě, lòng đau-dớn, xót-thương người quá-cố.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Bà Tú đứng trước bàn thờ làm những việc gì ? — Tại sao tay bà run-run ? — Đoạn bà quì trước bàn thờ làm gì ? — Tại sao bà khóc ?

LỜI VĂN : Đọc bài này em có cảm-tưởng vui hay buồn ? — Câu nào trong bài tả cảm-tưởng ấy ? — Những tiếng nào tả bà Tú già-nua, gầy yếu ? — Những tiếng nào cho ta biết cái cảnh nghèo của bà Tú ? — « Bụi-bậm của thời-gian » : cho ta biết cái khán thế nào ?

## HỌC THUỘC LÒNG

### DUY-TRÌ THUẦN-PHONG, MỸ-TỤC

- 1.— Dân Việt-Nam vốn dòng *văn-hiển*,  
Mấy ngàn năm nức tiếng *nho-phong*,  
Theo nền đạo-lý Á-đông,  
Gia-dinh vững-mạnh, tề-tông phụng-thờ.
- 2.— *Gương tiết-nghĩa* ngàn xưa sáng *tỏ*,  
Nhờ thuần-phong mới có ngày nay :  
    Nước nhà độc-lập dựng-xây  
    Tự-do, dân-chủ, ngày ngày *quang-vinh*.
- 3.— Hãy đón nhận *văn-minh* Âu-Mỹ,  
Nhưng chớ quên đạo-lý nước nhà.  
    Thuần-phong, mỹ-tục của ta,  
Phải duy-trì lấy mới là Việt-Nam...

### CHIẾU-ĐĂNG

**GIẢI NGHĨA:** **Duy-trì**: giữ-gìn. **Thuần-phong mỹ-tục**: phong-tục hay, tốt-dep. **Văn-hiển**: (*văn*: sách vở hay; *hiển*: người hiền-tài) chỉ những cái hay trong một đời, đáng làm *gương-mẫu*. **Nho-phong**: phong-thê của nhà nho. Ý nói nước ta có tiếng là trọng luân-thường đạo-lý. **Tiết-nghĩa**: lòng trong sạch và trung-thành. **Quang-vinh**: (*vinh-quang*) vẻ-vang, rực-rỡ. **Văn-minh**: (*văn*: văn-hóa; *minh*: sáng-sủa) ánh sáng văn-hóa; chỉ người hay dân-tộc có một nền văn-hóa khá cao.

- DÀN BÀI:**
- 1.— *Nước ta là một nước văn-hiển có nhiều thuần-phong, mỹ-tục.*
  - 2.— *Nhờ những thuần-phong, mỹ-tục này, nước ta mới có ngày nay.*
  - 3.— *Vậy ta phải duy-trì thuần-phong mỹ-tục.*

**ĐẠI-Ý:** Ta phải giữ-gìn những cái hay, cái đẹp của nước nhà.

**CÂU HỎI:** **Ý-tưởng**: Nước Việt-Nam vốn là một nước thế nào? — Nền luân-lý nước ta lấy gì làm trọng? — Hãy kể một vài thuần-phong, mỹ-tục ở nước ta. — Những thuần-phong, mỹ-tục này đã có lợi ích gì cho nước nhà? — Tại sao ta phải duy-trì thuần-phong, mỹ-tục?

**LỜI VĂN:** Tìm 5 từ-ngữ có tiếng *văn* như *văn-hiển* — Thay tiếng « *tề-tông* » bằng một tiếng khác — Những tiếng phản-nghĩa với *duy-trì*, *vững-mạnh* là gì? — Những tiếng đồng-âm với *tiết* là gì?

## CHÍNH-TĀ

### BÀI I.— ĂN TẾT

1.— Trong những ngày tết, người ta trút hết giận-hờn, giữ hết đau-thương của năm cũ, tâm-hồn nhẹ-nhàng, thảnh-thơi để vui hưởng cảnh đoàn-viên trong gia-dinh.

2.— Trên bàn thờ, khói hương thơm ngát, đèn nến sáng trưng, hương-hồn của tổ-tiên hồn như phảng-phất đâu đây. Người ta có cảm-tưởng như kẻ còn người khuất đang cùng nhau **sum-hop** để chắp lại các quãng đời mà thời-gian đã làm tan-vỡ.

3.— Tết Nguyên-dán với dân quê càng thêm phần quan-trọng. Quanh năm suốt tháng, họ làm-lụng vất-vả, không có ngày nghỉ, chủ-nhật. Họ ăn uống kham-khồ, quần áo thô-sơ. Trong mấy ngày tết, họ ngồi-ngoại, họ làm cỗ cúng ông **vái**, mặc những bộ áo mới. Lòng họ thấy vui-vẻ khác thường.

**NGÔ-NGỌC-KHA**  
(Văn-hóa Nguyệt-san)

**GIẢI NGHĨA:** **Thánh-thoi**: ung-dung, khoan-khoái. **Đoàn-viên**: quây-quần, sum-hop đầy-đủ. **Người khuất**: người đã chết. **Hương-hồn**: hồn thơm; tiếng gọi tôn linh-hồn của người đã chết.

### NHẬN-XÉT CHÍNH-TĀ:

**Trút**: trút giận-hờn, trút gánh nặng ; — trút gạo vào chum, mưa như trút ; — trút linh-hồn. **Chút**: chút ít, chút xíu.

**Trưng**: sáng trưng ; — trưng-bin, trưng-cầu, trưng-dụng. **Chưng**: chưng thuốc ; — bánh chưng ; — vị chưng.

**Sum**: sum-hop, sum-vái.

**Vái**: ông vái ; — áo vái ; — quả vái. **Vái**: bà vái ; — vương-vái.

**CÂU HỎI:** 1.— Giải nghĩa : giũ hết đau-thương, phảng-phất, kham-khồ, thô-sơ.

2.— Bài này chia làm mấy đoạn? Mỗi đoạn nói gì?

3.— Kể những từ-ngữ có tiếng gian như thời gian.

4.— Tết Nguyên-dán đối với dân quê có quan-trọng không? Tại sao?



### BÀI II.— NGÀY GIỖ

Viết bài tập đọc II dến : « ... cúi rạp xuống lê ».

### NHẬN-XÉT CHÍNH-TĀ

**Run**: ruu-run, run-rẩy. **Giun**: con giun. **Rung**: rung-chuyển, rung-dộng, rung-rinh.

**Trầu**: trầu cau, trầu không. **Chầu**: vào chầu vua : — chầu-chực, chầu rìa ; chầu hát, — chầu trời.

**Lê**: lê bái, lê-phép, lê-nghi, lê-giáo, lê-phục ; — lê-mê. **Lè**: kè-lè ; — lè(nhè) mạn.

## VĂN-PHẠM

### MẠO-TỪ

#### NHẬN-XÉT :

1.— *Cái bông hoa này sao mà thơm thế!* Tiếng *cái* đặt trước danh-từ « hoa » đã có loại-từ « bông » để chỉ số ít và chỉ đích-xác bông hoa nào, là *mạo-từ*.

2.— Trong bài chính-tả 1, ta thấy : « Trong *nhiều* ngày tết... », « *các* quang đài... » ; *Tiếng những* và *tiếng các* đặt trước danh-từ để chỉ số nhiều cũng là *mạo-từ*.

#### KẾT-LUẬN :

1.— *Mạo-từ* là tiếng đặt trước danh-từ hay loại-từ để chỉ số ít hay số nhiều và chỉ đích người hay vật ta nói đến.

2.— *Nhiều* tiếng *mạo-từ* là : *cái, các, những*.

**Thí-dụ:** *Cái* con chó này *dữ* làm sao !

Ta nên giúp đỡ *những* người nghèo-khó.

Nước ta được *các* nước bạn giúp đỡ rất nhiều.

## TẬP VIỆT

Viết chữ l, b lối thường

Tiếng ứng-dụng : lèm-bèm

## TẬP LÀM VĂN

### CÂY CAU (1)

Đằng trước nhà em, trồng một hàng cau. Em hãy tả cây cau và nói lợi-ích của nó.

#### DÀN BÀI.

I.— **Mở bài :** Cây cau trồng ở đâu ? Từ hỏi nào ?

II.— **Thân bài :** I.— Tả cây cau :

a) Toàn thể : dáng thon, cây cao, mọc thẳng, trên ngọn có cụm lá xoè ra.

b) Các bộ phận : thân, lá, bẹ, hoa cau, buồng cau...

2.— Lợi-ích của cây cau :

a) Quả cau (cau tươi, cau khô).

b) Bẹ cau (bẹ cau non, bẹ cau già).

c) Thân cau.

III — Kết-luận : Cây cau gọi ý-nghì gì ?

(1) Xin xem lời chỉ-dẫn về tả cây-cối ở phần phụ-lục.

## TUAN-LỄ THƯ MƯỜI MỘT

### NGŨ-VƯNG

#### Bài I.— NGHỀ-NGHỊỆP

**BÀI GIẢNG :** Trong xã-hội, người nào cũng phải có nghề-nghiệp để sinh-sống. Có những nghề phải vận-dụng nhiều đến chân tay gọi là *nghề lao-lực*; có những nghề cần nhiều đến trí-óc gọi là *nghề lao-tâm*. Dù là nông-nghiệp, công-nghiệp hay thương-nghiệp, nghề nào cũng giúp ích cho xã-hội. Không có nông-dân thì thóc gạo đâu mà ăn ? Không có công-nhân thì ai chế-tạo các đồ-dùng ? Không có thương-gia thì hàng-hóa làm sao được vận-chuyển từ nơi này đến nơi khác ? Làm nghề nào, phải năng trau-giồi nghề ấy, chờ nên nay chọn nghề này, mai xoay nghề khác mà sẽ thất-bại, vì tục-ngữ có câu : « Một nghề thì sống, đổi nghề thì chết ».

**DANH-TỪ :** Nông-nghiệp Công-nghiệp. Thương-nghiệp. Ngư-nghiệp. Nông-dân. Công-dân. Thương-gia. Ngư-phủ.

**TÌNH-TỪ :** (Nghề) lao-lực, lao-tâm.

**ĐỘNG-TỪ :** Hành nghề. Trau-giồi (nghề-nghiệp).

**TỤC-NGỮ :**

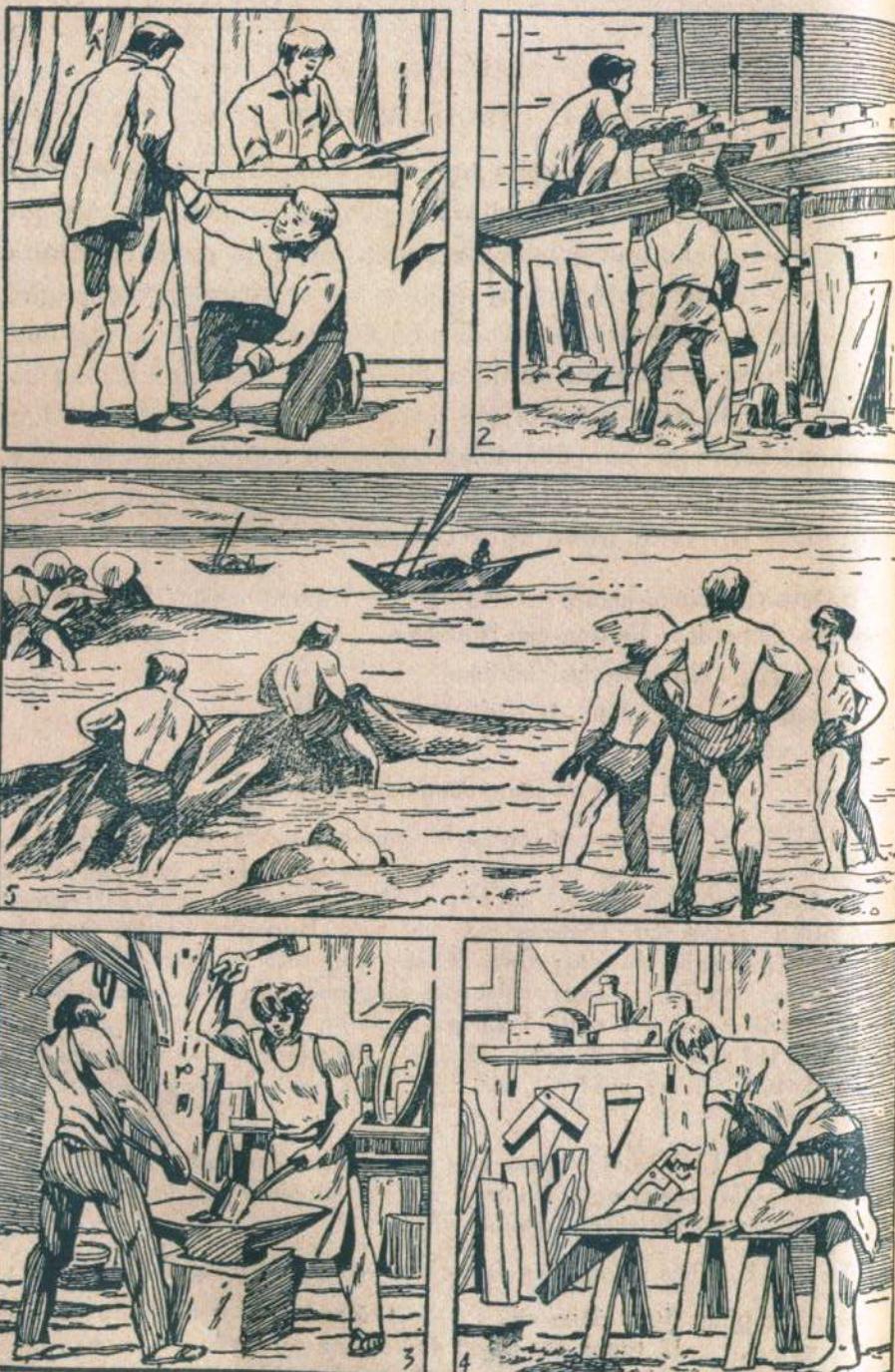
— Một nghề thì sống, đổi nghề thì chết.

**GIẢI NGHĨA :** Nông-nghiệp : nghề làm ruộng. Công-nghiệp : nghề chế-tạo cần đến tay người thợ hay máy-móc. Thương-nghiệp : nghề buôn-bán. Ngư-nghiệp : nghề đánh cá, nuôi cá, ướp cá hộp. Nông-dân : người làm ruộng. Công-nhân : người thợ. Thương-gia : nhà buôn. Ngư-phủ : người đánh cá. Nghề lao-lực : nghề phải dùng nhiều đến sức mạnh chân tay, như nghề thợ nề, nghề thợ rèn.... Nghề lao-tâm : nghề phải dùng nhiều đến trí-óc như giáo-su, bài-si... Hành-nghề : làm nghề. Trau-giồi : bồi-bổ cho mỗi ngày một khà hơn. Một nghề thì sống, đổi nghề thì chết : giỏi một nghề và chuyên-chú làm nghề ấy thì khà, còn nay nghề này, mai nghề khác, nghề nào cũng không thành, thì rồi sẽ bị khà.

**TẬP NÓI CHUYÊN :** *Lại sao mỗi người cần có một nghề ? — Có mấy loại nghề ? — Thế nào là nghề lao-lực ? — Nghề lao-tâm ? — Câu « Một nghề thì sống, đổi nghề thì chết » có nghĩa gì ?*

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Dân ta phần đông sống về . . . . . Những người ở miền duyên-hải chuyền về . . . . . Ở thành-thị đa-số dân-chúng sống về . . . . . và . . . . Dù là nghề . . . . . hay nghề . . . . , nghề nào cũng đáng quý, miễn là người hành-nghề có lương-tâm và luôn luôn tìm cách . . . . . nghề-nghiệp.



1 — Thợ may. 2 — Thợ nề. 3 — Ngư-nghiệp. 4 — Thợ rèn. 5 — Thợ mộc

NGỮ-VƯNG

## Bài II. — NGHỀ-NGHIỆP (tiếp theo)

**BÀI GIẢNG :** Trăm nghề, nghề nào cũng cần-thiết cho đời sống. Không có nghề dệt và nghề thợ may thì quần áo đâu mà mặc ? Không có nghề thợ nề, thợ mộc, thợ sơn thì nhà cửa đâu mà ở, đồ-đạc đâu mà dùng ? Nhờ có nghề làm đồ gốm, ta mới có bát đĩa chum vại; lại nhờ có nghề thợ rèn, ta mới có dao, kéo, cày, cuốc ..

« *Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh* » : người thợ lành nghề, tinh-xảo, không những sướng thân mình mà còn gây dựng được cho gia đình, con cái.

**DANH-TỪ :** Nghề dệt. Nghề làm đồ gốm. Nghề thợ mộc. Nghề thợ nề. Nghề thợ sơn. Nghề thợ may. Nghề thợ rèn.

**TỊNH-TỪ :** (Thợ) lành nghề, tinh-xảo.

**ĐỘNG-TỪ :** Đóng (bàn ghế). Xây-cất (nhà cửa).

**TỤC-NGỮ :**

— *Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh.*

**GIẢI NGHĨA :** Nghề dệt : nghề làm ra các thứ vải bông, tơ lụa. Nghề làm đồ gốm : nghề làm những đồ bằng đất nung như chum, vại, bát, đĩa... Nghề thợ mộc : nghề làm những đồ bằng gỗ. Nghề thợ nề : nghề xây-cất nhà cửa. Nghề thợ rèn : nghề đánh những đồ dùng thông-thường như dao, kéo, lưỡi cày, v. v.... **Lành nghề :** thạo, có nhiều kinh-nghiệm về nghề. **Tinh-xảo :** khéo-léo.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Nhờ có nghề gì, ta có quần áo mặc ? — Nghề thợ mộc, thợ nề giúp ích cho ta thế nào ? — Nghề làm đồ gốm cung-cấp cho ta gì ? — Nhờ có nghề gì, ta có những đồ dùng như dao, kéo, cày, cuốc, v.v... Câu « *Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh* » có nghĩa gì ?

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa ! Ai cũng phải có ..... để nuôi sống bản-thân, gia-dinh và giúp ích cho xã-hội. Dù là nghề thợ nề..... nhà cửa, nghề thợ mộc..... bàn ghế, giường tủ, nghề..... may quần áo, nghề nào cũng đáng kính-trọng cả. Bắt-cứ làm nghề gì, người thợ ..... cũng có thể trở nên sung-sướng, vè-vang, đúng như câu .....

## TẬP ĐỌC

### BÀI I.— NGHỀ NÔNG.

1.— Trưa, trời nắng chang-chang, cánh đồng như hun như đốt, mặt nước ruộng loang-loáng hắt những tia lửa chói lên mắt. Hơi nước hôi-hôi xông lên, bao-bọc lấy người. Mở-hôi từ trán chảy ròng-ròng hai bên má, rõ từng giọt xuống như giọt tranh. Con trâu thở phì-phì, bước những bước nặng nhọc, cắp sừng đậm hết bên nọ sang bên kia. Cả người lân vật mệt nhoài.

2.— Bỗng-nhiên, từ phía đông, mây đen kịt nặng trĩu đem lên rất mau và che khuất mặt trời. Rồi mưa đổ xuống như trút nước. Bác Chính toan nghỉ cày, nhưng lại tiếc, tiếc một quãng thời-giờ bỏ không. Nghĩ vậy, bác quả-quyết. Sau một cái chặc lưỡi, bác dông-dạc hô : « Vắt ! đi ! đi ! đi nào ! » Con trâu ngạc-nhiên trong giây phút rời theo mệnh-lệnh, ngoan-ngoân bước những bước nặng-nề trong bùn lầy. Người và vật lại cặm-cụi làm việc trong mưa.

Theo TRẦN-TIỀU.

PHÁT-ÂM: *Trưa, ruộng, trán, ròng-ròng, trâu.*

GIẢI NGHĨA: **Nắng chang-chang**: nắng gay-gắt, nắng như thiêu như đốt. **Hôi-hôi**: nóng. **Mệt-nhoài**: mệt quá, không còn cử-động nổi. **Cặm-cụi**: chỉ về chăm chỉ làm một việc gì; cùng nghĩa với cắm-cúi.

DÀN BÀI: 1.— *Trưa, trời nắng chang-chang, bác Chính vẫn không nghỉ cày.*

2.— *Trời mưa, bác cũng cặm-cụi làm việc.*

ĐẠI-Ý: Giữa buổi trưa, trời đang nắng bồng đòn mưa, bác Chính vẫn tiếp-tục cày không nghỉ: nghề nông thật là vất-vả.

CÂU HỎI: **Ý-tưởng**: Buổi trưa trời nắng như thế nào? — Bác Chính cùng con trâu làm gì? — Cả người lân vật đều thế nào? — Đang nắng to, trời bồng thế nào? — Tại sao bác Chính vẫn tiếp-tục cày? — Nghề nông thế nào?

**Lời văn**: Trong đoạn 2, những từ-ngữ nào tả ánh nắng gay-gắt của mặt trời lúc giữa trưa? — Những từ-ngữ nào tả sự mệt-nhọc của người và vật? — Trong câu cuối cùng của bài, hai tiếng « làm việc » lặp lại có dụng-ý gì? — Kể những từ-ngữ có tiếng quyết như *quá-quyết*. Những tiếng đồng-âm với *xông* là gì?

## TẬP ĐỌC

### BÀI II.— DÂN CHÀI

1.— Mặt trời vừa vươn khỏi mặt nước, tỏa những tia sáng, nhuộm thắm bầu không-khí sớm hôm, ráng đỏ xuống mặt biển. Sóng nhẹ nhấp-nhô, hàng ngàn con thuyền rải-rác từ bờ biển đến chân trời. Trên những con thuyền, bóng người ẩn-hiện, quăng lưới, kéo lưới hoặc khua bơi chèo đuổi cá. Những làn sóng bật vào mạn thuyền làm bắn tung nước trắng xóa.



nói ồn-ào, ở thuyền này gọi, ở thuyền kia thưa. Những người dân chài, quần nau áo vải, nhộn-nhip chạy trên mạn thuyền. Một chiếc thuyền vào bờ là người ta đồ xô xuống. Thân-nhân nhà chài xuống để giúp đỡ người nhà kéo thuyền lên bờ biển, bưng cá, xếp lưới. Người buôn thì xô vào khoang cá, lọc con này, lựa con khác phân-loại để cân.

TOAN-ANH.

PHÁT-ÂM: *Trời, dáng, rải-rác, sóng, trắng.*

GIẢI NGHĨA: **Dáng**: đây là phản-chiếu ánh mặt trời xuống mặt biển. **Khua**: dùng bơi chèo khoảng nước lên. **Thân-nhân**: người nhà. **Đồ-xô**: kéo ủa xuống không có trật-tự.

DÀN BÀI: 1.— *Hàng ngàn con thuyền đánh cá ngoài khơi.*

2.— *Thuyền dần dần kéo nhau vào bờ.*

ĐẠI-Ý: Từ sáng sớm, các thuyền chài đã hoạt-động ngoài khơi, thuyền nào thuyền ấy trở về đầy những cá.

CÂU HỎI: **Ý-tưởng**: Dàn làng rủ nhau đi đánh cá từ lúc nào? — Trên những con thuyền, ta thấy dân chài làm gì? — Họ ngừng đánh cá lúc nào? — Khi thuyền vào bờ, thân-nhân nhà chài xuống thuyền làm gì? — Người buôn xô xuống làm gì? —

**Lời văn**: Đoạn văn nào tả cái cảnh đẹp trên mặt biển? — Những từ-ngữ nào tả sự nhộn-nhip khi thuyền đánh cá vào bờ? — Kể những từ-ngữ có tiếng thân như *thân-nhân*. — Những tiếng phản-nghĩa với *rải-rác*, *ồn-ào* nhộn-nhip là gì? —

## HỌC THUỘC LÒNG

### NGHỀ NÀO CŨNG QUÍ

1. — « *Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh* » :  
Nghề mà thông-thạo gia-dình ấm no.
2. — Không có nghề nhỏ, nghề to,  
Nghề nào cũng ích-lợi cho mọi người.  
  
Dù là cây-cây chăn-nuôi,  
Dù là buôn-bán ngược xuôi kiếm tiền,  
  
Hay là công-chức, thợ-thuyền,  
Chớ nên phân-biệt nghề hèn, nghề sang.
3. — Làm nghề cốt phải chu-toàn,  
Trau-giồi nghề-nghiệp ngày càng tiến thêm.  
  
Áy là đáng kính, đáng khen,  
Áy là góp sức xây nền tự-do.

### CHIẾU-ĐĂNG

**GIẢI NGHĨA :** *Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh* : biết được nghề nào thành-thạo là đời được sung-sướng. *Công chức* : người làm việc trong công-sở. *Chu-toàn* : trọn-vẹn đầy-đủ. *Trau-giồi* : đây là làm cho khéo hơn.

- DÀN BÀI :**
- 1.— Nghề nào tinh-xảo cũng có ích.
  - 2.— Không có nghề nào hèn.
  - 3.— Cần phải trau-giồi nghề-nghiệp.

**ĐẠI Ý :** Nghề nào tinh-xảo và hết lương-tâm cũng đáng quý.

**CÂU HỎI :** *Ý-tưởng*: Biết một nghề thành-thạo thì đời sẽ được thế nào ? — Tại sao không có nghề nào là sang, nghề nào là hèn ? — Bắt cứ nghề gì cũng phải thế nào ? — Vì sao phải trau giồi nghề-nghiệp ?

**LỜI VĂN :** Thay tiếng « *thông-thạo* » bằng một tiếng khác — « *Không có nghề nhỏ, nghề to* » : ý nói gì ? — Kể những từ-ngữ ghép có tiếng *tinh* và *vinh* ? — Phản-nghĩa với *thông-thạo, chu-toàn* là gì ?

## CHÍNH-TẨ

### BÀI I.— CÔ GIÁO TRƯỜNG TƯ

1.— Khi Yến vừa chép xong bài lên hai cái bảng đen thì hồi keng của người tùy-phái cũng vừa chấm dứt.

2.— Học-trò ừa vào trong lớp, đứa đánh nhau, đứa cãi nhau, tiếng giày, tiếng guốc rộn-ràng giống hệt cái ồn-ào ngoài chợ. Cô phải dùng thước kẻ đập chan-chát xuống bàn, chúng mới chịu ngồi im.

Trường Yến là một trường tư nghèo. Học-trò toàn một thứ khó day, học chẳng ra gi nhưng nô-nghịch tinh-quái, đánh chửi nhau thì rất tài.

3.— Yến dở quyền sô gọi tên ra rồi đưa bút qua một lượt. Cô nhìn lần-lượt từ hai bàn đầu đến hai bàn cuối để ghi tên những em vắng mặt, trong khi bảy mươi đứa trẻ đang cặm-cụi chép bài.

CÔ-LÝ  
(Văn-nghệ Tự-do)

**GIẢI NGHĨA :** *Tùy-phái* : người làm việc lặt-vặt và chuyển đưa giấy má, thư-tử trong các sở công hay tư. *Chấm dứt* : hết, xong. *Rộn-ràng* : đông-đúc, ồn-ào và mất thứ-tự.

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TẨ :

*Dứt* : chấm dứt, dứt lời, dứt-khoát, dứt tình. *Rút* : rút dây, rút ruột. *Ràng* : rộn-ràng, rõ-ràng, ràng-buộc. *Dàng* : dẽ-dàng, dàng-dênh, dênh-dàng.

*Dàn* : dàn bài, dàn cảnh, dàn binh, dàn trận. *Giàn* : giàn hoa, giàn-giáu. *Dở* : dở-dang ; — dở (không hay, không tài) ; — dở dạ ; — dở-dói ; — dở hơi ; — dở tay ; — dở quyền sách. *Rõ* : ăn rõ. *Rõ* : rực-rỡ, mùng-rõ, rõ-ràng. *Dõ* : dõ nhả.

*Bàn* : cái bàn, bàn cờ, cỗ bàn ; — bàn-luận, bàn-tán, bàn-bạc ; — làm bàn. *Bàng* : cây bàng ; — bàng-hoàng ; — bàng-quan, phượng-bàng, bàng-thính.

**CÂU HỎI :** 1.— Giải nghĩa : ừa vào trong lớp, đập chan-chát, tinh-quái, cặm-cụi.

2.— Cô giáo Yến phải làm việc như thế nào ? Tại sao ?

3.— Tìm những tiếng phản-nghĩa với ồn-ào, tinh-quái, cặm-cụi.

4.— Kể những loại-từ và mạo-từ trong bài chính-tẩ.

### BÀI II.— DÂN CHÀI

Viết bài tập đọc II đến : « . . . ở thuyền kia thura ».

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TẨ :

*Ráng* : ráng vàng, ráng trắng. *Rán* : rán cá ; — rán súc.

*Chèo* : bơi chèo, chèo-chồng ; — hát chèo ; — chim chèo-bèo ; — chèo-kéo.

*Trèo* : trèo cây, leo-trèo.

*Làn* : làn sóng, làn gió ; — cái làn. *Làng* : làng-mạc, làng-văn ; — làng-nhang.

## VĂN-PHẠM

### CHỈ ĐỊNH-TỪ

#### NHẬN-XÉT :

Trong bài chính-tả « Dân-chài », có câu : Tiếng người nói ồn-ào, ở thuyền này gọi, ở thuyền kia thưa » : Tiếng này và tiếng kia đặt sau danh-từ « thuyền » để chỉ rõ cho ta biết cái thuyền nào, là chỉ-dịnh-từ.

#### KẾT-LUẬN :

1.— Chỉ-dịnh-từ là tiếng đặt sau danh-từ để chỉ rõ người hay sự-vật mà người ta nói đến.

2.— Những chỉ-dịnh-từ là : *nay, nãy, rày* (chỉ thời-gian), *nay ni, đây* (chỉ người hay vật ở gần), *ấy, kia, đò, nọ, tê* (chỉ người hay vật ở xa).

**Thí-dụ :** Mang cái áo *kia* treo vào cái mắc *này*.



## TẬP VIỆT

Viết chữ h, k lối thường

Tiếng ứng-dụng : khiêu-khích



## TẬP LÀM VĂN

### CÂY PHƯỢNG

Ở công trường em có một cây phượng. Tả cây phượng ấy và nói nó thay đổi như thế nào qua bốn mùa.

#### DÀN BÀI

- I. — Mở bài : Cây phượng trồng ở đâu ? Từ bao giờ ?
- II. — Thân bài :
  - 1 — Toàn-thể : đứng xa trông thè nào ? Lại gần trông thè nào ?
  - 2 — Các bộ-phận : thân cây, rễ, cành lá, hoa, trái.
  - 3 — Cây phượng qua bốn mùa : (nhìn mạnh về mùa hè).
- III. — Kết-luận : Cây phượng gợi những cảm-tưởng gì ?

## TẬP ĐỌC GIẢI-TRÍ

### BÀ HUYỆN CAN-DÀM

Đời nhà Đường, giặc Lý-hy-Liệt đã đánh được Châu-Biên, kéo đến đánh huyện Hạng-thành. Quan huyện Hạng-thành là Lý-Khản muốn chạy trốn. Bà huyện người họ Dương nói :

— Giặc đến cướp thành thì phải hết sức giữ thành, giữ mà không được thì phải liều chết với thành, nay ông lại chực trốn, là nghĩa làm sao ? Bây giờ cứ mộ quân cho nhiều, khao-thưởng cho to, thiếp tưởng còn có thể giữ được thành.

Nói rồi, chính bà huyện hội-hop tất cả những người làm ở huyện và dân-chung mà hiều-dụ rằng :

— Quan huyện là chủ các người thật, song chẳng qua chỉ ở đây độ năm, ba năm, rồi cũng thiên di nơi khác, không liên-can lắm bằng các người sinh-trưởng ở đất này, gày-dụng cơ-nghiệp ở đất này, mồ-mả ông cha cũng ở đất này. Vậy sống chết cũng phải hết sức mà giữ lấy thành mới được.

Ai nấy nghe đều cảm-động, rơm-rớm nước mắt và doan xin liều chết để cố giữ thành. Bà huyện hạ-lệnh rằng :

— Ai lấy gạch đá đánh được giặc, thưởng tiền một nghìn, ai lấy gươm giáo giết được giặc, thưởng một vạn.

Tất cả được hơn một trăm người kéo nhau ra giữ thành, chống lại với giặc. Bà huyện thân dì trông nom lương-thực cho quân lính. Khi giao-chiến, quan huyện phải một mũi tên, lùi về, ý không muốn đánh nữa. Bà huyện giận nói :

— Ông không ở đây, thì ai chịu liều chết ? Cho ông giữ thành mà có chết nữa lại chẳng hòn chết ở xó nhà ư ?

Bà huyện nghe cảm-kịch, hăng-hái hơn trước, lại chạy lên thành, liều đánh một trận nữa, quân giặc tung thế phải kéo đi. Huyện Hạng-thành nhờ thế được an-toàn.

Đường-thư LIỆT-NỮ truyện

**ĐẠI-Ý :** Nhờ lòng can-dàm của bà huyện mà dân quâ-quyết, chống cảm-kịch, hết lòng đánh đuổi giặc, khiến cho huyện Hạng-thành được an-toàn.

TUẦN-LỄ THƯ MƯỜI HAINGỮ-VỰNG**BÀI I. — NGHỀ-Nghịp (tiếp theo)**

**BÀI GIẢNG :** Khi lớn khôn, con phải **chọn** lấy một nghề và cố gắng **học** nghề ấy cho tinh-xảo. Con chớ ngại nghề này **vất-vả**, nghề kia **khó-khăn**. Con hãy xem những người **thợ** **điêu-khắc**, **thợ** **khám**, **thợ** **kim-hoàn**: công-việc của họ tỉ-mỉ biết chừng nào! Thế mà họ vẫn vui-vẻ, kiên-nhẫn làm cho kỳ được. Lại những người **thợ** **người**, **thợ** **đúc**, **thợ** **tiện**, suốt ngày mồ-hôi nhễ-nhai. Thế mà từ người **thợ** **cá** đến những người **thợ** **bạn**, ai cũng tươi-cười, cần-eùn làm-lụng. Ấy chính bởi sự làm việc là nguồn vui đầy con ạ.

**DANH-TỪ :** Nghề thợ người. Nghề thợ tiện. Nghề thợ đúc. Nghề điêu-khắc. Nghề kim-hoàn. Nghề thợ khám. Thợ cá. Thợ bạn.

**TÍNH-TỪ :** (Nghề) vất-vả. Cần-mẫn.

**ĐỘNG-TỪ :** Học (nghề). Chọn (nghề)

**THÀNH-NGỮ, TỤC-NGỮ :**

— Trước vụng sau khéo.

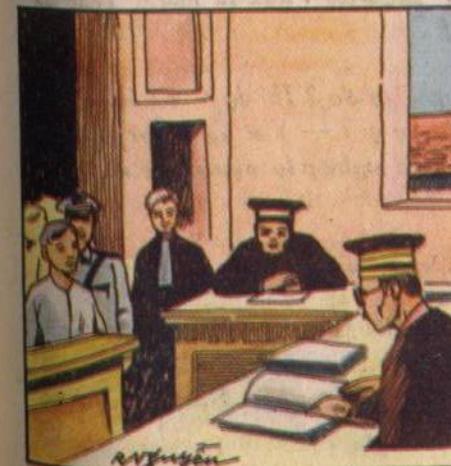
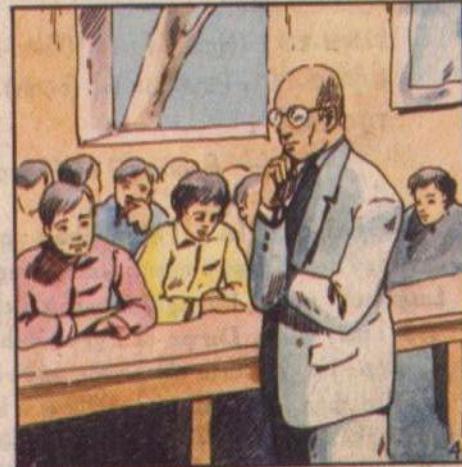
— Trăm hay không bằng tay quen.

**GIẢI NGHĨA :** Nghề thợ người: nghề làm đồ máy-móc mà không cần tới lửa. Nghề thợ đúc: nghề nấu kim-loại (đồng, thiếc, vàng, bạc..) cho chảy ra rồi đổ vào khuôn làm thành đồ. Nghề điêu-khắc: nghề chạm-trổ. Nghề kim-hoàn: nghề làm đồ trang-sức bằng vàng bạc. Nghề khám: nghề dùng xà-cù cẩn vào các đồ bằng gỗ quý như sập gụ, tủ chè, bình-phong. Thợ cá: người thợ cầm đầu một số thợ. Thợ bạn: thợ làm phụ thợ cá. Cần-mẫn: siêng-năng, nhanh-nhen. Trăm hay không bằng tay quen: dù có tài cũng không giỏi bằng người quen việc.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Người thợ người làm những đồ gì? — Thợ tiện và thợ đúc khác nhau thế nào? — Người thợ kim-hoàn làm những đồ gì? — Người ta khám những đồ gì? — Tại sao phải chọn nghề?

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đà học diễn vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa:

Xung-quanh ta, mọi người đều làm việc . . . . Đây người thợ . . . . , đang làm đồ trang sức . . . . . Kia người thợ . . . . . đang cẩn xà-cù vào chiếc tủ chè bằng gỗ trắc. Nọ người thợ . . . . . đang nung chảy đồng đồ vào khuôn làm thành pho tượng. Tuy việc làm . . . . . , nhưng họ vẫn tỏ vẻ vui cười.



1 — Người thợ đang giũa. 2 — Thợ điêu-khắc. 3 — Thợ khám. 4 — Giáo-sư.  
5 — Thẩm-phán, Luật-sư. 6 — Bác-sĩ.

## NGỮ-VƯNG

### Bài II.— NGHỀ-NGHIỆP (tiếp theo)

**BÀI GIẢNG :** Trong xã-hội, kẻ chọn nghề này, người tra nghề khác. Nếu có người muốn làm việc nhà nước như thẩm-phán, giáo-sư, thì cũng có người thích làm nghề tự-do như luật-sư, y-sĩ, được-sĩ. Nhưng bắt-cứ làm nghề gì, điều cốt-yếu là phải có **LƯƠNG-tâm** nghề-nghiệp. Một giáo-viên tận-tâm dạy trẻ cũng có giá-trị không kém một kỹ-sư lão-luyện, một bác-sĩ giàu kinh-nghiệm trị bệnh hay một luật-sư có tài **HÙNG-BIỆN**.

**DANH-TỪ :** Thẩm-phán. Giáo-sư. Kỹ-sư. Luật-sư. Y-sĩ. Được-sĩ. Lương-tâm nghề-nghiệp.

**TÌNH-TỪ :** (Nghề) tự-do. (Giáo-sư) tận-tâm. (Luật-sư) hùng-biện.

**ĐỘNG-TỪ :** Biện-hộ. Trị (bệnh).

**TỤC-NGỮ :**

— *Ruộng bè bè không băng nghề trong tay.*

**GIẢI NGHĨA :** **Thẩm-phán**: quan tòa xét-xử các án. **Giáo-sư**: người làm nghề dạy học. **Kỹ-sư**: người làm những việc chuyên-môn với một kỹ-thuật riêng. **Luật-sư**: người làm nghề bào-chữa cho những người có việc kiện-tụng tại tòa. **Y-sĩ**: thầy thuốc. **Được-sĩ**: người chế ra các thứ thuốc. **Lương-tâm nghề-nghiệp**: chỉ tinh-thần của những người hết lòng với nghề, làm việc gì cũng đến nơi đến chốn. **Nghề tự-do**: nghề làm bằng trí-ác không lệ-thuộc vào Chính-phủ, như nghề luật-sư, bác-sĩ. **Tận-tâm**: hết lòng. **Hùng biện**: đưa ra những lý-lẽ xác-đáng, lại nói-năng trôi-chảy, mạnh-mẽ. **Biện-hộ**: đưa ra những lý-lẽ để bệnh-vực, bào-chữa.

**TẬP NÓI CHUYÊN :** Thế nào là nghề tự-do? Thí-dụ — Kẽ kỹ-sư các ngành mà em biết — Thẩm-phán có nhiệm-vụ gì? — Y-sĩ và được-sĩ khác nhau thế nào? — Người có lương-tâm nghề-nghiệp là người thế nào? — **Piân-biệt** giáo-viên và giáo-sư.

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:

Nhân-tài nước ta hiện nay không đèn nỗi thua kém nước ngoài. Có những . . . . . xét-xử rất công-minh; những luật-sư nổi tiếng về tài . . . . ., những . . . . . tận-tâm, . . . . . được các bệnh nguy-hiểm. Nhiều . . . . . đã chế được những thứ thuốc rất công-hiệu.

## TẬP ĐỌC

### Bài I. — NGHỀ CHẠM-KHẮC VÀ NGHỀ KHẨM.

1.— Nghề chạm-khắc là nghề cổ nhất ở nước ta và là nghề mà người thợ Việt-Nam đã lên đến mực tinh-xảo. Các thứ gỗ có thể chạm được rất nhiều, kể từ hạng mềm như gỗ mít cho đến cứng như gỗ trắc, càng để lâu càng lên nước, sắc đèn-den, hung-hung đẹp lắm. Thợ chạm Việt-Nam tài nhất ở lối **diễn-xuyệt**: thật là tỉ-mỉ, khéo-léo vô-cùng.

2.— Đã chạm rồi lại khảm ngà, khảm ốc cho đẹp thêm lên. Nghề khảm xà-cù là nghề khéo nhất, lạ nhất ở nước ta. Xưa nay đồ khảm Quảng-đông của Tàu đã có tiếng là đẹp lắm, thế mà đem so-sánh với đồ khảm của ta coi thô-kệch quá, còn kém xa nhiều. Con ốc xà-cù trong tay người thợ khảm Việt-Nam có thể dựng thành bức họa, dấu các màu sắc với nhau, điều-hòa rất khéo, sắc xám, sắc xanh, sắc hồng, sắc tím họp lại, trông không khác gì bức tranh vẽ vây.

PHẠM QUỲNH.

**PHÁT-ÂM :** Trắc, so-sánh, màu sắc, bức tranh.

**GIẢI NGHĨA :** **Chạm-khắc**: xoi trổ gỗ, đá, đồng. . . **Tinh-xảo**: rành, khéo. **Trắc**: thứ gỗ quý, mịn thịt, cứng, có vân đẹp. **Điễn-xuyệt**: tâ-diễn cho thêm đẹp. **Khảm**: đục gỗ ra lấy xà-cù hay ngà, vàng, bạc cẩn vào. **Xà-cù**: một loài ngao to, vỏ long-lanh nhiều sắc dùng để khảm đồ. **Thô-kệch**: xấu, cục-mịch, không được thanh.

**DÀN BÀI :** 1.— Nghề chạm-khắc.

2.— Nghề khảm.

**ĐẠI-Ý :** Nghề chạm-khắc và nghề khảm là nghề mà người thợ Việt-Nam đã lên đến bậc tinh-xảo hơn cả nước Tàu.

**CÂU HỎI :** **Ý-tưởng**: Các thứ gỗ có thể chạm được như gỗ gì? — Thợ chạm Việt-Nam tài nhất ở lối gì? — Chạm rồi, người ta làm gì cho đẹp thêm? — So với đồ khảm của Tàu, đồ khảm của ta thế nào? — Với con ốc xà-cù, người thợ Việt-Nam có thể tạo thành cái gì?

**LỜI VĂN :** Giải nghĩa: *Lên nước, hung-hung, tỉ-mỉ.* — Kẽ những từ-ngữ có tiếng thô như *thô-kệch* và *giải-nghĩa* ra. — Những tiếng phản-nghĩa với tinh-xảo, tỉ-mỉ là gì? — Những tiếng đồng-âm với tranh là gì?

## TẬP ĐỌC

### BÀI II.— TẬN-TỤY VỚI NGHỀ.

I.— Cô giáo cũ lớp Năm hôm nay đến chơi. Cô vẫn thế, không khác chút nào. Vẫn cái dáng người thon-mảnh ẩn trong bộ áo giản-dị, sẫm màu. Khuôn mặt xanh thêm một chút, còn bệnh ho quái-ác vẫn đeo-dẳng chưa thôi.



cũ bao giờ. Cô nhớ tên từng trẻ một, có trẻ nhớ cả ngày sinh tháng đẻ. Tôi chưa từng thấy một người nào dịu-dàng, tận-tụy hơn cô.

CAO-VĂN-THÁI

(Dưới mái học-đường)

PHÁT-ÂM : *Giản-dị, vất-vả, săn-sóc, trẻ.*

GIẢI NGHĨA : **Thon-mảnh** : nhỏ và gầy. **Bệnh ho quái-ác** : bệnh ho độc-ác, nguy-hiểm, có thể hại người. **Đeo-dẳng** : mang mãi một gánh nặng. **Đã** có nghĩa là cô giáo mắc bệnh ho mãi không khỏi. **Hy-sinh** : quên mình để làm một việc gì. **Tận-tụy** : hết lòng.

DÀN BÀI : 1. - *Cô giáo cũ đến chơi : hình dáng cô.*

2. - *Mẹ tôi khuyên cô nên giữ-gìn sức-khỏe.*

3. - *Cô giáo cũ rất tận-tâm với học-trò.*

**ĐẠI-Ý** : Tình-thần hy-sinh của một cô giáo đối với học-trò, hy sinh đến nỗi phải mang bệnh vào thân.

**CÂU HỎI** : **Ý-tưởng** : Cô giáo cũ lớp Năm dáng người thế nào? — Tại sao cô mắc bệnh ho? — Mẹ một học-sinh khuyên cô thế nào? — Cô trả lời sao? — Cô giáo săn-sóc học-trò như thế nào? —

**LỜI VĂN** : Trong đoạn đầu những tiếng nào tả sự ốm-yếu của cô giáo? — Trong đoạn 3, những câu nào chứng tỏ rằng cô giáo rất thương yêu học-trò?

## HỌC THUỘC LÒNG

### KHÔNG NÊN THAY ĐỔI NGHỀ

1.— Bác thợ nẹp bỏ nghề đan sáo,  
Để học nghề làm áo tơi mưa.  
Nhưng trời **đại-hạn** — chán chưa!

Áo tơi bỏ xó, ai mua làm gì!  
Bác tự-nghĩ : « Nắng thì thiếu nước,  
Xoay làm gầu ắt được khách đông. »  
Bác bèn học-tập gắng công,  
Nhưng khi thành-nghề, trời ròng-ròng mưa.  
Bác quay lại nghề xưa mưu-lợi,  
Nhưng chiến-tranh, **khi-giới** càn hơ.  
Bác xoay làm giáo, làm gươm,  
Than ôi! tóc đã *pha sương*, muộn rồi!

2.— Ví-bằng chọn một nghề thôi,  
Thì đâu đến nỗi suốt đời *long-dong*.

CHIẾU-ĐĂNG

GIẢI NGHĨA : **Sáo** : mành-mành. **Đại-hạn** : nắng to và lâu ngày. **Khi-giới** : đã dùng về việc binh như gươm, giáo súng... **Tóc pha sương** : tóc lõm-dõm bạc. **Ví-bằng** : nết, giả-tí. **Long-dong** : vất-vả, rủi-ro nhiều.

DÀN BÀI : 1.— *Một người thợ xoay hết nghề nẹp đến nghề kia nên thất-bại.*

2.— *Chỉ nên chọn một nghề thôi.*

**ĐẠI-Ý** : Đã chọn nghề nào thì phải bền gan làm nghề ấy, không nên nay nghề này, mai nghề khác, mà thất-bại.

**CÂU HỎI** : **Ý-tưởng** : Bác thợ nẹp bỏ nghề đan sáo để học nghề gì? — Thành nghề làm áo tơi mưa, tại sao bác lại xoay học nghề làm gầu? — Thành nghề làm gầu, bác lại quay lại nghề gì? — Tại sao? — Nhưng rồi lại xoay ra nghề gì? — Vì sao? — Bài này khuyên ta gì?

**LỜI VĂN** : Giải nghĩa : **Thành-nghề, ròng-ròng, chiến-tranh**. — **Gươm** và **gươm** khác nhau thế nào? — Những tiếng đồng-âm với sáo là gì? — Tìm những từ-ngữ có tiếng chiến như chiến-tranh.

## CHÍNH-TĀ

### **CHÚ KHÁCH BÁN LẠC RANG**

1.— Chú Luồi thường ngồi bán lạc trên một cái ghế thấp sát đất, hai chân đi đôi guốc mộc quai láng giạng ra như muốn kẹp lấy hai hòn lạc bằng gỗ sơn xanh để trước mặt.

2.— Lúc vắng khách qua lại, chú lơ-dâng nhìn ra đường, miệng lầm-nhầm mấy câu ca Hồ-quảng, tay gỗ nhịp đều đều vào cái thành hòn lạc. Nhưng hễ có người đi qua, chú lại buông một câu **cụt-lùn** : « Phá-xa » Thỉnh-thoảng chú lại chiêu hàng bằng một câu vắn-tắt : « Lạc đây ! lạc nóng giòn đây ! ».

3.— Lạc của chú giòn thật. Đã có lần tôi mua thử một đồng, nhầm thấy nó có hương-vị hơn lạc của những thằng bé chạy bán rong trên vỉa hè hay ở bến ô-tô.

THÁI-HUY

**GIẢI NGHĨA** : Láng : da nhẵn bóng. Giạng : xoạc ra. Lơ-dâng : không chú ý. Phá-xa : có nghĩa là lạc rang. Hương-vị: mùi thơm, vị ngon, thơm ngon.

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TĀ :

Sát : sát đất, sát cánh, san-sát ; — quan-sát, cảnh-sát ; — sát-nhân, sát-khí sát-trùng, ám-sát, tàn-sát ; — sát da, sây-sát. Xát : xát xà-bông, cọ-xát.

Giạng : giạng chân, giạng cẳng, giạng háng. Dạng : hình-dạng, bộ-dạng, gò dạng. Rạng : rạng đồng, đèn nhà ai rạng nhà ấy, rạng mặt, rạng danh, rạng-rỡ.

Rang : lạc rang, rang ngô, rang thính. Dang : dang tay ; — dở dang, dênh-dang ; — con dang. Giang : giang-sơn, giang-hồ, cây giang, mảng giang.

Cụt : cụt tay, áo cụt, cụt-lùn, cụt thun-lùn.

Cục : cục đất ; — thời-cục, kết-cục ; — quân-y-cục, cục-trưởng ; — cục-cần, cục-mịch, cục-súc ; — cục-cục (tiếng gà gọi con), cục-tắc.

**CÂU HỎI** : 1.— Giải nghĩa : guốc mộc, kẹp, lầm-nhầm, cụt-lùn, chiêu hàng, vắn-tắt.

2.— Lúc vắng người qua lại, chú Luồi làm gì ?

3.— Tìm những tiếng đồng âm với lạc.

4.— Những tiếng phản-nghĩa với mộc, lơ-dâng, lầm-nhầm là gì ?

### **BÀI II.— TẬN-TỤY VỚI NGHỀ**

Viết bài tập đọc II đến : « . . . buồn khi chúng khóc ! ».

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TĀ :

Dáng : dáng người, dáng-diệu, dáng-gấp ; — dáng-chứng. Dán : dán giày.

Gian : con giàn ; — giàn-diệp ; — giàn-đoạn, giàn-tiếp, ly-gián ; — cản-gián.

Giáng : giáng cho một cái : — giáng-sinh, giáng-trần, giáng-trật.

Gian : giàn-dị, đơn-giản, giàn-tiện, giàn-yếu. Giáng : giáng-giải, giáng-viên, giáng-hòa.

Đẳng : đeo-đẳng ; — sơ-đẳng, đẳng-trật. Đẳng : đẳng-đẳng.

## VĂN-PHẠM

### **ĐẠI-DANH-TŪ**

#### NHẬN-XÉT :

« Chú lơ-dâng nhìn ra đường... Tôi mua thử một đồng, nhầm thấy nó có hương-vị » : Chú và tôi thay cho người, nó thay cho danh-từ lạc, đều là tiếng *đại-danh-từ*.

#### KẾT-LUẬN :

*Đại-danh-từ* là tiếng dùng thay cho tiếng danh-từ.

**Thi-dụ** : Nhà tôi có một con chó. Nó rất khôn.

Ba chăm học. Anh được thầy khen.

Binh và Thìn lười-biếng. Chúng bị phạt luôn.

## TẬP VIẾT

Viết chữ y, g theo lối thường

*Tiếng ứng-dụng* : gãy-gọn

## TẬP LÀM VĂN

### **CÂY MAI**

Trước cửa nhà em có một cây mai, cứ Tết đến là nở hoa. Em hãy tả cây mai ấy và nói cảm-tưởng của em.

### **DÀN BÀI**

I.— **Mở bài** : Cây mai trồng ở đâu ? — Ai trồng ? — Từ baở giờ ?

II.— **Thân bài** : 1.— Tả cây mai :

a) Toàn-thể: Hình-dáng (cao hay thấp ? Về thanh-nhã hay thô kệch ? ...)

b) Các bộ-phận: Gốc thè nào ? — Thân thẳng hay cong ? — Nhiều cành hay ít ? — Trên cành có gì ? — Hoa màu gì ? — Mọc thè nào ?

2.— Cây mai đón với ngày Tết ở Việt-Nam.

III.— **Kết-luận** : Cảm-tưởng.

## BÀI I.— ĐỒ DÙNG CỦA THỢ

**BÀI GIẢNG :** Thợ nề cần có cuốc, xéng để **dào móng**, dao xây để xây tường, bay để trát vữa. Muốn lấy mực thẳng đứng khi xây tường thì dùng dây dọi. Đo mực thẳng ngang thì dùng  **thước thăng-băng**. Đồ dùng của thợ mộc nhiều hơn. Xẻ ván hay cắt gỗ thì dùng **cưa**. Khi cưa cùn thi phải **giữa** cho sắc. Muốn cho mặt ván trơn, nhẵn thi dùng **bào**. Đeo gỗ thi cần cái **rìu**; khoét lỗ thi dùng cái **đục**. Cái **khoan** dùng để xoáy thành lỗ thủng.

**DANH-TỪ :** Cái bay. Dao xây. Dây dọi. Thước thăng-băng. Cái đầm. Cưa. Bào. Đục. Rìu. Cái khoan.

**TĨNH-TỪ :** (Cưa) sắc. (Rìu) cùn. Nhẵn.

**ĐỘNG-TỪ :** Giữa (cưa). Đào (móng). Trát (vữa)

**THÀNH-NGỮ, TỤC-NGỮ :**

— *Múa rìu qua mắt thợ.*

— *Sáng giữa cưa, trưa mài đục.*

**GIẢI NGHĨA :** **Bay**: đồ dùng của thợ nề để trát vữa. **Dây dọi**: sợi dây đầu buộc cục chì dùng để lấy mực thẳng đứng mà xây tường. **Thước thăng-băng**: thước dùng để đo mực thẳng ngang mà xây tường. **Cái đầm**: đồ dùng để nén đất. **Bào**: đồ dùng để nạo gỗ cho trơn, cho nhẵn. **Đục**: đồ dùng để khoét lỗ. **Rìu**: thớt búa lưỡi sắc để đeo gỗ. **Cái khoan**: đồ dùng bằng thép có mũi nhọn dùng để khoan thành lỗ thủng. **Cùn**: không được sắc. **Giữa cưa**: giữa các răng cho cưa thành sắc. **Múa rìu qua mắt thợ**: ý nói không biết mà lại dám khoe tài trước những người thành-thạo. **Sáng giữa cưa, trưa mài đục**: ý nói người thợ mộc lười, làm việc dềah-dàng, hết bày ra giữa cưa lại mài đục, công việc chẳng được là bao.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** *Thợ nề cần những đồ dùng gì? — Dao xây dùng làm gì? — Bay khác dao xây thế nào? — Dây dọi và thước thăng-băng công-dụng khác nhau thế nào? — Thợ mộc có những đồ-dùng gì? — Cưa dùng làm gì? — Đeo gỗ băng gì? — Đục và khoan khác nhau thế nào?*

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa:  
Thợ mộc dùng cái . . . . . để xẻ ván và cái . . . . . để bào gỗ cho . . . . . Muốn đục lỗ thi phải có cái . . . . . hay cái . . . . . Thợ nề xây tường băng cái . . . . . và . . . . . vữa băng cái . . . . . Người ày phải dòng . . . . . làm mực để xây tường cho thẳng.

BÀI II.— ĐỒ DÙNG CỦA THỢ (*tiếp theo*)

**BÀI GIẢNG :** Tiếng kéo bẽ phi-phò làm cho Hưng dừng lại Bác phò rèn tay kìm, tay búa, đang đập thanh sắt nung đỏ trên cái đe. Hiệu bên cạnh, bác thợ cao cึง tay lược, tay tông-đơ, đang hớt tóc cho một khách hàng. Tiếng kéo ti tách; tiếng dao cao liếc trên miếng da kêu xoàn-xoạt. Ống bơm nước hoa phun xịt-xịt, mùi thơm phảng-phất. Bác phò may gần đây cũng đang cắm-cúi đập máy khâu, trong khi vợ bác dùng kim chỉ thủa khuyết, đơm khuỵ, để hoàn-thành những bộ y-phục **hợp thời-trang**.

**DANH-TỪ :** Bẽ. Đe. Búa. Kìm. Tông-đơ. Dao cao. Lược. Ống bơm nước hoa. Máy khâu. Thước dây. Kim chỉ.

**TĨNH-TỪ :** (Thợ may) khéo, vụng. (Y-phục) hợp thời-trang.

**ĐỘNG-TỪ :** Kéo (bẽ). Liếc (dao). Thủa (khuyết). Đơm (khuy).

**THÀNH-NGỮ, TỤC-NGỮ :**

— *Trên đe dưới búa.*

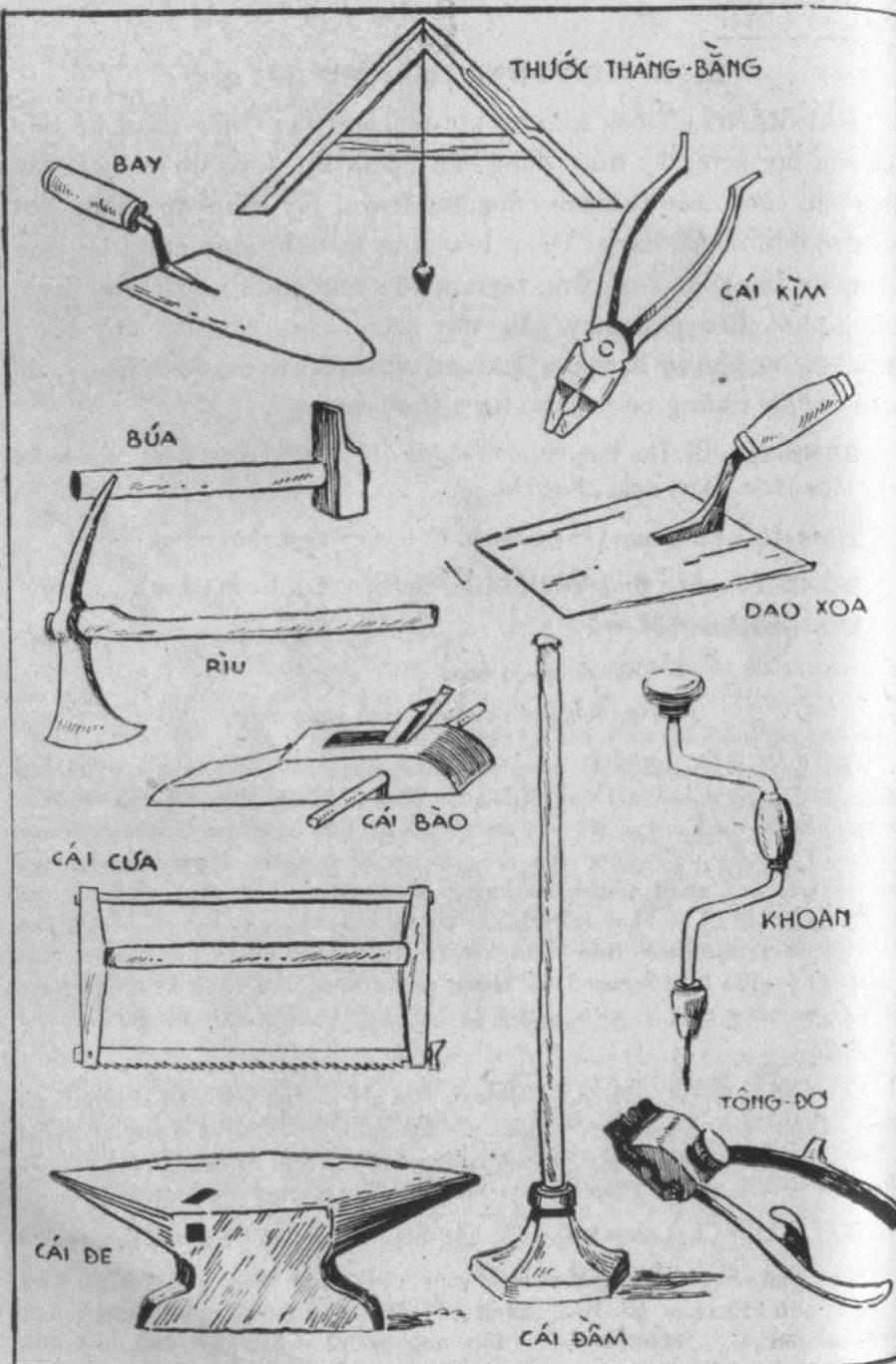
— *Áo rách khéo vá hơn lành vụng may.*

**GIẢI NGHĨA :** **Bẽ**: đồ dùng có hai cái ống và hai pít-tông kéo lên kéo xuống để thổi mạnh hơi ra cho lửa cháy to. **Đe**: đồ dùng bằng sắt của thợ bạc hay thợ rèn để đặt kim-loại lên trên mà giọt. **Kìm**: đồ bằng kim-loại dùng để cắp chặt lại. **Tông-đơ**: đồ dùng của thợ cắt tóc để hớt tóc. **Hợp thời-trang**: hợp với kiểu biện nhiều ngườiưa-chuộng. **Đơm khuy**: lấy chỉ định khuy vào áo. **Khuyết**: lỗ để cài khuy áo. **Thủa**: lấy chỉ khâu chung-quanh cái khuyết cho khỏi rách. **Trên đe dưới búa**: nằm trên cái đe, ở dưới cái búa; chỉ cảnh người bị mắc kẹt ở giữa hai sức mạnh mà không có lối thoát. **Áo rách khéo vá hơn lành vụng may**: cái áo rách mà vá khéo trông còn đẹp hơn cái áo lành mà may vụng.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** *Cái bẽ dùng làm gì? — Bác phò rèn dùng gì cắp thanh sắt nung đỏ? — Bác đe thanh sắt lên đâu? — Bác đập thanh sắt bằng gì? — Bác thợ cao dùng gì để hớt tóc? — Bác cao mặt băng gì? — Chải tóc băng gì? — Dùng máy khâu tiệt-lợi thế nào? — Khâu xong làm gì?*

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa:  
Bác phò rèn lấy một thanh sắt giùi vào đồng than hồng. Một đira bẽ . . . . . cho lửa cháy to. Khi thanh sắt đã đỏ rực, bác phò dùng . . . . . rút ra để lên . . . . . rồi cầm . . . . . đập cho bẹt dần. Bác thợ cao hớt tóc băng cái . . . . . Bác cầm . . . . . tia móng tóc và lày . . . . . cao mặt.

ĐỒ DÙNG CỦA THỢ



TẬP ĐỌC

Bài I.— CÁI NÉO

1.— Hồng nấm áo Đào hỏi :

— O' chị, người ta cầm cái gì đấy nhỉ ?

— Đấy là cái néo, hai khúc tre có dây nối vào nhau. Người ta dùng néo để cắp bó lúa giơ lên đập vào cối.

2.— Ba bốn người liên-tiếp nhau đập lúa rất nhanh-nhẹn. Tiếng lúa đập trên cối đá thình-thịch lắn với tiếng hạt thóc bắn ra rào-rào vào lá cốt. Mỗi lần đập xong bó lúa, người thợ lại vừa mở cái néo, vừa quăng bó lúa hết thóe ra đằng sau.

3.— Ban đến bên đồng lúa. Cậu cũng lấy néo quàng chặt lấy bó lúa, rồi giơ cao đập xuống cối đá. Cậu tưởng đã néo rất chặt, ai ngờ vừa đập xuống thì bó lúa đã bật tung ra ngoài mắt. Ban lại nhặt bó lúa lên néo lại. Nhưng hễ đập mạnh là lại tuột. Thành-thứ trong lúc loay-hoay mãi, chưa xong một bó thì có người thợ đã đập xong đến năm sáu bó rồi.

THẠCH-LAM

PHÁT-ÂM : Tre, rào-rào, giơ, loay-hoay.

GIẢI NGHĨA : Néo : đồ dùng gồm có hai khúc tre, một đầu có dây nối vào nhau, dùng để cắp bó lúa giơ lên đập vào cối. Liên-tiếp : hết người này đến người khác. Cót : một thứ phên đan bằng nứa hoặc tre, có thể cuộn vào, giải ra, dùng để che đậy. Loay-hoay : chỉ bộ lúng-túng, cố làm mải không được.

DÀN BÀI : 1.— Giới-thiệu cái néo.

2.— Những người thợ dùng néo đập lúa.

3.— Ban cũng tập làm với họ.

ĐẠI-Ý : Thấy những người thợ dùng néo cắp bó lúa đập rất nhanh, Ban cũng làm theo họ, nhưng loay-hoay mãi chưa đập xong một bó.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Cái néo làm bằng gì ? — Người ta dùng néo cách nào ? — Đập xong bó lúa, người thợ làm gì ? — Ban đến bên đồng lúa làm gì ? — Cậu đập lúa có thạo không ? — Tại sao ?

LỜI VĂN : Kể những tiếng tượng thanh trong bài .— « Loay-hoay mãi » , cho ta biết gì về Ban ? — Những tiếng phản-nghĩa với liên-tiếp, chặt là gì ? — Kể những tiếng đồng-âm với khúc.

## TẬP ĐỌC

### BÀI II.— CHỮA XE Ô-TÔ

I.— Bác eai Liễn lập một xưởng chữa xe ngay cạnh bến ô-tô. Từ sáng tinh-sương, bác và ba người thợ bạn đã cặm-cụi với đe, búa, với máy-móc và chiếc ô-tô hỏng.

2.— Hai người thợ cởi trần, mặc quần soóc xanh chui vào gầm xe, đứng ngoài chỉ trông thấy bốn bàn chân đen thui cạnh những bánh đã tháo vỏ. Chát! chát! tiếng búa đinh tai giọt vào các bộ-phận chiếc xe, uốn-nắn lại chỗ cong hoặc đóng các miếng sắt với nhau cho thật khít.

3.— Mắt mũi và quần áo lem-luốc những dầu cùng mỡ, bác Liễn đang chỉ-bảo người thợ thứ ba hàn các ống. Từ trong miệng đèn xì, một thứ tiếng phì ! phì ! bật ra như tiếng rắn phun và một làn lửa sáng rực chạm vào cái ống sắt, làm bắn tung những tia lửa như hoa cà, hoa cải. Hàn xong, người thợ tắt đèn xì và lắp các ống đó vào máy.

KIM-TƯỚC

PHÁT-ÂM : Cởi trần, quần soóc, rắn, sáng rực, sắt.

GIẢI NGHĨA : Sáng tinh sương : sáng sớm vừa tan sương. Quần soóc : quần tây cộc. Đinh tai : chói tai. Lem-luốc : giày chát nhơ-bẩn. Đèn xì : đèn phun lửa sáng rực và rất nóng để hàn các đồ sắt, đồ nhôm.

DÀN BÀI : 1.— Bác Liễn và ba người thợ bạn chữa xe.

2.— Hai người chui vào gầm xe.

3.— Người thứ ba hàn các ống.

ĐẠI-Ý : Trong một xưởng cạnh bến ô-tô, bác Liễn cùng ba người thợ bạn cặm-cụi chữa chiếc ô-tô hỏng.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Bác eai Liễn lập xưởng chữa xe ở đâu ? — Bác có mấy người thợ giúp việc ? — Hai người thợ chui vào gầm xe làm gì ? — Bác Liễn chỉ bảo người thợ thứ ba làm gì ?

LỜI VĂN : Thay tiếng cặm-cụi bằng một tiếng khác. — Kể những từ ngữ tương-thanh trong bài. — « Những dầu cùng mỡ » : hai tiếng những và cùng có công-dụng gì ?



## HỌC THUỘC LÒNG

### HAI CÁI LƯỠI CÀY

1.— Lưỡi cày nọ lâu không dùng đến,  
Đè một nơi, mang nhện bám đầy.

Lại thêm một lớp sét dày,  
Còn đâu vẻ đẹp những ngày năm xưa !

2.— Trông thấy bạn buỗi trưa về nghỉ,  
Sáng long-lanh, không rì, không han.  
Rằng : « Sao cùng một thợ làm,  
Mà anh đẹp-de, tôi cam phận này ? »

3.— Bạn đáp lại : « Tôi đây chăm-chỉ,  
Tháng ngày qua, không nghỉ, không chơi.  
Cho nên tôi vẫn sáng ngờ,  
Còn anh han-rì vì ngồi ăn không. »

4.— Ai ơi, học lấy nằm lòng:  
Việc làm bồi sức, chơi không hại người.

CHIẾU-ĐĂNG

GIẢI NGHĨA : Sét : rì. Han : hoen-rì. Cam-phận : chịu cái số phận không may. Bồi-sức : làm cho sức khoẻ mỗi ngày một hơn lên.

DÀN BÀI : 1.— Một cái lưỡi cày lâu không dùng đến nên bị rì.

2.— Nó hỏi bạn : sao anh sáng mà tôi rì ?

3.— Bạn nó đáp : vì tôi làm còn anh chơi.

4.— Việc làm bồi-bồi sức khỏe.

ĐẠI-Ý : Sự ăn không ngồi rồi làm hao-mòn thân-thề hơn là sự làm việc.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Vì sao cái lưỡi cày bị rì ? — Trông thấy bạn sáng long-lanh, nó hỏi gì ? — Bạn nó trả lời sao ? — Bài này có ý khuyên ta gì ? — Tại sao ?

LỜI VĂN : Những tiếng đồng-âm với sét là gì ? — Tìm những tiếng phản-nghe với đẹp-de, chăm-chỉ. — « Học lấy nằm lòng » : có nghĩa gì ? — « Sáng long-lanh » sáng thế nào ?

## CHÍNH-TẨ

### BÀI I.— PHU MỎ.

1.— Một hời còi rúc lên trong đêm tối mờ sương. Hàng trăm người từ các túp lều tranh lụp-xụp hiện ra lõ-nhỏ, chạy hối-tấp như đàn vịt bị dồn đuổi.

2.— Giữa khoảng mịt-mù của một buổi sớm tinh sương ngày tháng chạp mưa phún gió bắc, họ kéo nhau lũ-lượt trên con đường nhỏ lầy-lội, đi về phía nhà máy hiện lù-lù trên đồi cao như con quái-vật nham-hiem đang gầm-gừ chờ-đợi đám mồi ngon của nó.

3.— Trên đường lầy-lội, bọn phu vẫn đi. Hàng trăm ngọn đèn dầu sở họ cầm vung-văng ở tay bị gió đánh lật-lòe như những ánh ma troi. Dưới gót chân họ, bùn nước láp-nháp lạnh như băng, khiến họ té công.

#### LAN-KHAI

GIẢI NGHĨA : **Lụp-xụp** : chỉ nhà thấp lè-tè và tối-tăm. **Quái-vật** : con vật lạ-lùng. **Nham-hiem** : độc-ác ngầm-ngầm. **Ma troi** : ánh sáng lật-lòe ở bãi tha-ma về ban đêm do chất lân-tinh ở xương người bốc lên gấp không-khí cháy thành lửa.

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TẨ :

**Rúc** : còi rúc ; — rúc vào trong bụi. **Rút** : rút gươm, rút thăm ; — nước rút, rút lui ; — rút-rát.

**Tranh** : nhà tranh ; — tranh-dầu, cạnh-tranh, chiến-tranh ; — bức tranh ; — đàn tranh. **Chanh** : quả chanh

**Xụp** : lụp-xụp. **Sụp** : suy-sụp ; — sùm-sụp.

**Troi** : ma troi. **Chơi** : đì chơi, chơi bời, chơi trèo ; — chơi voi.

**CÂU HỎI** : 1.— Giải nghĩa : hối-tấp, tinh sương, vung-văng, láp-nháp. 2.— Tác-giả ví cái nhà máy như gì ? — Tại sao ? 3.— Những tiếng phản-nghĩa với hối-tấp, lầy-lội, nham-hiem là gì ? 4.— Những tiếng đồng-âm với băng là gì ?

### BÀI II.— CHỮA XE Ô-TÔ.

Viết đoạn 2 và 3 của bài tập đọc II.

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TẨ :

**Trần** : còi trần, đầu trần, gươm trần ; — còi trần, trần gian, phong-trần ; — trần nhà ; — phân trần ; — trần-bì. **Chắn** : xách chắn, lòng chắn ; — khâu chắn ; — chắn-chứ.

**Nắn** : uốn-nắn, nắn chân, nắn tay, nắn xương sai khớp ; — viết nắn-nốt. **Nắng** : trời nắng, nắng-nội.

**Rắn** : con rắn, rắn rết. **Dắn** : cưng-dắn, dắn-dỗi.

**Cải** : cây cải ; — cải-cách, cải-hoa, cải-lương, cải-mả, cải-tạo, cải-thiện. **Cái** : cải-cợ, cải-lộn, cải-vã.

## VĂN-PHẠM

### NHÂN-VẬT ĐẠI-DANH-TỪ

#### NHẬN-XÉT :

1.— « Hàng trăm ngọn đèn dầu sở họ cầm vung-văng ở tay ... » : Tiếng họ thay cho « bọn phu » là **nhan-vật đại-danh-từ**.

2.— « Con quái-vật nham-hiem đang gầm-gừ chờ-đợi đám mồi ngon của nó » : Tiếng nó thay cho quái-vật cũng là **nhan-vật đại-danh-từ**.

#### KẾT-LUẬN :

1.— **Nhan-vật đại-danh-từ** là tiếng dùng thay cho danh-từ để chỉ về người (nhưng cũng có khi chỉ về giỗng-vật hay đồ-vật).

2.— **Nhan-vật đại-danh-từ** có những tiếng :

a) *Ngôi thứ nhất* chỉ người nói, có : ta, tôi, tao, tớ, chúng ta, chúng tôi, chúng tớ ...

Thí-dụ : Chúng tôi rủ nhau đi câu.

b) *Ngôi thứ hai* chỉ người mà mình nói với, có : mì, mày, bay, chúng mày, chúng bay ...

Thí-dụ : Chúng mày tinh-quái quá.

c) *Ngôi thứ ba* chỉ người mà mình nói đến, có : nó, y, hắn, chúng nó, tụi hắn ...

Thí-dụ : Chúng nó là những trẻ khó dạy.

## TẬP VIẾT

Viết chữ I lối hoa

Tiếng ứng-dụng : I-rắc.

## TẬP LÀM VĂN

### CON CHÓ (1)

Nhà em nuôi một con chó. Tả con chó ấy. Em có yêu nó không ?  
Tại sao ?

#### DÀN BÀI

I.— **Mở bài** : Tên con chó. Nuôi từ bao giờ ?

II.— **Thân bài** : 1.— Hình-dáng tổng-quát : To hay nhỏ ? Lông màu gì ? Loại chó gì ?

2.— Các bộ-phận : Minh : thon, gầy hay béo ? Lông mượt hay xù ? Đầu dài hay cộc ? — Đầu : mắt tai, mõm.—Chân : dài hay ngắn ? Chạy thế nào ?

3.— Tinh-nết : lành hay dữ ? Hay ăn vụng không ? Hay cắn nhau với mèo không ? Có nghĩa với chủ không ? ..

4.— Ich-lợi : chó giữ nhà.

III.— **Kết-luận** : Tại sao yêu con chó ? Săn-sóc nó thế nào ?

(\*) Xem lời chi-dẫn về tà thú-vật ở phần phụ-lục.

## TẬP ĐỌC GIẢI TRÍ

### THUỐC BẮT-TỬ

Thời Chiến-quốc, có người đem dâng vua nước Sở một vị thuốc bắt-tử. Người ấy bưng vị thuốc vào, có viên quan canh cửa hỏi rằng:  
— Vị thuốc này có ăn được không?

Người ấy đáp : « Ăn được. »  
Tức thì viên quan giật lấy vị thuốc mà ăn. Truyện nói đến tài vua, vua phán bắt viên quan đem giết. Viên quan kêu rằng :

— Thần đã hỏi người đem dâng thuốc. Người ấy nói rằng : ăn được, nên thần mới dám ăn. Thế là thần vô-tội mà lôi ở người dâng thuốc. Vả chăng, người đem dâng thuốc nói là « bắt-tử », nghĩa là ăn vào thì không chết nữa. Thế mà thần mới ăn, đã sắp phải chết, vậy là thuốc tử chớ sao gọi là bắt-tử được ? Nhà vua giết thần, thực là bắt tội một người vô-tội mà tỏ rằng thiên-hạ đối được nhà vua mà nhà vua vẫn tin.

Vua nghe nói có lý, bèn tha cho viên quan không giết nữa.  
*QUỐC-SÁCH*

**ĐẠI-Ý**: Có sinh thì phải có tử. Kẻ dâng thuốc cho vua Sở là người mê-tín. Viên quan canh cửa làm như vậy là có ý lấp cái lối lừa đảo của kẻ nịnh, phá cái lòng mê-hoặc của vua, khiến cho vua phải tinh-ngộ.

### RỬA TAI

Đời thượng cổ, có ông Hứa-Do là một nhà ẩn-dật ở Bái-trạch. Vua Nghiêng nghe tiếng là người giỏi, mời ra, xin nhường cả thiên-hạ Hứa-Do từ-chối, lùi về ẩn tại núi Trung-nhạc, phía nam sông Dĩnh-thủy.

Sau vua Nghiêng lại tìm đến, cõi mời Hứa-Do ra làm tổng-trưởng. Hứa-Do thấy vậy, không muốn nghe nữa, ra bờ sông Dĩnh-thủy rửa tai. Ngay lúc bấy giờ, Sào-Phủ đang dắt trâu xuống bờ sông, gặp Hứa-Do hỏi :

— Vì việc gì mà bác phải rửa tai như vậy?  
Hứa-Do thuật truyện, Sào-Phủ bèn gõ cõi trâu lại mà nói rằng:  
— Ta toan cho trâu uống nước đây, lại e bắn cả miệng trâu.  
Nói đoạn dắt trâu lên quãng sông trên cho trâu uống nước.

*CAO-SĨ truyện*

**ĐẠI-Ý**: Hứa-Do và Sào-Phủ là hai bậc cao-sĩ (học-giá cao-siêu) không ham danh-lợi, chỉ lấy sự sống tự-nhiên làm vui-sướng.

## TUAN-LỄ THÚ MƯỜI BÔN

### NGỮ-VƯNG

#### BÀI I. — NHÀ MÁY

**BÀI GIẢNG**: Ở nước ta, trong mấy năm nay, các xưởng máy thiết-lập mỗi ngày một nhiều. Tuy chưa có những nhà máy đồ-sô như bên Âu Mỹ với hàng trăm kỹ-sư chuyên-môn, nhưng cũng đã có nhiều cơ-sở kỹ-nghệ nhẹ, do các Giám-đốc Việt-Nam điều-khiển, với sự cộng-tác của một số chuyên-viên ngoại-quốc. Nhà máy dệt sản-xuất nhiều hàng to lụa rất đẹp. Nhà máy xà-bông, nhà máy thuộc da, nhà máy diêm có thể cung-ứng đủ cho nhu-cầu trong nước.

**DANH-TỪ**: Xưởng máy. Giám-đốc. Chuyên-viên. Đốc-công. Nhà máy dệt. Nhà máy thuộc da. Nhà máy xà-bông. Nhà máy diêm.

**TÌNH-TỪ**: (Nhà máy) đồ-sô. (Kỹ-sư) chuyên-môn.

**ĐỘNG-TỪ**: Thiết-lập, điều-khiển (nhà máy). Sản-xuất.

**THÀNH-NGỮ**:

— Nhờ thầy cậy thợ.

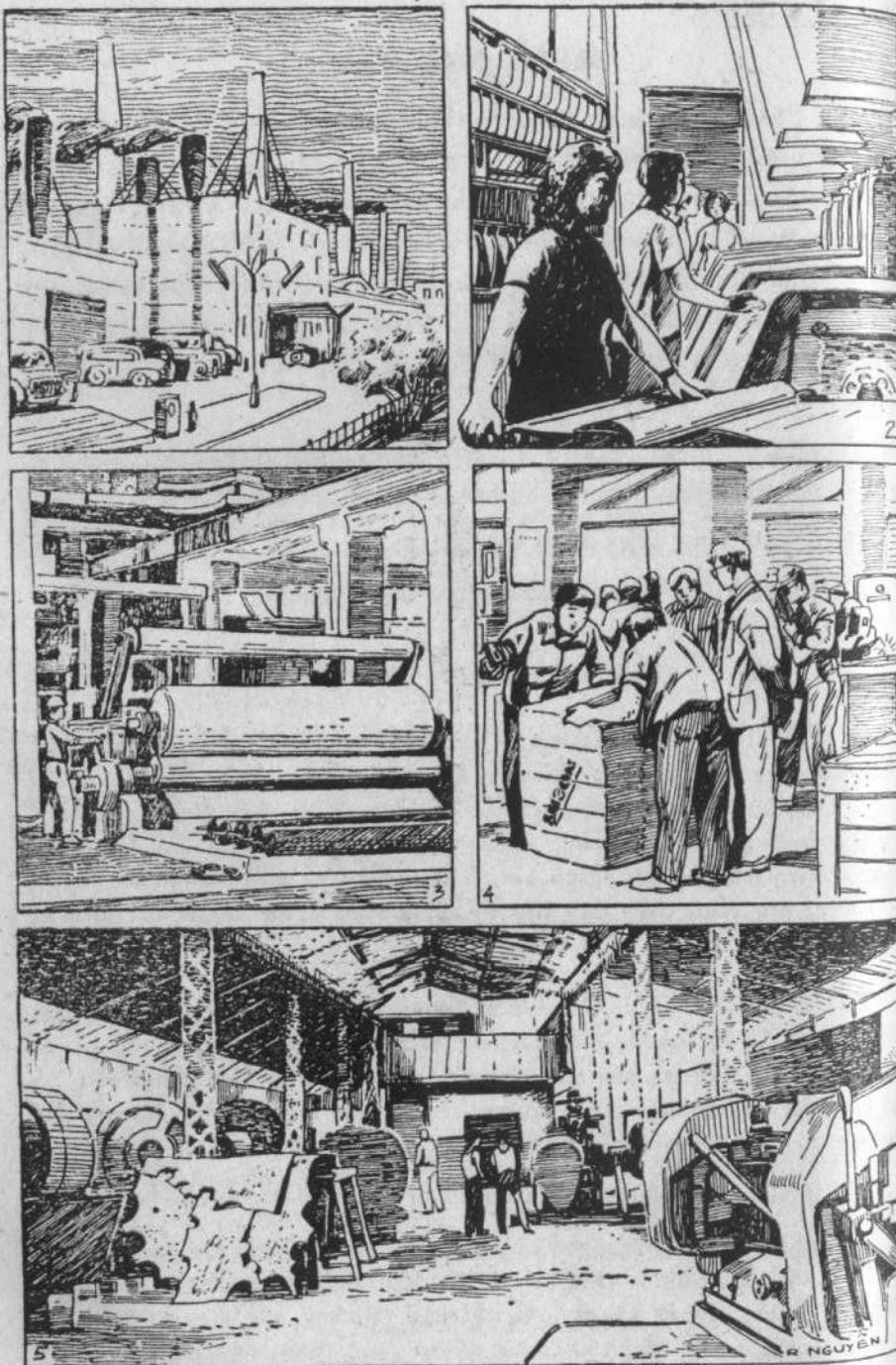
**GIẢI NGHĨA**: **Xưởng máy**: nơi dùng máy-móc làm ra các đồ dùng. **Giám-đốc**: người điều-khiển nhà máy. **Chuyên-viên**: người chuyên làm một việc gì. **Đốc-công**: người trông-coi các thợ làm. **Nhà máy thuộc da**: nhà máy biến da sống thành da dùng trong công-nghệ. **Đồ-sô**: to lớn. **Chuyên-môn**: chuyên riêng về một ngành nào. **Điều-khiển**: sắp-đặt, sai-khiển. **Thiết-lập**: dựng nên. **Nhờ thầy cậy thợ**: ý nói nhờ cậy người này người khác để chạy-chạy việc gì.

**TẬP NÓI CHUYỆN**: Ở nước ta trong mấy năm nay, kỹ-nghệ phát-triển thế nào? — So với những nhà máy bên Âu Mỹ thì các cơ-sở kỹ-nghệ của ta thế nào? — Kèm một số nhà máy do các Giám-đốc Việt-Nam điều-khiển. — Nhà máy dệt đã sản-xuất được những hàng to lụa thế nào? — Những nhà máy nào có thể cung-ứng đủ cho nhu-cầu trong nước?

**BÀI TẬP**: Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa:

Đè khuêch-trương kỹ-nghệ, Chính-phủ đã cho thiết-lập nhiều ....  
Nhà .... sản-xuất nhiều thứ vải và lụa đẹp không kém hàng ngoại-quốc  
Nhà .... cung-cấp da dù các loại, các màu. Những nhà máy này đều do .... Việt-Nam điều-khiển và có các kỹ-sư .... giúp việc.

NHÀ MÁY



1 — Xưởng máy. 2 — Nhà máy dệt. 3 — Nhà máy giấy. 4 — Đúc-công và thợ  
5 — Nhà máy thuộc da.

NGỮ-VỰNG

Bài II.— NHÀ MÁY (*tiếp theo*)

**BÀI GIẢNG :** Nếu có dịp đi thăm các nhà máy, các em sẽ thấy những máy-móc tối-tân thay thế sức người chẽ-tạo các vật-dụng cần-thiết cung-ứng cho nhu-cầu dân-chung. Đáng khen nhất là nhà máy thủy-điện Đa-nhim đang được xây-cất bằng bồi-khoản chiến-tranh của Nhật. Nhà máy giấy Cogido tuy mới thiết-lập nhưng hứa-hẹn rất nhiều. Những cơ-sở kỹ-nghệ cũ như nhà máy nước, nhà máy gạo, nhà máy cưa, nhà máy đường hiện đang tìm cách trang-bị thêm máy-móc tinh-xảo để tăng mức sản-xuất.

**DANH-TỪ :** Nhà máy thủy-điện. Nhà máy giấy. Nhà máy nước. Nhà máy gạo. Nhà máy đường. Nhà máy thủy-tinh. Nhà máy cưa. Máy-móc.

**TỊNH-TỪ :** (Máy-móc) tinh-xảo, tối-tân.

**ĐỘNG-TỪ :** Chẽ-tạo (vật-dụng). Cung-ứng (cho nhu-cầu).

**TỤC-NGỮ :**

— *Làm thầy nuôi vợ, làm thợ nuôi miệng.*

**GIẢI NGHĨA :** Nhà máy thủy-điện : nhà máy dùng sức mạnh của thác nước làm chạy động-cơ phát ra điện. Tối-tân : mới lâm. Tinh-xảo : sản-xuất những đồ dùng khéo, đẹp và tốt. Chẽ-tạo : làm ra. Cung-ứng cho nhu-cầu : cấp cho sự cần-dùng. Làm thầy nuôi vợ, làm thợ nuôi miệng : ý nói người làm việc bằng trí-óc được nhiều tiền nuôi nổi vợ con, người làm việc bằng chân tay như thợ-thuyền được ít tiền chỉ đủ nuôi thân. Quan-niệm này hiện nay không đúng nữa, vì có những người thợ chuyên-môn lành nghề kiếm được rất nhiều tiền.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Nhà máy thủy-điện là gì ? — Nhà máy giấy Cogido thiết-lập từ bao giờ ? — Nhà máy thủy-tinh sản-xuất gì ? — Nhà máy cưa tiện-lợi thế nào ? — Ta được uống nước trong-lành là nhờ có nhà máy gì ? — Thế nào là máy-móc tinh-xảo ?

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :  
Nhờ những máy-móc . . . . . , các nhà máy . . . . . được những vật-dụng vừa-tốt lại vừa-đẹp. Nhà . . . . . sản-xuất đủ các loại giấy. Nhà . . . . . , chẽ-tạo kính và các thứ chai, lọ. Khi nhà . . . . . Đa-nhim được hoàn-thành, điện có thể . . . . . đủ cho nhu-cầu toàn-quốc.

## TẬP ĐỌC

### BÀI I.— TAN XƯỞNG

1.— Kiềng nhà máy khua gắt-gỗng, xé vụn một khoảng không-gian rực lửa.

2.— Bảy vội-vàng quẳng cái búa vào hộp, giật cài mũ trên bàn máy chụp lên đầu. Hai tay anh cố kéo thấp cài mũ xuống. Vết dầu loang-lở chảy dài trên vành mũ, rót xuống gò má anh. Đầu máy, mồ-hôi, màu cáu đen làm thành một thứ nước nhầy-nhụa loang trên mặt anh màu da vàng nhợt. Sắp hàng cùng bọn thợ máy, anh bước ra khỏi xưởng. Bọn thợ chân bước đi, đầu cúi gầm xuống. Từng người một, từng người bước ra khỏi công



tay giơ cao lên trời, trước con mắt căm của người tây đèn gác cổng.

3.— Cánh cửa sắt từ-từ đóng lại sau lưng bọn thợ. Yên lòng, họ thở phào một tiếng như trút hết nỗi mệt-nhọc.

HỒ-MINH-HỒ

PHÁT-ÂM : Rực, vội-vàng, rót, vàng, sắt, trút.

GIẢI NGHĨA : Kiềng : nhạc-kí bằng đồng, mìn dẹt, ở giữa có núm, thường treo lên để đánh. Rực lửa : có những tia mặt trời đỏ rực. Loang-lở : màu nõn màu kia. Nhầy-nhụa : lầy-nhầy và nhớ-bẩn.

DÀN BÀI : 1.— Giờ tan xưởng.

2.— Bảy và bọn thợ sắp hàng ra về.

3.— Họ ra khỏi cổng.

ĐẠI-Ý : Kiềng nhà máy vừa đánh, Bảy cùng anh em thợ-thuyền sắp hàng ra về, sau khi đi qua cổng đè người tây đèn khám-xét.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Khi nghe tiếng kiềng nhà máy, Bảy làm gì ? — Tại sao bọn thợ chân bước đi, đầu cúi gầm xuống ? — Người tây đèn gác cổng có phản-sự gì ? — Vì sao ra khỏi cổng, bọn thợ thở phào một tiếng ?

LỜI VĂN : — « Khu gắt-gỗng » : cho ta biết tiếng kiềng kêu thế nào ? — « Quẳng cái búa, giật cái mũ » : diễn-tả gì ? — « Con mắt căm » : cho ta biết người tây đèn gác cổng thế nào ?

## TẬP ĐỌC

### BÀI II.— MỘT THÀNH-PHỐ KÝ-NGHỆ

1.— Suốt ngày, những goòng chờ quặng sắt và than đá lăn rầm-rập trên đường rầy giữa thành-phố, không lúc nào ngót tung lên bụi đỏ, bụi đen tối mù. Nhà cửa, cái nòi cũng đèn thui từ đầu xuống đến chân, đèn vì bụi bám từ chân lên đến mái, đèn vì khói từ các lò tỏa từ ống khói xuống tới mặt đường. Những người đi đường còn đèn hơn cảnh-vật chung-quanh : ngựa đen, xe đen, lá cây cũng đen. Trên mặt đất, chỗ nào cũng thấy đường sắt với những bánh xe quay ; trên đầu, nào cầu treo, nào dây kéo, nào trực truyền chạy ầm-ầm điếc tai.

2.— Những nhà máy lớn mà chúng tôi đi ở ngoài, thường thấy rung-chuyển tới chân móng. Nếu người ta nhìn qua cửa sổ hay cửa lớn sẽ thấy gang nấu trong lò chảy ra như những dòng bạc ; những búa, chày nện xuống, tàn lửa töe ra như mưa ; chỗ nào cũng thấy cần pít-tông lên xuống đều-dặn như cán bē thợ rèn.

HÀ-MAI-ANH dịch  
(Vô gia-dinh)

PHÁT-ÂM : Sắt, rầm-rập, trực truyền, thợ rèn.

GIẢI NGHĨA : Goòng : toa xe. Quặng : chất kim-loại lấy ở mỏ lên, còn lẫn với các chất khác. Bē : ống thụt dẫn không-khí vào lò làm cho lửa cháy, cũng như một thứ quạt để quạt lò.

DÀN BÀI : 1.— Quang-cảnh thành-phố.

2.— Sự hoạt-động trong các nhà máy.

ĐẠI-Ý : Một thành-phố ký-nghệ, bụi và khói bám đèn khắp chỗ, nhà máy chuyển-động ầm-ầm.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Quang-cảnh thành-phố thế nào ; — Trên mặt đất ta thấy gì ; — Trên đầu thấy gì ? — Trong các nhà máy, gang nấu chảy ra giống như gì ? — Búa nện xuống, tàn lửa töe ra như thế nào ? — Các pít-tông lên xuống đều-dặn trông như gì ?

LỜI VĂN : Tiếng đèn được lắp lại nhiều lần có dung-ý gì ? — « Khói tỏa từ ống khói xuống tới mặt đường » : cho ta biết gì về khói ? — « Tường thấy rung-chuyển tới chân móng » : tại sao ? — Những tiếng đồng-âm với chân là gì ?

## HỌC THUỘC LÒNG

### THỢ-THUYỀN

- 1.— Con biết chẳng nếu không có thợ,  
Thì đời con sẽ khổ vô cùng ?  
    Cơm đâu ăn khôi đói lòng ?  
    Áo đâu con mặc mùa đông lạnh-lùng ?  
    Nhà đâu ở, đồ dùng đâu có ?  
    Giường đâu nằm, xe-cộ đâu đi ? ...
- 2.— Con nay chẳng thiếu thứ gì,  
Áy công người thợ, con thì chớ quên.
- 3.— Đôi với thợ, con nên tôn-kính,  
Đừng như ai khinh-khỉnh, con ơi.  
    Mai sau khôn lớn ra đời,  
    Cha mong con sẽ thành người công-nhân.

CHIẾU-ĐĂNG

GIẢI NGHĨA : Xe-cộ : chỉ chung các loại xe. Tôn-kính : tôn-trọng cung-kính. Khinh-khỉnh : có vẻ khinh người. Công-nhân : người thợ.

- DÀN BÀI : 1.— Nếu không có thợ, ta sẽ khổ vô-cùng.  
2.— Người thợ cung-cấp cho ta mọi thứ cần-dùng.  
3.— Ta phải tôn-kính thợ-thuyền.

ĐẠI-Ý : Ta phải tôn-kính thợ-thuyền, vì không có thợ-thuyền, sẽ không có cơm ăn, áo mặc, nhà ở và những đồ dùng cần-thiết.

CÂU HỎI : Ý-tưởng: Nếu không có thợ-thuyền, thì đời ta sẽ thế nào ? Thợ-thuyền cung-cấp cho ta những gì ? — Ta có bốn-phận gì đối với thợ-thuyền ? Tại sao ?

LỜI VĂN : Tiếng đâu lặp lại nhiều lần có dụng-ý gì ? — Những tiếng đồng-âm với đồng là gì ? — Tìm những tiếng phản-nghĩa với lạnh-lùng, tôn-kính — Kể những từ-ngữ có tiếng công như công-nhân.

### CHÍNH-TÁ

#### BÀI I.— ĐI LÀM VỀ

- 1.— Một hồi thanh-la từ trong nhà máy vang ra. Tầm tan. Cánh cổng nhà máy mở rộng.  
2.— Các thợ nhà máy dùn-dùn đi ra như một đàn kiến trong lõi bò ra. Tới cổng ai nấy đều giơ thẳng hai tay để cho người tây đến ngồi gác khám. Công-việc ấy đã quen thuộc lắm, nên cả người khám lẫn người bị khám đều cười nói như thường. Tới cổng, Khuyên cũng giơ cả hai tay. Tức thì hai bàn tay to như hai quả chuối mắn của người gác cổng lần vào hai túi nó. Người khám cười nhăn-nhỏ, nhẹ hai hàm răng trắng nhởn và mở to hai con mắt trắng dã giữa khuôn mặt nùng-nục đen như nhọ chảo.

NGUYỄN-ĐÌNH-LẬP

GIẢI NGHĨA : Thanh-la : nhạc-kíi bằng đồng, đánh lên kèn phèng-phèng để làm hiệu. Chuối mắn : thứ chuối quả ngắn và to. Nhọ chảo : chất than khói bám vào chôn chảo.

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ :

Gio : giơ tay, giơ mặt. Dơ : dơ bẩn, dơ-dáng, dơ-dáy, dơ-duốc.  
Răng : hàm răng, răng cửa, răng lược ; — răng-rắc. Giăng : giăng dây. Dẫn : dẫn-deo, dẫn-dùm, Răn : răn-dạy, răn-bảo, khuyên-răn.  
Mắn : chuối mắn, mắn đẻ ; — may-mắn. Mảng : mảng-mỏ, mảng-nhiếc.  
Chảo : cái chảo. Cháo : (thùng lớn) : dai như cháo rách.

CÂU HỎI : 1.— Giải nghĩa : dùn-dùn, cười nhăn-nhỏ, mắt trắng dã, mặt nùng-nục.  
2.— Kể những từ-ngữ chỉ màu trắng như trắng dã.  
3.— Tác-giả ví những người thợ nhà máy đi ra như gì ? Tại sao ?  
4.— Những tiếng đồng-âm với vang là gì ? Lấy mỗi tiếng đặt thành một câu.

#### BÀI II.— MỘT THÀNH-PHỐ KỸ-NGHỆ.

Viết đoạn 1 của bài tập đọc II.

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ :

Goòng : (hai chữ o).  
Quặng : quặng sắt, quặng chì. Quặn : đau quặn ruột.  
Rầy : đê-rông rầy ; — sâu rầy ; — rầy-la, rầy-rà. Dày : vải dày, mặt dày, dày-dạn, dày-công. Giày : đi giày, giày-xéo, giày-vò.  
Trục : trục xe, cần trục, trục tàu lèn ; — trục-xuất ; — trục-lợi ; — trục-trặc.  
Chục : một chục bát.

## VĂN-PHẠM

### TĨNH-TỪ

#### NHẬN-XÉT :

- 1.— « Công-việc ấy đã quen-thuộc » : Tiếng quen-thuộc chỉ cái tính-chất của danh-từ « công-việc », nên gọi là tĩnh-từ.
- 2.— « Hai bàn tay to » : Tiếng to chỉ cái thể của danh-từ « bàn tay » cũng là tĩnh-từ.
- 3.— « Khuôn mặt nùng-nực, đèn như nhọ chảo » : Nùng-nực và đèn chỉ cái thể của danh-từ « mặt » cũng là tĩnh-từ.

#### KẾT-LUẬN :

Tĩnh-từ là tiếng đi đôi với danh-từ hay đại-danh-từ để chỉ cái thể của danh-từ hay đại-danh-từ ấy.

**Thi-du:** Ba là người học-trò tốt.  
Tôi map-map.



### TẬP VIẾT

Viết chữ H, K lối hoa

Tiếng ưng-dụng : Hoa-Kỳ



### TẬP LÀM VĂN

#### CON BÒ NẰM NHAI CỎ

Em trông thấy một con bò nằm nhai lại cỏ dưới gốc cây đa. Tờ con bò ấy và nói cảm-tưởng của em.

#### DÀN BÀI

- I.— **Mở bài :** Thày con bò trong trường-hợp nào ? — Dưới gốc cây đa ở đâu ?
- II.— **Thân bài :**
  - 1.— **Toàn-thể :** Thân to hay nhỏ ? Lông màu gì. Về hiền-lành hay dữ-tợn ? Dáng nằm thế nào ?
  - 2.— **Các bộ-phận và cử-động :** Mõm làm gì ? Tai và đuôi cử-động thế nào ? Mắt ló-đang nhìn đâu ? Chân co lại thế nào ? ...
  - 3.— **Cảm-tinh :** Vì sao thích con bò ?
- III.— **Kết-luận :** Con vật đáng quý, đáng chăn-nuôi tử-tề.

## TUẦN-LỄ THỨ MƯỜI LĂM

### NGỮ-VƯNG

#### BÀI I.— CỬA HÀNG

**BÀI GIẢNG :** Cửa hiệu Tiển-Văn mới khai-trương nên quảng cáo rầm-rộ. Suốt ngày máy phóng-thanh rao hàng không ngớt. Ban đêm bảng hiệu nhấp-nháy đèn màu. Hàng-hóa bày la-liệt trong quầy và trên các xích-đông. Tủ kính trước cửa hiệu trưng đủ các mẫu hàng. Hiệu này có vẻ đắt hàng, không đến nỗi ế-ẩm như mấy tiệm bên cạnh.

**DANH-TỪ :** Cửa hiệu. Bảng hiệu. Tủ kính. Quầy hàng. Xích-đông. Hàng-hóa. Mẫu hàng. Môn-bài.

**TĨNH-TỪ :** Đắt hàng. Ăn-ẩm.

**ĐỘNG-TỪ :** Khai-trương. Quảng-cáo. Rao (hang).

**THÀNH-NGỮ :**

— Tiền thật của giặc.

— Trăm kẻ bán, vạn người mua.

**GIẢI NGHĨA :** **Bảng hiệu :** bảng viết tên của hiệu buôn, treo ở trước cửa. **Tủ kính :** tủ bịt kính bên trong bày hàng. **Quầy hàng :** tủ thấp để trước mặt người bán hàng. **Xích-đông :** tấm ván đóng ngang lên trường trên bày hàng-hóa. **Mẫu hàng :** hàng bày hay đưa cho khách xem làm mẫu. **Môn-bài :** thuế đóng về việc làm ăn, buôn-bán. **Đắt hàng :** bán được nhiều hàng. Ăn-ẩm : hàng bán không chạy. **Khai-trương :** chỉ nhà buôn bắt đầu mở cửa hàng. **Quảng-cáo :** rao cho mọi người biết. **Rao :** nói lớn cho mọi người biết mà mua.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Người ta bán hàng ở đâu ? — Trước cửa hiệu treo gì ? — Hàng-hóa bày ở đâu ? — Quầy và tủ khác nhau thế nào ? — Tại sao các hiệu buôn cần quảng-cáo ? — Thuế môn-bài là thuế gì ?

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học diễn vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Ông Tư mới mở..... tạp-hoa ở đầu phố. Trước cửa, ông treo một tấm..... thật lớn, nền xanh, chữ đỏ. Trong..... ông bày đủ các thứ hàng. Ông đứng sau..... tiếp khách. Nhờ khéo..... cửa hiệu của ông rất..... hàng.



1 — Trong hiệu buôn. 2 — Chủ hiệu tiếp khách hàng. 3 — Thu ngân-viên.  
4 — Cân đĩa. 5 — Cân bàn.

NGỮ-VƯNG

Bài II.— CỬA HÀNG (*tiếp theo*)

**BÀI GIẢNG :** Ông chủ-hiệu Tiến-Văn tiếp khách rất niềm-nở. Những người bán hàng cũng thực-thà, không bao giờ nói thách. Hàng bán giá nhất-định, người mua chỉ việc coi hóa-dơn trả tiền cho thu-ngân-viên, khỏi mất thời-giờ mà-cá. Thước đo cũng như cân đĩa, cân bàn rất đúng, hàng mua không khi nào bị thiếu hụt. Ông chủ hiệu ăn lời rất ít, nên, khách nhớ nhà hàng, trong phố ai mua gì cũng đều đến hiệu Tiến-Văn.

**DANH-TỪ :** Chủ hiệu Khách hàng Người bán hàng Thu-ngân-viên Cân đĩa Cân bàn Thước Hóa-dơn Tiền lời

**TÌNH-TỪ :** (Giá) nhất-định. (Người bán hàng) niềm-nở, thực-thà.

**ĐỘNG-TỪ :** Bán chiêu hàng. Mà-cá. Nói thách.

**THÀNH-NGỮ, TỤC-NGỮ :**

- Khách nhớ nhà hàng.
- Nhất cận thị, nhì cận giang.

**GIẢI NGHĨA :** Thu-ngân-viên : người thu tiền. Cân đĩa : cân có hai cái đĩa, dùng để cân những thứ hàng 10 ki-lô trôi xuống. Cân bàn : cân lớn có mặt phẳng như cái bàn, dùng để cân các vật nặng như gạo, vôi... Hóa-dơn : giấy ghi những món hàng mua và giá tiền. Giá nhất-định : giá không thể bớt được. Niềm-nở : vui-vẻ, ân-tần. Bán chiêu hàng : bán giá hạ cho nhiều người đến mua mà nhớ nhà hàng. Mà-cá : trả giá, thêm bớt. Nói thách : nói giá cao. Nhất cận thị, nhì cận giang : thứ nhất ở gần chợ, thứ nhì ở gần sông, hai nơi ấy buôn-bán tiện-lợi

**TẬP NÓI CHUYÊN :** Chủ hiệu phải tiếp khách thế nào? — Người bán hàng cần có đức-tính gì? — Tại sao nên bán giá nhất-định? — Cân và thước do hàng phải thế nào? — Ăn lời ít có lợi thế nào?

**BÀI TẬP:** Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:

Tôi là .... quen thuộc của hiệu sách Minh-Đức. Hiệu này bán giá ...., không bao giờ...., người mua khỏi phải .... Ông chủ ăn lời ít, lại tiếp khách ...., nên người mua rất đông. Có hôm, người .... cũng như .... viên đều bận rộn.

## TẬP ĐỌC

### BÀI I.— HÀNG BÀ BÉO

1.— Bà ta bán hàng ở trường tôi lâu lắm. Chúng tôi gọi là bà Béo: cái tên này đối với thân-hình bà không ngoa lắm.

2.— Bà độ ngoài bốn mươi tuổi, to lớn, chắc nịch. Ai cũng nhận thấy bà làm đóm: tóc rẽ giữa, đầu bóng mượt, miệng điểm sáp đỏ luôn luôn mòn chào. Theo bà nói, đôi hoa tai đưa đi đưa lại lấp-lánh. Hai bên má phúng-phính át cả cái mũi tẹt. Tay bà to, ngắn, thoăn-thoắt trao hàng và kiểm tiền. Vành khăn nhung đen bà vẫn thật tròn làm nổi khuôn mặt đầy-dặn và nước da bánh mật. Áo quần bà lòe-xòe; đôi guốc quá khổ làm cho dáng đi khệ-né.

3.— Bà bán đủ thứ cho học-trò: sách, vở, bút, mực, kẹo, bánh, ô-mai, trái cây. Cửa hàng bà lúe nào cũng nhộn-nhip, vui-vẻ. Thấy bà vui tính, xuể-xòe, chúng tôi hay tới hàng. Xúm đông lại, người mua thừa này, kẻ mua thừa kia, ríu-rit, làm bà cuống-quít, nhưng vẫn niềm-nở chào mời.

Theo NGUYỄN-TƯỜNG-PHƯỢNG.

PHÁT-ÂM : Rẽ, sáp, trao, vở, trái, vui-vẻ, ríu-rit.

GIẢI NGHĨA : **Ngoa**: bị đặt, thêm thất, sai sự thực. **Chắc nịch**: chắc lắm. **Làm đóm**: chỉ người hay trang-điểm cho đẹp. **Phúng-phính**: to-lớn, mập-mạp. **Da bánh mật**: chỉ màu da sầm-sẫm như màu bánh mật. **Ô-mai**: trái ngọt với muối, phơi khô đèn lại. **Xuể-xòe**: dẽ-dài.

- DÀN BÀI: 1.— *Bà Béo bán hàng ở trường tôi.*  
2.— *Hình-dáng bà Béo.*  
3.— *Bà Béo rất đắt hàng*

ĐẠI-Ý: Bà Béo bán hàng ở trường tôi, thân-hình phúc-phịch, lại hay làm đóm, nhưng tính-nết xuể-xòe, nên rất đắt hàng.

CÂU HỎI: **Ý-tưởng**: Bà Béo bán hàng ở đâu? — Thân-hình bà thế nào? — Tính-nết ra sao? — Bà bán những gì? — Tại sao học-trò thích mua hàng của bà?

**Lời văn**: Thay từ-ngữ *làm đóm* bằng một từ-ngữ khác? — Những tiếng nào tả thân-hình bà Béo mập-mạp? — *Lòe-xòe* và *xuể-xòe* khác nhau thế nào? — Tìm những tiếng phản-nghĩa với: *phúc-phịch*, *nhộn-nhip*, *xuể-xòe*.

## TẬP ĐỌC

### BÀI II.— TIỆM GIẢI-KHÁT BÌNH-DÂN

1.— Trận mưa đột-ngột đầu mùa vừa dứt hạt. Những giọt nước đọng trên hàng cây trước thềm vẫn nhỏ tí-tách xuống mặt hè làm Nguyễn ngần-ngại chưa muốn đi. Anh nhìn ly cà-phê còn lại ngụm cuối-cùng đặc sệt và vẫn đèn ở đáy cốc. Mấy người khách bắt-đắc-dĩ phải vào đây giải-khát để tránh cơn mưa đã ra hết.

2.— Căn phòng tự-nhiên rộng hơn, nhưng đồng-thời làm cho Nguyễn buồn nôn vì sự bẩn-thỉu, bè-bộn. Những chiếc khăn bàn hoen-ố, những vỏ chai quăng lăn-lóc ở góc tường và đống rác lồn-nhổn được vun vào một bên, gần lối vào nhà trong, ruồi bu đen. Mỗi khi có người đi qua, đám ruồi bay vung lên, đậu bừa-bãi bắt-eú chổ nào, chỉ một thoáng sau chúng lại dồ-xô vào đống rác. Chiếc quạt máy quá cũ chạy lắc-lư trên trần màu vàng khè, loang-lỗ nhiều chỗ, không xua nổi bức-bối.

TẠ-TÝ

PHÁT-ÂM: *Trận mưa, tránh, rộng, rác, vàng.*

GIẢI NGHĨA: **Bình-dân**: người dân thường không có chức-phận gì. **Đột-ngột**: thình-lình, bất- ngờ. **Bắt-đắc-dĩ**: không thể dừng được, cực chẳng đã. **Buồn nôn**: muốn nôn-oẹ vì sự bẩn-thỉu.

DÀN BÀI: 1.— *Mưa đã tạnh, khách ra hết, chỉ còn mình Nguyễn trong tiệm giải-khát.*

2 — *Sự bẩn-thỉu, bừa-bãi trong tiệm.*

ĐẠI-Ý: Cảnh buồn-tẻ của một tiệm giải-khát bình-dân nghèo-nàn, bẩn-thỉu.

CÂU HỎI: **Ý-tưởng**: Khi tạnh mưa, chỉ còn ai trong tiệm giải-khát? — Tại sao mấy người khách đều ra hết? — Vì sao căn-phòng tự-nhiên rộng hơn? — Nguyễn nhận thấy những gì trong căn phòng?

**Lời văn**: Trong đoạn 2, những từ-ngữ nào tả sự bẩn-thỉu của tiệm giải-khát? — Giải nghĩa: *ngần-ngại, bu, bức-bối*. — Những tiếng phản-nghĩa với *bè-bộn, bức-bối* là gì?



## HỌC THUẬT LÓNG

### PHI THƯƠNG BẤT PHÚ

- 1.— Ai cũng biết : « *Phi thương bất phú* »,  
Muốn làm giàu phải cố kinh-doanh.  
Thôn-quê cho chí thị-thành,  
Mở-mang buôn-bán cạnh-tranh với đời.
- 2.— Nước ta vốn nguồn lời săn có,  
Từ xưa nay vẫn ở tay người,  
Sống trên nước mắt, mồ-hôi,  
Nhà cao, cửa rộng, cuộc đời xa-hoa.  
Trong khi ấy dân ta cực-khổ,  
« *Gánh mài vàng đem đồ sông Ngô* ».
- 3.— Ngày nay độc-lập, tự-do,  
Cùng nhau xây-dựng tiền-đồ Việt-Nam.  
Phải góp sức mở-mang thương-mại,  
Phải bảo-toàn quyền-lợi của ta.  
Bảo nhau đoàn-kết một nhà,  
Tài-nguyên chờ đẽ lọt ra nước ngoài.

### CHIẾU-ĐÁNG

**GIẢI NGHĨA :** *Phi thương bất phú* : không buôn-bán không giàu. *Kinh-doanh* : mở-mang buôn-bán. *Cạnh-tranh* : ganh-đua. *Gánh mài vàng đem đồ sông Ngô* : ý nói đem tiền của làm giàu cho người Tàu. *Tiền-đồ* : con đường ở trước mặt; ý nói tương-lai, thời mai sau. *Bảo-toàn* : giữ cho trọn-vẹn. *Tài-nguyên* : nguồn-lợi.

- DÀN BÀI : 1.— *Có buôn-bán mới giàu.*  
2.— *Trước kia, người ngoại-quốc nắm hết nguồn-lợi nước ta.*  
3.— *Ngày nay ta phải khuếch-trương buôn-bán giành lại mối lợi về ta.*

**ĐẠI Ý :** Nước ta đã độc-lập, dân ta phải mở-mang buôn-bán, giành lại những quyền-lợi trong tay người ngoại-quốc.

**CÂU HỎI :** Ý-tưởng : Muốn giàu có, phải làm gì? — Từ trước đến nay, những quyền-lợi của nước ta đều trong tay ai? — Họ sống như thế nào? — Trong khi ấy dân ta thế nào? — Ta phải làm thế nào cho nước mạnh, dân giàu?

**LỜI VĂN :** Giải nghĩa : « *Sống trên nước mắt mồ-hôi* ». Thay những tiếng thị-thành, cực-khổ bằng những tiếng khác. — Tìm những tiếng phản-nghĩa với cực-khổ, xây-dựng. — Tìm bốn từ-ngữ có tiếng thương như thương-mại.

### CHÍNH-TẨ

### BÀI I.— MỘT TIỆM ĂN

1.— Tiệm ăn đông, đông quá. Có người chưa kịp đứng lên hẳn, người khác đã đến vén tay vào lưng ghế để **giành chỗ**. Còn là may. Vì một số người khác vào khỏi ngưỡng cửa thấy đông, đưa mắt tim chỗ như tìm người quen có chuyện rất cần giữa chợ; không có chỗ, lại quay ra. Vài người khác không quản ngại đứng đợi bên cạnh những người vừa ăn xong, như **giục** họ đi ngay để lấy chỗ.

2.— Một nhát là các anh hầu bàn. Chạy đi chạy lại mãi mà cũng không kịp, không vừa lòng khách. Nhưng các anh hầu bàn cũng vui-vui. Bởi đầu tháng khách ăn ai cũng sẵn tiền và bước vào một hiệu sang, mọi người đều muốn làm sang, làm sang cả trong cách cho hầu bàn tiền nước.

Theo HUYỀN-VŨ

**GIẢI NGHĨA :** *Vịn* : để dựa bàn tay vào. *Làm sang* : làm ra vẻ người sang-trọng.

### NHẬN-XÉT CHÍNH-TẨ :

**Giành** : giành lấy, tranh-giành; — cái giành. **Dành** : dành-dụm, để dành; — cây dành-dành. **Rành** : rành-mạch, rành-rẽ, rành-rành.

**Giục** : giục-giã, thúc-giục. **Dục** : dục-vọng; — giáo-dục, trí-dục, đức-dục, thể-dục, dục-anh. **Rục** : rục-rịch.

**Mãi** : làm việc mãi, mãi-mãi; — mãi-biện, mãi-lộ. **Mải** : mải-miết, mải-choi.

**CÂU HỎI :** 1.— Giải nghĩa : ngưỡng cửa, hầu bàn, tiền nước.

2.— « *Tiệm ăn đông, đông quá* » : tiếng đông được lặp lại có dụng-ý gì?

3.— Những tiếng phản-nghĩa với may, vừa lòng là gì?

4.— Tìm những mạo-tử trong bài.

### BÀI II.— HÀNG BÀ BÉO

Viết đoạn 2 và đoạn 3 của bài tập đọc I.

### NHẬN-XÉT CHÍNH-TẨ :

**Rẽ** : rẽ đường ngồi; — chia-rẽ, phân-rẽ; — rẽ qua tay trái; — **cẩy rẽ**. **Rè** : rè tiền, rè-rúng. **Dé** : đất dẻ. **Giế** : chim giê-giun. **Dè** : hạt dẻ. **Giề** : giề lau; — chim giê-cùi.

**Trao** : trao-dổi, trao tay. **Chao** : chao đi chao lại; — chao ôi!

**Xuể-xòa** : hai tiếng đều viết x.

**Nở** : niềm-nở, hoa nở, nở-nang, nở mày nở mặt. **Nô** : không nỡ, nỡ lòng.

## VĂN-PHẠM

### TĨNH-TỪ ĐƠN, TĨNH-TỪ GHÉP

#### NHẬN-XÉT :

1.— « Một số người khác... như tìm người quen có chuyện rất cẩn giữa chợ » : Tĩnh-từ *quen* và tĩnh-từ *cẩn* chỉ có một tiếng nên gọi là *tĩnh-từ đơn*.

2.— « Nhưng các anh hầu bàn cũng vui-vui » : Tĩnh-từ *vui-vui* do hai tiếng lập thành nên gọi là *tĩnh-từ ghép*.

#### KẾT-LUẬN :

1.— *Tĩnh-từ đơn* là tĩnh-từ do một tiếng lập thành.

**Thí-dụ :** Con chó *to* — Cái nhà *đẹp* — Người con *ngoan*.

2.— *Tĩnh-từ ghép* là tĩnh-từ do hai hoặc nhiều tiếng lập thành.

**Thí-dụ :** Người thợ *chăm-chỉ* — Đứa trẻ *vô-ý-thức*. Người học-trò *vong-an bội-nghĩa*.



## TẬP VIẾT

Viết chữ M, N lối hoa.

*Tiếng ưng-dụng* : Ninh-thuận, Mộc-hóa



## TẬP LÀM VĂN

### CON NGỰA

Em đã thấy một sĩ-quan cưỡi ngựa. Em hãy tả con ngựa và nỗi cảm-tưởng của em.

#### DÀN BÀI

I.— **Mở bài :** Thầy con ngựa ở đâu ? Nhân dịp nào ?

II.— **Thân bài :** I.— **Toàn-thể :** hình-dáng, màu-sắc, vẻ hiền-lành hay hung-dữ ?

2.— **Các bộ-phận :** đầu, mắt, mũi, bờm, hàm, cổ (dây cương), minh, (yên), chân (móng sắt), đuôi...

3.— **Con ngựa đi nước kiệu hay chạy ?** Cử-động của bờm, chân, đầu.

III.— **Kết-luận :** Cảm-tưởng. Con ngựa như đã nhiều lần xông-phe ngoài mặt trận.

## TẬP ĐỌC GIẢI-TRÍ

### HAI CÁI BƯỚU

Trong làng kia, có hai cô gái quê, tên Liên và Diệu. Mỗi người đều có cục bướu sau lưng. Liên thì hiếu-thảo với cha mẹ, tử-tế với mọi người, Diệu thì khó-tánh, bất-hiếu và kiêu-hanh.

Ngày kia, Liên vào rừng tìm nấm. Thinh-linh trời mưa to. Nàng vội-vàng nấp dưới gốc cây. Mưa vẫn tầm-tã đến khuya mới dứt. Khi nàng về, trăng đã mọc ngang đầu. Nàng hối-hả chạy. Bỗng nàng thấy ở trước mặt bảy tám con quỷ, nanh vuốt dữ-lợn đang múa hát. Nàng sợ-hãi, nấp vào thân cây. Lũ quỷ thấy, bèn kéo nàng lại bảo-hát để chàng múa.

Nàng run sợ, xin tha cho về với mẹ. Chúa quỷ nhã-nhận nói :

— Xin chào-nàng ! Xin nàng chờ sợ-hãi.

Chàng tôi không hại nàng đâu và mời nàng hát cho chúng tôi nghe một bài.

Liên do-dự một hồi rồi cất tiếng hát. Lũ quỷ mê-mệt với tiếng hát của nàng. Một hồi lâu nàng xin về. Chúa quỷ như còn lưu-luyến :

— Mai này, nàng cũng đến chỗ này giúp vui chúng tôi nàng nhé !

Chúa quỷ sợ nàng không nhớ lời hứa, bèn nói :

— Thôi đê ta giữ cục bướu của nàng lại !

Chúa quỷ bèn gỡ cục bướu sau lưng nàng. Nàng thoăn-thoắt chạy về.

Từ ngày được gỡ cục bướu, nàng đẹp hơn trước nhiều. Diệu thấy thế bèn xin đi vào rừng mong được như Liên. Khi Diệu gặp lũ quỷ, Diệu cố hết sức hát cho thật hay nhưng lũ quỷ chế-nạo :

— Tiếng mi không thanh, có lẽ mi ác lầm. Thôi, tao trả cục bướu lại cho mi . . . . Chúa quỷ gắn cục bướu sau lưng Diệu. Nàng mang hai cục bướu trở về, hồ-thẹn vô-cùng.

NGUYỄN-DUY

(Truyện cổ Việt-Nam)

ĐẠI-Y : Ở hiền gấp phước, ở ác gấp nạn.

## TUẦN-LỄ THỨ MƯỜI SÁU

NGỮ-VƯNG

### BÀI I.— CHỢ

**BÀI GIẢNG :** Chợ làng tôi nằm trên một khu đất rộng-rãi. Giữa cất một quán gạch cao-ráo, sạch-sẽ. Trong quán bày những sạp hàng như hàng vải, hàng tạp-hóa, hàng bát đĩa v.v... Xung-quanh dựng những lều chia thành từng dây, từng khu. Mỗi dây bán những hóa-phẩm hoặc thực-phẩm khác nhau. Sáng và chiều, dân làng họp chợ đông-đúc, tiếng rao hàng xen lẫn tiếng cười nói ồn-ào.

**DANH-TỪ :** Quán. Lều. Gian hàng. Khu. Dây. Sạp hàng. Thực-phẩm. Hóa-phẩm.

**TÌNH-TỪ :** (Chợ) ồn-ào. (Quán) cao-ráo.

**ĐỘNG-TỪ :** Họp (chợ) Rao (hàng).

**THÀNH-NGỮ :**

— Buôn thúng bán mệt.

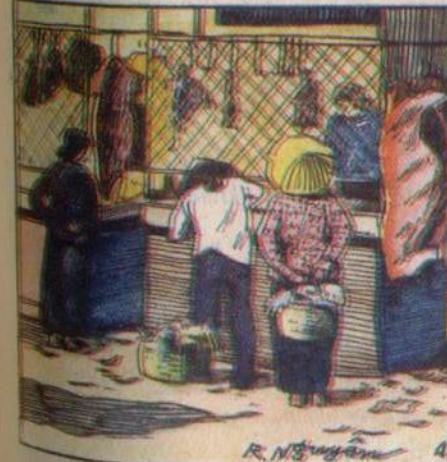
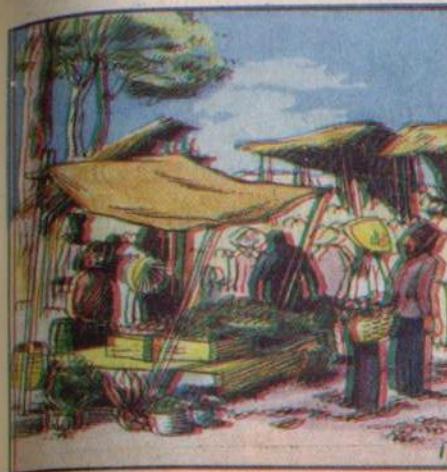
— Khôn nhà dại chợ.

**GIẢI NGHĨA :** Quán : nhà lợp ngói hay lợp tôn, thường-thường không có tường, để ngồi bán hàng. Lều : cột làm bằng tre, mái lợp rơm hay rạ. Khu : chợ chia ra thành khu : khu bán trâu bò, khu bán gà vịt v.v... Dây : mỗi khu có nhiều dây : dây hàng cá, dây hàng rau, dây hàng gạo v.v.. Sạp hàng : sàn gỗ, bức gỗ để bán hàng. Thực-phẩm : các thức ăn. Hóa-phẩm : các thứ hàng-hóa. Ồn-ào : rầm-rì. Họp chợ : đến chợ để mua hay bán. Buôn thúng bán mệt : ý nói buôn-bán nhô-nhặt, không có cửa hàng, hàng-hóa đựng bằng thúng, bằng mệt đem đi bán. Khôn nhà dại chợ : ở nhà thì ra về khôn-ngoan, đi chợ thì khờ-khở, mua bán hó-hênh.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Chợ thường ở trên một khu đất thế nào ? — Giữa chợ có gì ? — Trong quán bày gì ? — Xung-quanh chợ có những dây gì ? — Mỗi dây bán gì ? — Người ta thường họp chợ vào lúc nào trong ngày ? — Quang-cảnh chợ khi ấy thế nào ?

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:

..... Đoài-thôn nằm ngay trên bờ sông cái. Ba..... gạch đứng song song trên một khoảng đất rộng-rãi và ..... Xung-quanh, các dây ..... lợp rơm dựng lên san-sát. Chợ bán đủ thứ ..... và ..... Những buổi ..... chợ, người mua kẻ bán đông-đúc.



1— Sạp hàng. 2— Hàng rau đậu. 3— Chợ ở thôn-quê. 4— Hàng thịt.  
5— Hàng gà vịt.

## NGỮ-VƯNG

### Bài II.— CHỢ (tiếp theo)

**BÀI GIẢNG :** Hôm nay là ngày phiên chợ. Từ các ngả đường, già, trẻ, trai, gái ùn-ùn kéo đến chợ đông như nước chảy. Người thu hoa-chi hẳn là được vui lòng. Nhưng bác khán-thị thì nét mặt kém tươi vì lại đến ngày bận-rộn. Trong chợ, người đi lại tấp-nập chen-chúc nhau như đi xem hội. Đây là dãy hàng gạo, hàng rau, người bán chào mời, kẻ mua trả giá. Kia là dãy hàng cá, hàng gà vịt, mùi hôi-tanh xông lên nồng-nặc.

**DANH-TỪ :** Hàng gạo. Hàng rau. Hàng thịt. Hàng cá. Hàng gà vịt. Phiên chợ. Hoa-chi. Khán-thị. Người bán. Người mua.

**TĨNH-TỪ :** (Chợ) đông, vắng. Tấp-nập.

**ĐỘNG-TỪ :** Chen-chúc. Chào mời. Trả giá. Mua hời.

**THÀNH-NGỮ :**

— Cả sông đông chợ.

— Nhà hàng nói thách, làm khách trả rẻ.

**GIẢI NGHĨA :** Phiên chợ : ngày họp chợ ; thường-thường ở thôn-quê, cứ 5 ngày lại có một phiên chợ. Hoa-chi : thuế chợ. Khán-thị : người trông coi chợ. Tấp-nập : đông-đúc, nhộn-hỗn. Mua hời : mua giá đất. Chen-chúc : len, lách vào chỗ đông. Cả sông đông chợ : nơi có sông lớn, thuyền bè đi lại dễ-dàng thì chợ đông-đúc. Nói thách : nói giá quá cái giá mình định bán. Trả rẻ : trả dưới cái giá có thể bán được.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Ở thôn-quê, thường-thường cứ mấy ngày lại có một phiên chợ ? — Ngày phiên, quang-cảnh chợ thế nào ? — Em đã đi chợ lần nào chưa ? — Em thấy những dãy hàng gì ? — Người khán-thị có nhiệm vụ gì ? — Hoa-chi nghĩa là gì ?

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Nhân ngày . . . . . , tôi theo mẹ tôi đi chợ. Chợ . . . . . lầm, kè bán người mua . . . . . Mẹ tôi đèn dãy . . . . . mua một ít su-hào, cải bắp, rồi rẽ sang dãy . . . . . mua hai cái giò heo. Mua thứ gì, mẹ tôi cũng lựa-chọn cân-thận và . . . . . từng đồng, nên không bị . . . . .

## TẬP ĐỌC

### Bài I.— CHỢ BẾN THÀNH NGÀY GẦN TẾT

1.— Mới hai mươi tháng chạp mà khu chợ Bến-thành đã diễn ra một cảnh vô-cùng náo-nhiệt.

2.— Hàng-hóa dày ắp trong chợ, trong cửa hiệu. Hàng-hóa la-liệt trên các vỉa hè, tràn xuống đường. Bao quanh chợ, những quán hàng chen-chúc thi nhau bán kẹo, mứt, rượu mùi, chè tàu, hạt dưa, thuốc lá. Trên các lề đường, quần áo trẻ con, vải, to-lụa, bát đĩa, giày dép, tranh ảnh, nước hoa . . . bày thành dãy dài choán gần hết lối đi. Đã thế, những anh bán rao lại còn dăng hàng ra, luôn mõm héo người ta « mãi vô » những



chiếc khăn tay, những cái cốc rẻ tiền. Ngay giữa đường đã cấm xe-cộ qua lại, những chậu quất, cúc, thuyền-duoé phô màu rực-rỡ bên cạnh những cây cảnh xanh tươi, những cành mai vàng, những bông hoa giấy sắc-sốt.

3.— Người đi lại như nước chảy. Người ta va chạm vào nhau, vướng phải những hàng-hóa, cõi lách lấy một lối đi trên vỉa hè.

CHIỀU-ĐÁNG

**PHÁT-ÂM :** Trần, rượu, tranh ảnh, rao, rực-rỡ, sắc-sốt.

**GIẢI NGHĨA :** Náo-nhiệt : xôn-xao, nhộn nhộn. Đầy ắp : đầy tràn. La-liệt : bày ra, dăng ra khắp nơi. « Mãi-vô » : tiếng rao hàng có nghĩa là mua đi. Thruoc-duoé : giống cây có hoa, thường màu đỏ, trắng hay tím, rẽ trắng hay đỏ dùng làm vị thuốc.

**DÀN BÀI :** 1.— Gần Tết, cảnh chợ Bến-thành náo-nhiệt.

2.— Hàng-hóa la-liệt trong và ngoài chợ.

3.— Người đi sắm Tết đông như nước chảy.

**ĐẠI-Ý :** Gần Tết, dân-chúng Đô-thành nhộn-nhip sắm-sứa đón xuân.

**CÂU HỎI :** Ý-tưởng : Gần Tết, cảnh chợ Bến-thành thế nào ? — Những quán xung-quanh chợ bán gì ? — Trên các lề đường, la-liệt những hàng gì ? — Ngay giữa đường bày những gì ? — Người đi sắm Tết đông như thế nào ? —

**LỜI VĂN :** Trong đoạn 2, tiếng « hàng-hóa » lặp lại có dụng-ý gì ? — « Trần xuồng đường » : tiếng trần cho ta biết gì ? — « Thị nhau bán » : hai tiếng thị nhau diễn-tả gì ? — Trong đoạn 3, những tiếng nào tả cảnh đông-đúc ?

## TẬP ĐỌC

### BÀI II.— ĐỊ CHỢ ĐÊM

1.— Ngày phiên chính thì chợ bắt đầu họp từ ba giờ khuya. Không phải là họp ở trong, nhưng là họp ở ngoài cổng, ngày giữa đường.

2.— Hai ba giờ đêm, khi các ngả đường của thành-phố đã trở lại yên-tĩnh và vắng-lặng, sau cái hoạt-động euối-cùng của những người đi xem hát hay đi coi chiếu bóng về, thì từ phia các ngoại-ô, từng tốp một, các người trống hay bán « la-ghim » bắt đầu đem hàng của họ vào. Những gánh hàng nặng trĩu và kéo-kẹt trên vai, theo cái đưa-đẩy có nhịp của bước đi, những người ấy vội-vàng và yên-lặng, không nói một lời nào. Họ không có thời-i-giờ. Có khi từ nơi cách xa thành-phố bốn năm cây số, họ phải rảo bước để đến kịp; và cứ trống cái thân người uốn cong dưới gánh nặng, chúng ta biết ngay là những người cẩn-lao và chịu khó, đã quen với những công việc nhọc-nhăn và nhẫn-nại.

THẠCH-LAM

PHÁT-ÂM : Khuya, vắng-lặng, trống, nặng trĩu, vội-vàng, rảo bước.

GIẢI NGHĨA : Ngoại-ô : vùng ngoài thành-phố. La-ghim : do tiếng légueme của Pháp, nghĩa là rau đậu. Tríu : chỉ bộ nặng chui xuống. Cần-lao : châm-chí chịu khó. Nhẫn-nại : biết chịu đựng, không nản lòng, cố sức làm cho kỳ được.

DÀN BÀI : 1.— Chợ họp về đêm.  
2.— Người bán đem hàng đến chợ.

ĐẠI-Ý : Từ hai ba giờ khuya, các người bán « la-ghim » đã kéo kẹt gánh hàng đến chợ.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Phiên chợ họp từ mấy giờ? — Ở đâu? — Vào lúc nào người ta bắt đầu đem hàng đến chợ? — Tại sao những người gánh hàng vội-vàng và yên-lặng? — Họ là những người thế nào?

LỜI VĂN : « Kéo-kẹt »: tả tiếng gì? — « Uốn cong dưới gánh nặng » : gợi hình-ảnh gì — Thay tiếng tốp bằng một tiếng khác. — Những tiếng phản-nghĩa với yên-tĩnh, nặng trĩu, nhọc-nhăn là gì? — Kể những từ-ngữ có tiếng cẩn như cẩn-lao.

## HỌC THUỘC LÒNG

### CHỢ TẾT

(Đề ghi lại cảnh chợ Tết hồi trước đây)

- 1.— Người mua bán ra vào đầy cổng chợ,  
Con trâu đứng vờ dim hai mắt ngủ,  
Đè lảng nghe người khách nói bô-bô.
- 2.— Anh hàng tranh kiu-kit zánh đôi bồ,  
Tìm đến chỗ đông người ngồi dở bán.  
Một thay khóa gò lưng trên cánh phản,  
 Tay mài nghiên hí-hoáy viết thơ xuân.  
 Cụ đỗ nho dừng lại vuốt râu cầm,  
 Miệng nhảm đọc vài hàng câu đối đỏ.  
 Bà cụ lão bán hàng bên miếu cồ,  
 Nước thời-gian gội tóc trắng phau-phau.  
 Chú hoa-man đầu chíp chiếc khăn nâu,  
 Ngồi xếp lại đồng vàng trên mặt chiếu.

ĐOÀN-VĂN-CỨ  
(Ngày nay)

GIẢI NGHĨA : Dim : lim-dim, chỉ mắt nửa nhắm nửa mở. Bô-bô : nói lớn tiếng. Bồ : đồ đan bằng nan tre hay nứa, dùng để đựng. Thay khóa : học trò chữ nho đã đậu một kỳ thi gọi là khảo-khoa. Nghiên : đồ dùng ngày xưa để mài mực vào mà viết. Đỗ : thầy dạy học chữ nho hồi trước. Hoa-man : thơ mả.

DÀN BÀI : 1.— Ngoài cổng chợ.  
2.— Trong chợ.

ĐẠI-Ý : Tác-giả tả cảnh chợ Tết ở thôn-quê hồi trước đây.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Ngoài cổng chợ, người mua bán ra vào thế nào? — Một người khách đang làm gì? — Tác-giả tả những ai trong chợ? — Cảnh-tượng nào đặc-biệt của phiên chợ Tết?

LỜI VĂN : « Kiu-kit » : cho ta biết gánh hàng của người bán tranh thế nào? — « Nước thời-gian gội tóc trắng phau-phau » : ý nói gì? — Tìm những từ-ngữ gợi hình trong bài. — Chứng-tử lời văn trong bài này có màu-sắc.

## CHÍNH-TÁ

### Bài I.— PHIÊN CHỢ

1.— Chợ mỗi lúc một ồn-ào. Người đến họp đã đông. Tiếng người nói, tiếng cười dừa, chửi rủa tràn đầy cả mấy gian hàng. Sự hoạt động rực-rỡ và nhiều màu.

2.— Tất cả hàng tồng trong buổi phiên này, từ những người đàn bà nghèo ăn-mặc rách-rưới, cho đến các bà tồng, bà xã váy sồi, thắt lưng đúi và áo bông mèn, túi nặng những tiền. Mấy cô trên quận, chừng con gái các ông công-chức, vui đùa đi lại trong chợ, răng trắng môi đỏ. Tâm thấy họ hình như vô-tâm và sung-sướng lắm thi phải; các cô bà vai nhau mua hết thức này thức nọ không tiếc tiền, ngày-thơ như con trẻ.

#### THẠCH-LAM

GIẢI NGHĨA: Sồi : thứ hàng tơ xấu. Đúi : hàng dệt bằng tơ gốc. Áo bông mèn : áo bông có lót lót ở bên trong. Vô-tâm : không để ý đến chuyện gì, dẽ quên.

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ :

Rúa : chửi rủa. Rúa : thịt rúa ra. Giúa : cái giúa.  
Rõ : rực-rỡ, rõ-ràng, mừng-rõ; — Rờ : ăn rờ. Dờ : dờ nhả  
Rách-rưới : (hai chữ viết r).  
Đúi : thắt lưng đúi, áo đúi. Đúi : đèn-đúi.

CÂU HỎI: 1.— Giải nghĩa: sự hoạt động rực-rỡ và nhiều màu, bá vai, ngày-thơ.

- 2.— Bài này chia làm mấy đoạn? Mỗi đoạn nói gì?
- 3.— Những tiếng đồng-âm với đồng là gì? Lấy mỗi tiếng đặt thành một câu.
- 4.— Tìm những từ-ngữ có tiếng hoạt như hoạt động.

### Bài II.— ĐI CHỢ ĐÊM

Viết đoạn 2 của bài tập đọc II

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ :

Trở : trở lại, trở nên, trở về nhà, trở chứng, trở giọng, trở tròn; — trở-lực, cản trở. Chở : chở hàng, chuyên-chở.

Trồng : trồng cây, trồng răng, trồng-tiа, trồng-trộт. Chồng : vợ chồng; — chồng-chất, chồng đồng, chồng tiền.

Triu : (viết tr, dấu ~).

Rảo : rảo bước, rảo cảng. Giáo : giáo quyết, giáo-trá. Đảo : thửng đảo (giân ra, chùng ra).

## VĂN-PHẠM

### ĐỘNG-TỪ

#### NHẬN-XÉT :

1.— « Mấy cô trên quận... đi lại trong chợ »: Tiếng *đi lại* chỉ cái việc làm của chủ-từ « cô »; đó là *động-từ*.

2.— « Các cô mua hết thức này thức nọ »: Tiếng *mua* cũng chỉ cái việc làm của chủ-từ « cô », nên cũng là *động-từ*.

#### KẾT-LUẬN :

*Động-từ* là tiếng dùng để chỉ cái việc làm của chủ-từ.

Thi-dụ: Thầy giáo khuyên chúng tôi phải *học-hành* chăm-chỉ. Chủ-nhật, tôi *đi chơi* với anh Ba.

## TẬP VIẾT

Viết chữ V lối hoa

Tiếng ứng-dụng: Vĩnh-bình

## TẬP LÀM VĂN

### CON VỊT

Em đã thấy một con vịt đứng rìa lông ở bờ ao. Em hãy tả con vịt ấy. Em có thích nó không? Tại sao?

### DÀN BÀI

- I.— **Mở bài:** Thầy con vịt lúc nào? Trong khung-cảnh nào?
- II.— **Thân bài:** 1.— Toàn-thể: Vịt to hay nhỏ? Lông màu gì?  
2.— Các bộ-phận: đầu(mỏ, mắt), Cổ (lông cổ), Minh (lông cánh, lông bụng), Đầu, Chân.  
3.— Bộ-điệu khi rìa lông: rũ lông, xù lông lên; giũi mỏ vào các lông cánh, lông bụng; thỉnh-thoảng nhìn nghèch-ngác, khẽ kêu « cạc ! cạc ! »  
4.— Cảm-tình: Thích con vịt. Vì sao? Chăm nom nó thế nào?
- III.— **Kết-luận:** Con vịt vừa đi được trên cạn, vừa bơi-lội được dưới nước, thật là thích-thú.

Bài I.—HÀNG-HÓA

**BÀI GIẢNG :** Nước ta có nhiều nông-sản : ngoài lúa gạo, còn sản-xuất các thứ ngũ-cốc như ngô, kê, đậu... Nhiều địa-phương có các thứ thô-sản đặc-biệt. Lâm-sản cũng dồi-dào : có nhiều thứ gỗ quý đóng đồ rất đẹp. Hải-sản thì có cá thu, tôm, sò huyết.. được các nhà tiêu-thụ rất ưa-chuộng. Ngoài những sản-vật kẽ trên, các ngành công-kỹ-nghệ của ta đã chế-tạo được nhiều hàng nội-hóa, có thể cạnh-tranh được với hóa-phẩm nước ngoài, nhất là những sản-phẩm mỹ-nghệ.

**DANH-TỪ :** Nông-sản. Ngũ-cốc. Lâm-sản. Hải-sản. Thô-sản. Hóa-phẩm. Sản-phẩm. Sản-vật.

**TĨNH-TỪ :** (Lâm-sản) dồi-dào. (Thô-sản) đặc-biệt. (Hàng) nội-hóa, ngoại-hóa.

**ĐỘNG-TỪ :** Sản-xuất. Tiêu-thụ.

**THÀNH-NGỮ :**

- Tiền nào của ấy.
- Tiền trao cháo mực.

**GIẢI NGHĨA :** Nông-sản : các thứ người ta trồng được như lúa, ngô, khoai... Ngũ-cốc : năm thứ hạt để ăn : gạo, mì, kê, đậu, miến. Lâm-sản : các thứ lấy ở trong rừng như tre, nứa, gỗ.. Hải-sản : các thứ lấy ở dưới bể như cá thu, tôm hùm.. Thô-sản : sản-vật riêng một nơi nào có. Hóa-phẩm : hàng hóa. Sản-phẩm : đồ làm ra, sản-xuất ra; cùng nghĩa với sản-vật. Hàng nội-hóa : hàng làn ở trong nước. Hàng ngoại-hóa : hàng do nước ngoài làm ra. Sản-xuất : làm ra, chế-tạo ra. Tiêu-thụ : mua hàng-hóa để dùng. Tiền trao cháo mực : ý nói có trả tiền mới được lấy hàng.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Nước ta có những nông-sản gì ? — Kè những thô sản đặc-biệt của nội vài địa-phương — Lâm-sản ở nước ta có gì đáng quí ? — Hải-sản có gì ? — So với hóa-phẩm nước ngoài thì hàng nội-hóa của ta thế nào ?

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học diễn vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

..... chính ở nước ta là gạo. Trong các ...., đáng kề nhât là những loại gỗ quý dùng để đóng đồ. Những .... tiêu-công-nghệ của ta nhiều thứ đẹp hơn hàng .... Nhũng hàng .... khác cũng được .... mỗi ngày một nhiều để cung-ứng cho nhu-cầu trong nước.

Bài II.—HÀNG-HÓA (tiếp theo)

**BÀI GIẢNG :** Hiện nay, hầu hết các hàng thực-dụng đều được chế-tạo ngay trong nước, như vải, đồ đồng, đồ nhôm... Chính-phủ hạn-chế nhập-cảng hàng ngoại-hóa nhất là xa-xí-phẩm, và chỉ cho mua những thiết-dụng-phẩm ta chưa làm ra được, như máy-móc, một số dược-phẩm và đồ hộp, v.v... Mặt khác, Chính-phủ đặc-biệt nâng-đỡ việc xuất-cảng những sản-phẩm tiêu-công-nghệ như đồ sơn mài, đồ thêu, đồ đan. Nạn đầu-cơ tích-trữ cũng được bài-trừ triệt-dễ hầu giữ vững giá sinh-hoạt.

**DANH-TỪ :** Xa-xí-phẩm. Thiết-dụng-phẩm. Thực-phẩm. Dược-phẩm. Đồ đồng. Đồ nhôm. Đồ sơn mài — Đồ thêu. Đồ hộp.

**TĨNH-TỪ :** (Hàng) thực-dụng. (Thực-phẩm) ngon-lành.

**ĐỘNG-TỪ :** Xuất-cảng. Nhập-cảng. Bài-trừ (nạn đầu-cơ tích-trữ).

**TỰC-NGỮ :**

- Của rẻ là của ôi, của đắt nỗi là của chẳng ngon.

**GIẢI NGHĨA :** Xa-xí-phẩm: thứ hàng đất tiền và không cần cho đời sống hàng ngày. Thiết-dụng-phẩm: thứ hàng cần-thiết cho đời sống hàng ngày. Dược-phẩm: các thứ thuốc chữa bệnh. Đồ hộp: thức ăn đóng hộp có thể để lâu được. Thực-dụng: dùng vào việc cần-thiết. Xuất-cảng: bán hàng ra nước ngoài. Nhập-cảng: mua hàng của nước ngoài vào. Đầu-cơ tích-trữ: lợi-dụng lúc hàng khan-hiem bỏ tiền ra mua chừa-chất lại để giá vọt lên cao, đem bán kiếm nhiều lời. Bài-trừ: làm cho mất đi.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Kè những xa-xí-phẩm mà em bết. — Tiếng phản-nghĩa với xa-xí-phẩm là gì ? — Tại sao Chính-phủ hạn-chế nhập-cảng xa-xí-phẩm ? — Xuất-cảng nhiều thì có lợi thế nào ? — Vì sao cần bài-trừ nạn đầu-cơ tích-trữ ?

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học diễn vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Nên kinh-tế một nước chỉ có thể phát-đạt, nếu.... nhiều,.... ít. Vì vậy Chính-phủ nâng-đỡ các nhà xuất-cảng và.... việc nhập-cảng, nhất là.... Chỉ những hàng.... ta chưa chế-tạo được mới được mua của nước ngoài.

HÀNG-HÓA



1 — Nông-sản. 2 — Hồi-sản. 3 — Đồ đồng. 4 — Đồ sơn mài. 5 — Đồ thêu.  
6 — Đồ hập.

TẬP ĐỌC

Bài I.— CÔ HÀNG XÉN

1.— Sáng sớm, trong gió bắc lạnh, Tâm đã mở cồng gánh hàng lên chợ. Sương trắng còn dày ở các ngõ trong làng ; mùi rơm rách và cỏ ướt thoang-thoảng bốc lên, khiến cho Tâm dễ chịu và thêm can-dảm. Nàng rảo bước mau cho chóng đến chợ. Cái đòn gánh cong xuống vì hàng nặng, kiu-kít trên mảnh vai nhỏ bé theo nhịp-diệu của bước đi. Chịu khó, chịu khó, từng tí một, hết bước nọ sang bước kia, Tâm cứ bước đều chân, không nghỉ-ngợi, và đến chợ hay còn sớm.

2.— Nàng bày hàng trên khoảng đất nàng vẫn ngồi xưa nay. Ánh sáng đầu tiên của mặt trời lấp-lánh trên mặt kính các ô hàng. Các màu đua nhau thăm-tươi dưới ngón tay xinh-xắn của Tâm : những cuộn chỉ mượt, những cái cúc xà-cù, những gương lược sáng loáng. Cái gì cũng sạch-sẽ, ngăn-nắp, nhỏ-nhắn như công-việc, như ý-nghĩ của cô hàng xén.

THẠCH-LAM

PHÁT-ÂM : Sáng sớm, sương trắng, rơm rách, rảo bước, sạch-sẽ.

GIẢI NGHĨA : Hàng xén: hàng bán tạp-hóa như kim, chỉ, gương, lược... Rảo bước : bước mau chân. Ô hàng : những ngăn đựng hàng. Mượt: trơn, bóng. Xà-cù: một loài ngao to, vỏ long-lanh nhiều sắc, dùng để khâm đồ.

DÀN BÀI : 1.— Tâm gánh hàng đi chợ.  
2.— Tâm bày hàng bán.

ĐẠI-Ý : Sáng sớm, Tâm đã kiu-kít gánh hàng xén lên chợ bán.

CÂU HỎI : Ý-tưởng: Tâm gánh hàng đi chợ lúc nào ? — Gánh hàng của cô thế nào ? — Đến chợ cô bày hàng ở đâu ? — Hàng của cô có những gì ? — Vì sao tác-giả so-sánh những ý-nghĩ của cô hàng xén với những thứ hàng của cô ?

LỜI VĂN : Những từ-ngữ nào cho ta biết gánh hàng của Tâm nặng ? — Đoạn văn nào tả cái nhịp-diệu của bước đi ? — « Sương trắng còn dày ở các ngõ » : cho ta biết bấy giờ là mùa nào ? — « Can-dảm : nghĩa đen và nghĩa bóng ? — Những tiếng phản-nghĩa với thăm-tươi, xinh-xắn, ngăn-nắp là gì ?

## TẬP ĐỌC

### BÀI II. — HÀNG RAU ĐẬU

I.— Họ gánh hàng đến và bày ra ở trước chợ, ngay trên đường nhựa để các người đến mua buôn. Đây là một phiên chợ của cái mát-mẻ, non tươi, phiên « chợ xanh » của thành phố.



ngắt, những củ ra-di phớt hồng và xinh-xắn mà người ta đoán sẽ giòn tan dưới hàm răng. Những mó-tỏi tẩy xếp thành chồng cao; những bắp xà-lách chắc-chắn và quấn-quít; những bông cải hoa mềm-mại và ngon-lành bên các mó-e ăn hay muống mượt tươi, khiến ta nghĩ đến những ao xanh rờn như tấm thảm thôn-quê.

THẠCH-LAM

PHÁT-ÂM: Rau, su-hảo, tròn, cà rốt, răng, xanh-rờn.

GIẢI-NGHĨA: Rau đậu : chỉ chung những thứ cây dùng làm thức ăn như xà-lách, tỏi, cần, su hào, cà rốt v.v... Phù-nhiều : nói về ruộng đất tốt màu Ngọc-thạch : thứ đá quý thường có sắc xanh lục. Cà giải : thường gọi là cà giải dê, một thứ cà quả dài sắc xanh hay tía Xanh rờn : nói về sắc xanh non.

DÀN BÀI: 1.— Những người bán rau đậu bày hàng ra ở trước chợ.  
2.— Các thứ rau đậu.

ĐẠI-Ý: Ở trước chợ, ngay trên đường nhựa, người ta bày bán đủ các thứ rau đậu non tươi.

CÂU HỎI: Ý-tưởng : Những người bán rau đậu bày hàng ở đâu? — Tại sao tác-giả nói : « đây là một phiên chợ của cái mát mẻ, non tươi »? — Ta thấy có những thứ rau đậu gì? — Những thứ rau đậu này trông ở đâu?

LỜI VĂN : « Phiên chợ xanh » : Tại sao tác-giả gọi như vậy? — Những từ ngữ nào chỉ màu sắc? — Kể những từ-ngữ gợi hình trong bài — Những tiếng đồng âm với men là gì? — Phản nghĩa với mua buôn là gì?

## HỌC THUỘC LÒNG

### ÓNG-ÁNH KHÔNG PHẢI LÀ VÀNG

- 1.— Một bà mẹ dẫn con ra phố,  
Chợ đi qua ngay chỗ buôn vàng.  
Nhìn trong hộp kính sáng choang  
Vòng, kiềng, nhẫn, hột, trang-hoàng đẹp thay.
- 2.— « Mẹ ơi mẹ! coi đây sáng rực,  
Chiếc nhẫn kia mới thực vàng mười.  
Mua con một chiếc, con chơi! »  
Khoan-thai mẹ mới ngỏ lời : « Làm to!  
Này con nỡ! chờ cho là quý,  
Chiếc nhẫn đồng đẽ ý mà coi :  
Bè ngoài hảo-nháng đó thôi,  
Mà sao con lại lầm coi là vàng? »
- 3.— Áy ở đời thường-hường như thế,  
Biết bao người cũng thế nhẫn kia,  
Như vàng óng-ánh kém chi,  
Bè ngoài hảo-nháng, ra gì bè trong.

ĐAM-NGUYỄN  
(Ngh bút duyên văn)

GIẢI-NGHĨA: Kiềng : vòng trang-sức đeo ở cổ. Trang-hoàng : sửa-soạn, bày-biện cho đẹp mắt. Vàng mười : vàng y, vàng nguyên-chất. Khoan-thai : chậm rãi. Hảo-nháng : đẹp-de bè ngoài.

DÀN BÀI: 1.— Hai mẹ con đi qua hiệu vàng.  
2.— Con thấy chiếc nhẫn óng-ánh đời mua, mẹ nói đó là nhẫn giả.  
3.— Ở đời, nhiều người chỉ có cái hảo-nháng bè ngoài.

ĐẠI-Ý: Ở đời, lầm kẻ chỉ có cái hảo-nháng bè ngoài, còn bên trong thì chẳng ra gì, không khác chi cái nhẫn giả, trông thì óng-ánh nhưng thực ra thì lại bằng đồng.

CÂU HỎI: Ý-tưởng : Một bà mẹ dẫn con đi đâu? — Đi qua hiệu nứ-trang, con trông thấy gì? — Con nói sao? — Mẹ trả lời thế nào? — Bài này có ý khuyên ta gì?

LỜI VĂN : « Sáng choang » : sáng thế nào? — Thay tiếng trang-hoàng bằng những tiếng khác đồng-nghĩa. — Những tiếng phản-nghĩa với óng-ánh, khoan-thai là gì? — Kể những tiếng đồng-âm với khoan.

## CHÍNH-TÂM

### BÀI I. — HÀNG QUÀ

1.— Nhà hàng đây là một cái bàn khá rộng, thấp lè-tè, vừa bằng gỗ, vừa bằng tre và bốn chiếc ghế gỗ dài lại còn thấp hơn nữa, tất cả kê dưới bóng một cây hàng to, trên đường về quận.

2.— Bác Tư dừng xe « xich-lô » dưới gốc cây, ghé vào hàng. Cô hàng múa cho bác một bát nước chè tươi nóng, đơn-dả : « Hôm nay, ăn gì không bác Tư ? » Bác Tư đặt bát nước nóng uống dở xuống bàn, thở một cái thật dài : « Cuối tháng khan tiền chẳng mấy ai đi xe. Từ sáng sớm đến giờ chưa thu đủ tiền thuế, cô bảo còn ăn uống gì ! » Cô hàng nhìn rá bún còn đầy, ngao-ngán : « Rõ thật khô ! » Không hiểu cô phàn-nàn cho bác Tư hay chính cho cô mấy hôm nay không ngày nào không ế hàng.

Theo T.V.

**GIẢI NGHĨA :** Thấp lè-tè : ý nói thấp quá. Ghé : tạt vào. Đơn-dả : chỉ bộ nhanh-nhau. Uống dở : uống chưa hết. Khan tiền : cạn tiền, ít tiền.

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TÂM

Tre : cây tre, nhà tre, lùy tre. Che : che-chở.

Dài : chiều dài, dài dòng, dài lưng ; — đồng-dài. Rải : rạc-rải.

Dừng : dừng chân, dừng bước. Rừng : rừng núi, rừng-rú, rừng người, tiền rừng bạc bẽ.

Xe : xe đạp, xe bò, xe-cộ ; — xe tơ, xe duyên ; — xe điếu, lợ xe. Se : mồi se, da se ; — se-se

Khan : khan-hiem, khô-khan, ho khan. Khang : khang-cường, khang-ninh, an-khang.

**CÂU HỎI :** 1.— Giải nghĩa : dừng xe, tiền thuế, ngao-ngán, phàn-nàn, ế hàng.

2.— Hàng quà đặt ở đâu ? Tại sao ?

3.— Lấy mỗi từ-ngữ lè-tè, đơn-dả đặt thành một câu.

4.— Tìm những tiếng động-từ trong bài.

### BÀI II. — HÀNG RAU ĐẬU.

Viết bài tập đọc II đến : « . . . giòn tan dưới hàm răng. »

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TÂM :

Mát : mát mẻ, mát trời, mát mặt, mát ruột, mát tay. Mắc : giảo mắc ; — man mắc.

Củ : củ cải, củ khoai ; — củ mật, củ soát ; — củ rủ củ rù. Cũ : cũ kĩ, cũ rích.

Xinh : xinh xắn, xinh đẹp, xinh xinh. Sinh : sinh-sản, khai-sinh, sinh-hoạt, sinh-kết, sinh-lực, sinh-trưởng ; — sinh-hư, sinh-bệnh ; — sinh-vật, sinh-sinh ; — học-sinh, thư-sinh.

Giòn : giòn tan, giòn-giã, cười giòn.

## VĂN-PHẠM

### **ĐỘNG-TỪ ĐƠN, ĐỘNG-TỪ GHÉP**

#### NHẬN-XÉT :

1.— « Bác Tư đặt bát nước uống dở xuống bàn, thở một cái thật dài » : Động-từ đặt và động-từ thở chỉ có một tiếng, nên gọi là **động-từ đơn**.

2.— « Không hiểu cô phàn-nàn cho bác Tư hay chính cho cô » : Động-từ phàn-nàn do hai tiếng lập thành nên gọi là **động-từ ghép**.

#### KẾT-LUẬN :

1.— **Động-từ đơn** là động-từ chỉ có một tiếng như: đi, ngồi, ngủ...

2.— **Động-từ ghép** là động-từ do 2 tiếng lập thành như : giảng-giải, phân-xiển, ước-ao ...

**Thí-dụ :** Tôi khuyên (động-từ đơn) anh không nên giao-du (động-từ ghép) với những kẻ vô-lại.

## TẬP VIẾT

Viết chữ C, G lối hoa

Tiếng ứng-dụng : Cà-mau, Gò-công

## TẬP LÀM VĂN

### **MỘT BINH-SĨ (1)**

Anh Tư ở xóm em tòng-quân đã lâu. Hôm nay được nghỉ phép, anh về thăm gia-dinh và đến chơi nhà em. Em hãy tả anh ấy.

#### DÀN BÀI

I.— **Mở bài :** Tên tuổi — Cấp bậc. Gặp trong dịp nào ?

II.— **Thân bài :** 1. - Hình-dung:

- a) Toàn-thê : khô người, vê người, diện mạo.
- b) Các bộ-phận đặc-sắc : mặt gân-guốc, nước da chảy nắng, mắt sáng, tóc cắt ngắn, cánh tay dǎn-chắc ...
- c) Y-phục : mũ, quần áo, phù hiệu, giày.

2. - Tính-tình :

- a) Ngôn- ngữ, cử-chi (nêu những đặc-điểm tỏ ra là một nhâ binh).
- b) Tính-nết : nét tốt (can-đảm, thảng-thắn). Tật xấu (nóng tính) ...
- c) Thói quen : hay hát, hay huýt sáo...

III.— **Kết-luận :** Cảm-tinh đối với binh-sĩ đó.

(1) Xin xem lời chi-dẫn về tả người ở phần phụ lục.

## TẬP ĐỌC GIẢI-TRÍ

### CÁI CÂN THỦY-NGÂN

Xưa có một nhà làm nghề buôn-bán, ám-muru chế ra một cái cân cân rỗng, trong đồ thủy-ngân, hai đầu bịt đồng, không ai biết.

Khi cân hàng bán cho người ta thì dốc cán cân vào đàng mọc, Khi cân hàng mua của ai thì lại dốc cán cân vào đàng quả. Như vậy một cái cân vừa nặng, vừa nhẹ được, và bao giờ phần lợi cũng về mình. Vì buôn-bán diền-dảo như thế, mà không bao lâu nhà ấy trở nên giàu-có. Trời cho, lại sinh ra được hai đứa con trai mặt mũi khôi-ngô, học-hành thông-thạo. Thiên-hạ ai nấy đều khen là nhà có đại hồng-phúc.

Một hôm, hai vợ chồng ngồi bàn với nhau rằng :

— Nàng ta bây giờ đã giàu-có hơn người nhiều, lại sanh hai đứa con khôn-ngoan, giỏi-giang. « Một mặt người bằng mười mặt của », thời thi bây giờ ta đem phả bỏ cái cân diền-dảo kia đi, để dành cái đức lại cho con về sau. Bàn xong hai vợ chồng thuận-tinh sửa cái lê sám-hối, rồi đem cái cân ra ché. Khi ché, ghê thay ! thấy trong cái cân có đọng một cục máu đỏ hon-hòn. Từ đó, hai vợ chồng bảo nhau ăn ở tu nhân tích đức, tránh diều dữ, làm điều lành.

Nhưng cách đó vài năm, bỗng một đứa con lăn ra chết, và không bao lâu, còn đứa kia cũng lăn ra chết nốt. Hai vợ chồng kêu gào khóc-lóc, rất là thảm-thiết, nghĩ rằng minh đã có bụng cài ác vì thiện mà trời không chứng-quả. Hai vợ chồng rầu-rĩ khổ-sở, cứ ngồi than dài thở vắn trong mấy tháng trời, không buôn động đến việc gì nữa. Một đêm, hai vợ chồng cùng nằm mơ thấy có ông Bụt đến bảo rằng : « Vợ chồng mày hãy nên lo-toan làm ăn, tu-tỉnh lại. Chờ voi ngồi vậy mà trách Trời không có mắt. Trời thương chúng mày lắm đó ! Trước Trời thấy chúng mày buôn-bán lọc-lừa, Trời đã sai hai con quỉ xuống đầu thai làm con để phá tan cho hết những của phi-nghĩa chúng mày chắt-bóp, nhặt-nhanh bao nhiêu năm nay. May mà chúng mày sớm bết hối-hận, cải tà qui chánh, tránh dữ làm lành, Trời mới sai bắt hai con quỉ ấy về. Đừng thương tiếc chúng nó làm chi nữa. Chúng mày cứ ăn ở ngay lành rồi Trời lại đến cho hai đứa con khác để ngày sau mà nhở. »

Hai vợ chồng biết thế, không thương khóc con nữa, lại làm ăn như cũ, và lúc nào cũng tâm-tâm niệm-niệm, cố gắng làm bao nhiêu điều từ-thiện phúc-đức.

Quả-nhiên sau lại sinh được hai đứa con trai khác. Hai đứa cùng hiền-lành tử-tế, vắn hay chữ tốt và sau lớn lên, làm cho cha mẹ thật được vè-vang, vui-sướng về cái cảnh già.

NGUYỄN-VĂN-NGỌC  
(Truyện cổ nước Nam)

ĐẠI-Ý : Ăn ở lương-thiện thì Trời át đèn công.

### NGỮ-VƯNG

#### BÀI I. – VIỆC BUÔN-BÁN

**BÀI GIẢNG :** Trước kia, Long làm công cho một thương-cục lớn. Anh có nhiệm-vụ di lập đại-lý và chi-diểm ở các nơi. Anh phải khôn-ngoan lắm mới tranh-chấp được thị-trường với các hảng buôn khác. Sau nhiều năm hoạt-dộng trên thương-trường, sản có kinh-nghiệm và một số vốn, anh bèn đứng ra mở một thương-diểm ở Sài-gòn. Nhờ có óc kinh-doanh, việc buôn-bán càng ngày càng phát-đạt. Hiện nay anh là một thương-gia lớn — một phú-thương — có nhiều cỗ-phần trong các công-ty nặc-danh.

**DANH-TỪ :** Thương-gia. Phú-thương. Công-ty. Thương-cục. Thương-diểm. Chi-diểm. Đại-lý. Thương-trường. Thị-trường.

**TÌNH-TỪ :** (Việc thương-mại) phát-đạt. (Công-ty) nặc-danh.

**ĐỘNG-TỪ :** Khuếch-trường (thương-mại). Tranh-chấp (thị-trường).

**THÀNH-NGỮ, HỌC-NGỮ :**

— Buôn may bán đắt.

— Phi thương bất phú.

**GIẢI NGHĨA :** Thương-gia : nhà buôn. Phú-thương : nhà buôn giàu-có. Công-ty : hội buôn do nhiều người hùn vốn lập nên. Thương-cục : hảng buôn to. Thương-diểm : hiệu buôn. Chi-diểm : chi-nhánh của một hảng buôn to. Đại-lý : người thay mặt cho một hảng buôn ở một nơi nào. Thương-trường : trường buôn-bán. Thị-trường : nơi buôn-bán. Phát-đạt : mỗi ngày một khai hơn. Công-ty nặc-danh : hội buôn không mang tên. Tranh-chấp thị-trường : giành giật nhau nơi buôn-bán. Buôn may bán đắt : buôn-bán gấp may, bán đắt hàng. Phi thương bất phú : không buôn-bán không giàu-có được.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Trước kia, Long làm công ở đâu ? — Anh có nhiệm-vụ gì ? — Nhờ đâu anh tranh-chấp được thị-trường với các hảng buôn khác ? — Về sau, anh đứng ra mở thương-diểm ở đâu ? — Việc buôn-bán của anh thế nào ? — Hiện nay, anh ra sao ?

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đàm hàn vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Ở nước ta, việc ..... đã thịnh-đạt. Nhiều ..... đã mở rộng ...., giao-dịch mật-thiết với các nước ngoài. Hàng của ta có thứ đã chiếm được .... trên thế-giới. Các ... xuất nhập-cảng, các .... mỗi ngày một nhiều, đặt .... và .... khắp nơi.

## NGỮ-VƯNG

### Bài II.— SỔ-SÁCH VỀ VIỆC BUÔN-BÁN

**BÀI GIẢNG :** Các hiệu buôn phải có đầy-dủ **sổ-sách** cần-thiết. Quan-hệ nhất là **sổ kê tài-sản**, **sổ xuất-nhập** và **sổ chi-thu**. Có hiệu còn có **sổ nhật-ký**. Sổ-sách có minh-bạch thì mới khỏi nhầm-lẫn, cho nên phải thanh-toán hằng ngày. Việc giao-dịch về buôn-bán cần theo những thể-thức **chặt-chẽ**. Người mua phải làm **giấy đặt hàng**; hàng buôn giao hàng kèm theo **hóa đơn** và **giấy giao hàng**. Giá hàng cung-cấp cho các cơ-quan Chính-phủ được ấn-định do **hợp đồng** hay **khế-ước**.

**DANH-TỪ :** Sổ kê tài-sản. Sổ chi-thu. Sổ xuất-nhập. Sổ nhật-ký. Giấy đặt hàng. Giấy giao hàng. Hóa đơn. Giấy hợp đồng.

**TĨNH-TỪ :** (Sổ-sách) minh-bạch. (Hợp đồng) chặt-chẽ.

**ĐỘNG-TỪ :** Thanh-toán (sổ-sách). Ký (hợp đồng). Biên (sổ).

**THÀNH-NGỮ, CA-DAO :**

— Một vốn bốn lời.

— Tin nhau buôn-bán cùng nhau,

Thiệt hơn, hơn thiệt trước sau như lì.

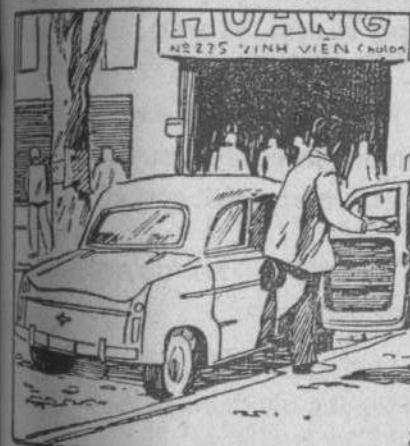
**GIẢI NGHĨA :** **Sổ kê tài-sản** : sổ ghi những hàng-hóa, đồ-đạc trong cửa hiệu. **Sổ xuất-nhập** : sổ ghi số hàng mua vào, bán ra hằng ngày. **Sổ chi-thu** : sổ ghi những số tiền thu vào và tiền chi ra. **Sổ nhật-ký** : sổ ghi chép công việc hằng ngày. **Giấy đặt hàng** : giấy gửi cho hàng buôn ghi số hàng mình muốn mua. **Giấy giao hàng** : giấy kê số hàng mình đem đến nhà giao cho người mua, khi nhận hàng người mua phải ký vào giấy này rồi hoàn lại người bán. **Giấy hợp đồng** : giấy giao-kèo giữa hai bên. **Minh-bạch** : rõ-ràng, sạch-sẽ, không nhầm-lẫn, tẩy xóa. **Hợp đồng chặt-chẽ** : hợp đồng ghi đủ những điều cần-thiết, bèn nọ thắt bèn kia, sau này không bèn nào lật bèn nào được. **Thanh-toán** : tính-toán cho xong.

**TẬP NÓI CHUYÊN :** Thế nào là sổ kê tài-sản? — Sổ xuất-nhập khác sổ chi-thu thế nào? — Sổ nhật-ký dùng làm gì? — Mua hàng phải làm giấy gì? — Khi giao hàng phải kèm theo những giấy tờ gì?

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:

Ông chủ hiệu Tiền-Văn giữ sổ-sách rất .... Mua vào hoặc bán ra món hàng gì, ông đều ghi vào sổ .... Dù là thu hay tiêu một đồng, ông cũng .... vào sổ .... Bán hàng cho ai, ông cũng làm .... thành hai bản, một bản lưu, một bản giao cho người mua kèm với giấy....

## VIỆC BUÔN-BÁN



— Giao hàng. 2 — Thương-gia. — 3 Thương-cục. 4 — Hóa-don. 5 — Đại-lý.

## TẬP ĐỌC

### BÀI I.— BUÔN-BÁN

I.— Buôn-bán là trao-đổi hàng-hóa. Không phải ai cũng có thể đi từ tỉnh nọ đến tỉnh kia, từ xứ này đến xứ khác để mua sắm những đồ vật cần-thiết hàng ngày. Công-việc đó đã có những nhà buôn đàm-nhận để lấy lời.

2.— Những nhà buôn đi khắp đó đây để tìm kiếm hàng-hóa, rồi mua về bán lại cho kẻ khác. Có người đi rất xa trên mặt địa-cầu để mua tận gốc đủ các loại hóa-phẩm chồng-chặt lên tàu, lên xe, tải về chứa đầy kho, đầy hiệu. Đó là những nhà buôn to chỉ bán cát. Những người buôn nhỏ đến nhà buôn to mua hàng để bán dần từng ít một. Những nhà buôn nhỏ ấy gọi là hàng bán lẻ.

3.— Nhờ có sự buôn đi bán lại như thế, ta có thể cứ ở nhà, không phải đi đâu xa, mà cũng mua sắm được đủ các thứ cần-thiết. Sự buôn-bán càng mở-mang thì đời sống của người ta càng dễ chịu.

HỒNG THẠCH

PHÁT ÂM : Trao-đổi, sắm, rất, đời sống.

GIẢI NGHĨA : Đàm-nhận : nhận gánh vác, nhận cảng-đáng. Hóa-phẩm : hàng-hóa. Tải : chở. Bán cát : bán số nhiều một lần, bán cho người buôn về bán lại. Bán lẻ : bán ít một.

DÀN BÀI : 1.— Định-nghĩa buôn-bán,

2.— Công-việc của nhà buôn.

3.— Ích-lợi của thương-mại.

ĐẠI Ý : Nhờ có các nhà buôn đi khắp đó đây mua hàng-hóa đem về bán, ta không phải đi đâu xa mà cũng sắm được đủ thứ cần dùng.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Buôn-bán là gì? Những nhà buôn đi khắp đó đây để làm gì? — Thế nào là bán cát? — Bán lẻ? — Sự buôn-bán giúp ích gì cho đời sống?

LỜI VĂN : Buôn và bán khác nhau thế nào? — « Mua tận gốc » : nghĩa gì? — Những tiếng phản-nghĩa với bán cát, mở-mang là gì? — Những đoạn câu dằng-dối trong bài. — Những tiếng đồng-âm với cát và lẻ là gì?

## TẬP ĐỌC

### BÀI II.— CANH-TÂN THƯƠNG-MẠI

I.— Nước ta rất nhiều nhà buôn, nhưng hầu hết đều là những tiểu-thương-gia, chuyên bán lẻ, hoặc buôn đi bán lại. Trong thời-kỳ chiến-tranh, có một số đại-thương-gia xuất hiện, nhưng chúng ta phải thành-thực nhận rằng có nhiều

người coi sự buôn-bán như một việc đầu-cơ, nếu không phải là một canh bạc. Những người ấy chỉ ưa làm những việc thật nhiều lãi, mặc dầu trái luật. Do đó đã xảy ra những sự lạm-dụng đáng tiếc và nhà buôn của ta rốt-cuộc vẫn không cạnh-tranh được với các hàng ngoại-quốc.



2.— Ngày nay, chúng ta cần phải canh-tân nền thương-mại. Những thương-gia nào làm việc đứng-dắn và có phương-pháp sẽ được nâng-dõi triệt-đè; trái lại, những kẻ đầu-cơ, hoặc những trung-gian vô-dụng sẽ phải dần-dần tiêu-diệt.

PHÁT ÂM : Chiến-tranh, trái, rốt-cuộc, triệt-đè, trung-gian.

GIẢI NGHĨA : Canh-tân : đổi mới. Tiểu-thương-gia : nhà buôn nhỏ, trái với đại-thương-gia, nhà buôn lớn. Đầu-cơ : lợi-dụng cơ-hội để mưu-lợi riêng. Lạm-dụng : lợi-dụng quá chừng, quá mức. Cạnh-tranh : ganh-đua để giành phần lợi. Trung-gian : người đứng giữa để giao-thiệp với đôi bên.

DÀN BÀI : 1.— Tình-hình thương-mại ở nước ta.

2.— Cần phải canh-tân nền thương-mại.

ĐẠI Ý : Ở nước ta, nền thương-mại chưa được phát-đạt, nên cần phải canh-tân : một mặt nâng-dõi những nhà buôn đứng-dắn, mặt khác loại-trừ những kẻ đầu-cơ và trung-gian trực-lợi.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Ở nước ta, hầu hết là những nhà buôn thế nào? — Một số đại-thương-gia xuất-hiện trong thời-kỳ nào? — Cách buôn-bán của họ thế nào? — Hậu-quả ra sao? — Việc canh-tân thương-mại có mục-dich gì?

LỜI VĂN : « Coi sự buôn-bán như một canh bạc » : ý nói gì? — Giải nghĩa : triệt-đè, vô-dụng, tiêu-diệt. — Kế những từ-ngữ ghép có tiếng tranh như cạnh-tranh. — Những tiếng đồng-âm với canh là gì?

HỌC THUỘC LÔNG**KHUẾCH-TRƯƠNG THƯƠNG-MẠI**

- 1.— Nhờ khoa-học ngày càng tiến-bộ,  
Việc giao-thông, chuyên-chở dễ-dàng.  
Phi-cơ thu ngắn không-gian,  
Tàu bè vận-tải đủ hàng thông-thương.
- 2.— Nước ta muốn hùng-cường, hưng-thịnh,  
Phải cùng nhau đầy mạnh ngoại-thương.  
Hùn phần thành-lập hội buôn,  
Tranh-đua mở rộng thị-trường năm châu.  
Hàng trao-đổi qua Âu, qua Á,  
Tài kinh-doanh ta há thua ai !  
Bảo nhau giành lấy mỗi lời,  
Từ xưa vẫn ở tay người ngoại-bang.
- 3.— Ấy là giúp mở-mang kinh-tế,  
Ấy là gây uy-thể quốc-gia,  
Ích dân, lợi nước, lợi nhà,  
Nghề buôn ai bảo chẳng là vinh-quang ?

**CHIỀU-ĐĂNG**

**GIẢI NGHĨA :** Khuếch-trương : mở-mang. Giao-thông : đi lại và chuyên-chở từ nơi này qua nơi khác. Hưng-thịnh : trở nên phát-đạt, thịnh-vượng. Ngoại-thương : buôn-bán với nước ngoài. Thị-trường : nơi buôn-bán. Kinh-doanh : mở-mang buôn-bán. Ngoại-bang : nước ngoài. Uy-thể : uy-quyền và thế-lực, ý nói sức mạnh khiến các nước khác phải kính-nể.

- DÀN BÀI :**
- 1.— Giao-thông càng ngày càng thuận-tiện.
  - 2.— Ta nên mở-mang buôn-bán với nước ngoài.
  - 3.— Như vậy cũng là góp phần giúp nước.

**ĐẠI-Ý :** Ngày nay giao-thông thuận-tiện, ta nên mở rộng việc buôn-bán với nước ngoài, để giành lấy mỗi lời làm giàu cho xứ-sở.

**CÂU HỎI :** Ý-tưởng : Chúng-minh việc giao-thông ngày nay rất thuận-tiện. — Trước đây, mỗi lời trong nước đều trong tay ai ? — Ngày nay, nước ta muốn giàu-mạnh thì phải làm gì ? — Buôn-bán có là ích quốc lợi dân không ? — Tại sao ?

**Lời văn :** Giải nghĩa : thông-thương, hùng-cường, vinh-quang. — « Thu ngắn không-gian » : ý nói gì ? — Những tiếng phản-nghĩa với hưng-thịnh, ngoại-thương là gì ? — Kẻ những từ-ngữ có tiếng giao như giao-thông.

CHÍNH-TẨ**BÀI I.— BẢN HÀNG**

1.— Liền sau khi thôi học, Thuần về làm công cho một hiệu tạp-hóa lớn.

2.— Anh được ông chủ tin yêu giao cho trông nom cửa hiệu cùng với hai cô bán-phụ. Anh thường nói với hai cô bạn-phụ việc : « Giúp cho việc buôn-bán của ông chủ được phát-đạt, ấy là minh đã gián-tiếp góp phần vào công việc mở-mang kinh-tế quốc-gia ».

3.— Vì nghĩ như vậy, nên anh rất niềm-nở, chiều ý khách hàng. Dù có gặp phải người mua hàng khó tính, anh cũng không hề tỏ vẻ khó chịu. Nhất là đối với khách ngoại-quốc, Thuần lại càng đon-dá, lè-dộ hơn, vì anh nghĩ rằng một lời nói, một cử-chỉ thiếu lịch-sự của mình có thể làm cho người nước ngoài đánh giá sai trình độ của dân-tộc trong buổi tiếp-xúc ban đầu.

Theo HOÀNG THANH

**GIẢI NGHĨA:** Phát-đạt: mỗi ngày một khai-hơn lên. Niềm-nở: ân-cần vui-vẻ. Khách ngoại-quốc: khách nước ngoài. Đon-dá: chỉ bộ nhanh-nhau.

**NHẬN-XÉT CHÍNH-TẨ**

**Giao :** giao-phó, giao-thác, bàn-giao ; — giao-thông, giao-chiến, giao-thời, giao-thừa ; — giao-dịch, giao-du, giao-hảo, tâm-giao ; — giao-kèo, giao-kết ; — a-giao. **Dao :** ca-dao, phong-dao ; — con dao ; — dao-dộng. **Rao :** rao hàng ; — rêu-rao.

**Gián :** gián-tiếp, gián-doạn ; — gián-điệp, phản-gián, ly-gián ; — can-gián ; — gián-hoặc (hỏa ra, thỉnh-thoảng) ; — con gián. **Dán :** dán giấy. **Rán :** rán mồ, rán cá.

**Xúc :** tiếp-xúc, xúc-cảm, xúc-động, xúc-giác ; — xúc-tiến ; — xúc-xiểm, xúc-phạm ; — xúc đất. **Súc :** súc gõ, súc giấy ; — súc-vật, gia-súc, mục-súc, súc-sinh ; — súc miệng ; — súc-tích ; — súc-sắc.

**Nghỉ :** nghỉ-ngơi, ngâm-nghỉ, suy-nghỉ. **Nghi :** nghỉ-ngơi, nghỉ-chân, nghỉ-tay, nghỉ-việc.

**CÂU HỎI :**

- 1.— Giải nghĩa : tạp-hóa, gián-tiếp, chiều ý, cử-chỉ, tiếc-xúc.
- 2.— Thuần là một người bán hàng thế nào ?
- 3.— Tìm những tiếng phản-nghĩa với độc-lập, phát-đạt, chiều ý.
- 4.— Tìm những danh-từ chung và danh-từ riêng trong bài.

**BÀI II.— BUÔN-BÁN**

Viết đoạn 1 và đoạn 2 của bài tập đọc I.

**NHẬN-XÉT CHÍNH-TẨ**

**Tinh :** tinh Gia-định, tinh-ly ; — tinh ngứ, bất-tinh nhân-sự, tinh-ngo ; — tinh-giảm. **Tính :** bình-tính, yên-tính, tinh-mịch, tinh-dưỡng ; — thanh-tính ; — bần-tính.

**Xứ :** xứ-sở, xuất-xứ. **Sứ :** bát sứ ; — đi sứ, sứ-thần, sứ-quán, đại-sứ, sứ-mệnh

**Lé :** bán lè ; — số lè ; — một lè gạo ; — lè-loi, lè-té. **Lẽ :** vợ lè ; — lè phải — có lè ; — lè ra.

## VĂN-PHẠM

### TRẠNG-TỪ

#### NHẬN-XÉT :

1.— « Giúp cho việc buôn-bán của ông chủ được phát-đạt, ấy là mình đã giàn-tiếp góp phần vào việc mở-mang kinh-tế quốc-gia : » Tiếng giàn-tiếp phụ-nghĩa cho động-từ « góp phần » là một *trạng-từ*.

2.— Anh rất niềm-nở : Tiếng rất phụ-nghĩa cho tinh-tử « niềm-nở » cũng là *trạng-từ*.

3.— « Một cử-chỉ thiểu lich-sự của mình có thể làm cho người ngoại-quốc đánh giá sai trình-dộ của dân-tộc » : Tiếng sai là tinh-tử, nhưng ở đây nó phụ-nghĩa cho động-từ « đánh giá » nên biến thành *trạng-từ*.

#### KẾT-LUẬN :

1.— *Trạng-từ* là tiếng phụ-nghĩa cho một động-từ, một tinh-tử hay một trạng-từ khác.

**Thí-dụ :** Ba cười khúc-khích.— Răng nó trắng nhõn.—

Nó nói lâu-táu quá.

2.— Nhiều tiếng tinh-tử đặt sau động-từ thường biến thành trạng-từ phụ-nghĩa cho động-từ ấy.

**Thí-dụ :** Bình học châm — Ta phải đối-xử tử-tế với mọi người.

### TẬP VIẾT

Viết chữ T, E lối hoa

Tiếng ứng-dụng : Tây-tạng, E-ve-rét

### TẬP LÀM VĂN

#### NGƯỜI HỌC-TRÒ TỐT

Bạn em là học-trò tốt nhất lớp. Em hãy tả hình-dung và tính-nết bạn và nói tình thân-thiết giữa hai người.

#### DÀN BÀI

I.— **Mở bài :** Giới-thiệu bạn (tên, tuổi).

II.— **Thân bài :** 1.— Hình-dung (những đặc-điểm của một học-trò tốt) và y-phục (sạch-sẽ, gọn-gàng, giàn-dị).

2.— Tính-nết :

- a) Học-hành(chăm-chì, cõ-gắng, thứ-tự...kết-quả)
- b) Cách cư-xử với thầy, với bạn.
- c) Cách ăn ở với cha mẹ, anh chị em.
- d) Cách đối-xử với người ngoài.

3.— Tình thân-thiết (cùng đi học, cùng chơi, có gác cùng cho nhau...)

III.— **Kết-luận :** Cõ-gắng noi gương bạn.

### NGỮ-VỰNG

#### Bài I.— SỰ GIAO-THÔNG

**BÀI GIẢNG :** Ngày nay sự giao-thông rất thuận-tiện. Đường bộ, đường thủy và đường hàng-không được thiết-lập mỗi ngày một nhiều, nối liền tỉnh nọ với tỉnh kia, nước này với nước khác. Đường-sá được mở rộng để xe-cộ lưu-thông nhanh-chóng. Trên các sông ngòi, tàu bè qua lại dễ-dàng. Nhờ đó, sự chuyền-vận hàng-hóa không còn khó-khăn, bắt-tiện như trước nữa và sự thông-thương cũng ngày thêm thịnh-đạt.

**DANH-TỪ :** Đường-sá. Sông ngòi. Tàu bè. Xe-cộ. Đường bộ. Đường thủy. Đường hàng-không. Sự thông-thương.

**TỊNH-TỬ :** (Sự giao-thông) thuận-tiện, bắt-tiện. (Sự chuyền-vận) khó-khăn, dễ-dàng.

**ĐỘNG-TỪ :** Thiết-lập (đường-sá). Lưu-thông.

**THÀNH-NGỮ, TỤC-NGỮ :**

— Trèo non lặn suối.

— Đi một ngày đàng học một sàng khôn.

**GIẢI NGHĨA :** Sự giao-thông: sự đi lại từ nơi này đến nơi khác.

Đường-sá: tiếng chỉ chung đường đi lại. Tàu bè: nói chung về các thứ thuyền để chở trên mặt nước. Xe-cộ: nói chung về các thứ xe. Đường bộ: đường đi trên mặt đất. Đường thủy: đường đi bằng tàu thuyền trên mặt sông, mặt biển.

Đường hàng-không: đường đi trên không-trung bằng máy bay. Sự thông-thương: sự buôn-bán giữa nước này với nước khác. Thuận-tiện: tiện-lợi.

Bắt-tiện: không tiện-lợi. Thiết-lập đường-sá: làm, đặt đường-sá. Lưu-thông: đi lại. Trèo non lặn suối: ý nói đường đi khó-khăn, hiểm-trở.

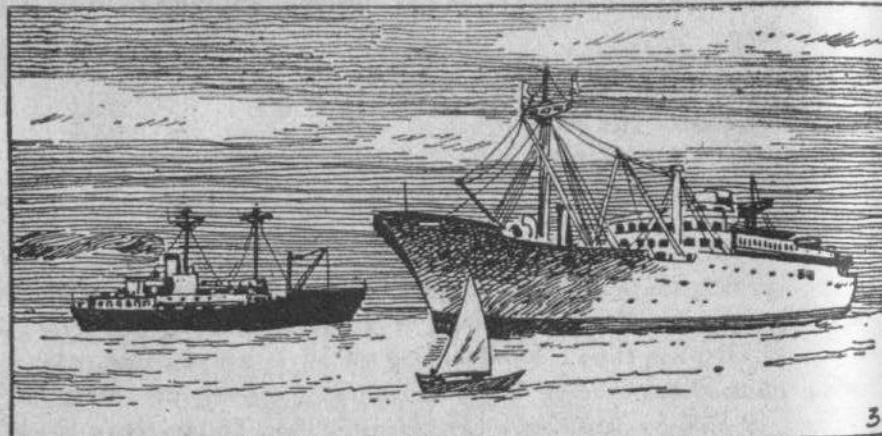
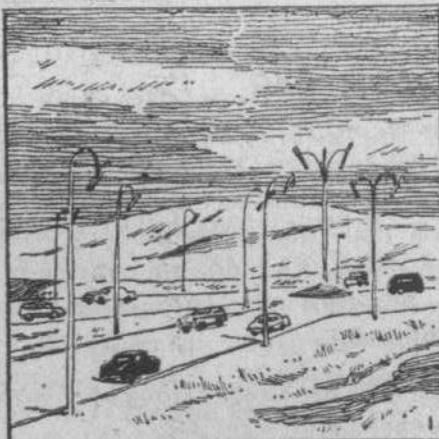
Đi một ngày đàng học một sàng khôn: ý nói càng đi xa càng hiểu nhiều biết ròng.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Ngày nay, sự giao-thông thế nào? — Tại sao? — Kè những phương-tiện giao-thông.— Đường-sá được mở-rộng thêm để làm gì? Trên các sông ngòi, tàu bè qua lại thế nào? — Nhờ đâu sự thông-thương càng ngày càng thịnh-đạt?

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học diễn vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa:

Ở nước ta, sự.....rất tiện-lợi. Trên bộ, có nhiều.....trái đá, trảng-nhựa, ....chạy suốt ngày. Đường.....cũng rất....., nhờ có nhiều sông ngòi, .....đi lại dễ-dàng. Lại có đường.....từ Sài-gòn đi các nước, nên sự chuyền-vận rất nhanh-chóng.

SỰ GIAO-THÔNG



1 — Đường-xá. 2 — Sông ngòi. 3 — Tàu bè. 4 — Xe cộ. 5 — Người lữ-hành.

NGỮ-VƯNG

Bài II.— SỰ GIAO-THÔNG (*tiếp theo*)

**BÀI GIẢNG :** Các em hãy tưởng-tượng một **người lữ-hành** vai deo hành-lý gọn-gàng đi lững-thững trên con đường đất gồ-ghề, dưới nắng hè gay-gắt. Người khách bộ-hành ấy có khi phải đi cả tháng ròng trên con đường thiên-lý. Hành-trình thật là vất-vả, tiền lộ-phí lại tốn-kém biết bao ! Ngày nay, sung-sướng thay ! không còn cái cảnh ấy nữa. Từ nơi này qua nơi khác, người ta có thể đi xe lửa, tàu thủy hay máy bay. Sự chuyên-chở hành-khách và vận-tải hàng-hóa rất dễ-dàng, thuận-tiện.

**DANH-TỪ :** Hành-khách. Hành-lý. Hành-trình. Khách bộ-hành. Người lữ-hành. Giấy thông-hành. Lộ-phí.

**TĨNH-TỪ :** (Hành-lý) gọn-gàng, cồng-kềnh. (Hành-trình) vất-vả.

**ĐỘNG-TỪ :** Đáp (xe). Vận-tải (hang-hóa). Chuyên-chở (hành-khách).

**THÀNH-NGỮ, CA-DAO :**

— *Di đến nơi về đến chốn.*

— *Di cho biết đó biết đây,*

— *Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn.*

**GIẢI NGHĨA :** **Hành-khách** : người đi đường, đi tàu, đi xe. **Hành-lý** : đồ dùng mang theo khi đi đường. **Hành-trình** : đường đi từ nơi này đến nơi kia. **Khách bộ-hành** : người đi bộ. **Người lữ-hành** : người đi đường xa. **Giấy thông-hành** : giấy cấp cho một người để được đi từ xứ này qua xứ khác. **Đáp xe** : lên xe ô-dốc đường. **Vận-tải** : chuyên-chở, mang từ nơi nọ đến nơi kia. **Di đến nơi về đến chốn** : có ý khuyên đi đâu thì đi ngay đến nơi rồi lại trở về, không nên la-cà ngoài đường, hay bảo đi một đàng lại đi một nẻo.

**TẬP NÓI CHUYÊN :** *Hành-khách thường mang theo gì ? — Hành-lý nên xếp thế nào ? — Thế nào là người lữ-hành ? — Hành-khách và khách bộ-hành khác nhau thế nào ? — Tiền chi-tiêu dọc đường gọi là gì ? — Muốn đi từ xứ này qua xứ khác, phải có giấy gì ?*

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa:

Tay xách va-li . . . . , tôi bước lên ô-tô đi Sài-gòn. Trong xe chật ních . . . . Xe chạy bon-bon, vượt tắt cả các xe . . . . Chẳng bao lâu đã tới thủ-đô, hành-trình chẳng có chi là . . . . Ngồi trên ô-tô thấy những khách . . . . đi lững-thững trên đường mà ái-ngại.

## TẬP ĐỌC

### BÀI I.— CON ĐƯỜNG CŨ

1.— Sau mấy cây số len-lỏi trong khu rừng gai-góc, chúng tôi chợt thấy hiện ra ngay trước mặt một con đường quang-dâng, lấp-loáng dưới ánh trăng. Mặt đường tuy không phẳng lâm, nhưng cũng không đến nỗi gồ-ghề. Không hiểu từ ngàn xưa, ai là người đã mạo-hiểm tới đây đục đá đốn cây, tạo được con đường qua núi công-phu đến thế !

2.— Tôi nín lặng, bồi-hồi nghĩ tới những bàn tay không tên tuổi của tiền-nhân, với những chiếc búa thô-sơ, đã đục từng viên đá, đốn từng gốc cây, cho tới khi tạo thành được con đường xuyên-sơn cho con cháu đời sau. Bao nhiêu người đã gửi thân suốt dọc đường này vì lam-sơn chướng-khí, vì rắn rết, hùm beo, cũng như vì nhọc-nhăn, gian-khổ ! Mỗi bước chân, tôi tưởng như mỗi bước đặt trên xương máu của người xưa, thế-hệ nọ tiếp thế-hệ kia, đã ngấm sâu trong lòng đất !..

Theo LÊ-TRẦN

PHÁT-ÂM : Rừng, trăng, thô-sơ, xuyên-sơn, rắn-rết.

GIẢI NGHĨA : Mạo-hiểm : xông vào chỗ nguy-hiểm. Bồi-hồi : bồi-rồi trong lòng. Tiền-nhân : người đời trước có quan-hệ đến mình. Thô-sơ : sợi sà, chưa được tốt-dep. Xuyên-sơn : qua núi. Lam-sơn chướng-khí : khí độc ở miền rừng núi. Thế-hệ : lớp người cùng sống trong một thời.

DÀN BÀI : 1.— Tác-giả tìm thấy con đường cũ trong khu rừng rậm.

2.— Cảnh-tưởng của tác-giả khi thấy con đường này.

ĐẠI-Ý : Đứng trước con đường cũ giữa khu rừng rậm, tác-giả xúc-động nghĩ đến những công-lao của tiền-nhân đã làm thành con đường này để lại cho con cháu đời sau.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Tác-giả tìm thấy con đường cũ ở đâu ? — Con đường này thế nào ? — Thấy con đường, tác-giả nghĩ gì ? — Tại sao ta phải nhớ tiền-nhân ?

LỜI VĂN : « Len lỏi trong khu rừng » : cho ta biết khu rừng thế nào ? — « Nín lặng » diễn-tả gì ? — Thay tiếng bồi hồi bằng một tiếng khác — Giải nghĩa câu cuối-cùng trong bài.

## TẬP ĐỌC

### BÀI II.— TRÊN ĐƯỜNG MƯA GIÓ

1.— Ông già ngồi vào cầm lái xe và lành nghề như một người đã sống về nghề lái ô-tô hàng chục năm rồi vậy. Trên quãng đường dài, dù xe cứ thay từ sáu mươi đến một trăm cây số mỗi giờ.



2.— Những luồng gió mạnh-mẽ, nặng-nề và những hạt mưa to ào-ào hắt vào bốn bề cửa kính. Lắm lúc qua một chặng đường úng-thủy, bánh xe làm bắn nước tung-tóe ra hai bên vệ đường. Cơn đồng-tổ phủ-phàng bê những cây mục rồi để rơi dưới mặt đường ngỗn-ngang. Cả trời đất úng-sũng, tráng xóa những nước là nước.

3.— Độ mười phút sau thì trời đất mở ra một vòm bao-la bát-ngát : bên trái là đồng ruộng và làng-mạc, bên phải là bể, bể với những dãy núi đá, những rặng phi-lao và những cồn cát chập-chồng. Dù là giữa đêm khuya, nhờ có ánh sáng của nước mưa, người ta cũng nhìn rõ được mọi vật ở ngoài cái vòng ánh sáng của đèn xe.

VŨ-TRỌNG-PHỤNG

PHÁT-ÂM : Trăm, vệ đường, trăng, bát-ngát, ruộng, rõ.

GIẢI NGHĨA : Lành nghề : thạo nghề, nhiều kinh-nghiệm. Úng-thủy : nước ú-tụ lại, không ngầm, không chảy đi đâu được. Đồng-tổ : mưa to gió lớn. Phi-lao : thứ cây thuộc loài thông, thân cao, lá nhỏ, thường trồng ở bãi cát ngoài bờ biển. Cồn : gò đồng nổi lên ở bờ sông, bờ biển.

DÀN BÀI : 1.— Xe chạy nhanh trên đường dài.

2.— Xe qua những chặng đường úng-thủy, cây gãy ngỗn-ngang.

3.— Xe đến bờ biển.

ĐẠI-Ý : Tác-giả thuật lại một cuộc hành-trình bằng xe ô-tô trong một đêm mưa bão.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Xe chạy với tốc-độ bao nhiêu ? — Trời mưa to như thế nào ? — Xe chạy trên con đường thế nào ? — Độ mươi phút sau, xe tép một vùng thế nào ? — Bên trái là gì ? — Bên phải là gì ?

LỜI VĂN : « Úng-sũng » : có nghĩa là gì ? — « Những nước là nước » : tiếng nước lấp-lấp có dụng-ý gì ? — Những đoạn văn nào tả trời mưa to gió lớn ? — Những tiếng đồng-âm với lành là gì ?

## HỌC THUỘC LÒNG

### TIẾN-BỘ

- 1.— Hồi tưởng lại bao năm về trước,  
Nền giao-thông chưa được mở-mang:  
Đường đi lách núi, xuyên ngàn,  
Đá ong cửa thịt, cỏ hoang ngập đầu.  
Còn vận-tải nhờ trâu, bò, ngựa,  
Hay thuyền bè chuyên-chở trên sông.  
Đường xa leo-déo tháng ròng,  
Hàng mang được ít mà công tổn nhiều.
- 2.— Nay thiết-lập bao nhiêu đường-sá  
Láng nhựa và rái đá thênh-thang.  
Tàu, xe chở khách, chở hàng,  
Đường bộ, đường thủy lại đường hàng-không,  
Vừa nhanh-chóng vừa không tổn kém.
- 3.— Khoa-học ngày càng tiến-triển thêm,  
Năm châu, bốn bờ nối liền,  
Mở-mang thương-mại, gây niềm tương-thân.

### CHIẾU-ĐĂNG

**GIẢI NGHĨA :** Tiến-bộ : hay hơn, giỏi hơn, tăng lên. Giao-thông : nói chung về các phương-tiện đường-sá dùng để đi lại từ chỗ này đến chỗ kia. Ngàn : rừng. Vận-tải : chuyên-chở. Leo-déo : một cách nặng-nề, dai-dẳng. Tháng ròng : suốt cả tháng. Tiến-triển : tiến tối, mỗi ngày một hơn lên. Tương-thân : thân yêu nhau.

- DÀN BÀI : 1.— Giao-thông, vận-tải xưa kia.  
2.— Giao-thông, vận-tải ngày nay.  
3.— Sự tiến-bộ của khoa-học giúp ích cho nhân-loại.

**ĐẠI Ý :** Khoa-học càng phát-triển, giao-thông càng thuận-tiện, việc thương-mại càng được mở-mang, tình thân-ái giữa các dân-tộc càng thêm bền-chặt.

**CÂU HỎI :** Ý-tưởng : Xưa kia, các đường-sá thế nào ? — Vận-tải bằng gì ? — Cách vận-tải này bất-lợi như thế nào ? — Ngày nay các đường-sá thế nào ? — Có những phương-tiện vận-tải gì ? — Cách vận-tải này lợi như thế nào ? — Đường-giao-thông được mở-mang giúp cho việc thương-mại thế nào ?

**LỜI VĂN :** « Lách núi » : tiếng « lách » diễn-tả gì ? — Tiếng « leo-déo » gợi hình-ảnh gì ? — Giải nghĩa : « năm châu, bốn bờ nối liền » ? — Tìm 5 từ ngữ có tiếng giao như giao-thông. Thay những tiếng thênh-thang, tiến-triển bằng những tiếng khác.

### CHÍNH-TẨ

#### BÀI I.— CHUYỂN XE LỬA

1.— Con tàu hỏa thét lên những tiếng hãi-hùng rồi từ-từ chuyền bánh.

2.— Đêm dần tối. Trên đường thiên-lý, nó xông-pha như một con thú dữ tìm mồi. Thỉnh thoảng nó rit lên những tiếng còi rùng-rợn, ghê người. Hai bên đường, một tấm màn đen bao-phù cả bầu trời, chỉ lấp-lánh ở những phương xa ánh-sáng lờ-mờ của những chòm sao nhỏ. Đêm đã hết rồi. Con tàu chạy, chạy hoài như không biết mỏi, trong ánh-sáng tươi-dẹp của bình-minh. Cả miền Trung-Việt là đây, trong những rừng núi khắc-khổ, ngang-nhiên, vừa hiền-vừa hùng-vĩ.

3.— Tàu đã đến Huế rồi, Huế với những nàng tiên kiều-diễm, với núi Ngự, sông Hương

Theo HOÀNG PHONG

**GIẢI NGHĨA :** Tiếng hãi-hùng : tiếng nghe ghê sợ. Đường thiên-lý : đường ngàn dặm, ý nói con đường rất dài. Rùng-rợn : ghê rợn. Bao-phù : che kín. Bình-minh : lúc tang-tảng sáng, lúc rạng đông.

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TẨ

**Dần :** dần-dần, dần-dà ; — giờ dần ; — dần thịt, đau như dần, dần cho nó một trận. **Giần :** giần sàng, giần gạo. **Rần :** rần-rần, rần-rộ.

**Xông :** xông-pha, xông-xáo ; — xông thuốc mê, xông đất ; — cây xương xông. **Sông :** dòng sông, sông đào, lòng sông, qua sông.

**Dữ :** dữ-dội, dữ-tọn, hung-dữ, thú dữ, diêm dữ, giận-dữ ; — đau dữ (quá lầm). **Giữ :** giữ-gìn, giữ-nhà, giữ-trật-tự, giữ-số-sách, giữ-giá, giữ-lời, giữ-miếng, giữ-minh. **Dứ :** dữ-mồi, dữ-mắt (nhử).

**Hãi :** hãi-hùng, sợ-hãi. **Hải :** hải-cảng, hải-dâng, hải-dảo, hải-khổ, hải-lý, hải-phận, hàng-hải, hồ-hải, lượng-hải-hà.

**Ngang :** ngang-nhiên, ngang-tảng, ngang-ngược, ngang-ngạnh, ngang dọc, ngang hàng, nói ngang, ngang tai. **Ngan :** con ngan.

**CÂU HỎI :** 1.— Giải nghĩa : chuyền bánh, hùng-vĩ, khắc-khổ, ngang-nhiên, kiều-diễm.

2.— Tác-giả ví con tàu như gì ? Tại sao ?

3.— Tìm 4 từ-ngữ có tiếng hùng như hùng-vĩ.

4.— Tìm những tĩnh-từ trong bài.

#### BÀI II.— CON ĐƯỜNG CŨ

Viết bài tập đọc II đến : « ... lam-sơn chướng-khi. »

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TẨ

**Quang :** quang-dâng, quang-minh, quang-tuyến, quang-vinh, quang-cảnh ; — quang-dầu ; — kêu quang-quác ; — quang-gánh. **Quan :** quan tiền ; — quan phủ, quan-tài, nhât-quan ; — ngũ-quan, giác-quan ; — ái-quan, quan-thuế ; — liên-quan, quan-hệ ; — cơ-quan ; — khả-quan, mỹ-quan, bàng-quan ; — quan-quả.

**Sơ :** thô-sơ, đơn-sơ, sơ-sài ; — sơ-cấp, sơ-dâng ; — sơ-suất. **Xơ :** xơ-mướp, xơ-mít, xơ-xác.

**Gò-ghề :** (chú-ý ghề có h).

## VĂN-PHẠM

### GIỚI-TÙ

#### NHẬN-XÉT :

1.— « Con tàu chạy . . . trong ánh sáng tươi-dep của bình-minh » : Tiếng của nói « bình-minh » với « ánh sáng tươi-dep », nên gọi là *giới-tù*.

2.— « Cả miền Trung-Việt là đây, trong những rừng núi khắc-khổ » : Tiếng trong vốn là tinh-tù, & đây được dùng để nói túc-tù « những rừng núi » với đoạn câu « cả miền Trung-Việt là đây » ; đó cũng là *giới-tù*.

3.— « Chỉ lấp-lánh ở những phương xa ánh sáng lờ-mờ của những chòm sao nhỏ » : Tiếng ở vốn là động-tù, & đây được dùng để nói túc-tù « những phương xa » với động-tù « lấp-lánh », nên cũng là *giới-tù*.

#### KẾT-LUẬN :

1.— *Giới-tù* là tiếng dùng để liên-lạc một tiếng với tiếng túc-tù đi sau.

2.— Có tiếng vỗn săn là *giới-tù* như : bằng, cửa, với . . .

Có tiếng là *tinh-tù* biến thành *giới-tù* như : trên, dưới, trong, ngoài, trước, giữa....

Có tiếng là động-tù biến thành *giới-tù* như : ở, để, vào, xuống . . .

*Thí-dụ* : Cái bàn của thầy giáo đặt trên cái bục bằng gỗ lim.

## TẬP VIỆT

Viết chữ O, A lối hoa

Tiếng ứng-dụng : Ôn-như-hầu, An-xuyên

## TẬP LÀM VĂN

### NGƯỜI TẤT NƯỚC

Một hôm về quê chơi, em thấy hai người nông-phu đang tất nước. Hãy tả lại và nói cảm-tưởng của em.

#### DÀN BÀI

I.— Mở bài ; Trường-hợp. Khung-cảnh.

II.— Thân bài : 1.— Hình-dung (người, y-phục, đồ dùng).

2.— Công-việc : a) sự làm việc (cách đứng, các cử động).

b) Cách làm việc (déo-dang, nhịp-nhàng. Nghe thầy gì ?)

c) Lúc nghỉ-ngơi (ăn trầu, hút thuốc, uống nước...)

III.— Kết-luận : Cảm-tưởng : công-việc hữu-ích của nhà nông — Đời sống vui-vẻ của họ — Cảm-tinh của ta đối với họ.

## TẬP ĐỌC GIẢI-TRÍ

### CHIẾC HỘM SÁCH

Ngày xưa ở thành Hoàng-hà, dân-cư đông-đúc sống trong cảnh thái-binhh, thịnh-trị. Vì vua tri-vi là người rất chuộng văn-hóa. Ngài thường đặt ra nhiều giải thưởng để khuyến-khích sự học. Nhà vua lại đặt ra pháp-luat rất nghiêm-khắc đối với những kẻ nào khinh-re học-văn. Hễ ai mà đe sách mục-nát đều phải tội, nhẹ phạt tù, nặng đem chém.

Ở ngoại-ô thành-phố, có một gia-dinh gồm hai bố con. Bố là thầy đồ dạy học-trò quanh xóm. Năm ấy thầy đồ gần 60 tuổi, đã nhiều lần lèu-chông đi thi, nhưng đều trượt cả. Biết là chẳng thể chen chân vào hoạn-lộ được, thầy bỏ thi, ở nhà dạy học nuôi con. Thầy đồ thường không mấy khi được vui bụng, vì Hải, cậu qui-tử, lèu-lòng không chịu học-hành và nghe lời giáo-huấn. Hơn 17 tuổi mà Hải không giúp cha được việc gì, chỉ ăn chơi dàn-diếm.

Một hôm thầy đồ ốm nặng. Biết mình không sống được nữa, thầy gọi Hải đến dặn-dò mọi chuyện. Rồi thầy bắt ôm hòm sách lại bên giường và trả vào nói :

— Con phải nghe thầy nhé ! Sau khi thầy chết, con giữ lấy hòm sách, không được bán đi. Của-cải nhà ta chẳng có vàng bạc, châu báu gì, thầy chỉ còn mỗi hòm sách ấy là quý nhất. Thầy để lại cho con và ước-ao rằng con sẽ đọc hết. Khi con đọc xong, con sẽ thấy cái gia-tài nhỏ mọn này quý giá hơn tất cả. Đó là nguyện-vọng duy-nhất của thầy.

Thầy đồ nói xong, nhọc quá nằm thở. Hải cầm lấy tay cha :

— Vâng, con xin theo lời cha dạy.

Ngay đêm hôm ấy, ông cụ từ-trần. Cha mẹ học-trò cảm-tâm lòng tốt của thầy đã dạy bảo con mình, góp tiền chôn-cất chu đáo.

Ma chay xong được độ một tháng, Hải lại a-dua theo các bạn chơi-bời. Việc bố chết, chàng như quên hẳn. Chàng nhặt-nhạnh đồ-dạc trong nhà đem đi cầm bán để lấy tiền tiêu. Hòm sách bị chàng vứt vào một xó buồng ẩm-ướt. Một hôm sau, đồ-dạc không còn gì cả. Chàng đã bán hết bàn, ghế, tủ, giường, phản, nồi, niêu, chổi cùn, rể rách, rồi đến bàn thờ ông vải. Chỉ còn hòm sách, hơn một năm nay chàng chưa sờ đến nó. Cũng có lần chàng định bán nhưng sau lại nghĩ :

— Sách cũ bán ai mua !

Rồi lại thôi. Cuối cùng Hải đi dạm người bán nhà. Đồ-dạc đã hết cả, Hải đi bỏ ngõ cửa, không khóa nữa.

(Còn nữa)

NGỮ-VƯNG

Bài I.— VẬN-TẢI BẰNG ĐƯỜNG BỘ

**BÀI GIẢNG :** Nước ta có nhiều đường bộ, phần lớn tráng-nhựa, một số ít còn trải đá, nhưng cũng phẳng-phiu. Quan-trọng nhất là quốc-lộ số 1. Trong mấy năm nay, nhiều công-lộ được thiết-lập thêm, đáng kề nhất là xa-lộ Biên-hòa. Những đoạn thiết-lộ bị phá-hủy trong thời chiến-tranh đã được đặt lại. Ty Công-chánh các tỉnh chăm lo tu-bồi các đường liên-tỉnh cho rộng-rãi hơn. Nhiều đường liên-quận và đường làng trước đây gồ-ghề, lầy-lội, ngày nay ô-tô có thể qua lại dễ-dàng.

**DANH-TỪ :** Quốc-lộ. Công-lộ. Đường liên-tỉnh. Đường liên-quận. Đường làng. Thiết-lộ. Xa-lộ.

**TÌNH-TỪ :** (Đường) trải đá, tráng nhựa, phẳng-phiu, gồ-ghề, khúc-khuỷu.

**ĐỘNG-TỪ :** Mở-mang, tu-bồi (đường-sá). Đặt (thiết-lộ).

**THÀNH-NGỮ :**

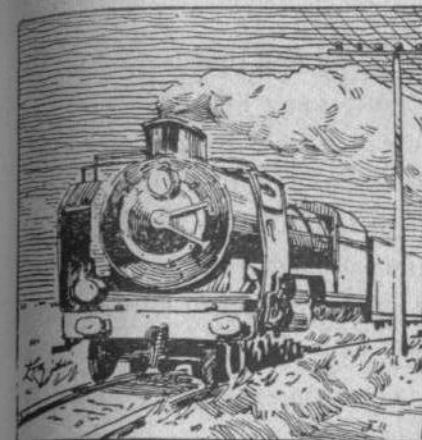
- Đường xa đậm thẳng.
- Di ngược về xuôi.

**GIẢI NGHĨA :** Quốc-lộ : đường chính trong nước, như quốc-lộ số 1, đi từ Bắc vào Nam. Công-lộ : đường chung của cả nước, do Chính-phủ thiết-lập. Đường liên-tỉnh : đường nối liền tỉnh này với tỉnh khác. Đường liên-quận : đường nối liền quận này với quận khác. Đường làng : đường trong làng. Thiết-lộ : đường sắt, đường xe lửa. Xa-lộ : đường lớn dành cho các loại xe, đặc-biệt là xe hơi, như xa-lộ Biên-hòa. Gồ-ghề : chỗ lồi, chỗ lõm, không phẳng-phiu. Khúc-khuỷu : cong-queo, không thẳng. Tu-bồi : sửa-chữa chỗ hư-hỗng.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Phần lớn đường bộ ở nước ta tráng gì ? — Những đường trải đá thế nào ? — Quan-trọng nhất là quốc-lộ nào ? — Trong những công-lộ mới được thiết-lập, đáng kề nhất là con đường nào ? — Những đoạn thiết-lộ nào được đặt lại ?

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:

Nước ta có ..... sô 1 dài nhất, đi suốt từ Lạng-son đến biên-giới Việt-Miền. Với chủ-trương ..... đường-sá để phát-triển kinh-tế, Chính-phủ đã cho thiết-lập nhiều ..... mới, đặc-biệt là ..... Biên-hòa. Các đường ..... cũng được mở rộng thêm để sự giao-thông từ tinh-nó đến tinh-kia được tiện-lợi



1 — Hỏa-xa. 2 — Xe đà. 3 — Bến ô-tô. 4 — Xe taxi. 5 — Xe xích-lô.  
6 — Xe lôi.

## NGỮ-VƯNG

### BÀI II.— VẬN-TẢI BẰNG ĐƯỜNG BỘ (tiếp theo)

**BÀI GIẢNG :** Phương-tiện giao-thông càng tiến-bộ, đường-sá càng mồ-mang, sự vận-tải hàng-hóa càng nhanh-chóng, tiện-lợi. **Hỏa-xa** chạy từ Nam ra Trung; xe đò từ Sài-gòn đi các tỉnh. Trong thành-phố, tắc-xi, xe buýt, xe gắn máy, xích-lô chạy rầm-rập suốt ngày. Ở thôn-quê thì xe thồ-mô, xe ba bánh, xe lôi giúp cho dân-chúng di lại dễ-dàng. **Bến ô-tô, nhà ga, hành-khách** kẻ di, người về tấp-nập, chứng-tử sự phồn-thịnh ở miền Nam nước Việt.

**DANH-TỪ :** **Hỏa-xa**. Xe đò. Xe tắc-xi. Xe xích-lô. Xe gắn máy. Xe buýt. Xe thồ-mô. Xe ba bánh. Xe lôi. Nhà ga. **Bến ô-tô**.

**TỊNH-TỪ :** (Sự vận-tải) nhanh chóng, tiện-lợi.

**ĐỘNG-TỪ :** Lấy (vé). Thuê (xe).

**THÀNH-NGỮ, TỤC-NGỮ :**

— *Đi xa về gần.*

— *Đường đi ở miệng.*

**GIẢI NGHĨA :** **Hỏa-xa** : xe lửa. **Xe đò** : xe chở hành-khách và hàng-hóa. **Xe tắc-xi** : xe hơi kiểu du-lịch chở hành-khách trong thành-phố. **Xe gắn máy** : xe hai bánh chạy bằng máy nổ. **Xe buýt** : xe chở hành-khách cỡ lớn ở thành-phố. **Xe thồ-mô** : thứ xe ngựa chở khách và chở hàng, rất thông-dụng ở Nam-phần. **Xe ba bánh** : thứ xe lăm-bò-rét-ta có làm chỗ chở khách và chở hàng phía sau. **Xe lôi** : thứ xe đẹp hay xe gắn máy có làm chỗ chở khách phía sau. **Nhà ga** : nơi xe lửa đậu cho hành-khách lên xuống. **Bến ô-tô** : nơi các xe ô-tô hàng đầu để hành-khách lên xuống. **Đi xa về gần** : cùng một con đường, nhưng khi đi tưởng như xa vì chưa biết lối, mà khi về thì hình như gần vì đã quen lối. **Đường đi ở miệng** : ý nói không biết đường thì hỏi thăm, người khác sẽ mách cho.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** *Nước ta có những đường hỏa xa đi đâu? — Xe đò và xe buýt khác nhau thế nào? — Có mấy thứ xe xích lô? — Phân biệt xe ba bánh và xe lôi? — Muốn đi xe lửa phải ra đâu lấy vé?*

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:  
Nhân ngày nghỉ, tôi ra bến ô-tô. . . . . vé lên Saigon chơi. Dọc đường tôi thấy đủ các loại xe: nào xe. . . . . do ngựa kéo, xe. . . . . và xe. . . . có làm chỗ chở khách và chở hàng phía sau. Lên đèn thủ đô, tôi còn thấy xe. . . . . sơn nửa vàng, nửa xanh, xe. . . . . máy và. . . . . đẹp v.v. . .

## TẬP ĐỌC

### BÀI I.— ĐI Ô-TÔ

1.— Cha con tôi vừa ra đến ô-tô thì chiếc xe tắc-xi sơn đen đỗ hàng đầu cũng vừa nổ máy sửa-soạn chạy. Chúng tôi vội bước lên xe và chọn một chỗ ngồi yên-tĩnh ở đằng sau.

2.— Cái xe rùng nhẹ một cái rồi chuyển bánh. Xe chạy nhanh vun-vút, lao mình trên con đường rải đá. Vì là lần đầu được đi ô-tô, nên tôi cứ nhấp-nhôm ngó ra ngoài. Các cột dây thép cùng cây-cối hai bên vệ đường hình như lù-lượt kéo nhau chạy giật lùi. Tôi tự lấy làm kiêu-hanh khi thấy những người đi ở bên đường như những con sên lết-đệt từng bước.

3.— Bác tài-xế ngồi chăm-chú lái xe. Bác luôn luôn thay đổi tốc-độ mỗi khi gặp chỗ đường tốt, xấu, đông người hay vắng người. Bác tài đã khéo điều-khiển thế, mà gặp chỗ có ổ gà, là xe lại lồng lên, làm cho hành-khách phải cau mặt khó chịu.

THAI-HUY

**PHÁT-ÂM :** *Sửa-soạn, rùng, vun-vút, rải đá.*

**GIẢI NGHĨA :** **Yên-tĩnh**: yên-lặng, không ồn-ào. **Kiêu-hanh**: tự cho mình là hơn người vì được đi ô-tô. **Lết-đệt**: ý nói đi chậm-chạp lầm. **Tốc-độ**: tốc độ nhanh chậm của cái xe ô-tô. **Điều-khiển**: đây có nghĩa là lái xe.

**DÀN BÀI :** 1.— *Cha con cậu bé lên ô-tô.*

2.— *Xe vun-vút chạy trên đường đá.*

3.— *Bác tài-xế lái rất khéo.*

**ĐẠI-Ý :** Những nhận-xét và cảm-tưởng của một cậu bé lần đầu tiên được đi ô-tô.

**CÂU HỎI :** **Ý-tưởng :** Cha con cậu bé đi chiếc ô-tô nào? — Xe chạy như thế nào? — Khi xe chạy, cậu bé thấy cảnh-vật bên ngoài thế nào? — Thấy những người đi ở bên đường, cậu có cảm-tưởng gì? — Bác tài-xế lái xe thế nào?

**Lời văn :** Trong đoạn 2, những tiếng nào tả xe ô-tô chạy nhanh? — Hai tiếng «nhấp-nhôm» cho ta biết gì về cậu bé? — Thay tiếng «tốc-độ» bằng một tiếng khác? — Tìm những tiếng đồng-âm với «rùng»! — Những tiếng phản-nghĩa với yên-tĩnh, chăm-chú là gì?

## TẬP ĐỌC

### Bài II.— XE NGỰA

1.— Lọc cọc ! lọc cọc ! Tiếng vó ngựa vẫn bỗn đều trên con đường đá ong lởm-chởm. Lão Phèng níu chặt lấy thành xe để tránh những cái xóc như muốn hất tung lão xuống vệ đường.

2.— Xe bắt đầu lên dốc. Con ngựa bước chậm lại và thở khìn-khit. Phải cố gắng lắm, con vật mới kéo được chiếc xe lên khỏi mặt dốc. Lão cho ngựa dừng lại nghỉ một chút để lấy sức xuống dốc.



lại. Chiếc xe nặng-né hục-hặc như muốn lao mình xuống chân dồi. Trông con ngựa lúc ấy thật là thảm-hại : xương sườn, xương sống nhô ra ; bốn chân lết trên mặt đường. Lão Phèng ngồi nhấp-nhồm trên xe, đôi lúc lão vươn mình lên, tưởng chừng làm như thế cho chiếc xe nhẹ đi phần nào.

HÀ-HUYỀN-CHI

PHÁT-ÂM : Tránh, rào-rạo, vó, vươn mình.

GIẢI NGHĨA : Vó : bàn chân có móng của con ngựa. Đá ong : thứ đá lở-chỗ như tổ ong. Choài : lấy chân mà đẩy mình lên. Thảm-hại : đau-dớn, khổ sở, đáng thương. Nhấp-nhồm : chỉ bộ ngồi không yên, chỉ chực đứng dậy.

DÀN BÀI : 1.— Chiếc xe ngựa đi trên đường đá lởm-chởm.  
2.— Xe lên dốc.  
3.— Xe xuống dốc.

ĐẠI-Ý : Tác-giả tả sự vất-vả, cực-nhọc của con ngựa kéo xe, lúc lên dốc và xuống dốc.

CÂU HỎI Ý-tưởng : Chiếc xe ngựa đi trên con đường thế nào ? — Tại sao con ngựa thở khìn-khit khi lên dốc ? — Lúc xuống dốc, nó làm cách nào ? — Trông nó lúc ấy thế nào ? Bài này gợi cho em cảm-tưởng gì ?

LỜI VĂN : Kể những tiếng tượng-thanh trong bài — Câu văn nào cho ta biết con đường đá gồ-ghế, lởm-chởm ? « Hục-hặc » : ở đây có nghĩa gì ? — Đọc từ-ngữ này, ta có cảm-tưởng như nghe thấy tiếng gì ? — Những từ-ngữ nào tả sự cố-gắng, cực-nhọc của con vật ?

## HỌC THUỘC LÒNG

### NHỮNG NÉO ĐƯỜNG TỰ-DO

1.— Đường Tự-do ! ra đi lòng phơi-phới.

Từ cao-nguyên đường về tối đồng sâu.

Khắp nơi nơi bát-ngát mạ xanh màu :

Vui một sớm vùng Cà-mau giải-phóng !

Lúa Bạc-liêu mênh-mông như trùng sóng,

Chảy về Cần-thơ, Châu-đốc, Long-xuyên,

Qua Sóc-trăng, Rạch-giá đến Hà-tiên,

Đi Phong-thạnh, Tam-cần và Mộc-hóa.

2.— Đẹp làm sao những néo đường vạn ngả !

Đường lên Tiền-giang,

Đường xuống Hậu-giang...

Nơi nơi bừng ánh sáng,

Cười vui, ca hát rộn-ràng !

HOÀI-TÂM-PHƯƠNG

GIẢI NGHĨA : Lòng phơi-phới : lòng nhẹ-nhàng, khoan-khoái. Bát-ngát : bao-la, không bờ bến. Giải-phóng : giành lại tự-do, thoát khỏi ách nô-lệ. Trùng : nhiều lần, nhiều lớp chồng-chặt lên nhau. Rộn-ràng : đông-đúc, ồn ào, vui-vẻ.

DÀN BÀI : 1.— Những néo đường từ miền núi đến miền đồng-bằng.

2.— Cảnh vui-vẻ, tưng-bừng trên các ngả đường.

ĐẠI-Ý : Cảnh vui-vẻ, tưng-bừng trên các néo đường đất nước, sau ngày giải-phóng quốc-gia.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Trước kia, nước ta bị ai cai-trị ? — Hồi ấy, đời sống của người dân thế nào ? — Từ ngày nước ta độc-lập người dân được hưởng gì ? — Trên khắp các néo đường đất nước, quang-cảnh thế nào ?

LỜI VĂN : « Những néo đường tự-do » : ý nói gì ? — « Lúa Bạc-liêu... chảy về Cần-thơ... : tiếng chảy có công-dụng gì ? — « Bừng ánh sáng » : ý nói gì ? — Những tiếng đồng-âm với sâu là gì ?

## CHÍNH-TÁ

### BÀI I.— XE NGỰA TRONG ĐÊM MƯA

1.— Nắng vàng mẩy hôm nay nóng hừng-hực. Bỗng một đêm trời âm-u trở lại và mưa rào rào đổ.

2.— Tôi nghe rõ mồn-một từng tiếng chân ngựa khua vang trên đường đá. Tiếng sao mà uớt thế ! Nó lè-thê kéo dài trong đêm vắng, muốn ngàn lên cao, mà cứ mãi chìm-chìm ấm-ức trong mưa. Càng lắng tai, tôi càng nghe rõ tiếng bánh xe rẽ nước đọng trên thân đường lở-lói, tiếng thùng xe lắc-lư và tiếng rên-rỉ của những lỗ mộng lâu ngày mòn nhẵn.

3.— Vó ngựa rời-rạc, đều đều làm tôi có cảm-tưởng là con vật không bao giờ biết mệt-mỏi ấy đã nhận-thức được cuộc đời của nó rõ-rệt quá : sống để mà kéo xe.

HUỲNH-BƯỚU-NGA

**GIẢI NGHĨA :** Nóng hừng-hực : ý nói nóng đến bốc hơi lên. Mồn-một : rõ-ràng từng tiếng một. Ẩm-ức : chỉ người bực-tức mà không nói ra được; đây là tiếng vó ngựa muốn ngàn cao lên mà cứ bị chìm trong mưa. Nhận-thức : nhận thấy và hiểu biết.

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ :

Trở : trở lại ; — trở lên ; — trở giọng, trở mặt, trở ngón, trở trôi ; — trở ngại, trở lực, cản-trở, trắc-trở. Chở : chuyên-chở.

Rẽ : rẽ nước, rẽ đường ngôi, rẽ ra, rẽ tay trái, rẽ ngang ; — phân-rẽ, chia-rẽ ; — làm rẽ ; — cầy rẽ. Dẽ : đất dẽ. Gié : chim gié-giun. Rẻ : mua rẽ, bán rẽ, rẽ-rúng, khinh-rẽ. Dé : hạt dẽ. Gié : chim gié-cùi ; — gié lau, gié rách.

Rời : rời-rạc, rời-rã, tờ giấy rời, con không chịu rời mẹ. Dời : dời nhà, dời đi chỗ khác, dời chân, dời gót. Giời : con giời ; — giời đất (trời).

Vắng : vắng-vé, vắng-ngắt, vắng tanh, vắng teo ; — đi vắng, vắng mặt, vắng bặt. Ván : thô ván than dài, ván-tắt ; vuông-ván.

CÂU HỎI : 1.— Giải nghĩa : lè-thê, đường lở-lói, lắc-lư, rời-rạc.

2.— Bài này chia làm mấy đoạn ? Mỗi đoạn nói gì ?

3.— Những tiếng phản-nghĩa với âm-u, mệt-mỏi, rõ-rệt là gì ?

4.— Tìm những tiếng giới-tù trong bài.

#### BÀI II.— ĐI Ô-TÔ.

Viết đoạn 2 và đoạn 3 của bài tập đọc I.

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ :

Rùng : rùng mình ; — rùng-rợn ; — trống cà-rùng. Dùng : đồ dùng, dùng người ; — dùng-dùng ; — nước dùng.

Rải : rải đá, rải hạt giống, rải-rác. Dải : dải lụa, dải núi, dải sông. Giải : giải-thích, giải-quyết ; — giải-thoát, giải-phóng, giải-vây, giải-oan, giải-trí, giải-khát, giải-lao, giải-độc ; — giải-phẫu ; — giải-tù-binh ; — giải-thưởng.

Xấu : xấu-xa, xấu-xí, xấu-hổ, xấu-mặt. Sấu : quả sấu ; — cá sấu.

## VĂN PHẠM

### LIÊN-TÙ

#### NHẬN-XÉT :

... « Càng lắng tai, tôi càng nghe rõ tiếng bánh xe rẽ nước..., tiếng thùng xe lắc-lư và tiếng rên-rỉ của những lỗ mộng lâu ngày mòn nhẵn » : Tiếng và nói « tiếng rên-rỉ của những lỗ mộng... » với « tiếng thùng xe lắc-lư » : đó là một *liên-tù*.

2.— « Nó lè-thê kéo dài trong đêm vắng, muốn ngàn lên cao, mà cứ mãi chìm-chìm ấm-ức trong đêm mưa » : Tiếng mà nói mệnh-dề : « cứ mãi chìm-chìm ấm-ức trong đêm mưa » với mệnh-dề : « Muốn ngàn lên cao » : mà cũng là *liên-tù*.

#### KẾT-LUẬN :

1.— *Liên-tù* là tiếng dùng để nối hai tiếng, hai mệnh-dề hay hai câu với nhau.

2.— Những tiếng liên-tù chính là : và, nhưng, nên, cùng, mà, vì, hoặc, hay, dù, nếu, khi....

Thí-dụ : Thầy giáo tôi hiền-tù và tận-tâm.

Làng tôi nghèo và bé nhỏ, nhưng tôi rất mến-yêu.

## TẬP VIỆT

Viết chữ Q lối hoa

Tiếng ứng-dụng : Quảng-trị

## TẬP LÀM VĂN

### NGƯỜI THỢ NỀ LÀM VIỆC

Em đã có dịp được xem người thợ nề làm việc. Em hãy tả người ấy và nói cảm-tưởng của em.

#### DÀN BÀI

I.— **Mở bài :** Nhân-dịp nào được thầy người thợ nề làm việc ? Trong khung-cảnh nào ?

II.— **Thân bài :** I.— Hình-dáng :

- a) Toàn-thê : tuổi, thân-hình, nước da.
- b) Các bộ-phận đặc-sắc : tay, chân, tóc...
- c) Y-phục : quần áo giây vữa ; — đội nón hay đội mũ ? — đi giày vải hay đi guốc ?

2.— Công-việc làm :

Dùng dao xây xú : vữa, đặt gạch, xây hết viên nổ đèn viên kia. Xây xong một hàng, lại lây dây căng theo đường thẳng ngang, xây tiếp hàng khác — Thinh-thoảng dùng dây dọi do lại đường thẳng đứng. Vừa làm vừa chuyện trò vui-vẻ với các cô phu-hồ....

3.— Cảm-tưởng : Người thợ nề làm việc vất-vả.

III.— **Kết-luận :** Người thợ nề rất có ích.

TUẦN-LỄ THỨ HAI MƯƠI MỘTNGỮ-VƯNG**BÀI I.— VẬN-TẢI BẰNG ĐƯỜNG THỦY**

**BÀI GIẢNG :** Nam-phần có nhiều sông ngòi, kinh rạch, nên sự vận-tải bằng đường thủy rất thuận-tiện. Ở nước ta, nhờ có biển, sự liên-lạc giữa các tỉnh miền duyên-hải được dễ-dàng; việc thông thương bằng đường hàng-hải cũng rất tiện-lợi; các ngành thủy-vận có nhiều triển-vọng. Thương-cảng Sài-gòn sầm-uất vào bậc nhất Đông-Nam-Á, hằng ngày tàu thuyền cập bến, rời bến nhộn-h nhịp. Hải-phận Việt-Nam có tàu tuần-tiểu thường-xuyên.

**DANH-TỪ :** Sông ngòi. Kinh rạch. Biển. Đường hàng-hải. Thủ-vận. Thương-cảng. Hải-lý. Hải-phận.

**TỊNH-TỪ :** (Thương-cảng) sầm-uất. (Hải-phận) rộng lớn.

**ĐỘNG-TỪ :** Vượt (biển). Cập (bến). Dời (bến).

**THÀNH-NGỮ, TỤC-NGỮ :**

— Thuận buồm xuôi gió.

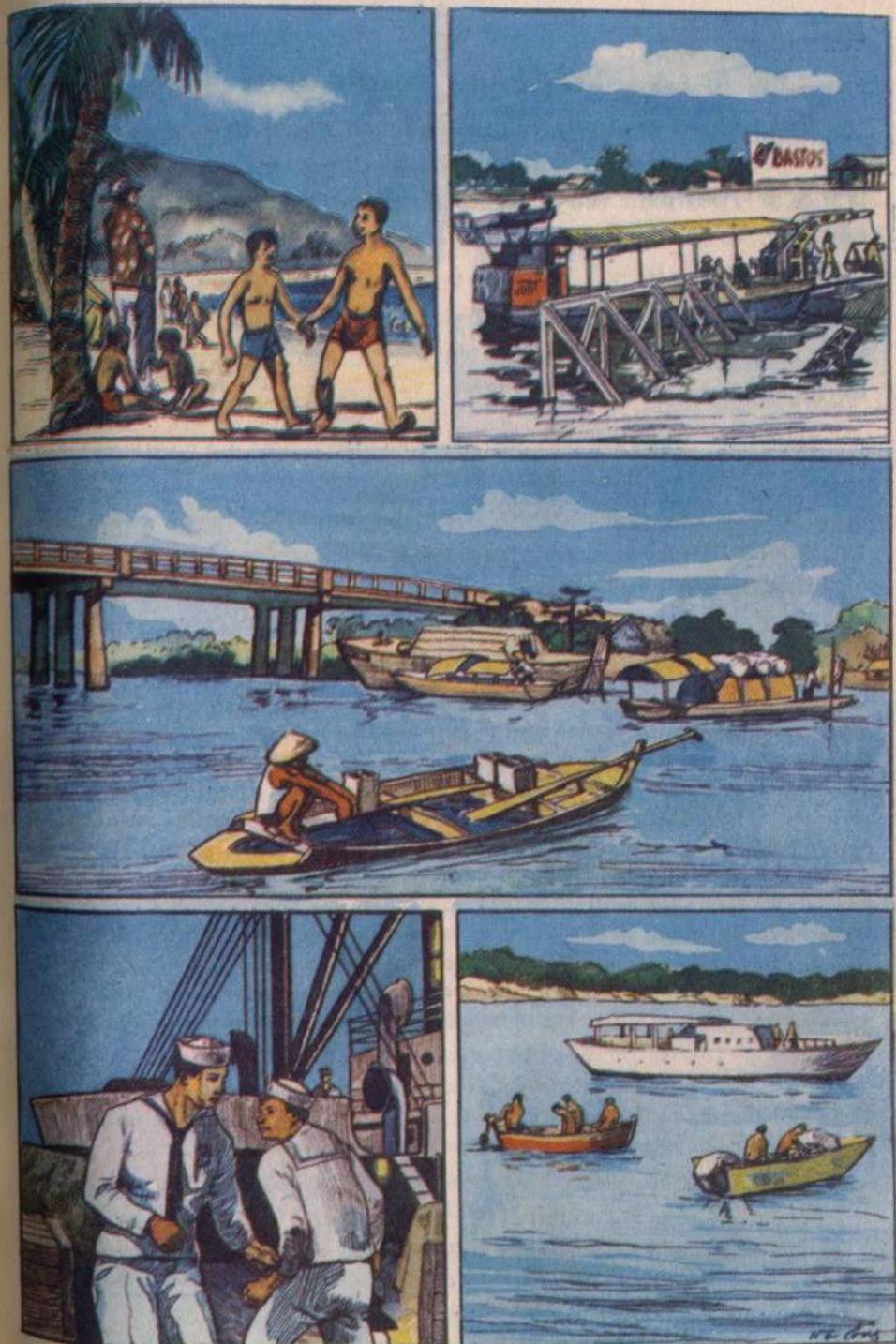
— Một ngày đàng, một gang nước.

**GIẢI NGHĨA :** Kinh rạch : sông đào nhỏ. Đường hàng-hải : đường vượt biển. Thủ-vận : chuyên-chở bằng đường thủy. Thương-cảng : cửa biển chuyên việc buôn-bán có tàu ngoại-quốc qua lại. Hải-lý : đơn-vị để đẽ đường biển, bằng 5.555 mét. Hải-phận : phần biển thuộc một nước. Sầm-uất : đông-đúc, nhộn-h nhịp. Cập-bến : tới bến. Thuận buồm xuôi gió : thuyền đi xuôi chiều gió, gió thổi vào cánh buồm, đẩy thuyền đi nhanh; nghĩa bóng : chuyên đi được bình-yên vô sự. Một ngày đàng, một gang nước : (gang nước : ý nói con sông nhỏ) qua một con sông nhỏ ngại bằng đi cả một ngày đàng vì qua sông dễ xảy ra tai-nạn hơn đi trên bộ.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Tại sao ở Nam-phần, sự vận-tải bằng đường thủy rất thuận-tiện ? — Vì sao sự liên-lạc giữa các tỉnh miền duyên-hải được dễ-dàng ? — Ở nước ta, việc thông-thương bằng đường hàng-hải thế nào ? — Tại sao ? — Sài-gòn là một thương-cảng thế nào ?

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:

Nước ta trông ra . . . . . , hải-phận . . . . . , lại có . . . . . Sài-gòn, nền việc buôn-bán bằng đường . . . . . rất tiện-lợi. Vì vậy các nhà kinh-doanh thi nhau khai-thác ngành . . . . . , không những trên biển mà còn trên các . . . . . nữa. Muốn do đường biển, người ta dùng một đơn-vị gọi là . . . . .



1— Biển. 2— Phà (bắc). 3— Thuyền trên sông. 4— Tàu biển và thủy-thủ.  
5— Ca-nô.

## NGỮ-VƯNG

### BÀI II.— VẬN-TẢI BẰNG ĐƯỜNG THỦY (tiếp theo)

**BÀI GIẢNG :** Thương-cảng Sài-gòn có nhiều thương-thuyền ngoại-quốc qua lại. Tại Vũng-Tàu có hải-dăng chỉ lối cho tàu biển về ban đêm. Tàu muốn vào bến phải do hoa-tiêu hương-dẫn. Tới bến, tàu bỎ neo để hành-khách lên bờ và để dỡ hàng-hóa. Những tàu lớn thường đậu lại vài ba ngày mới nhô neo dời bến. Trong thời gian ấy, thủy-thủ được thuyền-trưởng cho phép lên thăm thành-phố Trên sông, hàng-hóa được chuyền-chở bằng tàu-thủy, thuyền, đò hay ca-nô.

**DANH-TỪ :** Tàu sông. Tàu biển. Thương-thuyền. Phà. Ca-nô. Thuyền. Đò. Thuyền-trưởng. Thủy-thủ. Hoa-tiêu. Hải-dăng.

**TĨNH-TỪ :** (Thủy-thủ) gan dạ. (Hoa-tiêu) lành nghề.

**ĐỘNG-TỪ :** Chèo (thuyền). BỎ neo. Nhô neo.

**THÀNH-NGỮ, TỤC-NGỮ :**

— *Đứng mũi chịu sào.*

— *Chợ thay sóng cả mà ngã tay chèo.*

**GIẢI NGHĨA :** **Tàu sông :** Tàu đi trên sông. **Tàu biển :** tàu đi trên biển. **Thương-thuyền :** tàu buôn. **Phà (bắc) :** thứ thuyền rộng, lòng phẳng, thường không mui dùng để chở xe-cộ và người qua sông. **Ca-nô :** xuồng máy. **Đò :** thứ thuyền nhỏ. **Thuyền-trưởng :** người chỉ-huy, người đứng đầu một chiếc tàu. **Thủy-thủ :** người làm công-việc dưới tàu hay thuyền. **Hoa-tiêu :** người đưa tàu ra, vào hải-cảng. **Hải-dăng :** đèn cao chiếu ngoài biển để chỉ đường cho tàu bè qua lại. **BỎ neo :** thả neo xuống để cho tàu đậu. **Nhô neo :** kéo neo lên để cho tàu dời bến. **Đứng mũi chịu sào :** nghĩa đen: đứng ở mũi thuyền cầm sào chống để thuyền khỏi va vào đá; nghĩa bóng: người đứng đầu chịu mọi trách-nhiệm. **Chợ thay sóng cả mà ngã tay chèo :** câu này khuyên ta dù gặp trớ-ngại, gian-nguy cũng chớ nên ngã lòng, cũng như con thuyền khi gặp sóng to, gió lớn, ta lại càng phải ra công chèo lái thì mới thoát được nguy-hiem.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** *Tàu thủy và tàu biển khác nhau thế nào? — Phân-biệt thuyền và đò? — Phà dùng làm gì? — Thuyền-trưởng là gì? — Hoa-tiêu có nhiệm-vụ gì? — Nước ta ở đâu đặt hải-dăng?*

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:

Muốn qua sông thì có thể đi ..... hoặc thuê ..... ngang. Ở những vùng tiện sông ngồi, thì hàng-hóa được chuyền-vận bằng ..... hay .... Người đứng đầu một chiếc tàu là ..... Dưới quyền thuyền-trưởng có những ..... Ở Vũng Tàu có đặt .....

## TẬP ĐỌC

### BÀI I.— CHIẾC BÈ THOÁT NẠN

1.— Dòng sông vẫn đục chảy giữa đôi bờ cỏ mọc lam-nham. Thỉnh-thoảng sóng lại cộn lên, nặng phù-sa. Chiếc cầu sắt gãy gục từ những ngày chiến-tranh năm trước giờ mấy cái gọng sắt hoen-rỉ lèn nền trời xám xịt. Gió lạnh thổi lại, giật từng cơn, thổi-thúc dòng sông chảy mạnh.



2.— Bỗng - nhiên, một chiếc bè băng-băng trôi lại với một bọn người ngồi xum-xít vào nhau

— Cầu! Cầu!

Họ cùng thất-thanh kêu lên. Hai người thanh-niên vội-vàng đứng dậy, vó lấy hai tấm ván và cố sức chèo. Chiếc

bè rẽ ngang để di men vào bờ, không còn thấy cái cột cầu xi-măng trước mặt nữa. Nhưng bỗng-dưng nó lại lạng ra. Không may lúc ấy nước xô vào cột cầu mạnh quá và xoáy xuống sâu hụt. Cái xoáy ấy bật từ cột cầu ra, chạy tới đuôi bè. Hai người thanh-niên hốt-hoảng chèo tới-tấp...

3.— Chiếc bè tròng-trành rồi vụt bị đẩy mạnh. Nó chưa quay thẳng lại được thì đã giật vào bờ.

theo TRẦN-NĂNG

**PHÁT-ÂM :** *Sắt, chiến-tranh, hoen-rỉ, trôi, vội-vàng, rẽ.*

**GIẢI NGHĨA :** Lam-nham: ý nói cỏ mọc bừa-bãi, lõa-xòa trên bờ. Kêu thất-thanh: kêu không thành tiếng vì quá sợ-hãi. Vó: vội cầm lấy, tóm lấy. Bỗng-dưng: bất-thình-linh. Tròng-trành: nghiêng đi nghiêng lại, không cân, không vững.

**DÀN BÀI :** 1.— *Dòng sông cộn sóng chảy mạnh.*

2.— *Chiếc bè cố tránh tai-nạn.*

3.— *Chiếc bè thoát cơn nguy-hiem.*

**ĐẠI-Ý :** Dòng sông chảy siết, hai thanh-niên cố sức chèo lái đè chiếc bè khỏi đám vào cột cầu và qua chỗ nước xoáy.

**CÂU HỎI :** Ý-tưởng: Dòng sông chảy thế nào? — Giữa sông có cái gì? — Chiếc bè suýt đâm vào đâu? — Tránh khỏi cái cột cầu, chiếc bè lại bị thế nào? — Nhờ đâu mà chiếc bè thoát cơn nguy-hiem?

**LỜI VĂN :** «*Nặng phù-sa*»: có nghĩa gì? — «*Băng-băng trôi lạt*»: cho ta biết sức nước chảy thế nào? — «*Thổi-thúc cho dòng sông chảy mạnh*»: ý nói gì? — Những từ-ngữ nào tả sự hoảng-sợ của những người ngồi trên bè?

## TẬP ĐỌC

### BÀI II.— CẬP BẾN

1.— Tàu từ-từ dời cửa biển vào trong sông. Buổi chiều vừa xuống. Sài-gòn cũng vừa sáng lên. Muôn ngàn ngọn điện lắp-lánh ở những đầu đường, dưới những mái hiên, trên những tùng lầu cao vút. Trên mặt nước êm-nhé của lòng sông nhỏ, chiếc tàu giảm tốc-lực chạy thong-thả giữa hai bờ. Thoạt đầu là những khu nhà cửa thấp nhô, lác-dáy ở vùng ngoại ô. Càng tiến vào gần thành-phố, nhà cửa kiến-trúc càng nguy-nga, tráng-lệ. Ở bên kia bờ đường, những tòa nhà đồ-sộ sừng-sững đứng chấn từ đầu đến cuối bến Chương-dương.

2.— Giữa những đoàn xe tấp-nập đi lại, giữa cái không-khi tung-bừng của thủ-đô Sài-gòn, con tàu từ-từ cập bến. Thủ-thủ vội-vã thả neo. Hành-khách lũ-lượt đổ lên. Mai chỉ xuống những con đường phố sáng-loáng dưới ánh điện, bảo Kim : « Sài-gòn đẹp quá anh nhỉ. »

Theo MAI-THẢO

(Ánh sáng miền Nam)

PHÁT-ÂM : *Sóng, cao vút, kiến-trúc, tráng-lệ, sừng-sững.*

GIẢI NGHĨA : **Tốc-lực** : sức đi mau. **Kiến-trúc** : cách xây-cất nhà cửa. **Nguy-nga, tráng-lệ** : cao lớn, lộng-lẫy. **Đồ-sộ** : lớn-lao. **Neo** : đồ bằng sắt có hai mõ, rất nặng, để thả xuống đáy nước mà giữ tàu đứng lại.

DÀN BÀI : 1.— *Tàu dời cửa biển vào trong sông.*

2.— *Tàu cập bến Sài-gòn.*

ĐẠI-Ý : Quang-cảnh tung-bừng, lộng-lẫy của thủ-đô Sài-gòn dưới con mắt của những hành-khách trên một chuyến tàu cập bến Chương-dương.

CÂU HỎI : **Ý-tưởng** : Tàu dời biển vào đâu? — Thoạt đầu nhà cửa hai bên bờ sông thế nào? — Càng tiến gần vào thành-phố nhà cửa càng thế nào? — Bên kia bờ đường có những tòa nhà thế nào? — Phố xá tấp-nập thế nào?

**Lời văn** : Trong đoạn 2, những tiếng nào tả cảnh *nguy-nga, lộng-lẫy* của Sài-gòn? — Những tiếng đồng-nghĩa với *nguy-nga* là gì? — Thay tiếng *tốc-độ* bằng những tiếng khác đồng-nghĩa? — Kể những từ-ngữ có tiếng thủ như thủy thủ?

## HỌC THUỘC LÒNG

### DƯỜNG CHÍNH-NGHĨA

- 1.— Đường mở rộng thênh-thang,  
Rực-rỡ ánh nắng vàng.  
Đầy hoa thơm, cỏ lợ,  
Đưa tới dài vinh-quang.
- 2.— Đây, con đường Quốc-gia  
Đắp bằng xương, bằng máu,  
Bằng mồ-hôi, nước mắt ông cha.
- 3.— Chúng ta là con cháu,  
Mở thêm đường! thẳng tiến! quyết xông-phai!  
Nắm tay nhau, Trung Nam Bắc một nhà,  
Đón nhịp bước, vang lời ca Cách-mạng.
- 4.— Chân trời đã bừng lên muôn tia sáng,  
Báo Ngày Mai tươi-dep, iặng phong-ba.  
Tiến lên đi! thắng-lợi phải-về ta!  
Đường Chính-nghĩa sẽ nối liền Nam-Bắc!

CHIỀU-ĐĂNG

GIẢI NGHĨA : Đường Chính-nghĩa : đường nghĩa-lý chính-đáng đưa dân-tộc đến tự-do, hạnh-phúc. Vinh-quang : vỗ-vang. Xông pha : tiến tới những nơi nguy-hiểm hay xa lạ. Đón nhịp bước : bước đều và nhanh. Phong-ba : sóng gió, bão-táp. Lặng phong-ba : ý nói hòa-bình, hết gian-nan, nguy-hiểm. Thắng-lợi : được phần lợi. Ý nói thắng trong cuộc tranh-dấu.

DÀN BÀI : 1.— *Tả con đường Quốc-gia.*

2.— *Công-lao của ông cha đã đắp thành con đường này.*

3.— *Chúng ta phải mạnh tiến trên con đường này.*

4.— *Tương-lai tươi-sáng sẽ về ta.*

ĐẠI-Ý : Chúng ta phải đoàn-kết, mạnh tiến trên đường Chính-nghĩa Quốc-gia, con đường duy-nhất sẽ đưa dân-tộc ta đến thắng-lợi, vinh-quang.

CÂU HỎI : **Ý-tưởng** Tác-giả tả con đường Quốc-gia như thế nào? — Ông cha ta đã phải hy sinh như thế nào để xây-dựng đất nước? — Ngày nay chúng ta có bổn-phận gì? — Con đường Quốc-gia sẽ dẫn dân-tộc ta tới đâu?

**Lời văn** : Trong đoạn 1, những tiếng nào tả vẻ tươi-sáng của con đường Quốc-gia? — « *Đắp bằng xương, bằng máu* » : ý nói gì? — « *Mở thêm đường* » : ý nói gì? — Trong đoạn 4, những câu nào tả tương-lai xán-lạn của nước nhà? — Giải nghĩa câu cuối cùng của bài.

## CHÍNH-TÂM

### BÀI I.— BÁC LÁI ĐỎ

1.— Chàng thấy ngày tháng trôi mau và như nước sông chảy mãi mãi không ngừng. Những buổi chiều hè, ngồi phía sau thuyền, tay vịn bánh lái, trong chuyến xuôi cuối cùng trên sông, chàng nghĩ thầm : « Đời cứ thế này mà cứ nhắc đi nhắc lại mãi ».

2.— Rồi một năm chàng phải chật-vật ngược xuôi mới kiếm được hàng mà chở. Những công-ty vận-tải, có từng đoàn tàu nhỏ ra cạnh-tranh với các chủ thuyền. Bên cạnh những thuyền sắt ấy, chiếc thuyền của chàng uề-oải, nặng-nề trôi, nhăn-nheo, tàn-tạ, chạm-chạp như một ông già lội nước. Than ôi ! Chàng thấy nó sắp chết, dù chàng săn-sóc, buộc-bó các vết thương cho nó !

KHAI-HƯNG

GIẢI NGHĨA : **Trôi** : ý nói ngày tháng qua một cách nhanh-chóng. **Chật-vật** : vắt-vả, khó-nhọc. **Công-ty** : đoàn-thể do nhiều người hùn vốn lập nên để kinh-doanh mà kiếm lời. **Vận-tải** : chuyên-chở. **Cạnh-tranh** : giành-giựt nhau, đua nhau.

#### NHÂN-XÉT CHÍNH-TÂM :

**Trôi** : ngày tháng trôi qua, trôi-giạt, trôi-nối ; — làm trôi một việc, nuốt trôi hai ngàn đồng ; — nói trôi lầm, trôi chầy ; — bánh trôi.

**Xuôi** : xuôi ngược, thuận buồm xuôi gió, chầy xuôi, miền xuôi, về xuôi ; — xong-xuôi ; — xuôi tai.

**Sắt** : cửa sắt, cột sắt, thanh sắt ; — mặt sắt, mành đồng da sắt ; — người sắt lại ; — sắt đá ; — cầm sắt. **Xát** : xát bánh, xát thịt. **Sắc** : dao sắc, sắc bén ; — sắc thuốc ; — màu sắc, sắc-thái ; — sắc đẹp, nhan-sắc ; — sắc-lệnh, sắc-luật ! — sắc sắc không không ; — sắc cạnh, sắc-xảo. **Xắc** : xác-mắc.

CÂU HỎI : 1.— Giải nghĩa : uề-oải, nặng-nề trôi, tàn-tạ, buộc-bó các vết thương.

2.— Ngày tháng trôi mau : tiếng trôi dùng để chỉ ngày tháng qua một cách thế nào ?

3.— Tìm 3 từ-ngữ có tiếng vận như vận-tải.

4.— Tìm những giới-từ và liên-từ trong bài.

### BÀI II.— CẬP BẾN

Viết bài tập đọc II đến : « ... từ-từ cập bến ».

#### NHÂN-XÉT CHÍNH-TÂM :

**Sông** : dòng sông, lòng sông, qua sông. **Xông** : xông-phá, xông-xáo ; — xông thuốc mê ; — xông đất ; — cây xương-xông.

**Tốc** : tốc-lực, tốc-độ, vận-tốc, hỏa-tốc, tốc-hành, tức-tốc ; — nhà tốc-máu.

**Tốt** : nết tốt, tốt nhện, tốt giọng, tốt số, tốt mā ; — sī-tốt.

**Trúc** : kiến-trúc ; — cây trúc, trúc mai ; — trúc-trắc. **Chúc** : chúc-mừng, chúc-tụng, chúc-tử ; — di-chúc, chúc-thư.

## VĂN-PHẠM

### TÁN-THÁN-TỬ

#### NHÂN-XÉT :

« *Ihan ôi !* Chàng thấy nó sắp chết, dù chàng săn-sóc, buộc-bó các vết thương cho nó ! » Tiếng *than ôi !* đặt ở đầu câu để tỏ sự buồn-rầu là một tán-thán-tử.

#### KẾT-LUẬN :

1.— *Tán-thán-tử* là tiếng dùng để tỏ sự vui-mừng, túc-giận, đau-buồn, ngạc-nhiên.

2.— Những tiếng tán-thán-tử chính là : *Ôi ! than ôi ! chao ôi ! hù ! cha-chả ! ủa ! ái chà ! trời ôi !* ...

Thí-dụ : *Than ôi !* chỉ vì tham ăn mà bỏ mạng !

Ủa ! nhà ông ấy cháy rồi à ?  
A ! má đã-về !

### TẬP VIẾT

Viết chữ B, R lối hoa

Tiếng ứng-dụng : Bình-định, Rạch-giá.

### TẬP LÀM VĂN

#### CẢNH CHỢ (1)

Một hôm, em theo mẹ em đi chợ. Quang-cảnh chợ thế nào, em hãy tả lại và nói cảm-tưởng của em.

#### DÀN BÀI

I.— **Mở bài** : Tên chợ, vị-trí, những ngày phiên.

II.— **Thân bài** : 1.— Tả bao-quát (khu đất, cây-cối) xung-quanh...)

2.— Các quán, các hàng.

3.— Không-kì trong chợ (màu sắc, mùi, âm-thanh).

4.— Quang-cảnh trong chợ : khi đang họp (sự mua bán, đi lại, mè-cà, cãi-cợ) — Khi chợ tan (vắng tanh).

III.— **Kết-luận** : Cảm-tưởng. Ích-lợi của chợ.

(1) Xin xem lời chi-dẫn về tả cảnh ở phần phụ-lục.

CHIẾC HÒM SÁCH (*tiếp theo*)

Hải vừa đi khỏi được mươi phút, thì có một anh ăn trộm đi qua, thấy cửa sổ, lén vào. Hắn lục-lọi mọi nơi, chẳng thấy gì đáng tiền cả. Ba gian nhà trống không với dĩa đĩa dầu lạc lù-mù. Hắn đi vào buồng bên cạnh thấy hòm sách vứt ở một xó tường bèn lôi ra. Hòm đã mọt. Hắn vừa định mở ra xem thì có tiếng động ở ngoài. Hắn hoảng-hốt vác hòm lên vai và chạy mất.

Đến một ngã ba, nặng quá, hắn phải ngồi xuống nghỉ. Ngay lúc ấy, một bọn lính tuần của nhà vua đi qua, thấy người ngồi giữa đường, bèn cạnh chiếc hòm, bèn hỏi giấy và đòi khám. Khi hòm vừa mở ra, mọi người đều ngạc-nhiên : đó là một hòm sách cũ, một ăn gần mục nát. Một người lính nắm cổ hắn :

— À mày dám đe sách mục nát rồi đem vứt đi phải không ?

Hắn sợ bị tội vội khai là vừa ăn trộm ở nhà Hải ra. Bọn lính bèn bắt tên trộm dẫn lại nhà Hải.

Lúc này Hải đã trở về, đang nằm đắp chiếu ngủ. Người ta đánh thức chàng dậy. Nhìn thấy hòm sách mục, Hải sợ-hãi, nhưng không dám chối-cãi, nhận là sách của cha mình. May mắn lính trói Hải lại, đem theo cả hòm sách về quan Huyện sở-tại. Quan Huyện phạt Hải năm năm tù.

Lúc này, đã biết hối-cải, Hải xin quan Huyện cho đem theo hòm sách vào ngục để học.

Thế rồi thời-gian trôi qua. Cũng chẳng ai để ý đến Hải nữa. Trong lúc ấy, ở trong ngục, Hải đã học thuộc hết cả hòm sách của cha chàng để lại. Từ thư, ngũ kinh chàng thuộc lâu-lâu.

Năm năm tù đã hết, Hải được trả lại tự-do. Bây giờ chàng không còn là con người bê-tha, rượu chè lêu-lổng nữa. Chàng về quê cũ, mở trường dạy học nối nghiệp cha. Năm sau có khoa thi, Hải sửa-soạn lều chống lên đường tiến-kinh. Kỳ thi đó, chàng đỗ Trạng-nguyên.

Nhà vua truyền cho Hải đi sứ sang nước láng giềng. Vua nước này cũng là một nhà văn-học bèn ra thơ và câu đối để thử tài sứ-giả. Hải trả lời trôi chảy, làm cho nhà vua đẹp lòng. Ngài cũng phong cho Hải chức Trạng-nguyên và lại gả Công-chúa cho.

Hết hạn, Hải về nước, đem theo vợ về. Từ đó chàng đem tài ra giúp nước, khiến dân được an-cư lạc-nghiệp. Nhưng dù được vinh-hiển, chàng cũng không bao giờ quên hòm sách cũ của cha để lại.

*ANH-THO THUẬT*

**ĐẠI-Ý** : Nhờ biết hối-cải và nhờ có hòm sách của cha để lại, một chàng thanh-niên hụ-hóng đã trở nên người ích-quốc, lợi-dân.

NGŨ-VƯNG

BÀI I.— VẬN-TẢI BẰNG ĐƯỜNG HÀNG-KHÔNG

**BÀI GIẢNG** : Ngành **không-vận** tiến-bộ nhanh-chóng. Có nhiều thứ phi-cơ rất **tiện-lợi** : **thủy-phi-cơ** đậu được trên mặt nước ; **phi-cơ trực-thăng** lên xuống thẳng không cần phải **phi-trường rộng** lớn ; **phản-lực-cơ** bay nhanh hơn tiếng động. Lại có những máy bay có thể **tiếp-tế** nhiên-liệu ngay trên không-trung. **Phi-cảng Tân-sơn-nhất** được mở rộng để phi-cơ các loại **cắt cánh** và **hạ cánh** dễ-dàng. Các **công-ty hàng-không** thi nhau hoạt-động. **Phi-cơ vận-tải** đầy-đủ tiện-nghi càng ngày càng đông hành-khách.

**DANH-TỪ** : Không-vận. Phi-trường. Phi-cảng. Phi-cơ vận-tải. Thủy-phi-cơ. Phi-cơ trực-thăng. Phản-lực-cơ. Công-ty hàng-không.

**TỈNH-TỪ** : (Phi-trường) rộng lớn. (Không-vận) tiện-lợi.

**ĐỘNG-TỪ** : Cắt cánh. Hạ cánh. Tiếp-tế (nhiên-liệu).

**THÀNH-NGỮ** :

— *Cuối giờ, đè mây.*

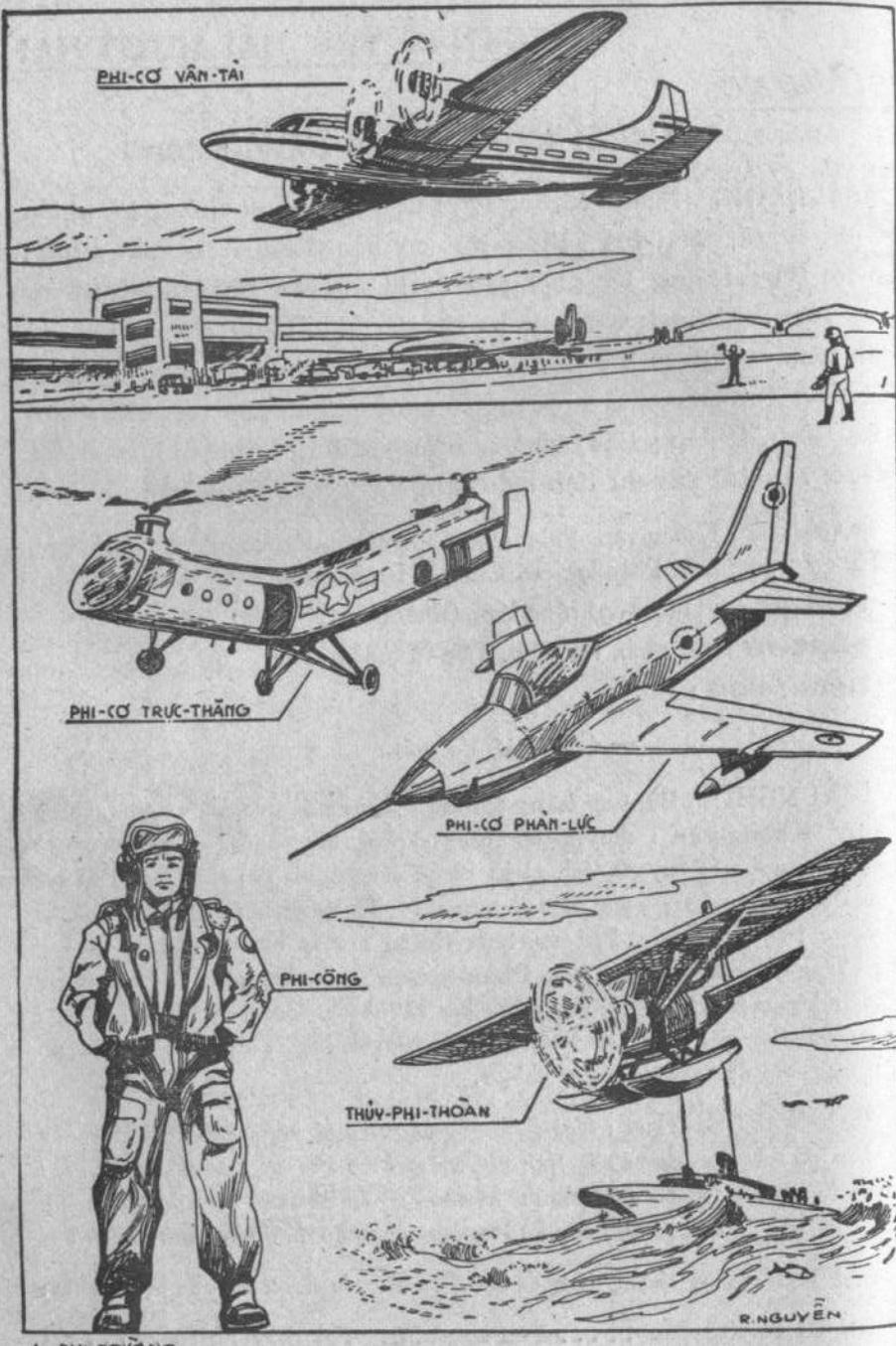
**GIẢI NGHĨA** : **Đường hàng-không** : đường đi trên không-trung bằng máy bay. **Không-vận** : chuyên-chở bằng đường hàng-không. **Phi-trường** : đường bay, nơi máy bay cắt cánh và hạ cánh ; cùng nghĩa với phi-cảng. **Phi-cơ vận-tải** : máy bay dùng trong việc chuyên-chở. **Thủy-phi-cơ** : máy bay có thể đậu được trên mặt nước. **Phi-cơ trực-thăng** : máy bay có thể lên xuống thẳng không cần sân bay rộng lớn. **Phản-lực-cơ** : máy bay phản-lực có những ống phun hơi ra đằng sau khiến máy bay bay rất nhanh. **Công-ty hàng-không** : công-ty khai-thác việc chuyên-chở bằng đường hàng-không. **Tiếp-tế nhiên-liệu** : đây là cung-cấp dầu xăng cho máy phi-cơ.

**TẬP NÓI CHUYỆN** : Ngành không-vận tiến-bộ thế nào ? — Ngày nay người ta đã chế-tạo được các thứ phi-cơ gì ? — Phi-cơ trực-thăng tiện-lợi thế nào ? — Phản-lực-cơ bay nhanh thế nào ? — Tại sao cần mở rộng phi-cảng Tân-sơn-nhất ? — Các hãng hàng-không làm cách nào để đông hành-khách ?

**BÀI TẬP** : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Tôi đã có dịp đèn ..... Tân-sơn-nhứt. Tôi thấy nhiều ..... rất lớn của Công-ty ..... Việt-Nam. Cũng có cả ..... có cánh quạt ở trên, trông tựa con chuồn-chuồn. Kia một chiếc phi-cơ bắt đầu nô máy sập ... Một chiếc khác vừa ...., hành-khách ở trên lũ-lượt bước xuống.

VẬN-TẢI BẰNG ĐƯỜNG HÀNG-KHÔNG



I. PHI-TRƯỜNG

Trên : Phi-trường. Dưới : các loại phi-cơ và phi-công.

NGỮ-VỰNG

BÀI II.— VẬN-TẢI BẰNG ĐƯỜNG HÀNG-KHÔNG (*tiếp theo*)

**BÀI GIẢNG:** Tôi bước chân lên máy bay. **Chiêu-dai-viên** niềm-nở mời tôi ngồi. Phi-cơ bắt đầu nổ máy và từ-từ đi vào đường bay. Được lệnh của **dài kiềm-soát**, phi-công cho máy bay lướt nhanh trên **phi-đạo** rồi cất cánh. Chẳng bao lâu phi-cơ đã ra khỏi **không-phận** Việt-Nam và đưa tôi đến những vòm trời xa-lạ. Tôi ước-ao sẽ trở thành một **phi-hành-gia** lão-luyện để có dịp được nhào-lộn trên không như những phi-đội của ta trong các cuộc biểu-diễn.

**DANH-TỪ:** Phi-công Phi-hành-gia. Phi-đội. Phi-đạo. Không-phận. Nha hàng-không dân-sự. Cầu hàng-không. Chiêu-dai-viên.

**TỊNH-TỪ:** (Phi-công) quâ-cảm, lão-luyện. (Chiêu-dai-viên) niềm-nở.

**ĐỘNG-TỪ:** Thiết-lập (phi-trường). Kiềm-soát (không-phận).

**THÀNH-NGỮ:**

— Thu ngắn không-gian.

**GIẢI NGHĨA:** **Phi-công** : người lái máy bay ; cùng nghĩa với **phi-hành-gia**. **Phi-đội** : một đội máy bay. **Phi-đạo** : đường bay theo đó phi-cơ cất cánh hoặc hạ cánh. **Không-phận** : phần trên không thuộc về một nước nào. **Nha hàng-không dân-sự** : cơ-quan trông coi về ngành chuyên-chở hành-khách bằng phi-cơ. **Cầu hàng-không** : đường trên không, máy bay đi lại suốt ngày để tiếp-tế cho một nơi nào. **Chiêu-dai-viên** : người tiếp khách trên các phi-cơ vận-tải. **Quâ-cảm** : can-đảm, cương-quyết. **Lão-luyện** : đã lâu năm trong nghề nhiều kinh-nghiệm. **Niềm-nở** : ên-cần, vui-vẻ. **Thu ngắn không-gian** : máy bay bay nhanh làm cho không-gian như ngắn lại.

**TẬP NÓI CHUYỆN:** Người lái máy bay gọi là gì ? — Chiêu-dai-viên có nhiệm-vụ gì ? — Thế nào là một phi-đội ? — Tại sao cần kiềm-soát không-phận ? — Nha hàng-không dân-sự trông coi về gì ? — «Thu ngắn không gian» có nghĩa gì ?

**BÀI TẬP:** Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

..... của ta tuy chưa ..... bằng các phi-hành-gia Âu-Mỹ, nhưng cũng thừa ..... để bảo-vệ ..... Việt-Nam khi hữu-sự. Trong những ngày quốc-lễ, các ..... của ta đã biểu-diễn những cuộc nhào-lộn rất ngoạn-mục. Hiện nay nhiều phi-trường được ..... thêm để phát-triển ngành .....

## TẬP ĐỌC

### Bài I.— PHI-CƠ

1.— Bay được như chim, đó là cái mộng-tưởng tốt đẹp mà loài người ôm-ấp từ lâu.

2.— Nhưng mãi đến thế-kỷ thứ 18 mới có hai anh em Mong-gon-phi-ê, người nước Pháp, đặt ra lối khí-cầu dùng để thả trên không mà đi được. Về sau người ta lại có ý-kiến chắp cánh bay ở trên không như loài chim. Muốn thực-hành ý-kiến ấy thì phải tìm cách nào làm cho những cánh tiễn lên nhanh được, nghĩa là phải chế một động-cơ vừa khỏe, vừa nhẹ. Người Âu-châu từ bấy giờ phỏng theo lối ấy mà chế-tạo.

3.— Đến nay, phi-cơ đã tiến-bộ một cách nhanh-chóng vô-cùng và được dùng không những trong việc chiến-tranh mà cả vào việc thương-mại nữa. Những đường hàng-không được thiết-lập nối liền nước nọ với nước kia, châu này với châu khác. Sự tiến-bộ về hàng-không đã rút ngắn không-gian lại vây.

Theo PHẠM QUỲNH

PHÁT ÂM : Vô-cùng, chiến-tranh, rút ngắn, không-gian.

GIẢI NGHĨA : Mộng-tưởng : mơ-tưởng như trong mộng, mơ-ước. Khí-cầu : bóng hình cầu chứa hơi nhẹ để có thể bay lên được. Động-cơ : máy phát ra sức chuyển-động. Chế-tạo : làm ra, tạo ra.

DÀN BÀI : 1.— Từ lâu, loài người mơ-ước bay được như chim.

2.— Từ việc đặt ra khí-cầu đến việc chế-tạo ra phi-cơ.

3.— Sự tiến-bộ và công-dụng của phi-cơ ngày nay.

ĐẠI Ý : Nhờ những tiến-bộ về hàng-không, loài người đã thực hiện được cái mộng-tưởng bay như chim và đã rút ngắn không-gian lại.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Từ lâu, loài người ôm-ấp cái mộng-tưởng gì? — Ai đã đặt ra khí-cầu? — Về sau, do ý-kiến nào, người ta đã chế-tạo ra phi-cơ? — Phi-cơ có những công-dụng gì? — Kể những loại phi-cơ mà em biết.

LỜI VĂN : Giải nghĩa : thế-kỷ, tiến-bộ, rút ngắn không-gian. — Kể những từ-ngữ có tiếng chiến như chiến-tranh. — Những tiếng phản-nghĩa với tiến-bộ, nhanh-chóng chiến-tranh là gì? — Những tiếng đồng-âm với chau là gì?

## TẬP ĐỌC

### Bài II.— MÁY BAY CHUYỀN THƯ

1.— Một buổi, có một chiếc phi-cơ lại, sà xuống rất thấp, lượn sát mái đồn. Người dưới reo-hò, người trên giơ tay vẫy lại, hai người thông-cảm kết chặt qua không-gian. Rồi người ta thấy từ chiếc phi-cơ tung ra một gói con buộc một dây vải màu bay phát-phó-i. Trong chiếc gói là những bức thư đượm tình âu-yếm của người vợ gửi chồng hay đứa trẻ viết cho cha đóng nơi biên-ải.



2.— Người binh-sĩ xa nhà hồi-hộp bóc lá thư đọc lướt thật nhanh, để rồi đọc lại hai ba lần thong-thả từng câu. Trên nét chữ nguệch-ngoạc quen-thuộc, hình như họ thấy hiện lên hình-ảnh của những người thân-mến : người mẹ ôm đứa cháu thơ - ngây, người vợ cẩn - cù trên vườn rau, ruộng lúa...

3.— Người phi-công đưa thư, khi lượn vòng cuối cùng để vẫy tay chào tạm-bié, cũng thấy lòng sung-sướng, miệng cười, mắt rưng-rưng ngắn lị. Theo NGUYỄN XUÂN VINH.

PHÁT ÂM : Sà, sít, reo-hò, sung-sướng, rưng-rưng.

GIẢI NGHĨA : Thông-cảm : vì cùng có những cảm-xúc giống nhau mà hiểu nhau, tâm-thần liên-lạc với nhau. Biên-ải : cửa ải ở biên-giới. Hồi-hộp : lo-lắng không yên, làm cho quả tim đập mạnh. Cẩn-cù : chăm-chỉ, chịu khó.

DÀN BÀI : 1.— Phi-cơ tới, thả gói thư xuống đồn.

2.— Người binh-sĩ hồi-hộp bóc thư xem.

3.— Người phi-công cảm-động vẫy tay chào tạm-bié.

ĐẠI Ý : Niềm vui-sướng của những binh-sĩ nơi xa khi nhận được thư nhà dở phi-cơ chuyền tới.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Khi thấy phi-cơ chở thư tới, binh-sĩ tỏ vẻ thế nào? — Người phi-công thả gì xuống? — Tại sao người binh-sĩ đọc lướt thư thật nhanh một lần? — Tại sao họ đọc lại hai ba lần thong-thả? — Họ tưởng nhớ đến ai? — Đưa thư xong, người phi-công làm gì?

LỜI VĂN : Giải-nghĩa : sà xuống, đọc lướt, rưng-rưng ngắn lị? — \*Nét chữ nguệch-ngoạc\* : cho ta biết gì? — Tìm những tiếng phản-nghĩa với dương, quen-thuộc, thơ-ngây, cẩn-cù? — Kể những từ-ngữ có tiếng biên như biên-ải và giải-nghĩa ra.

## HỌC THUỘC LÒNG

### MÁY BAY VÀ CHIM ÉN

- 1.— Phi-cơ nọ lung tròn *vùn-vụt*,  
Gặp Én bay cao vút tung mây.
- 2.— Rằng : « Trông anh đáng thương thay !  
Cánh kia vượt nỗi gió này được sao ?  
Bay chậm thế biết bao giờ tối !  
Đậu lung tôi anh khỏi lo chi.  
Cánh này thách mọi *hiểm-nugy*,  
*Không-gian* nào có nghĩa gì với tôi ... »
- 3.— Phi-cơ chừa dứt lời *khoác-lác*,  
Chẳng hiểu sao cánh quạt ngừng quay.  
Than ôi ! từ chín tung mây,  
Giữa rừng lao xuống, máy bay tan-tành !
- 4.— Khuyên ai chớ vội khoe mình.

### CHIẾU ĐÁNG

**GIẢI NGHĨA:** *Vùn-vụt* : bay hết sức mau. *Thách*: đố dám làm, không sao. *Hiểm-nugy* : cung như nguy-hiểm : có thể gây tai-họa. *Không-gian* : khoảng không mênh-mông, vô-hạn, tức là bầu trời, là vũ-trụ. *Khoác-lác* : khoe-khoang quá sự thực.

- DÀN BÀI :
- 1.— *Phi-cơ gặp Én.*
  - 2.— *Phi-cơ tỏ ý thương-hại Én bay chậm.*
  - 3.— *Phi-cơ bị nạn.*
  - 4.— *Không nên khoe mình.*

**ĐẠI-Ý :** Ta chớ nên cậy tài, cậy giỏi mà coi thường kẻ khác.

**CÂU HỎI :** *Ý-tưởng* : Phi-cơ đang bay thế nào ? — Bỗng gặp gì ? — Phi-cơ bảo Én thế nào ? — Lời nói ấy chứng tỏ gì ? — Chưa dứt lời, Phi-cơ đã bị tai-nạn thế nào ? — Bài này khuyên ta gì ?

**LỜI VĂN :** « *Cao-vút* : có nghĩa gì ? — « *Chín tung mây* » : ý nói gì ? — Giải nghĩa câu : « *Không-gian* nào có nghĩa gì với tôi ». — *Vùn-vụt* và *vùn-vụt* khác nhau thế nào ? — Kể những từ-ngữ có tiếng không như *không-gian*.

## CHÍNH-TẨ

### BÀI I.— PHI-CƠ TRỰC-THẮNG

- 1.— Các em hãy nhìn chiếc phi-cơ trực-thắng đang bay kia. Trong nó chẳng khác gì một con chuồn-chuồn không-lồ vậy.
- 2.— Tuy nó bay chậm hơn các loại phi-cơ khác, nhưng nó tiện-lợi vô-cùng. Nó có thể cất cánh và hạ cánh bất-cứ chỗ nào, không cần phải đường bay. Nó có thể bay lờ-lờ trên mặt đất và đứng yên một chỗ ở không-trung. Vì vậy người ta dùng nó để chụp hình hay quay phim từ trên cao, để thám-thính, để chở thương-binhh ngoài mặt trận, để cứu-vớt người bị nạn ở sông hay ở biển, để mắc những đường dây điện trên các đỉnh núi cao, v.v...

TUẤN LONG

**GIẢI NGHĨA :** *Phi-cơ trực-thắng* : máy bay có thể lên xuống thẳng, không cần phải đường bay. *Tiện-lợi* : thuận-tiện và có ích-lợi. *Thám-thính* : xem-xét và nghe-ngóng tình-hình địch.

### NHẬN-XÉT CHÍNH-TẨ

**Trực** : trực-thắng, trực-giác, trực-thu, trực-tiếp, trực-tính, cương-trực.  
**Chạy** : chầu-chạy, chạy sẵn ; — ảo chạy.

**Trung** : không-trung, trung-bình, trung-gian, trung-tâm, trung-thu, trung-tuần, trung-uý, trung-ương ; — trung-chính, trung-hậu, trung-kiên, trung-thành. **Chung** : chung-chạ, chung-đụng, chung-sức ; — lâm-chung, mệnh-chung ; — chung-kết, chung-quí, chung-thân, chung-thủy ; — chung-quanh.

**Nạn** : tai-nạn, hoạn-nạn, nạn-nhân. **Nặng** : chống nặng.

**CÂU HỎI :** 1.— Giải nghĩa : không-lồ, vô-cùng, không-trung, thương-tinh,

2.— Những tiếng phản-nghĩa với không-lồ, tiện-lợi là gì ?

3.— Kể 4 từ-ngữ có tiếng không như không-trung và lấy mỗi từ-ngữ đặt thành một câu.

4.— Tìm những liên-từ và giới-từ trong bài chính-tả.

### BÀI II.— PHI-CƠ

Viết bài tập đọc I đến : « ... vào việc thương-mại-nữa »,  
**NHẬN-XÉT CHÍNH-TẨ** :

**Mãi** : mãi đến, mãi-mãi ; — mãi-biên, mãi-lộ. **Mải** : mải làm, mải chơi, mải-miết.

**Đặt** : đặt ra, xếp-đặt, bày-đặt ; — bịa-đặt, đặt chuyện, đặt-dề, đặt điều ; — đặt tiền, đặt cọc, đặt hàng. **Đặc** : xe bánh đặc, mực đặc ; — dốt đặc ; — đặc-biệt, đặc-ân, đặc-cách, đặc-diểm, đặc-sắc.

**Tiễn** : tiễn-bộ, tiễn-hóa, tiễn-triển. **Tiếng** : tiếng nói ; — tiếng-tăm, danh-tiếng.

## VĂN-PHẠM

### TRỌ-NGỮ-TỪ

#### NHẬN-XÉT :

« Trong nó chẳng khác gì một con chuồn-chuồn không-lò vây ». Tiếng vây đặt ở cuối câu văn cho khỏi cựu và dễ đọc, gọi là trợ-ngữ-từ.

#### KẾT-LUẬN :

1.— Trợ-ngữ-từ là những tiếng đặt ở cuối câu văn cho khỏi cựu và dễ đọc.

2.— Những tiếng trợ-ngữ-từ chính là : à, ạ, nhé, nhỉ, ru, vây...

**Thí-dụ :** Hôm nay anh không đi học à ?

Ngày mai đến chơi tôi nhé !

Nhà ông Tư đẹp quá nhỉ !

### TẬP VIẾT

Viết chữ P lõi hoa

Tiếng ứng-dụng : Phan-thanh-Giản

### TẬP LÀM VĂN

#### CƠN ĐÔNG

Tả một cơn dông ở thôn-quê

#### DÀN BÀI

I.— **Mở bài :** Trường-hợp Dầu hiệu Phát-sinh.

II.— **Thân bài :** i.— Cơn dông phát-hiện : mây đen kéo đèn, gió thổi mạnh.

2.— Quang-cảnh khi cơn dông phát-hiện : Người làm ngoài đồng và người đi đường chạy vội về nhà. Nhà nào nhà này thu-dọn các thứ phơi ngoài sân (thóc lúa, quần áo...) — Gà vịt nhốn-nháo tìm nơi trú-ẩn...

3.— Cơn dông phát-triền đèn cực-dộ : mưa to, gió lớn, sầm chớp...

4.— Quang-cảnh khi cơn dông phát-triền đèn cực-dộ : cây đổ, nhà tốc mái, ngoài đường không người qua lại...

5.— Cơn dông lui dần và dứt hẳn : những sự thiệt-hại

III.— **Kết-luận :** Cảnh-tường sau cơn dông-tó.

### TUẦN-LỄ THỨ HAI MUOI BA

#### NGỮ-VỰNG

#### BÀI I.— BƯU-CHÍNH

**BÀI GIẢNG :** Nhờ có ngành bưu-chính, việc trao-dồi tin-tức rất nhanh-chóng và tiện-lợi. Ngoài việc chuyền công-văn, báo-chí, thư-tử, nhà bưu-điện còn nhận chuyền các bưu-kiệm và tiền bạc. Muốn nhờ nhà dây thép chuyền tiền thì mua bưu-phiếu. Ở nước bưu-phí tương-đối nhẹ hơn các nước khác. Bưu-thiếp trao-dồi giữa miền Nam và miền Bắc không phải bỏ vào phong-bì. Ở mỗi quận thường có bưu-trạm do bưu-tá phụ-trách.

**DANH-TỪ :** Bưu-cục. Nhà bưu-điện. Bưu-thiếp. Bưu-phí. Bưu-trạm. Bưu-Tin-tức.

**TÌNH-TỬ :** (Bưu-phí) nặng, nhẹ. (Tin-tức) nhanh-chóng.

**ĐỘNG-TỬ :** Gửi (bưu-thiếp). Mua (bưu-phiếu).

**THÀNH-NGỮ :**

— Mượn bút thay lời.

**GIẢI NGHĨA :** **Bưu-chính :** việc nhận đưa thư-tử, tin-tức, tiền bạc và đồ. **Bưu-cục :** sở lo về công-việc bưu-chính. **Nhà bưu-điện :** nơi chuyên lo gửi thư-tử, điện-tín, đồ-vật, tiền bạc. **Bưu-thiếp :** thiếp trao-dồi tin-tức gia-dình, không phong-bì do nhà dây thép chuyền. **Bưu-phí :** tiền phí-tốn khi gửi thư-tử, tin-tức hay đồ-vật qua nhà dây thép. **Bưu-trạm :** nơi nhận và phát thư ở một nơi, một quận. **Bưu-tá :** người phụ-trách bưu-trạm. **Mua bưu-phiếu :** đưa cho nhà dây thép một số tiền nhờ chuyền, nhà dây thép ghi số tiền đó trên bưu-phiếu trao qua-mail để gửi đi.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Nhờ đâu việc trao-dồi tin-tức được nhanh-chóng, thuận lợi? — Ngoài việc chuyền thư-tử, nhà bưu-điện còn nhận chuyền gì? — Muốn chuyền tiền thì làm thế nào? — Bưu-trạm là gì? — Người phụ-trách bưu-trạm gọi là gì?

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học diễn vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa : Nhờ có nhà..., thư-tử chuyền từ nơi này đến nơi khác rất.... Người ta cũng gửi cả những gói hàng gọi là.... và gửi tiền theo cách.... Trên.... trao-dồi giữa hai miền Nam Bắc, chỉ được ghi....

BƯU CHÍNH



1 — Nhà Bưu-diện Saigon, 2 — Ty Bưu-diện. 3 — Bức thư. 4 — Người gửi thư. 5 — Thùng thư.

NGŨ-VUNG

Bài II.— THƯ-TỪ

**BÀI GIẢNG :** Viết thư xong, ta bỏ vào phong-bì, niêm lại, dán tem rồi đem bỏ vào thùng thư. Nhà bưu-diện sẽ cho đóng dấu nhặt-ăn rồi chuyển đến các bưu-trạm. Người phát thư hằng ngày sẽ mang thư đến tận nhà giao cho người nhận thư theo địa-chỉ dề ngoài phong-bì. Muốn cho khỏi thất-lạc thì gửi thư bảo-dảm. Công-văn của các cơ-quan Chính-phủ và quân-thư được miễn-phí.

**DANH-TỪ :** Thư-từ. Bưu-hoa. Tem. Phong-bì. Thùng thư. Người phát thư. Dấu nhặt-ăn. Địa-chỉ. Quân-thư.

**TĨNH-TỪ :** (Thư) bảo-dảm, nặc-danh, miễn-phí. (Người phát thư) quen thuộc.

**ĐỘNG-TỪ :** Viết (thư). Niêm (thư). Phát (thư). Nhận (thư).

**THÀNH-NGỮ :**

— Giấy ngắn tình dài.

**GIẢI NGHĨA :** Bưu-hoa : tem, cò. Phong-bì : cái túi bằng giấy để đựng thư hay giấy tờ quan-trọng (bao thư). Thùng thư : chỗ bỏ thư để nhân-viên nhà dây thép đén lấy gửi đi các nơi. Dấu nhặt-ăn : dấu đóng lên con tem có ghi rõ ngày tháng, trước khi gửi đi. Địa-chỉ : chỗ ở của người nhận thư dề ngoài phong-bì. Quân-thư : thư-từ của quân-nhân ; loại thư này không phải dán tem. Thư bảo-dảm : thư gửi phải trả thêm bưu-phí để nhà dây thép chịu trách-nhiệm về sự thất-lạc. Thư nặc-danh : thư dấu tên không ký. Miễn-phí : không phải dán tem. Niêm thư : dán kín phong-bì lại.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Viết thư xong, ta làm gì? — Ta dề tên và địa-chỉ người nhận ở đâu? — Ta dán tem ở chỗ nào? — Ta đem bỏ thư ở đâu? — Ai mang thư giao cho người nhận? — Thế nào là thư bảo-dảm? — Những thư-từ nào được miễn-phí?

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa:

Tôi . . . . . thư gửi anh tôi. Ngoài . . . . . tôi dề tên và . . . . . người nhận thư. Sau khi dán . . . . . , tôi mang bỏ vào . . . . . Chỉ vài hôm sau là người . . . . . sẽ mang thư giao tận tay anh tôi. Anh tôi . . . . . được thư chắc là vui mừng lắm.

## TẬP ĐỌC

### BÀI I.— ĐỢI THƯ NHÀ

1.— Sáng nay thứ bảy, theo lệ thường, sau khi tan học, thầy Tuệ rảo bước tới nhà bưu-trạm ngóng trông chuyễn ô-tô thư ở Sài-gòn xuống. Đứng trên thềm cao, Tuệ nói chuyện với Minh, trưởng-trạm. Mắt chàng dăm-dăm nhìn con đường nhựa, tai lắng đợi tiếng còi quen thuộc.

2.— Đồng-hồ vừa điểm mười một giờ rưỡi, bỗng một hồi còi điện rít lên lanh-lanh, dồn-dập. Tuệ và Minh tắt-tả ra cổng trạm: đích-thị chiếc ô-tô thư mui vàng, mìn xanh lá cây kia rồi! Nó tiến đến từ-từ và dỗ trước cổng trạm. Một anh phụ tài-xế trèo lên nóc xe, mở khóa thùng thư và trao cho Minh một túi to, trên miệng gắn xi.

3.— Tuệ theo Minh vào phòng việc, đợi bạn đậm dấu xì trên miệng túi, lôi ra những tập thư cùng báo-chi, đóng dấu bưu-cục và ghi số.

— « Tôi có thư không anh? » Thay vì trả lời, Minh mỉm cười, trao cho Tuệ một phong thư. Tuệ nhận thư, rồi bước ra khỏi nhà trạm, lòng hồi-hộp.

NGUYỄN-VĂN-TUẤN  
(T. H. N. S.)

PHÁT-ÂM: *Rảo bước, bưu trạm, rít, trèo, trao.*

GIẢI NGHĨA: **Bưu-trạm**: nhà trạm đặt ở quận hoặc xã lớn để nhận, phát và gửi các thư-tờ công hay tư. **Lắng đợi**: chăm-chú chờ nghe tiếng còi ô-tô quen thuộc. **Tắt-tả**: vội-vàng. **Đích-thị**: chính phải, đúng là. **Bưu-cục**: sở làm công-việc nhận và phát tin-tức, thư-tờ, tiền nong, hàng gửi.

DÀN BÀI : 1.— *Tan học, thầy Tuệ ra nhà bưu-trạm đợi ô-tô thư.*  
2.— *Ô-tô thư tới.*  
3.— *Thầy Tuệ hồi-hộp khi nhận được thư nhà.*

ĐẠI-Ý : Một ông giáo dạy học xa nhà hồi-hộp khi nhận được thư của gia-dinh.

CÂU HỎI : **Ý-tưởng** : Tan học, thầy Tuệ ra nhà bưu-trạm làm gì? — Thầy có những dáng-diệu nào tỏ sự mong-đợi? — Xe thư tới, người phụ tài-xế làm gì? — Người trưởng-trạm nhận được túi thư rồi làm gì? — Tại sao thầy Tuệ hồi-hộp khi nhận được thư nhà?

**Lời văn** : Những từ-ngữ nào tả sự nóng lòng mong-đợi của Tuệ? — Kể những từ-ngữ ghép có tiếng bưu như *bưu-trạm*. *Dăm-dăm* và *dăm-chieu* khác nhau thế nào? — Những tiếng phản-nghĩa với tất-tả, hồi-hộp là gì?

## TẬP ĐỌC

### BÀI II.— THƯ CHA GỬI CHO CON

1.— Con ơi! Phải kính-yêu thầy giáo con. Hãy yêu thầy vì cha yêu thầy và trọng thầy. Hãy yêu thầy vì thầy đã hy-sinh đời thầy để gây hạnh-phúc cho biết bao nhiêu đứa trẻ sê quên thầy. Hãy yêu thầy vì thầy mỏ-mảng trí-tuệ và giáo-hóa tâm-hồn cho con. Hãy yêu thầy như cha; yêu thầy những khi thầy vuốt-ve con; yêu thầy cả những khi thầy mắng - mỏ con; yêu thầy khi thầy công-bằng và cả những khi con tưởng thầy có ý tây-vị; yêu thầy khi thầy tươi-vui, nhưng càng yêu thầy khi thầy buồn-bã.

2.— Rồi đây, con sê trưởng-thành, thầy cùng cha sê không còn ở trên cõi đời này nữa. Lúc ấy con sê thấy hình ảnh thầy hiển-hiện ở cạnh cha. Lúc ấy con sê thấy nét đau-dớn và lao-khổ trên mặt thầy làm cho con phải cực lòng. Rồi con sê tự-thẹn và con ân-hận đã không yêu người và trái đạo với người.

HÀ MAI-ANH dịch  
(Tâm-hồn cao-thượng)

PHÁT-ÂM : Trọng, hy sinh, tri-tuệ, vuốt-ve, trưởng-thành.

GIẢI NGHĨA: **Hy-sinh**: quên mình để làm việc ích cho người. **Hạnh-phúc**: phúc tốt-lành, sự sung-sướng. **Giáo-hóa**: dạy-dỗ, dùng điều hay lẽ phải làm cho người khác mến-phục mà nghe theo. **Tây-vi**: thiên-lêch, không công-bằng. **Trưởng-thành**: lớn khôn. **Lao-khổ**: khó-nhọc khổ-sở. **Ân-hận**: băn-khoăn, giận mình vì đã làm điều trái.

DÀN BÀI : 1.— *Phải kính-yêu thầy giáo con.*

2.— *Nếu không, sau này con sê ân-hận.*

ĐẠI-Ý : Thầy có công giáo-hóa ta, nên ta phải kính-yêu thầy cũng như cha, để sau này khỏi ân-hận đã trái đạo với người.

CÂU HỎI : **Ý-tưởng** : Trong thư, cha khuyên con gì? — Cha viện những lẽ gì để con nghe theo? — Cha muốn con yêu thầy trong những trường-hợp nào? — Nếu ăn ở lỗi đạo với thầy thì sau này sẽ thế nào?

**Lời văn** : Kể những từ-ngữ phản-nghĩa với nhau trong đoạn 1.— Tiếng yêu được lặp lại nhiều lần có dụng-ý gì? — Giải nghĩa : hiển-hiện, cực lòng, trái đạo.— Kể những từ-ngữ có tiếng giáo như *giáo-hóa*.



## HỌC THUỘC LÒNG

### LỜI BỨC THƯ

- 1.— Tôi là tờ giấy trắng tinh,  
Mang trên hàng chữ bao tình *thiết-tha* !  
Tôi đi khắp chốn gần xa,  
Đem tin đến tận từng nhà nơi nơi.  
Thấy tôi, già, trẻ, gái, trai,  
Dâng tay tiếp-dón, miệng cười *hân-hoan*.
- 2.— Đây lời cậu học-trò ngoan,  
Hồi thăm thầy cũ trường làng năm xưa.  
Đây tình người mẹ già-nua,  
Gửi ra *quan-ài* trong mùa *chiến-chinh*.  
Đây bao ý đẹp, mộng lành  
Của người chiến-sĩ say tình nước non ...
- 3.— Nhờ tôi thành-thị, hương-thôn,  
Năm châu, bốn bề chằng cùn xa nhau.

### CHIẾU-ĐẶNG

**GIẢI NGHĨA :** *Thiết-tha* : rất đậm-đà, thâm-thiết. *Hân-hoan* : vui-mừng. *Quan-ài* : cửa ải nơi biên giới hai nước. *Chiến-chinh* : chiến-tranh, đánh nhau bằng quân-lực giữa nước này với nước khác.

- DÀN BÀI :** 1.— *Bức thư đem tin đến các gia-dinh*.  
2.— *Nội-dung các bức thư*.  
3.— *Nhờ có thư-từ mà xa cung hóa gần*.

**ĐẠI-Ý :** Nhờ gửi được thư-từ đi khắp mọi nơi mà có ở xa nhau cung hóa ra gần.

**CÂU HỎI :** *Ý-tưởng* : *Bức thư đi khắp mọi nơi để làm gì?* — *Người ta tiếp-dón bức thư thế nào?* — *Tại sao?* — *Tác-giả kể những bức thư gì?* — *Vì sao nhờ có thư-từ mà xa cung hóa gần?*

**Lời văn :** « *Dâng tay tiếp-dón* » ; *tiếp-dón* cách nào? — « *Say tình nước non* » : ý nói gì? — « *Năm châu bốn-bè* » : ám-chỉ gì? — Kể những từ-ngữ có tiếng chiến như *chiến-chinh*. — Những tiếng đồng-nghĩa với *thành-thị* là gì?

## CHÍNH-TÁ

### BÀI I.— ĐI LINH TIỀN

- 1.— Văn đứng lại, ngược mắt ngắm-nghĩa, trong đầu hoang-mang. Bỗng chàng liều đến một cửa tò-vò nhỏ và mạnh-bạo đưa cái *buru-phiếu* ra. Một người thu-ký đứng phia trong nhìn từ cái *buru-phiếu* đến vẻ mặt lo-lắng của chàng rồi ôn-tồn nói : « Ông ra dắt kia cơ chứ! »
- 2.— Văn vội-vàng bén-lên ra phía sau. Chàng đưa *buru-phiếu*. Người tùy-phái bảo *văn-tắt* : « Thẻ căn-cước. » Chàng rút thẻ căn-cước ở ví ra, lúng-tùng không biết đưa cho ai. Người thu-ký niềm-nở : « Ông đưa tôi xem. »
- 3.— Rồi người ấy biến đưa cho Văn một con sô trên tờ giấy vàng, đoạn đặt *buru-phiếu* của chàng lên một *chồng* giấy khá cao.

Theo KHÁI-HUNG

**GIẢI NGHĨA :** *Ngược mắt* : đưa mắt lên. *Hoang-mang* : lo-ngại vì không hiểu thế nào. *Buru-phiếu* : phiếu linh tiền do sở *bưu-chính* chuyển-giao. *Ôn-tòn* : dịu-dàng.

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ :

*Văn* : văn-tắt, thở văn than dài ; — vuông-văn. *Vàng* : vàng-vé, vàng-tanh, vàng-teo, vàng mặt, đì vàng.

*Rút* : rút gươm, rút thăm ; — nước sông rút xuống, rút quân, rút lui ; — rút ngắn, rút bớt ; — rút-rát. *Rúc* : rúc vào trong bụi ; — còi rúc, chuột rúc.

*Chồng* : chồng giấy, chồng sách, chồng-chất ; — chồng tiền họ ; — vợ chồng.

*Trồng* : trồng-trọt, trồng-tiả, trồng răng, trồng đậu.

*Đặt* : xếp-đặt, bày-đặt, bịa-đặt. *Đặc* : đông-đặc, dốt đặc ; — đặc-biệt, đặc-cách, đặc-diểm, đặc-sắc.

**CÂU HỎI .** 1.— Giải nghĩa : tùy-phái, ngập-ngừng, bén-lên, niềm-nở.

2.— Tại sao Văn hoang-mang khi vào nhà dày thép?

3.— Tìm 3 từ-ngữ có tiếng bưu như *buru-phiếu* và lấy mỗi từ-ngữ đặt thành một câu.

4.— Tìm những tinh-tù trong bài.

### BÀI II.— THƯ CHA GỬI CHO CON

Viết đoạn 1 của bài tập đọc I.

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ :

*Mở* : mở-mang, mở cửa, mở nút chai ; — mở hàng, mở cuộc điều-tra ; mở hội ; — nở mày mở mặt. *Mở* : mở lợn, màu-mở.

*Trí* : trí-tuệ, trí-dục, mưu-trí, tài-trí, lý-trí, giải-trí ; — hưu-trí. *Chí* : chí-chí, chí-khí, chí-sí, đồng-chí, chí-huống ; — chí-công, chí-thân, chí-lý ; — chí-tử ; — từ trên chí dưới ; — tạp-chí ; — chuột chí ; — chí-chóe.

*Bá* : buồn-bá ; — bá mía ; — nói bá cả miệng, bá bợt mép. *Bá* : đánh bá, bá vinh-hoa ; — xương bá vai.

## TẬP ĐỌC GIẢI-TRÍ

### THAM VÀNG

Ngày xưa có một ông vua ham của không chán, đêm ngày chỉ lo về nỗi của xài không đủ. Có một vị thiên-thần buồn cười cái tinh ngu ấy, mời hóa làm người mà dạy cái thuật « diềm vàng », thì nhà vua hết sức vui mừng. Thuật đã thi-hành, mười ngón tay nhà vua đựng vào vật gì thì trở nên vàng hết. Rờ tời bút nghiên, dĩa chén, đèn hóa ra vàng; mở quyền sách cũng hóa ra vàng; bẻ nhành hoa cũng hóa ra vàng; nhà vua lại càng mừng là cái thuật rất nghiêm.

Tới bữa ăn, rượu, cơm, thịt, cá đều hóa ra vàng, không ăn, không uống được. Khi đi ngủ, mùng màn, mền nệm đều thành vàng cả, đắp chẳng ấm, nằm chẳng êm. Sáng ra, bồng cô công-chúa, cũng thành cục cưng bằng vàng. Té ra cái gì cũng là vàng, mà cái gì cũng là vật chết.

Bấy giờ nhà vua mới tỉnh-ngộ, biết rằng vàng là vô-dụng, mà không thể làm sao được. Vì thiên-thần biết lòng vua đã ăn-năn rồi, bèn dùng phép giải cho mọi vật đều trở lại như thường. Từ đó nhà vua không còn dám mang lòng ham của nữa.

TRƯỞNG-VĨNH-TỔNG

**ĐẠI-Ý :** Vàng không hẳn là quý, chờ nên tham mà có khi hại đến thân.

### NHỚ CÔNG MẸ DẶY

Khấu-Chuẩn là một danh-thần đời Tống, công-nghiệp lừng-lẫy một thời. Được như vậy, xét ra phần lớn là nhờ nền giáo-dục nghiêm-khắc của gia-đinh.

Nguyên Khấu-Chuẩn thuở nhỏ vẫn là đứa trẻ du-dăng vô-lẽ. Bà mẹ thấy con hư thi đánh mắng gắt-gao, nhưng Khấu-Chuẩn vẫn không chừa. Bữa kia, Khấu-Chuẩn bỏ học đi chơi, bà mẹ giận quá, cầm trái cây bắt sắt liệng trúng nhầm cẳng, máu chảy đầm-dề. Khấu-Chuẩn bị què, lâu ngày mới lành-mạnh. Từ đó chừa được cái tinh du-dăng, chỉ đêm ngày chăm việc học-hành, đúc, tri tần-tới rất mau, chẳng bao lâu thi đậu tiến-sĩ, làm quan tới chức Tể-tướng.

Khi Khấu-Chuẩn làm nên, thì bà mẹ đã qua đời. Mỗi khi ông ngó thấy vết thương ở chân, thì lại nhớ đến mẹ mà than rằng: « Chính cái vết thương này nó làm cho ta nên người, nên hễ ngó thấy vết thương lúc nào, thì lại nhớ đến công mẹ ta dạy ta lúc ấy. »

TRƯỞNG-VĨNH-TỔNG  
(Đạo-lý người xưa)

**ĐẠI-Ý :** Nhờ sự giáo-dục nghiêm-khắc của bà mẹ mà Khấu-Chuẩn đã thành người danh-tiếng một thời.

### VĂN-PHẠM

#### CÁC PHẦN CHÍNH TRONG MỘT CÂU

##### NHẬN-XÉT :

« Chàng đưa bưu-phieu » : Câu này có chủ-tử (chàng), động-tử (đưa) và trực-tiếp túc-tử (bưu-phieu).

##### KẾT-LUẬN :

1. Một câu thường-thường có chủ-tử, động-tử và một hay nhiều túc-tử.

**Thí-dụ :** Anh Ba (chủ-tử) học (động-tử) bài (trực-tiếp túc-tử).

Tôi (chủ-tử) gấp (động-tử) thức ăn (trực-tiếp túc-tử) bằng dòn dũa (gián-tiếp túc-tử).

2.— Cũng có khi một câu chỉ có chủ-tử và động-tử hay tĩnh-tử.

**Thí-dụ :** Gió (chủ-tử) thổi (động-tử).

Trời (chủ-tử) nóng-nực (tĩnh-tử).

### TẬP VIẾT

Viết chữ P lối hoa

Tiếng ưng-dạng : Phước-tuy

### TẬP LÀM VĂN

#### BUỒI TỐI NGÀY MÙA

Buổi tối ngày mùa, cơm nước xong, thợ gặt đậm lúa ngoài sân.  
Hãy tả lại cảnh ấy và nói cảm-tưởng của em.

##### DÀN BÀI

I.— **Mở bài :** Sau bữa cơm tối, thợ gặt sà soạn đậm lúa

II.— **Thân bài :** I.— Quang cảnh ngoài sân (những đồng lúa, những cội đá đẽ đậm lúa, ánh-trăng, sự tấp-nập, vui-vẻ).

2.— Công-việc làm (thợ đan ông đậm, thợ đan-bà vò. Vừa làm vừa hát hoặc chuyện-trò. Thỉnh thoảng ngừng tay hút thuốc, ăn trầu).

III.— **Kết-luận :** Cảm-tưởng : Việc làm hữu-ích của những người thợ gặt. Cảm-tinh đồi với họ.

NGỮ-VƯNG**Bài I.— ĐIỆN-TÍN, ĐIỆN-THOẠI**

**BÀI GIẢNG:** Nhờ có máy điện-thoại, hai người ở cách xa nhau có thể nói chuyện dễ-dàng. Nói chuyện bằng điện-thoại như vậy gọi là **điện-dàm**; lời nói do dòng điện truyền đi qua dây điện-thoại. Với máy vô-tuyến điện-thoại thì lời nói do làn sóng điện truyền đi. Khi cần báo những tin khẩn-cấp, nếu không tiện gọi điện-thoại thì dùng máy điện-báo đánh điện-tín bằng ký-hiệu Morse. Với máy vô-tuyến điện-báo thì ký-hiệu được truyền đi bằng làn sóng điện.

**DANH-TỪ :** Điện-thoại. Máy điện-thoại. Dây điện-thoại. Cuộc điện-dàm. Vô-tuyến điện-thoại. Điện-tín. Máy điện-báo. Vô-tuyến điện-báo. Ký-hiệu Morse. Hiệu-thính-viên.

**TÌNH-TỪ :** (Tin) khẩn-cấp, mệt, lành, dữ.

**ĐỘNG-TỪ :** Báo (tin). Gọi (điện-thoại). Đánh (điện-tín).

**THÀNH-NGỮ :**

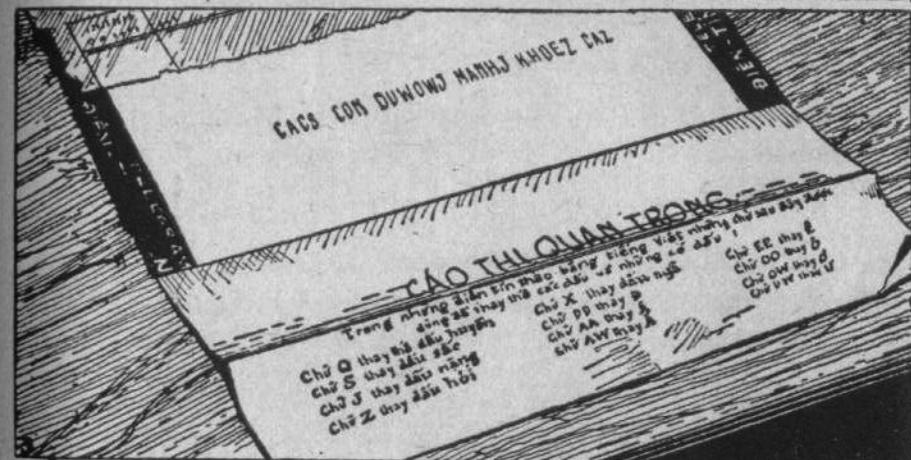
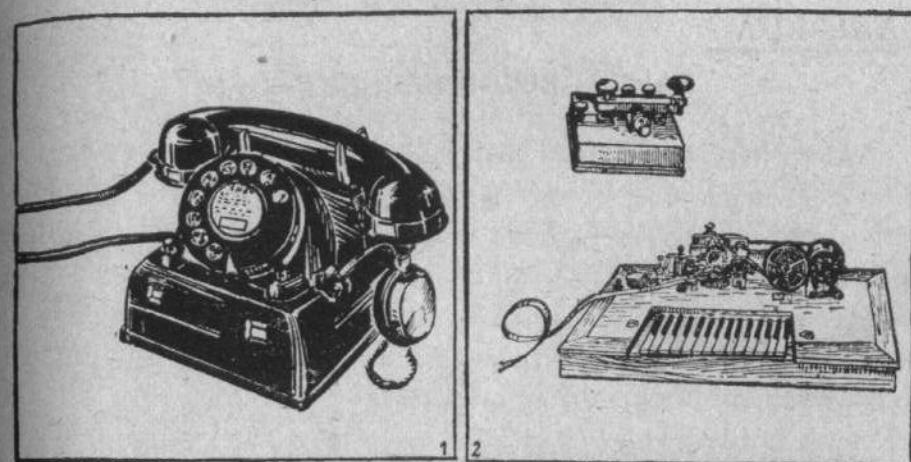
— Tin đâu sét đánh ngang tai.

**GIẢI NGHĨA :** **Điện-thoại**: dùng dòng điện để nói chuyện với người ở xa. **Vô-tuyến điện-thoại**: nói chuyện với người ở xa, do làn sóng điện truyền lời nói đi, không cần phải dây điện. **Điện-tín**: tin-tức do nhà dây thép truyền đi bằng dòng điện cho nhanh. **Vô-tuyến điện-báo**: dùng làn sóng điện truyền tin đi không cần phải dây điện. **Ký-hiệu Morse**: dấu-hiệu riêng gồm những chấm và nét gạch do nhà vật-lý-học Mỹ tên là Morse đặt ra để đánh đi cho tiện, khi chấp những chấm, những gạch lại thì thành ra chữ. **Hiệu-thính-viên**: người được huấn-luyện để chuyên nghe những tin vô-tuyến điện-báo đánh bằng ký-hiệu Morse. **Khẩn-cấp**: cẩn-kíp, gấp rút.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Ở cách xa nhau, muốn nói chuyện thì dùng gì? — Điện-thoại và vô-tuyến điện-thoại khác nhau thế nào? — Khi cần báo những tin khẩn-cấp thì làm cách nào? — Phân-biệt điện-báo và vô-tuyến điện-báo.

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa

Ông tôi bị cảm nặng. Cha tôi gọi.... mời bác-sĩ đến, đồng-thời sai tôi ra nhà dây thép đánh.... cho cô tôi hay. Được tin.... này, cô tôi lên ngay Sài-gòn. Nhờ có máy.... và máy...., tin-tức truyền đi thật là nhanh-chóng.



1 — Máy điện-thoại. 2 — Máy điện-báo. 3 — Bức điện-tín. 4 — Cuộc điện-dàm. 5 — Nơi bán tem.

## NGỮ-VỰNG

### BÀI II.— BƯU-PHIẾU, BƯU-KIỆN

**BÀI GIẢNG :** Hàng tháng, cha tôi vẫn gửi tiền lên Sài-gòn cho tôi bằng bưu-phiếu. Khi nhận được bưu-phiếu, tôi ra nhà bưu-diện, đến ghi-sê phát-ngân, xuất-trình thẻ cẩn-cước để lĩnh tiền. Những khi cần-kip, cha tôi gửi tiền bằng điện-phiếu cho nhanh, và như vậy phải trả phí-huê-hồng cao hơn. Cha tôi thường mua hàng theo lối linh-hóa giao-ngân: khi nhận được bưu-kiện mời trả tiền cho nhà bưu-diện nhờ chuyển cho người bán.

**DANH-TỪ :** Bưu-phiếu. Điện-phiếu. Bưu-kiện. Số tiền gửi. Phí-huê-hồng. Ẩn-phẩm. Người gửi. Người nhận. Ghi-sê. Thẻ cẩn-cước.

**TÍNH-TỪ :** (Phí-huê-hồng) cao, hạ.

**ĐỘNG-TỪ :** Linh (tiền). Phát-ngân. Xuất-trình (thẻ cẩn-cước).

**THÀNH-NGỮ:**

— Linh-hóa giao-ngân.

**GIẢI NGHĨA :** Bưu-phiếu : phiếu linh tiền do nhà bưu-diện chuyển-giao. Điện-phiếu : giấy ghi số tiền nhờ nhà bưu-diện gửi đi bằng điện-báo cho nhanh. Bưu-kiện : gói hàng do nhà bưu-diện chuyển-giao. Phí-huê-hồng : tiền phí tổn phải trả nhà bưu-diện khi đến nhờ chuyển tiền. Ẩn-phẩm : sách, báo, giấy in sẵn. Ghi-sê (guichet) : cửa vòm nhỏ để nhân-viên trong bàn giấy giao-tiếp với dân-chung bên ngoài. Thẻ cẩn-cước : thẻ có dán hình, ghi tên, tuổi, địa-chỉ, sinh-quán, nghề-nghiệp của mỗi người. Phát-ngân : phát tiền. Xuất-trình : đưa giấy tờ cho người khác coi làm bằng. Linh-hóa giao-ngân : chỉ cách mua hàng-hóa qua nhà bưu-diện, người mua khi lĩnh hàng thì giao tiền cho nhà bưu-diện nhờ chuyển cho người bán.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Muốn gửi tiền qua nhà bưu-diện thì làm cách nào? — Bưu-phiếu khác điện-phiếu thế nào? — Phí-huê-hồng là gì? — Khi lĩnh tiền ở nhà bưu-diện, phải xuất-trình gì?

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa:

Ta có thể gửi tiền cho người ở xa bằng. .... hay bằng. .... Trên bưu-phiếu, nhà bưu-diện ghi. .... và tên. .... Người gửi phải trả thêm .... Khi lĩnh tiền, phải xuất-trình. .... Người ta có thể mua hàng-hóa qua nhà bưu-diện theo lối. ....

## TẬP ĐỌC

### BÀI I.— BÁC PHU TRẠM

1.— Hàng tháng, bác phu trạm lại vào nhà tôi đưa thư.  
2.— Bác ta còn trẻ, rất hay cười. Mặt đen như bồ-hóng mà răng thì trắng nhởn. Bác đi cái xe đạp lọc-cọc, mặc bộ quần áo vàng dâ sờn vai, đội cái mũ rộng vành bạc phêch. Bên lưng đeo một cái túi vải xám xin có quai vòng lên vai. Mỗi lần vào đưa thư, bác ta ngồi xuống đầu phản ngoài hè, chỉnh tay bóp phong-bì lấy thư đọc cho cả nhà tôi cùng nghe. Bác đọc liền-láu, độn rất nhiều chữ i, a, trong câu. Đọc thư xong, bác trạm uống nước, hút thuốc láo sòng - sọc. Bác ngồi nói hươu vượn, pha trò cười một lúc, rồi mới deo túi đứng lên.

3.— Trước khi đi, bác kính-cần chào cả nhà. Bóng bác vừa lui ra ngo, bên rõ to, chúng tôi đã cười rúc-rích. Theo T.H.

**PHÁT-ÂM :** Phu trạm, trẻ, răng, rộng vành, sòng-sọc, rúc-rích.

**GIẢI NGHĨA :** Bồ-hóng : chất đen do khói ám sinh ra. Sờn : bợt ra, sáp rách. Bạc-phêch : phai-lat, trắng lòn-lợt. Xám xin : xám đen vì nhiều bụi. Nói hươu vượn : nói không ra đâu vào đâu, sai sự thực.

**DÀN BÀI :** 1. — Hàng tháng, bác phu trạm vào nhà đưa thư.  
2. — İnsan-hình, tính-nết và cử-chỉ của bác.  
3. — Bác đứng dậy đi ra.

**ĐẠI-Ý :** Tác-giả tả một bác phu trạm ở thôn-quê, rất quen-thuộc và thân-mật đối với các gia đình.

**CÂU HỎI :** Ý-tưởng : Hàng tháng bác phu trạm vào nhà em làm gì? — Hình-dáng bác ra sao? — Y-phục thế nào? — Mỗi lần vào đưa thư, bác ngồi ở đâu? — Và làm gì? — Đọc thư xong, bác làm gì? — Tại sao các em cười rúc-rích khi bác vừa đi ra?

**Lời văn :** «Mặt đen như bồ-hóng» : Tại sao? — «Xe đạp lọc-cọc» : cho ta biết chiếc xe đạp thế nào? — Những tiếng sờn-vai, bạc-phêch, xám xin cho ta biết gì về bác phu trạm? — Kể những chi-tiết chứng-tỏ bác phu trạm vui tính, thân-mật và lè dộ. — Tìm những từ-ngữ tượng-thanh trong bài.



## TẬP ĐỌC

### BÀI II. — BỨC ĐIỆN-TÍN

1.— Tháng này, gia-dình Dũng đã nhận được thư và tiền của chàng từ mặt trận miền Tây gửi về. Thế mà hôm nay, trong khi cả nhà đang quây-quắn ăn cơm, bỗng có ba tiếng : cách ! cách ! cách ! gõ vào cửa.

2.— Bảo, đứa con trai Dũng, vội đặt bát cơm, lao đồi đưa vào mâm, rồi chạy ra. Bác phu trạm quen biết hiện ra giữa khung cửa. Mọi người nhìn bác ngạc-nhiên, mỗi lo-sợ hiện rõ-rệt trên nét mặt. Bác điềm-tinh đưa cho Bảo một tờ giấy xanh gấp làm tư và quyền sờ bưu-cục. Bảo luống-cuồng không biết ký vào chỗ nào ; bác phu trạm phải cầm tay cậu ấn vào một dòng. Bảo ngạc-vui tên vào đó. Tay run-run, cậu mở tờ điện-tín ; cả nhà trồ mắt ra nhìn cậu và tờ giấy xanh, như giục cậu đọc mau. Bảo đọc giọng gần như đứt hơi : « Tuần tới ... sẽ về ».

3.— Một tiếng thở phào từ ngực mọi người thốt ra. Má Bảo vừa cười vừa nói :

— Có thể mà ba mày làm tao sợ hết hồn !

Theo THIỆN-TINH.

PHÁT-ÂM : Trận, con trai, phu trạm, rõ-rệt, run-run.

GIẢI NGHĨA : Điện-tín : tin-tức truyền bằng điện do nhà bưu-điện ghi trên mảnh giấy xanh. Quây-quắn : ngồi xùm quanh thân-mặt. Ngạc-nhiên : ngạc-ngác, lấy làm lạ. Điềm-tinh : yên-lặng và bình-tĩnh. Sờ bưu-cục : sờ của nhà bưu-điện. Luống-cuồng : bối-rối vì sợ-hãi, mắt tự-nhiên.

DÀN BÀI : 1.— Người phu trạm gõ cửa.

2.— Bác đưa bức điện-tín : vẻ lo-lắng của gia-dình.

3.— Mọi người hốt hoảng.

ĐẠI-Ý : Gia-dình Dũng lo-lắng khi nhận được bức điện-tín của anh từ ngoài mặt trận gửi về.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Nghe tiếng gõ cửa, Bảo làm gì ? — Tại sao cả nhà nhìn bác phu trạm với con mắt ngạc-nhiên ? — Tại sao Bảo luống-cuồng khi ký nhận bức điện-tín ? — Mọi người nhìn Bảo thế nào ? — Tại sao ? — Bảo đọc xong bức điện-tín, mọi người thấy thế nào ?

LỜI VĂN : Những tiếng nào cho ta biết Dũng là một quân-nhân ? — « Lao đồi đưa » : cử-chỉ này cho ta biết gì ? — Những tiếng nào tả về lo-sợ của Bảo khi nhận điện-tín ? — « Ngoáy vội lên » : tại sao ? — Giải nghĩa : trồ mắt, hốt hoảng.

## HỌC THUỘC LÒNG

### MÙA XUÂN GỬI CÁC EM...

- 1.— Mùa xuân, chị gửi mấy vần thơ,  
Tặng các em xa... để đợi chờ  
Những nụ cười tươi trong ánh mắt,  
Tô đời thăm lại giấc mơ xưa !
- 2.— Em thấy gì không ? đã Tết đây !  
Ngoài trời hoa lá ngát hương bay.  
Cúc, đào chumm-chim, làn sương mỏng,  
Thay pháo, hồng nhung cánh nở đầy.
- 3.— Em cũng như hoa đón gió đông,  
Mắt đen, đen láy, má tươi hồng.  
Mỗi mùa xuân đến, em thêm lớn,  
Giữa cảnh huy-hoàng của núi sông.
- 4.— Chúc em vui mãi, đẹp muôn đời,  
Đè mỗi xuân sang, những tiếng cười  
Làm trẻ lòng già, xanh tóc trắng,  
Và cho hoa héo lại bừng tươi.

NGUYỄN THỊ-LÝ.

GIẢI NGHĨA : Ngát : rất thơm. Chumm-chim : ý nói hoa cúc, hoa đào bén nở, như chumm miệng cười. Hồng nhung : một thứ hồng hoa to, màu đỏ thắm tinh minh như nhung. Huy-hoàng : chóp-lợi, rực-rỡ, tung-bừng.

DÀN BÀI : 1.— Mùa xuân, chị gửi các em mấy vần thơ.

2.— Tết đến, trồm hoa đua nở.

3.— Lòng các em cũng vui tươi như hoa.

4.— Chị chúc các em vui mãi mãi.

ĐẠI-Ý : Tết đến, chị chúc các em vui-tươi như cảnh-vật huy-hoàng trên đất nước.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Mùa xuân cảnh-vật thế nào ? — Lòng các em vui như gì ? — Tác-giả chúc các em thế nào ? — Các em vui-vẻ thì mọi người thế nào ?

LỜI VĂN : Giải nghĩa : « Em cũng như hoa đón gió đông » : « Xanh tóc trắng » : ý nói gì ? — « Hoa héo lại bừng tươi » : ý nói gì ? — Gió đông là gió gì ? — Gió thổi về mùa hè, mùa thu, mùa đông, gọi là gió gì ? — Tìm những tiếng đồng-âm với xanh.

## CHÍNH-TÀ

### BÀI I. — BỨC TÂM-THƯ

1.— Các anh thanh-niên ta ơi ! Xin các anh phải giữ cái trí thông-minh, lòng ái-quốc, châm-châm mà đi, thủng-thẳng mà xét, biết một việc lo cho chắc một việc, nói một câu cho đúng một câu ; sổ-phận nước nhà ở trong tay các anh đấy !

2.— Các anh chịu khó tìm cho đến cõi-rẽ, học cho biết ngọn-nguồn, trước phải hiểu lịch-sử nước nhà, sau phải coi phong-trào thế-giới. Làm sao là khôn, làm sao là dại, cái gì là quốc-túy nên giữ-gìn, cái gì là hại phải chém dứt. Các anh bước tới một bước là dân-nhà nhờ một bước. Các anh **lạc** một khoảng đường thi nước nhà lại bị chim sâu mẩy lẩn địa-ngục.

PHAN-CHU-TRINH

**GIẢI NGHĨA :** Lòng ái-quốc : lòng yêu nước. Thủng-thẳng : thông-thẳng. Phong-trào : (gió và nước triều) hoạt động ồn-ao của nhiều người làm rung động cả một thời.

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TÀ :

Trí : trí thông-minh, trí-tuệ, trí-dục, tài-trí, giải-trí ; — hữu-trí. Chí : ý-chí, chí-khí, chí-sí, chí-hướng, đồng-chí ; — chí-công, chí-thân, chí-lý ; — chí-chết ; — từ trên chí dưới ; — báo-chí ; — chuột chí, — chí-chóe

Rẽ : cõi-rẽ, rẽ cây. Dẽ : dẽ-dài, dẽ-dàng Rè : chú rẽ.

Trào : phong-trào, trào-lưu ; — nước trào ra, trào bọt mép ; — trào-lộng, trào-phúng. Chào : chào đón, chào mừng, chào hỏi.

Lạc : lạc đường, lạc-lỗng, thất-lạc ; — khoái-lạc, cực-lạc, lạc-quan ; — lạc-vận, lạc đê ; — trụy-lạc ; — tạ-lạc ; — củ lạc. Lạt : lạt mây, lạt tre ; — ăn lạt ; — phai lạt.

CÂU HỎI : 1.— Giải nghĩa : tâm-thư, trí thông-minh, bị chìm sâu mẩy lẩn địa-ngục.

2.— Tại sao tác-giả nói : sổ-phận nước nhà ở trong tay thanh-niên ?

3.— Kè những từ-ngữ có tiếng quốc như quốc-túy.

4.— Tìm những tiếng động-tù trong bài chính-tà.

### BÀI II.— BÁC PHU TRẠM

Viết đoạn 2 của bài tập đọc I.

#### NHẬN-XÉT CHÍNH TÀ :

Trắng : trắng nhởn, trắng-tinh, trắng-xóa ; — trắng-án ; — trắng-trọn.

Sòn : sòn vai ; — sòn lòng, sòn chí.

Phéch : bắc phéch. Phết : đánh phết ; — ra phết ; — phết keo vào giấy.

## VĂN-PHẠM

### VỊ-TRÍ CỦA CHỦ-TÙ

#### NHẬN-XÉT :

1.— « Các anh bước tới một bước là dân-nhà nhờ một bước » : Chủ-tù các anh đặt ở đầu câu ; chủ-tù dân-nhà đặt ở giữa câu.

2.— **Thí-dụ** : Hôm qua, tại Sài-gòn, vừa xảy ra một tai-nạn ô-tô : chủ-tù tai-nạn ô-tô đặt ở cuối câu.

#### KẾT-LUẬN :

Chủ-tù thường đặt ở đầu câu, nhưng cũng có khi đặt ở giữa câu hay cuối câu.

**Thí-dụ** : Cha tôi cày ruộng.

Trên đường phố, người đi lại tấp-nập.

Trên tường treo tranh-ảnh.

## TẬP VIỆT

Viết chữ D, U lối hoa

Tiếng ứng-dụng : Đà-lạt, Úc-châu

## TẬP LÀM VĂN

### BUỒI SÁNG Ở THÔN-QUÊ

Tả buổi sáng ở thôn-quê.

#### DÀN BÀI

I.— **Mở bài** : Trời đã rạng đông.

II.— **Thân bài** : 1.— Cảnh trong làng : Tiếng gà gáy sáng — Tiếng trẻ học lại bài — Mọi người sửa-soạn đi làm việc.

2.— Cảnh trên đường : Nông-dân vác cày, cuốc ra đồng — Đàn bà gánh hàng đi chợ ...

3.— Cảnh ngoài đồng : Ánh sáng ban mai tươi-dep — Gió thổi nhẹ-nhàng — Trên các thửa ruộng dân quê làm việc vui-về ...

III.— **Kết-luận** : Đời sống lặng-lẽ, êm-đềm, trong-sạch ở thôn-quê.

## TUẦN-LỄ THỨ HAI MUỖI LĂM

### NGỮ-VƯNG

#### Bài I.— VŨ-TRỤ : TRỜI

**BÀI GIẢNG :** Ban đêm, nhìn lên bầu trời, ta không biết bao nhiêu vì tinh-tú lấp-lánh. Các tinh-tú đó thuộc nhiều tinh-hệ. Mỗi tinh-hệ gồm có một định-tinh đứng yên chỗ và nhiều hành-tinh xoay quanh. Lại có ngôi sao có đuôi dài như cái chồi gọi là tuệ-tinh hay sao chồi, họa-hoắn lăm mới thấy. Trong không-gian vô-tận, con người chỉ như cát bụi. Tuy-nhiên, nhờ Tạo-hóa phú cho óc thông-minh, con người đang cố-gắng khám-phá những điều huyền bí trong vũ-trụ bao-la.

**DANH-TỪ :** Tạo-hóa. Không-gian. Bầu trời. Tinh-tú. Định-tinh. Hành-tinh. Hộ-tinh. Tuệ-tinh.

**TỊNH-TÙ :** (Vũ-trụ) bao-la, huyền-bí. (Không-gian) vô-tận.

**ĐỘNG-TÙ :** Xoayquanh. Khám-phá

**THÀNH-NGỮ :**

— Đất thấp trời cao.

— Trời cao biển rộng.

**GIẢI NGHĨA :** Vũ-trụ : bốn phương và trên dưới là vũ, ngày xưa và ngày nay là trụ, hai tiếng này chỉ cả trời đất từ xưa tới nay. Tạo-hóa : đãng tạo nên vũ-trụ, tức là Trời. Không-gian : khoảng không mông-mênh, vô giới hạn, tức là bầu trời. Tinh-tú : các vì sao. Định-tinh : ngôi sao đứng yên một chỗ ; mặt trời là định-tinh. Hành-tinh : ngôi sao xoay quanh định-tinh, như trái đất. Hộ-tinh : ngôi sao xoay quanh hành-tinh, như mặt trăng xoay quanh trái đất. Huyền-bí : có nhiều điều kỳ-lạ, bí ẩn, không khám-phá hết được. Vô-tận : không biết đến đâu là hết. Khám-phá : tìm ra điều bí-ẩn.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Tạo-hóa sinh ra gì ? — Ban đêm, em thấy gì trong bầu trời ? — Mỗi tinh-hệ gồm có gì ? — Hành-tinh khác hộ-tinh thế nào ? — Trong không-gian vô-tận, con người ví như gì ?

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :  
..... sinh ra vũ-trụ và muôn loài. Trong vũ-trụ..... có biết bao nhiêu điều..... mà loài người chưa..... ra được. Ban đêm, nhìn lên ....ta cảm thấy con người chỉ như hạt bụi trong....vô-tận. Hành-tinh xoay quanh.....

### NGỮ-VƯNG

#### Bài II.— VŨ-TRỤ : TRỜI (tiếp theo)

**BÀI GIẢNG :** Thái-dương-hệ gồm có mặt trời (định-tinh) và tám hành-tinh, kề cả trái đất. Trái đất xoay quanh mặt trời theo một đường bầu-dục gọi là quỹ-đạo. Hộ-tinh xoay quanh trái đất là mặt trăng. Sao Bắc-dầu gồm bảy ngôi sao mọc ở phương Bắc. Các nhà thiên-văn-học dùng viễn-vọng-kính quan-sát các vì tinh-tú. Các nhà bác-học thi nhau phóng vệ-tinh nhân-tạo để nghiên-cứu tinh-tùng không-khí.

**DANH-TỪ :** Ngân-hà. Sao Bắc-dầu. Mặt trời. Mặt trăng. Trái đất. Thái-dương-hệ. Quỹ-đạo. Tinh-tùng không-khí. Thiên-văn-học. Viễn-vọng kính.

**TỊNH-TÙ :** (Mặt trời) chói-lọi. (Vệ-tinh) nhân-tạo.

**ĐỘNG-TÙ :** (Mặt trời) chiếu sáng, mọc, lặn.

**TỤC-NGỮ, CA-DAO :**

— Trăng đến rằm trăng tròn.

— Đèn khoe đèn tỏ hơn trăng,

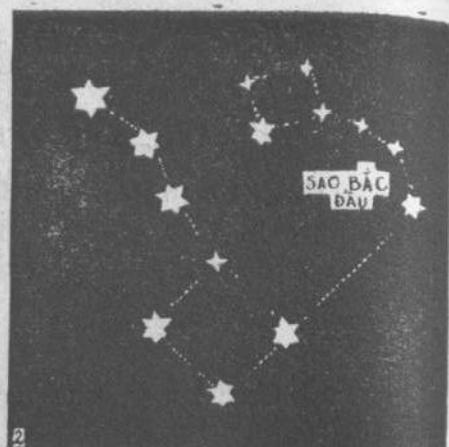
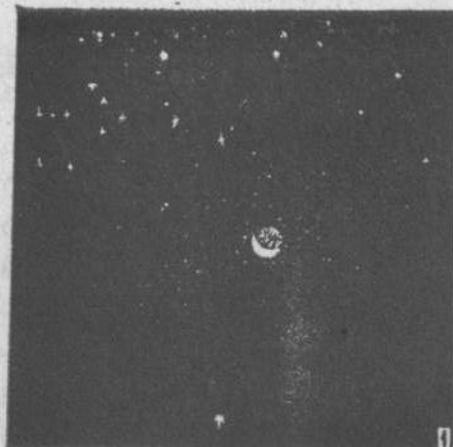
— Đèn ra ngoài gió được chăng hối đèn.

**GIẢI NGHĨA :** Ngân-hà : những ngôi sao trông rất nhỏ mọc gần nhau thành một đường dài trông như con sông bạc. Thái-dương-hệ : hệ-thống gồm có mặt trời và 8 hành-tinh xoay quanh mặt trời, kề cả trái đất. Quỹ-đạo : đường hình bầu-dục theo đó một tinh-tú xoay quanh một tinh-tú khác. Tinh-tùng không-khí : lớp không-khí rất yên-lặng, không có gió bão, cách mặt đất 10 cây số trở lên. Thiên-văn-học : môn học chuyên nghiên-cứu các vì tinh-tú. Viễn-vọng-kính : kính dùng để trông vật ở rất xa. Trăng đến rằm trăng tròn : ý nói người ta đến lúc khôn-lớn sẽ biết lo-nghi.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Ngân-hà là gì ? — Sao Bắc-dầu mọc ở đâu ? — Trái đất xoay quanh gì ? — Mặt trăng xoay quanh gì ? — Thái-dương-hệ gồm có gì ? — Quỹ-đạo là gì ? — Các nhà thiên-văn-học dùng gì để quan-sát tinh-tú ?

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Trái đất xoay quanh ..... hết một vòng là một năm. Mặt trăng xoay quanh ..... hết một vòng là một tháng. Mặt trời ..... ở phương đông, ..... ở phương tây. Nhiều ..... đã được phóng lên không-gian để nghiên-cứu .....



1 — Các vì tinh-tú. 2 — Sao Bắc-dẩu. 3 — Mặt trăng, 4 — Viễn-vọng-kính.  
5 — Mặt trời mọc.

TẬP ĐỌC

Bài I.— CON NGƯỜI TRONG VŨ-TRỤ

1.— Kìa như cái biển lớn kia, thật là một kho sức mạnh vô-cùng vô-tận, từ thiêng vạn cõi sóng vẫn đánh dập-dềnh như thế, vẫn bát-ngát, mênh-mông như thế.

2.— Trông cảnh-tượng ấy, ngẫm thân-phận này, mới biết người ta nhỏ-bé, yếu-duối là đường nào ! Chẳng qua là một hạt bụi trong trời đất, một giọt nước trong trăm nghìn ức triệu cái sóng đang xô-đuối nhau trên mặt biển. Sức mạnh người ta có ngày tàn, tinh-thần có ngày suy, cả thê-xáe lẩn tinh-thần có ngày ra tro, ra khói mà tạo-vật thì không bao giờ là cùng tận. Thân-phận người ta trong vũ-trụ thật đáng buồn thay !

3.— Tuy-nhiên, một chút tình-cảm trong lòng, một mồi ý-tưởng trong trí, còn có giá-trị hơn cái mảnh-lực của tạo-vật biết bao nhiêu ! Quả tim của địa-e cầu là cái biển lớn kia có hoạt động mà không có hy-vọng, chứ quả tim của người ta này biết pháp-phỏng biết thôn-thức, biết ước-vọng những điều cao-xa. Người ta cao hơn tạo-vật biết đường nào !

Theo PHẠM QUÝ NH

PHÁT-ÂM : Vũ-trụ, trời, triệu, suy, giá-trị, hy-vọng.

GIẢI NGHĨA : Vô-cùng vô-tận : không biết đâu là cùng, không bao giờ hết. Thiêng vạn cõi : từ muôn nghìn xưa ; ý nói từ bao đời nay. Thân-phận : phận mình. Suy : sút kém. Tạo-vật : chỉ trời đất sinh ra muôn vật, muôn loài. Mảnh-lực : sức mạnh.

DÀN BÀI : 1.— Sức mạnh của tạo-vật.

2 — Sự nhỏ bé, yếu-duối của con người.

3.— Con người cao hơn tạo-vật.

ĐẠI-Ý : Trong vũ-trụ, con người chỉ như cát bụi, tuy-nhiên nhò có tri-giác, con người cao hơn tạo-vật biết bao nhiêu !

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Cái biển là một kho sức mạnh thế nào ? — So với sức mạnh ấy, con người ví như gì ? — Thân-phận người ta trong vũ-trụ vì sao mà đáng buồn ? — Tuy-nhiên, người ta cao hơn tạo-vật ở chỗ nào ?

LỜI VĂN : Giải nghĩa : bát-ngát, mênh-mông, tình-cảm, thôn-thức, ước-vọng.— «Ra tro, ra khói»: ý nói gì ? — Tìm những đoạn văn đằng-đối trong bài.— Kể những từ-ngữ có tiếng vọng như hy-vọng.

## TẬP ĐỌC

### BÀI II.— NHỚ NHỮNG MÙA TRĂNG

1.— Đã từ lâu rồi, tôi không được hưởng những mùa trăng trọn-vẹn. Sóng giữa đô-thành ngập tràn ánh sáng, tôi không còn dịp bắc ghế ra sân để chờ trăng mọc vào những đêm mười sáu, mười bảy, hay sau một giấc ngủ, mở cửa sổ để đón trăng vào những đêm hai mươi, hai mươi mốt.

2.— Mùa trăng đối với tôi, ngoài cái đẹp thiên-nhiên, còn có rất nhiều kỷ-niệm mà mỗi lần nhớ lại, tôi thấy luyến-tiếc vô cùng. Không gì an-ủi tôi bằng lâu lâu, sau những ngày làm việc vất-vả, tôi được đến một khu vườn có dòng suối trong từ-từ chảy, in hình vầng trăng thượng-tuần chưa sáng tỏ. Dưới ánh trăng yếu-ớt, bên những cành hoa, khóm lá, tôi được sống về dĩ-vãng, qua hình ảnh của những mùa trăng, với những người thân-yêu đã cùng tôi chung vui trong cảnh thanh-bình an-lạc, nhưng ngày nay cuộc đời lỵ-loạn đã phân-tán đôi nơi ! . . .

Theo HOÀNG-NGỌC-LIÊN

PHÁT-ÂM : Trăng, ngập tràn, cửa sổ, vất-vả, suối trong.

GIẢI NGHĨA : **Đẹp thiên-nhiên :** đẹp do tạo-vật mà có, không do người làm ra. **Kỷ-niệm :** điều ghi nhớ về một việc gì. **An-ủi :** làm cho đỡ buồn-khổ. **Thượng-tuần :** tuần mươi ngày về đầu tháng. **Dĩ-vãng :** thời đã qua. **Thanh-bình an-lạc :** yên-đỗ, vui-vẻ, không có chiến-tranh.

DÀN BÀI : 1.— Đã từ lâu, tôi không có dịp được thưởng trăng.

2.— Mùa trăng gợi trong lòng tôi rất nhiều kỷ-niệm.

ĐẠI-Ý : Tác-giả luyến-tiếc những mùa trăng được chung sống với gia-dinh trong cảnh thanh-bình an-lạc.

CÂU HỎI : **Ý-tưởng :** Tại sao đã lâu tác-giả không được thưởng trăng ? — Tác-giả ao-ước thế nào ? — Mỗi lần ngắm trăng, tác-giả lại nhớ đến gì ? — Như vậy, tác-giả buồn hay vui ? — Vì sao ?

LỜI VĂN : « Ngập tràn ánh sáng » / diễn-tả gì ? — « Sóng về dĩ-vãng » : ý nói gì ? — Thay tiếng thanh-bình bằng những tiếng đồng-nghĩa. — « Cuộc đời lỵ-loạn phân-tán đôi nơi » : ám-chỉ gì ?

### HỌC THUỘC LÒNG

### BUỒI CHIỀU Ở THÔN-QUÊ

1.— Khi nắng phai mờ đỗ bóng đê,  
Nông-phu rộn-rã đánh trâu về,  
Trên con đường đất quanh bờ ruộng,  
Dăm chú sừng cong bước nặng-nè.

In bóng mây tươi đỏ ráng chiều,  
Đôi cò trăng hiện nét thân-yêu.  
Mênh-mang trong gió đồng êm-dịu,  
Vi-vút từng không tiếng sáo diều.

2.— Khói nhẹ vương trên khắp mái nhà,  
Rộn-ràng vang động tiếng dân-ca.  
Vu-vơ chó sủa nơi đầu xóm,  
Chuông điềm chùa xa cảnh thái-hòa.

### THANH-VĂN

GIẢI NGHĨA : Nông-phu : người làm ruộng, dân dày. Ráng : khoảng mây phản-chiếu ánh mặt trời buổi sáng hay buổi chiều. Mênh-mang : rộng bát-ngát (cũng như mênh-mông). Vu-vơ : không đích-xác ; ý nói không trông thấy người cũng sủa. Thái-hòa : yên-đỗ, không có chiến-tranh, giặc-giã (cũng như thái-bình).

DÀN BÀI : 1.— Cảnh chiều tà ngoài đồng.

2.— Cảnh chiều tà trong làng.

ĐẠI-Ý : Cảnh chiều tà ở thôn-quê.

CÂU HỎI : **Ý-tưởng :** Chiều tà, cảnh ngoài đồng thế nào ? — Trên không, ta trông thấy gì ? — Nghe thấy gì ? — Trong làng, mọi nhà đều làm gì ? — Ta nghe thấy gì ?

LỜI VĂN : « Dăm chú sừng cong » : ám-chỉ gì ? — « Khói nhẹ vương trên khắp mái nhà » : cho ta biết gì ? — Những tiếng nào tả cái cảnh êm-dềm ở thôn-quê lúc chiều tà ? — Rộn-rã và rộn-ràng, phơi-phơi và phấp-phấp khác nhau thế nào ?

## CHÍNH-TÂM

— 216 —

### BÀI I.— TRỜI LÀ GÌ ?

1.— Xưa kia người ta vẫn tưởng trái đất ta ở là một thửa đất rộng vuông đứng nguyên một chỗ, ở dưới thi âm-ti địa-ngục, mà ở trên thi có trời tức là một cái bầu lớn-lao bao-bọc mặt đất khác nào như một cái vung lớn dày trên vậy.

2.— Nhưng theo lẽ khoa-học bây giờ, trời chẳng qua là khoảng không-gian mông-mênh vô-hạn, bao-bọc chung-quanh trái đất ta cũng như bao-bọc mặt trời ta và các vì tinh-tú khác. Vậy trái đất ta có trời, thi mặt trăng cũng có trời, mặt trời cũng có trời, các ngôi sao đều có trời mà khoảng không-gian chỗ nào cũng có trời cả.

DUỐNG QUÁNG HAM  
(Hữu-thành)

**GIẢI NGHĨA :** Âm-ti : chỗ người chết ở. Địa-ngục : chỗ linh-hồn người ác phải chịu hình-phạt sau khi chết. Không-gian : khoảng không mông-mênh vô tận. Tinh-tú : các vì sao.

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TÂM :

**Trái :** trái đất, trái cây ; — trái (nợ) : trái-chủ, trái-khoản ; — trái phải, trái mùa (không đúng mùa), trái lệnh. **Chái :** chái nhà (nhà có 3 gian, 2 chái)

**Trăng :** mặt trăng ; — trăng (cái gông) ; — trăng hoa ; — trăng-trắng.

**Chẳng :** chẳng dây ; — ai có biết chẳng ? **Trăn :** con trăn. **Chăn :** chăn bông, chăn gối ; — chăn-nuôi, chăn-dắt.

**Khoảng :** khoảng không-gian, khoảng thời gian, khoảng đường, khoảng trống, vào khoảng. **Khoản :** khoản-dài ; — khẩn-khoản ; — điều-khoản ; — khoản chí, khoản thu ; — đề lạc-khoản.

**CÂU HỎI :** 1.— Giải nghĩa : đứng nguyên, mông-mênh, vô-hạn, mặt trời cũng có trời.

2.— Xưa kia người ta quan-niệm trời như thế nào ?

3.— Động-nghĩa với âm-ti là gì ? Phản-nghĩa với địa-ngục là gì ?

4.— Tìm những tiếng động-từ trong bài.

### BÀI II.— NHỚ NHỮNG MÙA TRĂNG

Viết đoạn 2 của bài tập đọc II.

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TÂM :

**Kỷ :** kỷ-niệm ; — kỷ-cương, kỷ-luật ; — thể-kỷ ; — kỷ-lục ; — ích-kỷ, vi-kỷ ; — ghế trường-kỷ. **Ký :** ký-sư, ký-thuật, ký-nghệ ; — kỷ-càng, kỷ-lưỡng.

**Vâng :** dì-vâng, vâng-lai, vâng-phản ; — vâng cảnh. **Ván :** vân chợ ; — cùu-vân, vân-hồi ; — chuyện vân.

**Vâ :** vất-vâ ; — quả vâ ; — vâ vào mặt ; — vâ lại, vâ chăng ; — nhò-vâ. **Vâ :** cãi vâ ; — vội-vâ ; — ăn vâ ; — vâ mồ-hôi.

## VĂN-PHẠM

### VỊ-TRÍ CỦA ĐỘNG-TỪ

#### NHẬN-XÉT :

1.— « Xưa kia người ta vẫn tưởng trái đất ta ở là một thửa đất rộng vuông... » : Động-từ tưởng đặt sau chủ-từ « người ta ».

2.— **Thí-dụ :** Trên bàn bày bát đĩa : Trong câu này, động-từ bày đặt trước chủ-từ « bát đĩa ».

#### KẾT-LUẬN :

1.— Thường-thường, động-từ đặt sau chủ-từ để chỉ cái việc làm của chủ-từ.

**Thí-dụ :** Bác Nông cày ruộng.

Tôi nghe thầy giáo giảng bài.

2.— Cũng có khi động-từ đặt trước chủ-từ.

**Thí-dụ :** Về mùa nắng thường xảy ra những vụ hỏa-hoạn.  
Góc phòng ngủ kê một cái tủ áo.

## TẬP VIẾT

Viết chữ Y, X lối hoa

Tiếng ứng-dụng : Yết-kiêu, Xuân-lộc

## TẬP LÀM VĂN

### ĂN MỘT QUẢ TRÀ NGÀN VÀNG (1)

Ông em đã kể cho em nghe truyện cổ-tích : « Ăn một quả trà ngàn vàng ». Em hãy thuật lại và nói tại sao em thích truyện ấy.

#### DÀN BÀI

I. — **Mở bài :** Giới-thiệu câu truyện.

II. — **Thân bài :** Câu truyện :

1.— Sự phân chia gia-tài.

2.— Người em thật-thà được ân-thưởng.

3.— Người anh tham-lam bị trừng-phạt.

III. — **Kết-luận :** Vì sao thích câu truyện ?

(1) Xin xem lời chi-dẫn về thuật truyện ở phần phụ-lục.

## TẬP ĐỌC GIẢI-TRÍ

### LỜI TIỀN

Thuở xưa, có chú tiểu nọ rất nghèo. Ngày nào anh ta cũng vào rừng hái củi đem ra chợ bán. Một hôm, mệt mỏi quá, anh ta ngồi trên bờ cùi than :

— Phải chi ta giàu-có, ta sẽ bỏ nghề vất-vả này.

Bỗng có ngọn gió thổi mạnh. Anh ta giựt mình nhìn lên đỉnh núi thấy một tiên-ông đang ngồi uống rượu, và nói :

— Ta thương cảnh khổ của nhà ngươi. Vậy ta giúp nhà ngươi làm giàu. Và sau khi giàu-có, nhà ngươi phải lo việc sửa minh. Đừng làm việc gì hại cho kẻ khác. Phải có chừng-mực trong tất cả các công ăn việc làm. Vậy thi nhà ngươi về nhà, dào ở gốc cây mít sau hè, sẽ có hũ vàng.

Khi tiểu-phu thức dậy, anh ta hối-hả về nhà và cùng vợ ra dào hũ vàng. Quá-nhiên, anh ta được vàng rất nhiều, và từ đó anh trở nên giàu-có nhất vùng. Anh ta tậu đất, cất nhà, và phung-phí tiền bạc.

Ngày kia anh ta dạo chơi trên rừng, lại gặp tiên-ông.

— Muôn lạy tiên-ông, hiện nay con đã giàu, nhưng chưa có oai-quyền. Nhờ tiên-ông giúp hộ. Tiên-ông nói :

— Được, nhưng nhà ngươi phải nhớ lời ta dặn trước kia.

Ít lâu, chú tiểu làm một chức quan khá cao. Anh ta cậy oai-quyền hù-hึếp và bóc-lột dân-chúng. Chẳng bao lâu, vì chơi-bời quá-dộ, anh ta hóa suy-nhược.

Một hôm, tiên-ông bay đến, nhui chân mày bạc, vuốt chòm râu trắng, nói rằng :

— Vậy ra nhà ngươi không có tiết-dộ chút nào. Ta phải cho nhà ngươi trở lại địa-vị chú tiểu nghèo-cực.

Nói xong, tiên-ông phất cái phất trần. Tức thì con bạch-hạc từ đầu bay đến, cùi đầu chờ lệnh. Tiên-ông cõi bạch-hạc bay về trời.

Từ đó, người ta ngạc-nhiên thấy ông quan giàu sang kia trở thành chú tiểu rách-rưới.

NGUYỄN-DUY  
(Truyện cổ Việt-Nam)

ĐẠI-Ý : Ăn ngủ, chơi bời, làm việc, phải có chừng-mực.

### TUẦN-LỄ THỨ HAI MƯƠI SÁU

#### NGŨ-VUNG

##### BÀI I.— VŨ-TRỤ : TRÁI ĐẤT

**BÀI GIẢNG :** Địa-cầu là một hành-tinh xoay quanh mặt trời, hai đầu hơi giẹp: đầu ở phía Bắc gọi là bắc-cực, đầu ở phía Nam gọi là nam-cực. Khắp mặt địa-cầu có năm đại-châu và năm đại-dương. Địa-cầu chia ra làm bắc-bán-cầu và nam-bán-cầu bởi một đường tưởng-tượng gọi là xích-đạo; lại được chia thành 360 kinh-tuyến và 90 bắc vĩ-tuyến, 90 nam vĩ-tuyến.

**DANH-TỪ :** Địa-cầu. Đại-châu. Đại-dương. Bắc-cực. Nam-cực. Đường vĩ-đạo. Bắc bán-cầu. Nam bán-cầu. Kinh-tuyến. Vĩ-tuyến.

**TĨNH-TỪ :** (Trái đất) tròn. Giẹp.

**ĐỘNG-TỪ :** Xoay quanh. Thám-hiểm (miền Bắc-cực).

**THÀNH-NGỮ :**

— Trời cao, đất dày.

— Trời nam, bắc bắc.

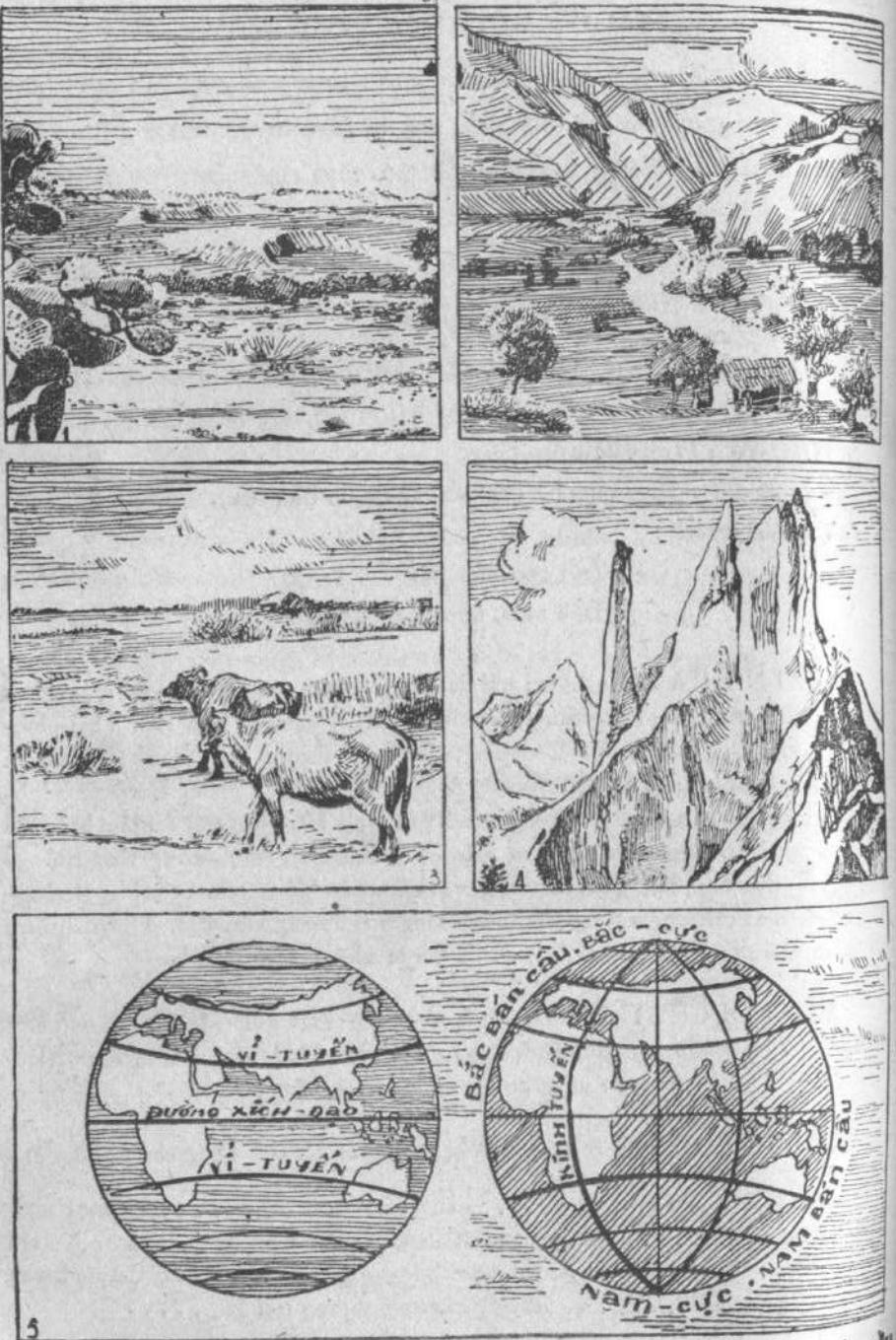
**GIẢI NGHĨA :** Địa-cầu : trái đất. Đại-châu : vùng đất liền rộng lớn: châu Á, châu Âu, châu Mỹ, châu Phi, châu Úc. Đại-dương: biển lớn: Thái-bình-dương, Đại-tây-dương, Ấn-dê-dương, Bắc-băng-dương và Nam-băng-dương. Bắc-cực, Nam-cực : hai đầu địa-cầu ở phía Bắc và phía Nam. Đường xích-đạo : đường tưởng-tượng đi vòng quanh giữa trái đất, phân trái đất làm hai phần bằng nhau: bắc bán-cầu và nam bán-cầu. Kinh-tuyến: đường vòng tưởng-tượng đi dọc trái đất, qua nam-cực và bắc-cực. Vĩ-tuyến : đường tưởng-tượng đi theo chiều ngang trái đất, song-song với đường xích-đạo. Thám-hiểm: đi thăm những miền hiểm-trở, xa-xôi để tìm ra những điều mới lạ.

**TẬP NÓI CHUYÊN :** Trái đất hình gì? — Hai đầu trái đất thế nào? — Cái là gì? — Khắp mặt địa-cầu có mấy chau? — Mấy đại-dương? — Xích-đạo là gì? — Kinh-tuyến và vĩ-tuyến khác nhau thế nào?

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Lớp học tôi có một quả . . . . . bằng giày bô. Mỗi . . . . . tô một màu khác nhau; ngũ . . . . . vẽ màu xanh nước biển. Còn . . . . . và . . . . . thì màu trắng, vì hai miền này suốt năm băng-giá. Tôi còn trồng thầy những đường dọc gọi là . . . . . và những đường ngang gọi là . . . . .

VŨ TRỤ : TRỜI ĐẤT



1 — Sao-mạc. 2 — Cao-nghuyên. 3 — Bình-nghuyên. 4 — Núi. 5 — Quả địa-chú  
với các đường kinh-tuyến, vĩ-tuyến, v.v...  
5

NGŨ-VƯNG

Bài II.— VŨ-TRỤ : TRÁI ĐẤT (*tiếp theo*)

**BÀI GIẢNG :** Mặt trái đất có những vùng **núi cao chót-vót**, những **bình-nghuyên** thấp và **bằng-phẳng** và những **cao-nghuyên** cũng bằng-phẳng nhưng ở miền núi cao ; lại có những **sa-mạc** rộng mênh-mông. Ven sông, ven biển có những miền **châu-thồ** phì-nhiều do đất phù-sa bồi lên. Do những đường tưởng-tượng, mặt địa-cầu phân ra thành những miền khí-hậu khác nhau. Miền nhiệt-đới rất nóng ; miền ôn-đới nóng lạnh vừa phải ; miền hàn-đới rất lạnh.

**DANH-TỪ :** Bình-nghuyên. Cao-nghuyên. Châu-thồ. Núi. Sa-mạc. Sông. Biển. Nhiệt-đới. Ôn-đới. Hàn-đới.

**TĨNH-TỪ :** (Bè) rộng bao-la. (Châu-thồ) phì-nhiều. (Sa-mạc) mênh-mông.

**ĐỘNG-TỪ :** Trèo (núi). Bồi (đất phù-sa).

**THÀNH-NGỮ :**

— Núi cao chót-vót.

— Núi non trùng-diệp.

**GIẢI NGHĨA :** Bình-nghuyên : đồng-bằng, vùng đất bằng-phẳng ở dưới thấp. Cao-nghuyên : khoảng đất bằng-phẳng ở miền núi cao. Châu-thồ : đất do phù-sa bồi lên ở ven sông, ven biển. Sa-mạc : bãi cát rộng mênh-mông, không có nước, không có cây-cối. Nhiệt-đới : khoảng trái đất ngay trên và dưới xích-đạo, gần mặt trời, nên rất nóng. Ôn-đới : dải đất ở giữa nhiệt-đới và hàn-đới, nóng lạnh vừa phải. Hàn-đới : miền rất lạnh trên địa-cầu, từ bắc ôn-đới đến bắc-cực và từ nam ôn-đới đến nam-cực. Bao-la : rộng mênh-mông Phì-nhiều : nói về ruộng đất tốt màu. Trùng-diệp : hết lớp núi này đến lớp núi khác.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Núi và cao-nghuyên khác nhau thế nào ? — Những miền bằng-phẳng và thấp gọi là gì ? — Sa-mạc là những miền thế nào ? — Miền châu-thồ ở đâu ? — Bồi lên bởi gì ? — Mặt trái đất phân ra thành mấy miền khí-hậu khác nhau ?

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Nước ta ở miền ..... nhưng trông ra ..... nên khí-hậu điều-hòa, không nóng lầm. Đồng-bào Thượng ở trên ..... , đồng-bào Kinh phần lớn tập-trung ở các miền ..... Nơi đây ruộng đất ...., dân-cư đồng-đúc. Trái lại, tại miền rừng ..... , dân-cư thưa-thớt.

## TẬP ĐỌC

### BÀI I.— PHONG-CẢNH MIỀN TRUNG-DU

1.— Phong-cảnh nơi đây thật là hùng-vĩ, đẹp-de và luôn luôn thay đổi. Đây là những thửa ruộng đồng cao ; kia là một cánh rừng bát-ngát ; rồi xa-xa là những khu đồi liên-tiếp. Mà xanh của ruộng, cây sắn của rừng tương-phản với màu đất đỏ của những ngọn đồi, như muốn vẽ nên một bức tranh thiên-nhiên tuyệt-phẩm. Xen vào đó, một vài con suối róc-rách chảy, và sau những rặng cây, vài mái nhà lá như ẩn như hiện, sáng và chiều tỏa l่าน khói lam lên không-trung, điểm-tô thêm cho phong-cảnh.

2.— Con sông lù-dù chảy phía xa xa ; hai bên núi, là rừng hoặc vài khu đồng hẹp. Thưa-thót một vài con thuyền đúng-dắn đi ngang nơi bến

vắng. Thỉnh-thoảng bên bờ sông, giáp một ngọn đồi là một ngôi nhà cồ, vài cây cau cao vút như những chiếc tàn hiên-ngang. Dưới chân đồi, bóng dáng lão tiều gánh củi lung-thưng trên đường mòn.

TOAN-ANH

PHÁT-ÂM : Ruộng, rừng, bát-ngát, sắn, róc-rách, không-trung.

GIẢI NGHĨA : Hùng-vĩ : ý nói phong-cảnh có núi cao, rừng rậm, ... trông bao-la, bát-ngát. Bát-ngát : mênh-mông không biết đâu là cùng. Tương-phản : trái-ngược nha. Tuyệt-phẩm : hết sức đẹp. Tiều : người kiếm củi.

DÀN BÀI : 1.— Tả ruộng, rừng, đồi, suối, nhà cửa.

2.— Tả con sông và bến bờ sông.

ĐẠI-Ý : Miền trung-du núi đồi liên-tiếp, ruộng cao, rừng rộng, sông chảy lù-dù, suối tuôn róc-rách, phong-cảnh thật là hùng-vĩ, nên thơ.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Phong-cảnh miền trung-du thế nào ? — Trong đoạn 1, tác-giả tả những gì ? — Trong đoạn 2 ? — Tác-giả đã chọn những màu gì để vẽ nên bức tranh miền trung-du.

LỜI VĂN : Giải nghĩa : liên-tiếp, điểm-tô, đường mòn. « Lù-dù » : diễn-tả gì ? — « Đúng-dắn » gợi hình-ảnh gì ? — « Lung-thưng » : cho ta biết lão tiều đi thế nào ? — Những từ ngữ nào gợi cho ta cái cảm-giác nhẹ-nhàng khi đọc bài này ?



## TẬP ĐỌC

### BÀI II.— TRÊN BÃI BÈ

1.— Trên mặt bể mênh-mông bát-ngát, sóng cuồn-cuộn từng lớp đuổi nhau, chạy giờ vào bãi cát phẳng, nước tóe trắng phau-phau. Trên bãi cát dài hàng mấy nghìn thước, phết-phói áo vàng, áo đỏ, áo trắng, áo xanh như buồm buồm lượn. Trẻ con reo, tiếng sóng vỗ, ồn-ào như tiếng chợ đông người...

2.— Đến đêm, lúc người đã vắng, phong-cảnh lại thêm bát-ngát. Trước chỗ trời cao bể rộng, mình tự thấy bé nhỏ lạ thường, như gọn bụi, như mây lồng, lồng-lơ không dính vào đâu cả. Trong lòng sinh ra một thứ kính-sợ, sợ cái tối-vịnh tối-đại của hóa-công.

3.— Chúng tôi dạo quanh vài vòng trên bãi cát, rồi ngồi xuống những mỏm đá nồi lên gần bờ. Trong khi đêm khuỷa, cảnh vắng như vậy, ở đó chỉ nghe thông reo trên bờ, tiếng sóng gầm dưới nước. Lặng ngồi mà ngắm quang-cảnh thì thấy trong lòng sinh ra một thứ cảm-giác mơ-màng.

HOÀNG-NGỌC-PHẠCH  
(Tổ-Tâm)

PHÁT-ÂM : Bát-ngát, trắng, reo, vài vòng, sóng.

GIẢI NGHĨA : Bát-ngát : bao-la không biết đâu là cùng. Tối-vịnh : rất lâu dài. Cái tối-vịnh của hóa-công : ý nói tạo-vật tồn-tại mãi mãi với thời gian. Tối-đại : vô cùng rộng lớn. Hóa-công : họ tạo, tức là Trời (ví như người họ giỏi tạo nên muôn vật). Quang-cảnh : cảnh rõ trước mắt.

DÀN BÀI : 1.— Cảnh ồn-ào trên bãi biển ban ngày.

2.— Cảnh-tưởng của tác-giả trước cảnh trời cao bể rộng lúc đêm đến.

3.— Cảnh bãi bể ban đêm.

ĐẠI Ý : Phong-cảnh ngoạn-mục của bãi biển ban ngày, ban đêm và cảm-tưởng của tác-giả trước cảnh trời cao, bể rộng.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Ban ngày sóng giốn trên mặt bể như thế nào ? —

Quang-cảnh trên bãi cát thế nào ? — Đêm đến, phong-cảnh bãi bể càng thế nào ? — Lúc này, đứng trước cảnh trời cao, bể rộng, tác-giả có cảm-tưởng gì ? — Đêm vắng ở bãi bể, người ta nghe thấy những tiếng gì ?

LỜI VĂN : Trong đoạn 1, những tiếng nào tả màu sắc ? — Thay tiếng Hóa công bằng những tiếng khác ? — Đặt ba câu trong đó có tiếng mênh-mông ? — Tìm 4 từ-ngữ có tiếng cảm như cảm-giác.

## HỌC THUỘC LỒNG

### CHIỀU THU

- 1.— Hát bài hát ngô-nghê và êm-ái,  
Bên sườn non *mục-tử* cưỡi trâu về.  
Nắng chiều rây vàng bột xuống đồng-quê,  
Lúa chín đỏ theo gió nồm sắp mài.
- 2.— Trên suối nhỏ, chiếc cầu tre hẻo-lánh,  
Tốp người qua, lầy-bậy vịn thanh ngang;  
Lũ trẻ con sung-sướng nở cười vang,  
Đùa với bóng chày theo dòng nước lạnh.
- 3.— Dãy núi tím bồng thay màu xanh ngắt,  
Rời ố dàn trong giây khắc nhá-nhem.  
Âm-thầm cảnh-vật vào đêm :  
Vết ráng đỏ, tiếng còi xa cùng tắt.

NAM TRẦN  
(Huế, đẹp và thơ)

**GIẢI NGHĨA :** Mục-tử : trè chăn trâu bò. Cùng nghĩa với mục-đồng.  
Gió nồm : gió đông-nam. Mái : mắt sắc đỏ, thành ra sàm-sam. Thanh ngang :  
đoạn tre dài dùng làm tay vịn. Rắng : đám mây phản chiếu ánh mặt trời về buổi  
sáng hay buổi chiều. Tắt : mắt hờn, không nhìn và không nghe thấy nữa.

- DÀN BÀI :**
- 1.— Chiều thu, nắng vàng úa, mục-đồng cưỡi trâu về.
  - 2.— Một bọn người lớn và trẻ con qua cầu tre về nhà.
  - 3.— Trời đồ tối, cảnh-vật âm-thầm, lặng lẽ.

**ĐẠI-Ý :** Một buổi hoàng-hôn về mùa thu ở thôn-dã.

**CÂU HỎI :** Ý-tưởng : Ánh nắng chiều thu thế nào ? — Mục-đồng cưỡi  
trâu về cất tiếng hát thế nào ? — Bên sườn non, trên cầu tre có ai ? — Trời sắp  
tối, ta thấy dãy núi thế nào ? — Khi tối hờn, cảnh-vật thế nào ?

**LỜI VĂN :** Giải nghĩa : « Nắng chiều rây vàng bột xuống đồng-quê ».  
Trong bài này, tác-giả đã khéo dùng những tiếng gọi hình. Kể những tiếng ấy ra.  
Những tiếng chỉ màu sắc trong bài là những tiếng nào ? — Kể những từ - ngữ  
ghép có tiếng mục như *mục-tử*.

### CHÍNH-TẨ

#### BÀI I.— RỪNG ĐÀO

1. — Trong rừng chỉ nguyên có một giống đào không lân thứ cây  
gi khác. Không biết trồng từ bao giờ mà tất cả các cây đều lớn độ  
gần một ôm và cao đến hai ba trượng. Cây nào cây ấy hoa sai như  
quấn. Có cây hồng thắm, có cây hồng tươi, có cây thì hơi nhàn-nhạt,  
rất là giống đào hoa kép. Mỗi cơn gió thoảng, mùi thơm ngọt-ngat.

2. — Ở trên cành đào, vô-số những con chim lạ. Nó chỉ nhỏ bằng  
chim sẻ, hình-dạng cũng gần như loài chim sẻ, nhưng con thì trắng  
bạch, con thì xanh màu lá mạ, cũng có con thì vàng như chim vàng-  
anh. Bỗng một con chim trắng cất tiếng hót trước, rồi các con khác  
giáo-giắt hót theo.

NGÔ-TẤT-TỐ

**GIẢI NGHĨA :** Trương : đơn-vị đo bề dài xưa, bằng mười thước ta, tức  
4 mét. Rặt : toàn là. Vô-số : nhiều lắm, kể không hết.

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TẨ :

Rặt : rặt người quen. Giặt: giặt quần áo, giặt-giũ, giặt-gya. Dặt : đặt điều  
thuốc lào ; — dìu-dặt ; — dè-dặt.

Dạng : hình-dạng, bộ-dạng, tự-dạng. Giả-dạng. Rạng : rạng-rỡ, rạng vẻ,  
rạng đồng. Giạng : giạng chân, giạng háng.

Giéo : giéo-giắt. Réo : gọi réo, réo lên.

Bồng : bồng-chõc, bồng-nhiên, bồng-dưng, bồng đâu, bồng không. Bồng :  
bay bồng, trầm bồng ; — lương-bồng, bồng-lộc, bồng-lenh.

**CÂU HỎI :** 1.— Giải nghĩa : hoa kép, hình-dạng, chim vàng-anh, giáo-  
giắt hót theo.

- 2.— Những tiếng đồng-âm với sai là gì ?
- 3.— Bài này chia làm mấy đoạn ? Mỗi đoạn nói gì ?
- 4.— Cảnh rừng đào có đẹp không ? Tại sao ?

#### BÀI II.— TRÊN BÀI BÈ

Viết đoạn 1 và đoạn 2 của bài tập đọc II.

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TẨ :

Ngát : bát-ngát ; — thơm ngát. Ngác : ngo-ngác, nghêch-ngác.

Giòn : sóng giòn ; — giòn-giòn. Ròn : cỏ xanh ròn.

Reo : hò reo, thông reo ; — làm reo. Deo : dǎn-deo. Gieo : gieo tiền, gieo  
mình ; — gieo mạ, gieo-sắc ; — gieo vạ.

Lủng : lủng-lợ, bỗ lủng ; — lủng dạ. Lủng : lủng-lợ ; — lủng-chứng ; —  
lủng-thưng.

## VĂN-PHẠM

### VI-TRÍ CỦA TÚC-TỪ

#### NHẬN-XÉT :

«Trong rừng chỉ nguyên có một giồng đào, không lăn thứ cây gì khác». Trong câu này ta thấy trực-tiếp túc-từ *cây* đặt sau tinh-từ «lăn» và gián-tiếp túc-từ *rừng* đặt trước động-từ «có».

#### KẾT-LUẬN :

1.— Túc-từ thường *đặt sau* động-từ hay tinh-từ.

**Thí-dụ :** Tôi di bắn *chim* với anh *Tư* ở trong *rừng* (đặt sau động-từ).

«Tất cả các cây đều lớn độ gần một ôm và cao độ hai ba trượng» (đặt sau tinh-từ).

2.— Cũng có khi túc-từ *đặt trước* động-từ hay tinh-từ.

**Thí-dụ :** Sách vở tôi bọc cẩn-thận, *quần áo* tôi giặt-giữ luôn (đặt trước động-từ). — *Toán* tôi giỏi hơn anh, nhưng *luận* tôi kém anh (đặt trước tinh-từ).



## TẬP VIẾT

Viết câu túc-ngữ :

Ăn cây nào rào cây ấy



## TẬP LÀM VĂN

### CHA KHUYÊN CON

Trước đây, Ba học rất chăm-chỉ. Nhưng ít lâu nay vì chơi với Tư là học-trò xấu, nên mỗi ngày học một lười đi. Cha anh thấy thế, một hôm dùng lời-lẽ ôn-tôn khuyên-răn anh. Em thuật lại truyện đó.

#### DÀN BÀI

I.— **Mở bài :** Thời-gian, khung-cảnh. Hai nhân-vật : anh Ba và cha anh.

II.— **Thân bài :** 1.— Lời cha khuyên con :

- a) Phải chọn bạn mà chơi.
- b) Phải học-hành chăm-chỉ.

(tả ngôn-ngữ, cử-chi của mỗi người; nhắc lại những thí-dụ người cha dùng để giảng-giải).

2.— Thái độ hối-hận của người con.

III.— **Kết-luận :** Người con biết lỗi có ý-định gì ?

## TUẦN-LỄ THỨ HAI MƯƠI BÃY

### NGỮ-VƯNG

#### BÀI I.— NHỮNG HIỆN-TƯỢNG TRONG TRỜI ĐẤT

**BÀI GIẢNG :** Những hiện-tượng ta trông thấy trong bầu trời gọi là **khí-tượng**. Khi mặt trăng đứng giữa mặt trời và trái đất, che lấp mặt trời đi, ta gọi là **nhật-thực**. Khi bóng quả đất che lấp mặt trăng thì gọi là **nguyệt-thực**. Vành sáng hiện vòng quanh mặt trăng hay mặt trời gọi là **quầng** hay **tán** : quầng to, tán nhỏ. **Cầu vồng**, **mõng cự** thường mọc mỗi khi sắp mưa hay trong khi mưa. Buổi chiều, nhìn lên trời, ta thấy những đám mây **tím**, **đỏ**, **trắng**, **vàng**..., đôi khi còn thấy cả **mây thành**.

**DANH-TỪ :** Khí-tượng. Nhật-thực. Nguyệt-thực. Cầu vồng. Mõng cự. Quầng. Tán. Mây. Mây thành. Ráng.

**TỊNH-TỪ :** (Mây) đen, đỏ, tím, vàng.

**ĐỘNG-TỪ :** (Mây) bay. (Cầu vồng) mọc.

**THÀNH-NGỮ, TỤC-NGỮ :**

— Quầng cạn, tán mưa.

— Ráng mờ gà thì gió, rắng mờ chó thì mưa.

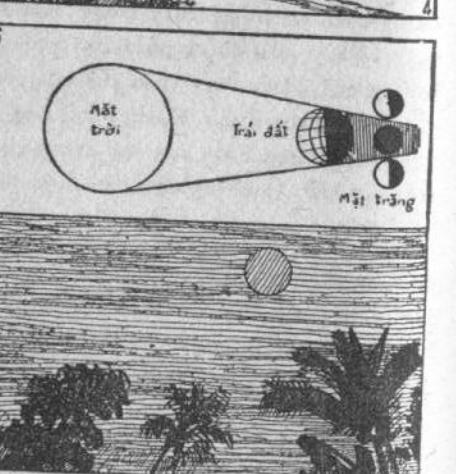
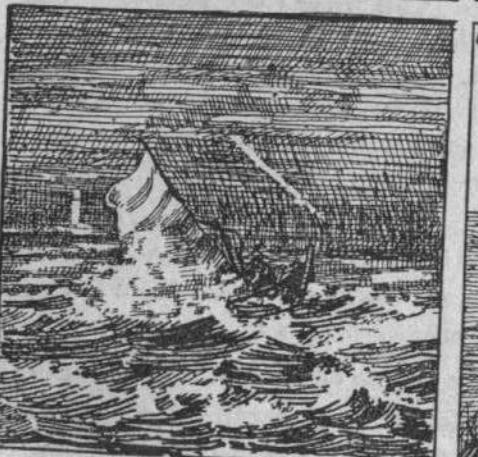
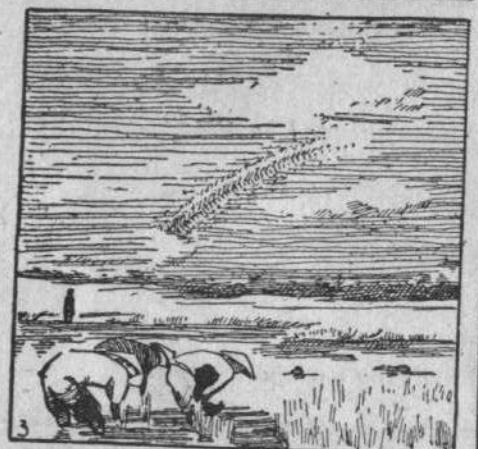
**GIẢI NGHĨA :** Hiện-tượng : hình-dáng các vật ta trông thấy ; đây là các quang-cảnh ta trông thấy trong bầu trời. **Cầu vồng** : một hiện-tượng hình cung có bảy màu do sự phản-chiếu của ánh sáng mặt trời lên trên mây mà thành ra. **Mõng cự** : một đoạn chân của cầu vồng. **Mây thành** : mây dài và thẳng trông như bức tường thành. **Ráng** : ánh sáng do mặt trời chiếu vào mây phản ra. **Quầng cạn**, **tán mưa** : khi nào mặt trăng có quầng là trời nắng to, khi nào có tán là trời sắp mưa (kinh-nghiệm tiên-đoán thời-tiết của người dân quê).

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Những hiện-tượng ta trông thấy trong bầu trời gọi là gì ? — Khi nào có nhật-thực ? — Khi bóng quả đất che lấp mặt trăng thì gọi là gì ? — Quầng và tán khác nhau thế nào ? — Cầu vồng hay mõng cự thường mọc lúc nào ? — Buổi chiều, nhìn lên trời, ta thấy gì ?

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Đóng-bào thôn-quê gọi ..... là mặt trăng ăn mặt trời. Khi có ..... thì họ nói là gấu ăn trăng. Họ thường dựa vào những ..... trong trời đất để tiên-đoán thời-tiết. Chẳng hạn, khi thấy mặt trăng có ..... thì họ cho là nắng to ; khi thấy có ..... thì cho là sắp mưa.

NHỮNG HIỆN-TƯỢNG TRONG TRỜI ĐẤT



1 — Cầu vồng. 2 — Tuyết. 3 — Móng cọt. 4 — Cơn dông. 5 — Bão.  
6 — Nguyệt-thực.

NGỮ-VƯNG

Bài II.— NHỮNG HIỆN-TƯỢNG TRONG TRỜI ĐẤT (*tiếp theo*)

**BÀI GIẢNG:** Về mùa đông, sáng sớm thường hay có **sa mù**. Mùa thu sáng dậy, ta thấy **sương** sa long-lanh trên các cánh hoa, ngọn cỏ. Đó là hơi nước trong không-kì ban đêm đọng lại rơi xuống; nếu gặp lạnh quá thì kết đông lại thành **tuyết** trắng xóa, như ở các xứ lạnh. Khi có **dông-tổ** thì mưa to, gió lớn; trên trời **chớp** nhoang-nhoáng; tiếng **sấm** ủ-ủ; có khi sét đánh đổ cây-cối nhà cửa. **Bão** còn thổi mạnh hơn và mang theo những trận mưa lớn có khi kéo dài hai, ba ngày.

**DANH-TỪ:** Tuyết. Sa mù. Sương. Mưa. Gió. Dông. Bão. Sấm. Sét. Chớp.

**TĨNH-TỪ:** (Tuyết) trắng-xóa. (Sương) lạnh.

**ĐỘNG-TỪ:** (Sương) sa. (Gió) thổi. (Sét) đánh.

**THÀNH-NGỮ, TỤC-NGỮ:**

— *Dầm mưa dài nắng.*

— *Hai sương một nắng.*

— *Cốp gió thành bão.*

**GIẢI NGHĨA:** **Tuyết**: hơi nước trên không gặp lạnh kết đông lại, rơi xuống, toàn màu trắng xóa. **Sa mù**: hơi nước đọng lại thành bụi rất nhỏ bay lả-là trên mặt đất làm cho không-trông thấy sự-vật xung-quanh. **Dông**: mưa to, gió lớn, có sấm, chớp. Không kéo dài. **Bão**: gió thổi rất mạnh, mưa to, có khi kéo dài 2, 3 ngày. **Sấm**: tiếng nổ kéo dài tiếp sau tiếng sét. **Sét**: hiện-tượng doi hai luồng điện trong không-gap nhau mà phát ra, có thể làm sụp-đổ nhà cửa, cây-cối. **Chớp**: chỉ ánh sáng lóe ra rất nhanh từ những luồng điện ở trên mây. **Hai sương một nắng**: ý nói làm việc cực-nhọc, sáng mờ sương đã đi lam, phơi mình dưới nắng suốt ngày, chiều tối sương xuống mới về.

**TẬP NÓI CHUYỆN:** Về mùa đông, sáng sớm thường có gì? — Mùa thu, sáng dậy, ta thấy gì? — Sa mù và sương khác nhau thế nào? — Khi có dông-tổ thì mưa gió thế nào? — Phân-biệt bão và dông.

**BÀI TẬP:** Chọn những tiếng đã học diễn vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:

Về mùa đông, buổi sớm và buổi chiều thường hay có ..... hoặc ... , có khi cách nhau vài thước không-trông rõ. Ở những xứ lạnh, về mùa rét, .... phủ trắng xóa. Những khi ..... to, ..... lớn thường có sấm, chớp. Dông-bão miền Trung hay bị nạn ..... lụt.

## TẬP ĐỌC

### BÀI I.— TRONG CƠN MƯA BÃO

1.— **Dêm đã khuỷa.** Gió càng dữ, mưa càng to, trút xuống ào-ào, quay-cuồng, gầm thét như tùng-giận. Cây-cối gãy đổ nằm ngỗn-ngang. Sấm sét nỗi ran liên-tiếp. Con sông cạnh làng nước cuồn-cuộn chảy như thác đổ. Nhiều mái nhà đã bay vèo đi từng mảng. Nhiều tiếng kêu thất-thanh rú lên rồi tắt hẳn trong đêm trường cô-tịch.



Kên, bồ anh Tèo, run-rẩy giữ chặt chiếc gậy chống lên xà nhà. Bà cụ lập-cập ẵm đứa cháu ngồi ủ-rũ trong xó. Còn vợ chồng anh Tèo, cái Hồng, thằng Tuyễn, người lo giữ cái nõ, kẻ lo giữ cái kia. Mọi họ thâm sì như gà cắt tiết.

Theo PHAN-PHONG-LINH

**PHÁT-ÂM :** Trút, sấm sét, nỗi ran, run-rẩy.

**GIẢI NGHĨA :** Kêu thất-thanh : kêu không thành tiếng vì quá sợ-hãi. Cô-tịch : vắng-vô tịnh-mịch. Xà : cây gỗ nối đầu cột bên này sang đầu cột bên kia. Lập-cập : rét run lẩy-bẩy. Ủ-rũ : buồn-rầu rũ-rượp.

**DÀN BÀI :** 1.— *Trời mưa bão dữ-dội.*

2.— *Gia-dình bắc Tèo lâm cảnh hiềm-nguy.*

**ĐẠI-Ý :** Giữa đêm khuya, trời mưa to gió lớn, gia-dình anh Tèo lo chống-dۆ trước cảnh hiềm-nguy.

**CÂU HỎI :** Ý-tưởng : Càng về khuya, mưa gió càng thế nào? — Cơn mưa bão đã gây những thiệt hại gì? — Căn nhà anh Tèo bị đe-dọa như thế nào? — Ông già Kên tìm cách nào chống đỡ? — Vợ chồng anh Tèo và những đứa con lớn làm gì? — Bà cụ mẹ anh Tèo ôm cháu ngồi ở đâu?

**Lời văn :** Trong đoạn 1, những tiếng nào tả mưa to? Gió lớn? — « Kêu thất-thanh » : diễn-tả gì? — Trong đoạn 2, những từ-ngữ nào cho ta biết sức gió thổi rất mạnh? — « Lập-cập, môi thâm sì... » : tại sao?

## TẬP ĐỌC

### BÀI II.— MƯA RÀO

1.— Lúc nãy là mấy giọt nước lách-tách. Bây giờ bao nhiêu nước tuôn rào-rào. Ánh nước xiên xuồng, lao vào trong bụi cây. Lá dào, lá na và lá sói vẩy tai run-rẩy. Mưa xuồng sầm-sập, giọt ngã, giọt bay, bụi nước tỏa trắng xóa. Mưa rèo-rèo trên sân gạch, gõ đòn-độp trên phên cửa, đậm lùng-tùng vào lòng lá chuối, rào-rào, liên-miên. Tiếng giọt tranh đỗ ồ-ồ, nước ào-ạt xói lên những rãnh nước sâu. Mảnh đất sân đã ngập mấp-mé. Nước chảy đỏ ngòm, cuồn-cuộn tuôn dồn trong các ngách, rãnh quanh dọc lối xuống chuồng.

2.— Mưa xói nước xuống được một lúc lâu, bỗng trong vòm trời tối thẳm vang ù một hồi rền-rền, ý như những tiếng nổ, nhưng là tiếng nổ ở xa âm lại. Tiếng sấm chốc lại rền từng thỏi ục-ục và ù-ầm trong không mù-mịt.

TÔ-HOÀI

**PHÁT-ÂM :** Mưa rào, run-rẩy, sầm-sập, trắng, rãnh, rền-rền.

**GIẢI NGHĨA :** Sói : thú cây nhỏ, hoa có gạo trắng, hương thơm. Sầm-sập : nói về giọt mưa liên-tiếp đổ xuống. Liên-miên : liền-liên không dứt. Xói : đậm thẳng vào. Mấp-mé : gần đầy tràn. Chuồng : chỗ trũng đựng nước ở ngoài đồng.

**DÀN BÀI :** 1.— *Mưa rào-rào như trút nước.*

2.— *Chốc chốc tiếng sấm lại rền vang.*

**ĐẠI-Ý :** Tác-giả tả một trận mưa to, nước tuôn rào-rào, sầm vang từng hồi, ù-ầm trong không mù-mịt.

**CÂU HỎI :** Ý-tưởng : Lúc đầu mưa thế nào? — Rồi sau mưa thế nào? — Tìm những chi-tiết chứng-tố mưa càng ngày càng to. — Mưa được một lúc lâu, bỗng nghe thấy gì?

**Lời văn :** Kể những tiếng tượng-thanh trong bài. — « Vẩy tai run-rẩy » : có nghĩa gì? — « Lao vào trong bụi cây » : tiếng lao diễn-tả gì? — Những tiếng đồng-âm với sâu là gì? — Kể những từ-ngữ chỉ màu-sắc gồm có hai tiếng như trắng xóa, đỏ ngòm.

## HỌC THUỘC LÒNG

### CƠN ĐÔNG

- 1.— Trưa hè trời nắng *chang-chang*,  
Bỗng đâu cơn gió *phũ-phàng* rung cây.  
Mây kéo đến — đám mây đen kịt —  
Trời tối sầm, mờ-mịt không-gian.  
Cánh đồng nồi sóng lúa vàng,  
Dân quê rảo bước trên đàng về thôn.
- 2.— Gió thổi mạnh, mưa tuôn nặng hạt,  
Cây ngả-nghiêng, cỏ rạp bên đường.  
Ù-ù tiếng sấm rền vang,  
Lưng trời chớp nhoáng, lá vàng tung bay.  
Nhà tóc mái, vườn cây *tơi-tô*,  
Rặng cau già gục ngã ngón-ngang.  
Quán ai sụp đồ bên đàng?  
Ruộng ai tan-nát, lúa vàng xác-xơ?

### CHIỀU-ĐĂNG

**GIẢI NGHĨA:** *Nắng chang-chang* : nắng to, nắng như thiêu như đốt. *Phũ-phàng* : ác-nghiệt; ý nói gió thổi mạnh như không thương gì cây-cối. *Tối sầm* : tối đen lại. *Tô-tô*: tan-nát; ý nói gió to làm rụng lá, đổ cây trong vườn. *Xác-xơ*: ý nói những bông lúa rụng hết hạt vì mưa to, gió lớn.

- DÀN BÀI:** 1.— Trước khi cơn đông thực-sự phát-hiện.  
2.— Cơn đông phát-hiện và tàn-phá.

**ĐẠI-Ý:** Trời đang nắng, bỗng mưa to, gió lớn, tàn-phá nhà cửa, ruộng vườn.

**CÂU HỎI:** *Ý-tưởng* : Giữa trưa, đang nắng to, bỗng gió thổi thế nào? — Trên trời, ta thấy gì? — Tại sao dân quê rảo bước về làng? — Tả cơn đông khi thực-sự phát-hiện. — Cơn đông gây những thiệt-hại gì?

**LỜI VĂN:** « *Nồi sóng lúa vàng* » : ý nói gì? — Tìm những từ-ngữ tả sức mạnh của gió. — « *Mưa tuôn nặng hạt* » : ý nói mưa thế nào? — Kể những từ-ngữ có tiếng tan như tan-nát.

## CHÍNH-TẨ

### BÀI I.— TRĂNG LÊN

1.— Ngày chưa tắt hẳn, trăng đã lên rồi. Mặt trăng tròn, to và đỏ từ-từ lên ở chân trời, sau rặng tre den của làng xa. Mấy sợi mây còn vắt ngang qua, mỗi lúc một mảnh dần, rồi dứt hẳn. Trên quãng đồng rộng, cơn gió nhẹ hiu-hiu đưa lại, thoang-thoảng những hương thơm ngát.

2.— Sau tiếng chuông của ngôi chùa cõi một lú lú, thật là sáng trăng hẳn: bây giờ trời trong vắt, thăm-thẳm và cao; mặt trăng nhỏ lại, sáng vắng-vặc ở trên không và du-du như sáo diều; ánh trăng trong chảy khắp cả trên cành cây, kẽ lá, tràn ngập trên con đường trăng-xoa.

THẠCH-LAM  
(Gió đầu mùa)

**GIẢI NGHĨA:** *Chân trời*: chỗ xa tít, mắt trông thấy trời đất hình như liền với nhau. *Mảnh*: thon, mỏng, nhỏ. *Trong vắt*: trong không có một gợn mây. *Vắng-vặc*: sáng tỏ, sáng lầm.

### NHẬN-XÉT CHÍNH-TẨ:

**Trăng**: mặt trăng, ánh trăng; — trăng-trăng. **Chẳng**: chẳng dây; — có chăng? — phải chăng? — vả chăng. **Trăn**: con trăn. **Chăn**: dấp chăn, chăn gối; — chăn-nuôi, chăn-dắt.

**Rặng**: rặng tre, rặng cây, rặng núi. **Dặng**:ặng-hặng (đặng-hặng).

**Mảnh**: mỏng-mảnh, mảnh-khảnh, mảnh-dé; — mảnh vải, mảnh giấy. **Mánh**: mánh-liệt, mánh-thú, mánh-tướng, dung-mánh.

**Xoa**: trăng-xoa; — xoa bồ, xoa nhòa, xí-xoa.

**CÂU HỎI:** 1.— Giải nghĩa: ngày chưa tắt hẳn, rặng tre den, hiu-hiu, ánh trăng trong chảy khắp trên cành cây, kẽ lá.

2.— Những tiếng hiu-hiu, thoang-thoảng, du-du diễn-tả gì?

3.— Làm một câu có tiếng trong vắt và một câu có tiếng trong-trèo.

4.— Tìm những chủ-từ trong bài chính-tẩ.

### BÀI II.— MƯA RÀO

Viết bài tập đọc II đến: « . . . ở xa âm lại ».

### NHẬN-XÉT CHÍNH-TẨ:

**Giọt**: giọt nước, giọt dầu, giọt lệ; — giọt đồng, giọt vàng, giọt cho mệt trận. **Dọt**: mụn dọt.

**Run**: run-rẩy, run lẩy-bẩy, sợ run, rét run. **Rung**: rung chuông, rung cây, rung đùi, rung chuyển, rung-động, rung-rinh. **Dun**: dun ngã; — dun-dủi; — **Giun**: giun, giun sán; — chim giè-giun.

**Dọc**: dọc ngang, dọc đường, dọc con sông. **Rọc**: rọc giấy; — cái ròng-rọc.

## VĂN-PHẠM

### VỊ-TRÍ CỦA TRẠNG-TỪ

#### NHẬN-XÉT :

1.— « Trạng đã lên » — « Mặt trăng nhô lại, sáng vắng-vặc » : Trạng-từ *rồi* đặt sau động-từ « lên » ; trạng-từ *vắng-vặc* đặt sau tinh-từ « sáng ».

2.— « Ngày chưa tắt hẳn » — « Mặt trăng tròn, to và đỏ từ-từ lên ở chân trời » : Trạng-từ *chưa* đặt trước động-từ « tắt » ; trạng-từ *từ-từ* đặt trước động-từ « lên ».

3.— « Bây giờ, trời trong vắt » : Trạng-từ *bây giờ* đặt ở đầu mệnh-đề.

#### KẾT-LUẬN :

1.— Trạng-từ thường *đặt sau* hoặc *đặt trước* động-từ hay trạng-từ.

**Thí-dụ :** Gió thổi *hiu-hiu* — Ngày tháng *dần* trôi.

Anh Ba ngoan *lắm* — Bác Tư *rất* tử-tế.

2.— Cũng có khi trạng-từ *đặt ở đầu* mệnh-đề.

**Thí-dụ :** Trời đang nắng, *bỗng-nhiên* mây đen ở đâu kéo đến.



## TẬP VIẾT

Viết câu tục-ngữ :

Buôn có bạn, bán có phường



## TẬP LÀM VĂN

### CHẾ-NHẠO NGƯỜI GÙ

Một người gù đi qua xóm. Lũ trẻ theo sau chế-nhạo. Anh Thìn chạy lại can-thiệp và khuyên-răn chúng. Hãy thuật lại và nói cảm-tưởng của em.

#### DÀN BÀI

I.— **Mở bài :** Trường-hợp. Khung-cảnh. Các nhân-vật.

II.— **Thân bài :** 1.— Người gù đi qua xóm.—Lũ trẻ theo sau chế-nhạo thè nào ? — Cử-chi và ngôn-ngữ của người gù lúc ấy.

2.— Thìn chạy lại can-thiệp : cử-chi, ngôn-ngữ đối với người gù.— Cử-chi, ngôn-ngữ đối với bọn trẻ tinh-nghịch.—Thái-độ của lũ trẻ lúc bấy giờ.

III.— **Kết-luận :** Cảm-tưởng : thương-hại người gù.

## TẬP ĐỌC GIẢI-TRÍ

### MÀI DAO DẠY VỢ

Xưa có một người nhà quê rất hiền-lành mà lấy một người vợ cực-kỳ độc-ác. Nhà còn một mẹ già khắc-khổ, lâm diều. Thành hai bên mẹ chồng, nàng dâu cứ xô-xát luôn, không mấy khi được vui-vầy. Người chồng đã dụng-tâm lắm ; lúc vắng vợ, thì có lời phải chăng nói với mẹ ; lúc vắng mẹ, thi hết sức khuyên-răn vợ, những mong cho đôi bên êm-thầm, thi minh mới được hưởng cái lạc-thú trong gia-đình. Nào ngờ luống công mà vô-ich. Trời chẳng chịu đất, thi đất lại càng chẳng chịu trời, mẹ chồng nói một, thi nàng dâu nói mười. Đôi bên xung-khổ, chồng-chọi kịch-liệt, rút lại chỉ một mình anh chồng ở giữa là khổ. Anh ta bèn nghĩ ra một kế. Một hôm, anh ta ra chợ mua một con dao bầu thật to đem ra cù mài mài, liếc liếc mãi. Vợ lấy làm lạ hỏi. Anh ta chẳng nói chẳng rằng. Dao mài xong lại cắt đi. Cách vài hôm lại đem dao ra mài nữa. Vợ hỏi, anh ta cũng nhất định không nói. Năm ba lần như thế, anh ta mới-chịu nói rằng : « Tôi mài dao dày là chỉ định hễ cò dịp là thịt mẹ đầy thôi. Minh tinh xem, mẹ bảy giờ đã già, chẳng chết trước thi chết sau, thế nào cũng một lần chết. Nếu cứ đẻ mẹ sống ở đời, nay to tiếng cùng minh, mai cãi-cọ cùng minh, minh chẳng chịu, đôi bên thành ra bất-bình, xô-xát với nhau để xóm-giềng người ta sỉ-vả tôi. Tôi không sao chịu được. Tôi phải tinh sửa mẹ thi tôi mới được yên-vui cùng minh. »

Chồng nói luôn một thời như thế làm cho vợ phải lấy làm nghĩ. Nghĩ rồi hối. Hối rồi từ hôm đó, đôi cả tâm-tinh, cả cách cư-xử với mẹ chồng không còn gì là ngang-ngạnh nữa. Chồng thấy thế đã mừng lồng. Đợi ít lâu, chồng lại mang dao ra mài. Vợ thấy vậy trong lòng nôn-nao, người run lẩy-bẩy. Một chốc chồng gọi lại bảo : « Hôm nay tôi phải thịt mẹ dày. » Rồi sầm-sầm đến gần chỗ mẹ làm bộ như định giết mẹ thật. Chị chàng hốt-hoảng, vội-vàng chạy theo đỡ dao ngăn lại, nói rằng : « Thời tôi trăm lạy minh, nghìn lạy minh. Trăm tội, nghìn tội là ở như tôi cả, chứ không ở như mẹ già. Minh đừng làm thế mà oan-uồng cho mẹ. Từ giờ tôi xin tu-tỉnh lại và xin hứa rằng không còn một điều gì to tiếng với mẹ nữa. »

Rồi quả-nhiên từ hôm đó, trong nhà hòa-thuận vui-vẻ, nàng dâu ăn ở với mẹ chồng qui-hóa hơn là con gái đối với mẹ đẻ vậy.

NGUYỄN-VĂN-NGỌC

**ĐẠI-Ý :** Một người chồng, nhờ có mưu-trí mà dạy được vợ ăn ở phải đạo với mẹ chồng.

TUẦN-LỄ THỨ HAI MƯƠI TÁMNGŨ-VƯNG**Bài I.— HIỆN-TƯỢNG TRONG TRỜI ĐẤT (*tiếp theo*)**

**BÀI GIẢNG :** Ở miền Bắc nước ta, về mùa xuân hay có mưa phun. Mùa hè có những trận mưa rào như trút nước. Đôi khi còn có mưa đá. Vào khoảng tháng bảy, mưa Ngâu tăm-tā, rả-rích. Gió có khi thổi hiu-hiu, mát-mẻ. Có khi thổi từng cơn mạnh làm đồ nhà cửa, cây-cối, gọi là gió giật. Có khi xoáy tròn, gọi là gió lốc. Gió lốc có thể cuốn nước sông, nước biển bốc lên : hiện-tượng này gọi là vòi rồng hút nước. Gió còn có thể cuốn cả một khối nước lớn bốc lên cao rồi lại đồ xuống, gọi là cây nước.

**DANH-TỪ :** Mưa phun. Mưa rào. Mưa đá. Mưa dầm. Mưa lũ. Gió heo may. Gió giật. Gió lốc. Vòi rồng. Cây nước.

**TĨNH-TỪ :** (Mưa) tăm-tā, rả-rích. (Gió) hiu-hiu.

**ĐỘNG-TỪ :** (Mưa) trút xuống. (Gió) thoảng.

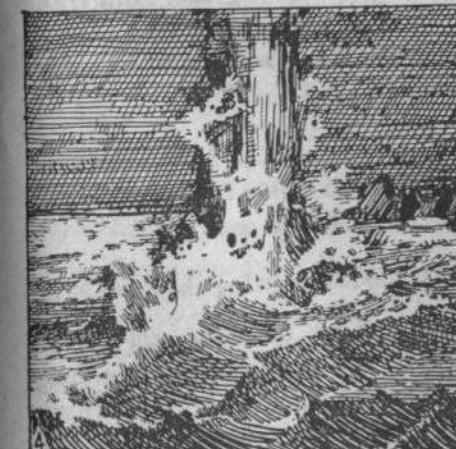
**THÀNH-NGŨ TỤC-NGŨ :**

- Mưa phun gió bắc.
- Mưa như trút nước.
- Nắng chóng trưa, mưa chóng tối.

**GIẢI NGHĨA :** **Mưa phun :** mưa hạt nhỏ như bụi, nên còn gọi là mưa bụi. **Mưa rào :** mưa to lớn hạt. **Mưa đá :** giọt mưa gấp lạnh kết lại thành băng rơi xuống như những viên đá. **Mưa dầm :** mưa nhỏ và kéo dài hết ngày này sang ngày khác. **Mưa lũ :** mưa trên rừng, nước từ trên cao chảy xuống rất mạnh. **Gió heo may :** gió lạnh mùa thu. **Gió lốc :** cơn gió mạnh, thổi xoáy tròn, thường cuốn cả đồ vật nhẹ. **Vòi rồng :** hiện-tượng nước sông hay nước biển bị gió lốc cuốn bốc lên, người ta coi như có rồng cho vòi xuống hút nước lên. **Tăm-tā :** ý nói mưa nhiều quá. **Rả-rích :** chỉ mưa nhỏ, đều-dều, nhưng mưa dai. **Hiu-hiu :** chỉ gió thổi nhẹ. **Mưa như trút nước :** ý nói mưa rất to.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Ở miền Bắc, mưa phun về mùa nào ? — Mùa hè có những trận mưa thế nào ? — Tại sao thành ra mưa đá ? — Gió hiu-hiu là gió thổi thế nào ? — Gió lốc và gió giật khác nhau thế nào ? — Phân-biệt vòi rồng và cây nước.

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :  
Mùa xuân, ..... lắt-phắt, làm cho hoa lá tốt-tươi. Mùa hè, có những trận ..... như ..... nước. Mùa thu gió ..... thổi ..... dễ chịu, nhưng nhiều khi ..... rả-rích suốt mây ngày. Mùa đông, mưa ..... gió ..... trời rét căm-cẩm.



1 — Ban đêm. 2 — Mưa rào. 3 — Hoàng-hôn. 4 — Cây nước. — 5 Vòi rồng.

## NGỮ-VƯNG

### Bài II.— HIỆN-TƯỢNG TRONG TRỜI ĐẤT (tiếp theo)

**BÀI GIẢNG :** Trời mới rạng đông, dân làng đã kéo nhau ra đồng làm việc. Suốt từ sáng đến chiều, họ dầm bùn, lội nước dưới ánh nắng gay-gắt của mặt trời. Buổi trưa, họ chỉ nghỉ độ vài giờ rồi lại tiếp-tục công-việc cho đến lúc hoàng-hôn. Buổi tối, dưới ánh trăng trong, họ lại xay lúa, giã gạo cho đến khuya mới đi ngủ. Người dân quê làm việc không kẽ ngày, đêm, thật là vất-vả.

**DANH-TỪ :** Bình-minh. Rạng đông. Buổi sáng. Buổi trưa. Buổi chiều. Hoàng-hôn. Buổi tối. Ngày. Đêm. Nắng. Ánh trăng.

**TÍNH-TỪ :** (Nắng) gay-gắt. (Ánh trăng) trong. (Đêm) dày đặc.

**BỘNG-TỪ :** (Mặt trời) mọc, lặn. (Trăng) lên.

**THÀNH-NGỮ, TỤC-NGỮ :**

— Nắng như thiêu như đốt.

— Nắng tháng ba, chó già lè lưỡi.

**GIẢI NGHĨA :** Bình-minh : lúc hết đêm sang ngày, lúc trời vừa mới sáng. Rạng đông : ánh sáng mặt trời mới hiện ra ở phương đông. Buổi sáng : từ lúc mặt trời mọc đến trưa. Buổi trưa : buổi giữa ban ngày, lúc mặt trời đứng bóng. Buổi chiều : từ quá trưa đến chập tối. Hoàng-hôn : từ lúc mặt trời lặn cho đến khi tối hẳn. Nắng gay-gắt : nắng chang-chang, nắng lấm. Ánh trăng trong : ánh trăng sáng, mặt trăng không bị mây che. Đêm dày đặc : đêm tối đen, không trông thấy gì. Trăng lên : trăng mọc. Nắng như thiêu như đốt : ý nói nắng lấm, tưởng chừng như cháy da, cháy thịt.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Lúc mặt trời sắp mọc gọi là gì ? — Đúng trưa, mặt trời ở đâu ? — Khoảng thời-giờ nào gọi là hoàng-hôn ? — Mùa hè nắng thế nào ? — Những đêm trời quang-dâng, ánh trăng thế nào ?

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học diễn vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Mặt trời vừa ..... Ánh ..... dịu-dàng lọt qua song cửa làm tôi thức giấc. Buổi ..... hôm nay trời đẹp quá. Tôi ra đồng chơi, đèn đúng ..... mới về. Buổi ..... tôi ở nhà làm bài đê buổi ..... có thời-giờ đi dạo mát dưới ánh trăng .....

## TẬP ĐỌC

### Bài I.— NHẬT-THỰC

1.— Trời đứng bóng, nắng chang-chang, bỗng-nhiên dần-dần sầm lại. Khắp hàng phô đều túa ra đường. Có người hô to: « Nhật-thực ! Nhật-thực ! »

2.— Ván voi-vàng chạy ra sau lấy chiếc mâm đồng đồ nước đầy bưng ra để giữa sân. Bao nhiêu người xúm-xít chung-quanh, trồ mắt nhìn. Trên mặt nước vẫn yên-tĩnh, một vật tròn bằng miệng bát từ vòm trời in xuống. Đồng-thời một vật khác cũng tròn, nhỏ hơn, đã nằm hoán hồn nửa vật trước và dần-dần phủ lấp cả. Trong lúc ấy, trời dần-dần tối lại trước sự ngạc-nhiên của lũ trẻ.

3.— Vẫn giải-thích cho chúng nghe : đó là một hiện-tượng xảy ra khi mặt trăng xoay qua nằm ngang giữa trái đất và mặt trời, ean không để ánh sáng mặt trời chiếu xuống trái đất.

Theo THU-NGUYỆT.

**PHÁT-ÂM :** Trời, sầm, voi-vàng, trồ mắt, tròn, ánh sáng.

**GIẢI NGHĨA :** Đứng bóng : chỉ mặt trời đã lèn tới đỉnh đầu, lúc buổi trưa. Nắng chang-chang : nắng dài khắp và nóng dữ. Bỗng-nhiên : bất thình-lình. Túa : chạy ủa từ trong nhà ra đường. Ngạc-nhiên : lạ quá, không ngờ.

**DÀN BÀI :** 1.— Có nhật-thực.

2 — Mọi người chú-ý xem.

3.— Vẫn giải thích.

**ĐẠI-Ý :** Vẫn lấy chiếc mâm đồng múc đầy nước đặt giữa sân để xem nhật-thực và giải thích cho lũ trẻ xúm-xít chung-quanh.

**CÂU HỎI :** Ý-tưởng : Trời đương nắng chang-chang bỗng thế nào ?— Hàng phô túa ra đường làm gì ?— Tại sao Ván phải lấy mâm đồng múc đầy nước để nhìn mặt trời ?— Ván thấy gì ?— Vẫn giải-thích cho lũ trẻ thế nào ?

**LỜI VĂN :** Giải nghĩa ; trồ mắt, choán, giải-thích.— Tìm những tiếng phản-nghĩa với nhật-thực, voi-vàng, yên-tĩnh, ánh sáng.— Kể những từ-ngữ có tiếng thời như đồng-thời và giải nghĩa ra.

## TẬP ĐỌC

### BÀI II.— TÀU GẶP BÃO

1.— Trời tối, Nga và Duy vừa xuống phòng ngủ được một lúc thì trời nồi bão. Trên mui, gió giật đùng-dùng làm gãy cột buồm, rút đứt ba chiếc xà-lúp treo ở cạnh tàu. Đêm càng khuỷa, gió càng mạnh. Đến gần sáng thì phong-ba lại càng kịch-liệt. Sóng ngang, sóng dọc trùm lấp cả tàu, gấp cái gì là đánh gãy và cuộn đi. Nóc buồng máy bị gió đánh sụp xuống, nước tràn vào ô-ô làm tắt cả lò, khói bay mù mắt. Rồi bốn bên nước cứ cuồn-cuộn chảy vào như suối, như thác. Một trận gió giật phi thường làm đứt hết dây và

phá tung các cửa, từt thì một cây nước lớn đồ vào đầy tàu.

2.— Một tấn thảm-kịch diễn ra ở trên boong. Hành-khách, ai nấy rụng-rời, mặt xám như gà cắt tiết. Mẹ thất-vọng ôm ghì con vào lòng. Bạn-bè nắm chặt tay nhau để vĩnh-biệt. Mọi người chen-chúc vào nhau đợi chết. Tiếng kêu khóc lanh trong gió gào, nghe rất kinh-hồn.

HÀ-MAI-ANH dịch  
(Tâm-hồn cao-thượng)

PHÁT-ÂM : *Rứt, treo, trùm, sụp, suối, boong, rụng-rời.*

GIẢI NGHĨA : Phong-ba : gió sóng, con sóng gió. Kịch-liệt : dữ-dội. Thác : chõ nước ở trên cao chảy dốc xuống. Phi-thường : khác thường. Thảm-kịch : cảnh đau-dớn. Thất-vọng : không còn hy-vọng. Vĩnh-biệt : lời chào cuối-cùng của người sắp chết, có nghĩa là cách-biệt mãi không bao giờ gặp nhau nữa.

DÀN BÀI : 1.— *Trời nồi bão : tàu sắp đắm.*

2.— *Hành-khách hoảng-sợ kêu khóc.*

ĐẠI-Ý : Tàu gặp bão to sắp đắm, hành-khách kêu khóc thảm-thiết, chen-chúc vào nhau đợi chết.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Nga và Duy xuống phòng ngủ được một lúc thì trời bỗng thế nào? — Đêm càng khuỷa sức gió càng thế nào? — Đến gần sáng thì sao? — Sóng gió tàn-phá chiếc tàu như thế nào? — Hãy tả lại tấn thảm-kịch trên boong.

LỜI VĂN : Kể những chi-tiết chứng-tỏ sức mạnh của gió. — Cửa sổ. — « Mặt xám như gà cắt tiết » : ý nói gì? — « Rụng-rời » : có nghĩa gì? — « Ôm ghì con vào lòng » : diễn-tả gì? — Kể 4 từ-ngữ có tiếng biệt như vĩnh-biệt.



### HỌC THUỘC LÒNG

### MƯA TRONG TỈNH NHỎ

1.— Mưa rơi... Mưa rơi... Mưa rơi...

Hè bên kia có một người đứng run.

Cống tràn, nước xối như tuôn,

Đường quang-dâng rộng, xe buông cánh gà.

Lơ-thơ vài bóng người qua,

Nón ô lụp-xụp gội mưa đầm đầm.

2.— Không-gian lẳng tiếng rì-rầm,

Cành vươn ngả ngả, lá nằm run run.

Nghiêng nghiêng mái trút lệ buồn,

Mái nhà ai chảy tiếng giòn như thuỷ.

Qua màn mưa trắng phau phau,

Dãy nhà im-im nhìn nhau buồn buồn.

BÀNG-BÁ LÃN.  
(Tiếng sáo diệu)

GIẢI NGHĨA : Nước xối : nước chảy mạnh, chảy xiết. Đường quang-dâng : đây có nghĩa là đường ít người qua lại trông như rộng ra. Cánh gà : hai mảnh vải che hai bên xe như hai cánh con gà. Lơ-thơ : thưa-thót. Lụp-xụp : che thấp xuống cho mưa khỏi hắt. Lệ buồn : ý nói những giọt nước mưa rơi từ mái nhà xuống. Im-im : đóng cửa im-lặng.

DÀN BÀI : 1.— *Trời mưa, ngoài đường xe-cô và người qua lại thưa-thót.*

2.— *Cây-cối ú-rũ, nhà cửa im-lìm.*

ĐẠI-Ý : Trời mưa, ngoài đường vắng-vé, cảnh-vật ú-rú, lặng-lé, buồn-rầu.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Trời mưa, có một người đứng trú ở đâu? — Nước cổng chảy thế nào? — Ngoài đường ta thấy gì? — Cây-cối trông thế nào? — Nhà hai bên phố thế nào?

LỜI VĂN : Hai tiếng « mưa rơi » lặp lại có dụng-ý gì? — Những tiếng nào tả nước chảy mạnh? — Những tiếng nào tả cảnh vắng-vé ngoài đường? — Tìm những trạng-tử đi đôi với trắng như trắng-phau.

## CHÍNH-TÁ

### BÀI I.— BÃO

1.— Trời bỗng tối sầm lại. Không biết từ đâu, những đám mây vẫn đục kéo tới, càng ngày càng thấp dần như muốn đè trùi xuống mặt đất. Rồi gió rởi lên, trước còn nhẹ-nhé, sau mỗi lúc một mạnh.

2.— Chỉ mấy phút sau, tất cả vũ-trụ bắt đầu đầm chìm trong một cơn lốc điện-cuồng. Khắp trời đâu cũng chỉ toàn là gió. Gió rít từng hồi qua các khe cửa. Gió xoay tròn từng đám bụi mù ở giữa đường. Gió giật trên các mái rạ xác-xơ. Gió vật-lộn với những ngọn cây nghiêng-ngửa.

Những hạt mưa nặng trĩu cũng bắt đầu trút rào-rào xuống mặt đất nghe hệt tiếng sóng gầm ngoài biển.

TRẦN LƯƠNG

GIẢI NGHĨA : **Tối sầm** : tối đen. **Đè trùi** : đè nặng xuống. **Vũ-trụ** : đây có nghĩa là trời đất. **Lốc** : gió thổi mạnh và xoáy. **Điện-cuồng** : ý nói gió thổi dữ-dội.

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ :

**Sầm** : tối sầm, mặt sa sầm ; — đâm sầm ; — sầm-sập ; — sầm-uất.

**Trùi** : đè trùi, nặng trùi, trùi-trịt.

**Rít** : gió rít, còi rít ; — rít một hơi thuốc lào ; — bánh xe rít ; — ríu-rít.

**Rạ** : rơm rạ, chết như rạ ; — con rạ. **Dạ** : vâng dạ ; — dạ dày, sáng dạ, tối dạ ; — mū dạ ; — dạ-hội, dạ-lữ-viện. **Giả** : giả lúa.

**Vần** : vần đục ; — vor-vần, vỏ-vần. **Vắn** : vắn cὸn ; — tự-vắn.

CÂU HỎI : 1.— Giải nghĩa : mây vẫn đục, gió giật, gió vật-lộn với những ngọn cây nghiêng-ngửa

2.— Trong đoạn 2, tiếng gió lặp lại nhiều lần có dụng-ý gì ?

3.— Tối sầm và tối mịt khác nhau thế nào ?

4.— Tìm những tiếng đồng-âm với đường.

### BÀI II.— TÀU GẶP BÃO

Viết đoạn 1 của bài tập đọc II.

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ :

**Rứt** : rút dứt, rút dây, rút ruột ; — bứt-rứt. **Dứt** : dứt lời, dứt tình, dứt-khoát.

**Trùm** : trùm lấp, trùm chăn ; — ông trùm, trùm kẽ cắp. **Chùm** : chùm nho, chùm chìa-khóa.

**Gây** : bẻ gãy, gãy chân ; — mặt gãy, đường gãy ; — gãy-gọn. **Gãy** : gãy đòn ; — gãy rơm.

## VĂN-PHẠM

### CÂU CHỈ VIỆC CHỦ-DỘNG

#### NHẬN-XÉT :

« Gió rít từng hồi qua các khe cửa » : Trong câu này, chủ-từ « gió » làm cái công-việc do động-từ « rít » diễn ra. Đó là một câu chỉ việc chủ-dộng. Cũng như trong những câu : « Gió xoay tròn từng đám bụi mù ở giữa đường. Gió giật trên các mái rạ xác-xơ. Gió vật-lộn với những ngọn cây nghiêng-ngửa », chủ-từ « gió » làm cái công-việc diễn ra bởi những động-từ « xoay tròn », « giật », « vật-lộn ». Những câu này cũng là những câu chỉ việc chủ-dộng.

#### KẾT-LUẬN :

Câu chỉ việc chủ-dộng là câu trong đó chủ-từ làm cái công-việc do động-từ diễn ra.

Thí-dụ : Mẹ tôi thôi cơm.

Anh Tư học bài.

### TẬP VIẾT

Viết câu tục-ngữ :

Cần hữu công, hí vô ích

### TẬP LÀM VĂN

#### LỜI QUYỀN VỞ

Sử thường hay xé giấy và đánh giây mực vào vở, nên bị thầy quở phạt luôn. Tối nay, anh mới học được một lúc đã quằn vở vào một xó rồi đi ngủ. Anh mơ-mơ màng-màng như nghe thấy quyền vở nói chuyện với anh. Kè lại lời quyền vở.

#### DÀN BÀI

I.— Mở bài : Thời-gian. Khung-cảnh.

II.— Thân bài : Lời quyền vở :

1.— Thân-thề : a) Khi còn nằm trong tủ kính ở hiệu sách.

b) Khi được cậu học-trò mua về (sự ruồng-bỏ hiện nay).

2.— Nỗi buồn vì gặp phải cậu học-trò xấu.

3.— Lời khuyên-răn cậu bé.

III.— Kết-luận : Sự hồi-hận của cậu học-trò khi bừng tỉnh.

## TUẦN-LỄ THƯ HAI MƯƠI CHÍN

NGŨ-VỤNG

### Bài I.— THỜI-TIẾT

**BÀI GIẢNG :** Một năm có bốn mùa là : xuân, hạ, thu, đông. Bắt đầu mùa xuân là lập-xuân ; đầu mùa hạ là lập-hạ ; đầu mùa thu là lập-thu ; đầu mùa đông là lập-đông. Thời-tiết thay đổi tùy theo từng mùa. Mùa xuân khí trời ấm-áp, cây-cỏ tốt-tươi ; mùa hạ nóng-nực, trời nắng chang-chang ; mùa thu mát-mẻ, gió thổi hiu-hiu ; mùa đông giá-lạnh, cảnh-vật tiêu-diều, xơ-xác.

**DANH-TỪ :** Mùa xuân. Mùa hạ. Mùa thu. Mùa đông. Lập-xuân. Lập-hạ. Lập-thu. Lập-đông.

**TĨNH-TỪ :** (Thời-tiết) ấm-áp, mát-mẻ, nóng-nực, giá-lạnh.

**ĐỘNG-TỪ :** Thay đổi (thời-tiết).

**THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :**

— Rét như cắt thịt.

— Mỗi năm một tuổi như đuôi xuân đi.

**GIẢI NGHĨA :** Thời-tiết : chỉ bốn mùa và khí-hệu mỗi mùa. **Mùa xuân :** từ tháng giêng đến hết tháng ba. **Mùa hạ :** từ tháng tư đến hết tháng sáu. **Mùa thu :** từ tháng bảy đến hết tháng chín. **Mùa đông :** từ tháng 10 đến hết tháng chạp. **Lập-xuân :** ngày bắt đầu mùa xuân. **Lập-hạ :** ngày bắt đầu mùa hạ. **Lập thu :** ngày bắt đầu mùa thu. **Lập-đông :** ngày bắt đầu mùa đông. **Rét như cắt thịt :** ý nói rét cẩm-cẩm, rét lâm, người té-buốt như dao cắt vào thịt. **Mỗi năm một tuổi như đuôi xuân đi :** ý nói mỗi năm người ta lại thêm một tuổi, tuổi trẻ mất dần để cái già kéo đến.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Một năm có mấy mùa? — Là những mùa nào? — Bắt đầu mùa xuân là gì? — Đầu mùa hạ? — Đầu mùa thu? — Đầu mùa đông? — Mùa xuân khí trời thế nào? — Mùa hạ thời-tiết thế nào? — Mùa thu? — Mùa đông?

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Mùa đầu năm là mùa . . . . . , khí trời . . . . . , cảnh-vật tốt-tươi. Mùa . . . . . trời nắng như thiêu như đốt. Mùa . . . . . trăng trong, gió mát và mưa . . . . . mưa phun gió bắc, trời rét như . . . . . Mỗi mùa . . . . . một khác, nhưng mùa nào tôi cũng thích.



1— Mùa xuân, cây-cối đậm trồi nẩy lộc. 2— Mùa hạ, tắm biển. 3— Mùa thu, cây-cối tro-trụi. 4— Mùa đông, mưa phun gió bắc. 5— Chiều thu.

## NGỮ-VƯNG

### Bài II.— THỜI-TIẾT (*tiếp theo*)

**BÀI GIẢNG :** Mùa xuân có một ngày và một đêm dài bằng nhau gọi là **xuân-phân**. Mùa thu cũng có một ngày và một đêm dài bằng nhau gọi là **thu-phân**. Ngày dài nhất, đêm ngắn nhất về mùa hạ là **hạ-chí**. Ngày ngắn nhất, đêm dài nhất về mùa đông là **đông-chí**. Ở miền Bắc nước ta, về mùa hạ có **gió nồm**; về mùa đông có **gió bắc**. Hai thứ gió này gọi là **gió mùa**. Miền Nam chỉ có hai mùa : **mùa nắng** và **mùa mưa**.

**DANH-TỪ :** Xuân-phân. Thu-phân. Hạ-chí. Đông-chí. Gió nồm. Gió bắc. Gió mùa. Mùa nắng. Mùa mưa.

**TÌNH-TÙ :** (Gió nồm) hây-hây. (Gió bắc) lạnh-lùng.

**ĐỘNG-TÙ :** Xuân (sang). Vào (hè). Thu (tàn).

**THÀNH-NGỮ, TỤC-NGỮ :**

— *Gió mát, trăng trong.*

— *Đầu năm sương muối, cuối năm gió nồm.*

**GIẢI NGHĨA :** Xuân-phân : về mùa xuân có một ngày và một đêm dài bằng nhau gọi là xuân-phân (21 hay 22 tháng 3 dương-lịch). Thu-phân : về mùa thu cũng có một ngày và một đêm dài bằng nhau gọi là thu-phân (23 hoặc 24 tháng 9 dương-lịch). Hạ-chí: ngày dài nhất, đêm ngắn nhất về mùa hạ (20 hay 21 tháng 6 dương-lịch). Đông-chí: ngày ngắn nhất, đêm dài nhất về mùa đông (20 hay 21 tháng 12 dương-lịch). Gió nồm (hay gió nam) : gió mát thổi từ nam lên bắc. Gió bắc : (hay gió bắc) : gió thổi từ bắc xuống nam, mang theo hơi lạnh. Gió mùa : gió cứ tới mùa nhất định mới thổi. Hây-hây : chỉ gió thổi nhẹ-nhẹ. Vào hè : bắt đầu mùa hè.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Xuân-phân và thu-phân là gì? — Ngày dài nhất, đêm ngắn nhất về mùa hạ là gì? — Đông-chí là gì? — Ở miền Bắc nước ta, về mùa hạ có gió gì? — Về mùa đông có gió gì? — Miền Nam có mấy mùa?

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đà học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa:  
Ở miền Bắc nước ta, có gió ..... thổi về những mùa nhất định.  
Mùa hè, gió ..... hây-hây; mùa đông, gió ..... lạnh-lùng. Ở miền Nam, suốt mùa ...., không có một trận mưa; về mùa ...., thì lại mưa nhiều quá. Mỗi độ xuân .... cảnh-vật lại như đổi mới

### TẬP ĐỌC

### Bài I.— TRƯA HÈ

1.— Một buổi trưa hè chói-lọi và nồng-nực. Sáu ngọn cau với những lá mềm rũ lồng-lánh như thép in lên da trời xanh thẳm. Không một vần mây. Những mái tranh khô đét với những tia khói bốc ở dưới lên như sắp bặt lửa.

2.— Bên hàng xóm, cái Gái hát ru em :

“Thằng Bờm có cái... a quạt mo,

Phú-ông đánh đổi... a ba bò chín trâu...”

Giọng nó trong, nhỏ dần như mồi-mệt, buồn ngủ, làm cho người mẹ bên này cũng muốn ngủ lâng.

3.— Dưới tàu cau, dưới bóng cây, những chim sẻ riu-rít, se-se như thi-thầm. Một con gà trống ở chuồng lợn nhảy ra, đi dông-dạc đến đồng bần, dài tung-toé ra xung-quanh, rồi vừa mồ vừa kêu « cúc ! cúc ! » một hồi. Ba con gà mái ở chuồng lợn cũng nhảy ra, chạy vội lại, tranh nhau mồ.

TRẦN-TIỀU

PHÁT-ÂM : Trưa, rũ, mái tranh, riu-rít, se-se, gà trống.

GIẢI NGHĨA : Phú-ông : người giàu. Thi-thầm : nói kín với nhau không lớn tiếng. Dông-dạc : chưng-chạc, ngay-ngắn. Dài : bới tung ra.

DÀN BÀI : 1.— Cảnh-vật buổi trưa hè.

2.— Giọng ru em buồn ngủ của cái Gái.

3.— Chim-chóc nấp dưới bóng mát.

ĐẠI-Ý : Giữa buổi trưa hè nóng-nực, giọng hát ru em của cái Gái kéo dài, như mệt-mỏi, buồn ngủ.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Những chi tiết nào chứng-tỏ trời nắng như thiêu như đốt? — Bên hàng xóm, cái Gái làm gì? — Giọng nó thế nào? — Những chim sẻ nấp ở đâu? — Một con gà trống ở đâu nhảy ra? — Nó làm gì? — Ba con gà mái chạy lại làm gì?

Lời văn : « Lá mềm rũ » : cho ta biết trời nắng thế nào? — « Lồng-lánh như thép » : giải-thích sự so-sánh này. — Tìm những tiếng tượng thanh trong bài. — Những tiếng đồng âm với trống là gì? — « Ở chuồng lợn nhảy ra » : chi tiết này cho ta biết gì?



## TẬP ĐỌC

### BÀI II.— GIÓ LẠNH ĐẦU MÙA

1.— Buổi sáng hôm nay, mùa đông đột-nhiên đến, không báo cho biết trước. Vừa mới ngày hôm qua trời hãy còn nắng ấm và hanh, cái nắng về cuối tháng mười, làm nứt-nẻ đất ruộng và làm giòn khô những chiếc lá rơi. Thế mà qua một đêm mưa rào, trời bỗng đổi ra gió bắc, rồi cái lạnh ở đâu đến làm cho người ta tưởng đang ở giữa mùa đông rét-mướt.

2.— Sơn tung chấn tinh dại, nhưng không bước xuống giường ngay như mọi khi, còn ngồi thu tay vào trong bọc. Chị Sơn và mẹ Sơn đã dại, đang ngồi quạt hỏa-lò để pha nước chè uống. Sơn nhận thấy mọi người đã mặc áo rét cả rồi.

2.— Nhìn ra ngoài sân, Sơn thấy đất khô trảng, luôn luôn cơn gió vi-vu làm bốc lên những màn bụi nhỏ, thổi lăn những cái lá khô lao-xạo. Những cây lan trong chậu lá rung-động và hình như sét lại vì rét.

THẠCH-LAM

PHÁT-ÂM: Trời, ruộng, rét-mướt, sân, trảng, vi-vu.

GIẢI NGHĨA: **Đột-nhiên**: bất thình-lình. **Hanh**: khô, se, dễ cháy. **Gió bắc**: gió từ phương đông-bắc thổi về, đem theo hơi lạnh. **Hoả-lò**: lò làm bằng đất để đun nấu. **Sét**: quất lại.

DÀN BÀI: 1.— Trời trở rét.

2.— Trong nhà.

3.— Ngoài sân.

ĐẠI-Ý: Tác-giả tả một buổi sáng trời trở rét.

CÂU HỎI: **Ý-tưởng**: Hôm qua trời hãy còn thế nào? — Sáng nay trời bỗng ra sao? — Tại sao Sơn ngồi thu tay trong bọc? — Mẹ và chị anh làm gì? — Nhìn ra ngoài sân, Sơn thấy gì?

LỜI VĂN: Kể những tiếng tượng-thanh trong đoạn 3.— « Thu tay vào trong bọc »: cho ta biết gì? — Những tiếng đồng-âm với sét là gì? — Kể những từ ngữ có tiếng hỏa như hỏa-lò.

### HỌC THUỘC LÒNG

#### EM BIẾT CHẶNG ? . . .

1.— Mùa hè trời nóng-nực,  
Ngoài đường nắng gắt-gay,  
Em ngồi nhà mát-mẻ:  
Quạt điện tít mù quay.

Em biết chặng bao người,  
Áo ướt đẫm mồ-hôi,  
Bóng chân trên đường nhựa,  
Vật-lộn với cuộc đời? . . .

2.— Mùa đông, trời giá-lạnh,  
Gió bắc, mưa-phùn bay.  
Em ngồi bên lò sưởi,  
Lửa hồng ấm-áp thay!

Em biết chặng bao người,  
Áo-quần rách tả-tơi,  
Rét run bên hè phố,  
Xin bữa ăn lèn-hồi?

CHIỀU-ĐÃNG

GIẢI NGHĨA: **Nắng gắt-gay**: nắng lầm, nắng to. **Tít mù quay**: quay hết sức nhanh. **Vật-lộn với cuộc đời**: ý nói phải làm-lụng vất-vả mới có miếng ăn. **Giá-lạnh**: rét-mướt. **Rách tả-tơi**: rách nhiều chỗ, rách thành nhiều mảnh. **Lèn-hồi**: ngày này qua ngày khác.

DÀN BÀI: 1.— Mùa hè nóng-nực, em có thương chặng những người phải làm ăn vất-vả ngoài đường?  
2.— Mùa đông rét-mướt, em có thương chặng những kẻ cơ-hàn?

ĐẠI-Ý: Chúng ta được sung-sướng, nắng không đến mặt, rét không thăm người, ta phải xót-thương những cảnh đời làm-than, đời rét.

CÂU HỎI: **Ý-tưởng**: Mùa hè, trời nắng thế nào? — Tại sao em không bị nóng-nực như người khác? — Những người nào phải dài-dài mưa nắng? — Mùa đông trời thế nào? — Tại sao em không bị rét-mướt? — Những người nào đứng rét run bên hè phố? — Đối với những người nghèo-khổ, em phải thế nào?

LỜI VĂN: Trong đoạn 1, những tiếng nào, tả cảnh vất-vả của những người lao động? — Trong đoạn 2, những tiếng nào, tả cảnh cơ-hàn của những người hành-khart? — « Lửa hồng »: gợi hình-ảnh gì? — Tìm những tiếng phản-nghĩa với nhau trong bài.

## CHÍNH-TÁ

### Bài I.— TIỀN-ĐOÁN THỜI-TIẾT

1.— Canh-tác theo lối cỗ-truyền, mọi việc làm theo tập-quán hoặc kinh-nghiệm của tổ-tiền lưu-truyền lại, người nông-dân nước ta không có đồng-hồ, không có dụng-cụ đo thời-tiết.

2.— Nhưng sống giữa tạo-hóa và vạn-vật, nhờ có chiêm-nghiệm về các hiện-tượng trên trời, sự luân-chuyển các vì sao, cử-động của loài vật hay biến-đổi của cây-cối, nên người làm ruộng đã tiên-đoán được thời-tiết để áp-dụng vào công-việc đồng-áng. Để có thể canh-tác một cách chắc-chắn, họ đã xem-xét kỹ-càng các vì tinh-tú trên vòm trời rồi rút kinh-nghiệm lập nên những định-luật. Những định-luật này được ghi bằng các câu ca-dao, tục-ngữ tuy giản-dị nhưng nhiều khi rất đúng.

NGUYỄN-CÔNG-HUÂN

**GIẢI NGHĨA :** Tiên - đoán : đoán biết trước. Cỗ - truyền : từ xưa lưu-truyền lại. Chiêm-nghiệm : xem-xét để rút kinh-nghiệm. Luân-chuyển : xoay-chuyển như bánh xe.

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ :

**Truyền :** cỗ - truyền, truyền - thống, truyền - bá, truyền - khẩu, truyền - giáo, truyền - đơn, truyền - niềm, tuyên - truyền. **Chuyển :** bay chuyển, bóng chuyển, chuyển tay.

**Cử :** cử - động, cử - hành ; — cử đại - biểu, tuyển - cử, ứng - cử ; — cử - toạ ; — cử - nhân. **Cử :** cử thịt, cử cá ; — đầy cử ; — lấy cái thước làm cử.

**Gian :** giàn - dì, đơn - giàn, giàn - lược, giàn - yếu. **Giảng :** giảng - dù, giảng - giải, giảng - hòa, giảng - sư. **Giản :** co - giàn ; — giàn ra để lấy lối đi ; — giàn việc, giàn thợ. **Giáng :** ghê giáng chấn.

**CÂU HỎI :** 1.— Giải nghĩa : canh-tác, tập-quán, kinh-nghiệm, tục-ngữ. 2.— Người nông-dân Việt-Nam cẩn-cứ vào đâu để tiên-đoán thời-tiết. 3.— Tìm hai câu ca-dao hoặc tục-ngữ liên-quan đến thời-tiết. 4.— Kẽ 4 từ-ngữ có tiếng động như cử-động và lấy mỗi từ-ngữ đặt thành một câu.

### Bài II.— GIÓ LẠNH ĐẦU MÙA

Viết đoạn 1 và đoạn 2 của bài tập đọc II.

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ :

**Đột :** đột - nhiên, đột - ngọt, đột - nhập, xung - đột. **Độc :** độc - ác, hiểm - độc, cõ - độc.

**Nứt :** nứt - nẻ, rạn - nứt. **Nức :** nức - nở ; — thơm nức ; — nức tiếng ; — náo-nức, nô-nức.

**Giòn :** giòn khô, giòn tan, giòn - giã.

## VĂN-PHẠM

### CẨU CHỈ VIỆC THỤ-ĐỘNG

#### NHẬN-XÉT :

“Những định-luật này được ghi bằng những câu ca-dao, tục-ngữ” : Trong câu này, chủ-từ “định-luật” không làm cái công-việc do động-từ “ghi” diễn ra, mà trái lại, chịu cái công-việc ấy, nghĩa là ở vào một thể thụ-động. Đó là một câu chỉ việc thụ-động.

#### KẾT-LUẬN :

*Câu chỉ việc thụ-động* là câu trong đó chủ-từ không làm cái công-việc do động-từ diễn ra, mà trái lại, ở vào một thể thụ-động.

**Thí-dụ :** Học-trò lười bị quở-phạt.

Học-trò tốt được khen-thưởng.

### TẬP VIẾT

1. Viết câu tục-ngữ :

Dân vi quý

### TẬP LÀM VĂN

#### BÁO TIN CHÁU ỐM (1)

Anh em làm việc ở tỉnh, để vợ con ở quê với gia-đình. Mấy hôm nay, cháu em bị ốm, chị dâu em và cả nhà hết sức lo-lắng. Em viết thư báo tin cho anh biết.

#### DÀN BÀI

I.— Đầu thư : Ngày, tháng, năm. Câu xưng-hồ.

II. — Lòng thư : 1.— Báo tin cháu ốm.

2 — Nguyên nhân bệnh.

3.— Bệnh-trạng : khi mới phát-hiện, khi trầm-trọng, hiện-tình.

4.— Sự săn-sóc : tìm thầy, chạy thuốc, trông nom.

5.— Nỗi lo-lắng của gia-đình.

6.— Lòng mong đợi anh về.

III. — Cuối thư : Lời chúc-tụng và từ-bié特.

(1) Xin xem lời chỉ-dẫn về viết thư ở phần phụ-lục.

## TẬP ĐỌC GIẢI-TRÍ

### CHÍNH CHIẾC NHẠC VÀNG

Ngày xưa, có một ông vua sinh-hạ được mỗi một người con gái. Nàng Công-chúa tên là Tuyết-Lan, trông rất là xinh-dep, tinh-nết lại thùy-mị, doan-trang, thực ít người sánh kịp.

Khi Công-chúa Tuyết-Lan vừa 16 tuổi thì vua cha băng-hà. Nhà vua chết đi, không còn tiếc-thương gì, vì đời sống của vị đế-vương còn thiếu chi những thứ xa-hoa, tráng-lệ. Nhưng chỉ ân-hận mỗi một điều là chưa tìm được cho con gái một người chồng xứng-dáng. Lại sợ việc kén chọn Phò-mã giao cho Hoàng-hậu hoặc các quan triều-thần không thi-hành được chu đáo, nên nhà vua có di-kiểu lại rằng :

— Tại điện Hoàng-long có kê săn một chiếc bệ, mặt bọc gốm chín màu. Trước bệ có kê bàn thờ Tô-quốc và có bày một chiếc mũ ngọc, dát kim-cương, chung-quanh mũ có treo chín nhạc vàng nhỏ xiu. Những người nào (không kể sang hèn, giàu nghèo) muốn rắp-ranh chức Phò-mã, thì phải lên điện, đỡ lấy chiếc mũ ngọc, đội vào đầu, rồi qui xuống bệ và tuyên-thệ sẽ hy-sinh vì Tô-quốc. Tất cả bá-quan sẽ chầu-chực ở dưới, nếu thấy chín chiếc nhạc vàng kia không bị rung-động kêu lên thành tiếng, thì người đó sẽ được lấy Công-chúa Tuyết-Lan. Trái lại, nếu chiếc nhạc vàng kêu vang thì người đó sẽ bị trám-quyết ngay tức-khắc.

Từ khi nhà vua băng-hà, đã một năm qua, mà chưa có ai được tôn làm Phò-mã để nối ngôi báu. Thảng-hoặc cũng có đói ba chàng thanh-niên tự-phụ hoặc ngông-cuồng, liều-linh, xin tới điện Hoàng-long để chịu cuộc thử-thách, nhưng cả mấy lần nhạc vàng đều vang động, và họ phải đền mạng dưới lưỡi dao của đao-phủ.

Hoàng-hậu rất lấy làm buồn-phiền vì e rằng điều-kiện khó-khăn kia sẽ có thể làm cho Công-chúa Tuyết-Lan phải chịu cảnh không chồng cho đến già...

Nhưng bỗng một hôm có chàng trẻ tuổi miền Nam tên là Dương-Quang đến trước triều-dinh xin dự cuộc thử-thách tại điện Hoàng-Long. Hoàng-hậu thấy chàng thanh-niên này tuấn-tú, cũng động lòng thương mà bảo rằng :

— Chàng đã suy-nghĩ cẩn-thận chưa? Chàng nên nhớ rằng trước chàng đã có năm thanh-niên bị mất mạng chỉ vì tự-tin tài-năng quá.

(Còn nữa)

## TUẦN - LỄ THỨ BA MUOI

### NGŨ-VƯNG

#### Bài I.— THỜI-TIẾT (*tiếp theo*)

**BÀI GIẢNG :** Miền Nam nước ta nóng quanh năm; tuy-nhiên, trên cao-nguyên khí-hậu ôn-hòa. Miền duyên-hải, nhờ có gió biển điều-hòa khí-hậu, nên nóng lạnh vừa phải. Ở miền Bắc, mùa xuân, trời râm-mát, cây-cỏ tốt-tươi, xuân-phong hây-hây. Mùa thu, trời trong sáng, nắng hanh vàng dịu-dàng, ấm-áp. Mùa hạ, trời nắng gay-gắt, ánh nắng rời xuống như những tia lửa. Mùa đông thì những ngày tiêu-hàn khi mới chớm lạnh còn khá, chứ giữa đông, vào những ngày đại-hàn thì thật là rét như cắt thịt.

**DANH-TỪ :** Khí-hậu. Đại-hàn. Tiều-hàn. Nắng. Xuân-phong. Kim-phong. Hạ-vũ. Hạ-thứ.

**TĨNH-TỪ :** (Khí-hậu) nóng, ôn-hòa, ấm-uớt. (Trời) râm mát.

**ĐỘNG-TỪ :** Điều-hòa (khí-hậu). (Nắng) rời.

**THÀNH-NGỮ :**

— Gió vàng hiu-hắt.

— Nắng tốt dưa, mưa tốt lúa.

**GIẢI-NGHĨA :** Khí-hậu: thời-tiết nóng hay lạnh, ấm hay mát. Đại-hàn: ngày mà tiết trời lạnh lắm. Tiều-hàn: ngày mới chớm rét. Xuân-phong: gió mùa xuân. Kim-phong: gió vàng, chỉ gió mùa thu. Hạ-vũ: mưa mùa hạ. Hạ-thứ: nắng mùa hạ. Ôn-hòa: không nóng lắm, không lạnh lắm. Ẩm-uớt: trong không-khí có nhiều hơi nước. Điều-hòa: làm cho nóng lạnh vừa phải. Rét căm-căm: rét làm cho người run lẩy-bẩy.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Miền Nam nước ta quanh năm thế nào? — Nhưng khí-hậu trên cao-nguyễn thế nào? — Tại sao miền duyên-hải khí-hậu ôn-hòa? — Ở miền Bắc, mùa xuân trời thế nào? — Mùa hạ? — Mùa thu? — Mùa đông? — Gió xuân gọi là gì? — Gió thu? — Thế nào là tiêu-hàn? — Đại-hàn?

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học diễn vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :  
Nước ta ở miền nhiệt đới và giáp với biển, nên khí-hậu toàn-thề... . . . và . . . . . Nhưng cũng có những vùng khí-hậu . . . . . như trên cao- nguyễn. Những miền duyên-hải, có gió biển . . . . . khí-hậu, nên mùa hè không nóng lắm, mùa đông không rét lắm. Ở miền Bắc, mùa hè trời . . . . . chàng-chàng, mùa đông . . . . . như cắt thịt.



1 — Tết Trung-nghien lên chùa lê Phật. 2 — Tết Trung-thu 3 — Tết Nguyên-dan. 4 — Tết Thanh-minh đi tảo mộ. 5 — Nắng rọi.

## NGŨ-VƯNG

### Bài II.— THỜI-TIỆT (*tiếp theo*)

**BÀI GIẢNG :** Ở nước ta, mỗi mùa thường đánh dấu bằng một cái tết cỗ-truyền. Đầu năm, xuân-thủ, dân ta ăn Tết Nguyên-dán để đón mừng năm mới. Mùng ba tháng ba âm-lịch là Tết Thanh-minh : tiết mùa xuân, khí trời mát-mẻ, trong-trèo, mọi người đi tảo-mộ tổ-tiên. Giữa mùa hạ, vào ngày mùng 5 tháng 5 là Tết Đoan-ngo. Mùa thu có hai tết: Tết Trung-nghien nhầm ngày rằm tháng bảy và Tết Trung-thu vào ngày rằm tháng tám.

**DANH-TỪ :** Xuân-thủ. Tết Nguyên-dán. Tết Thanh-minh. Tết Đoan-ngo. Tết Trung-nghien. Tết Trung-thu.

**TÌNH-TỪ :** (Tết) cỗ-truyền. (Khí trời) mát-mẻ, trong-trèo.

**ĐỘNG-TỪ :** Ăn tết. Đón mừng (năm mới).

**THÀNH-NGỮ, CA-DAO :**

— Năm hết, Tết đến.

— Tháng tư đông đậu nấu chè,

Ăn Tết Đoan-ngo trở về tháng năm.

**GIẢI NGHĨA :** Xuân-thủ : đầu mùa xuân. Tết Nguyên-dán : tết đầu năm âm-lịch. Tết thanh-minh : tết nhầm ngày 3 tháng 3 âm-lịch, trời trong-trèo, mát-mẻ, người ta đi tảo-mộ tổ-tiên. Tết Trung-nghien : tết rằm tháng bảy âm-lịch. Tết Trung-thu : tết rằm tháng tám âm-lịch. Cỗ-truyền : từ xưa lưu-truyền lại.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Ở nước ta, mỗi mùa thường đánh dấu bằng gì? — Đầu năm, ta ăn tết gì? — Tết Thanh-minh nhầm ngày nào? — Ngày ấy người ta làm gì? — Tết Đoan-ngo vào ngày nào? — Mùa thu có mấy tết? — Là những tết gì?

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa:

Theo tục-lệ . . . . , hằng năm ta có nhiều . . . . Trong các tết, Tết . . . . quan-trọng hơn cả: mọi gia-đình đều nghỉ việc để . . . . năm mới. Tết . . . . nhầm ngày 3 tháng 3 âm-lịch. Tháng năm có Tết. . . . Trẻ con rất thích Tết. . . .

## TẬP ĐỌC

### BÀI I.— KHẢO-SÁT THỜI-TIẾT

1.— Mấy năm gần đây, các nước tiền-tiến dốc rất nhiều tài-lực vào việc khảo-sát thời-tiết. Do-thái, Nhật, Đức đua nhau phóng hỏa-tiễn. Họ tuyên-bố không ngoài mục-dịch nghiên-cứu các hiện-tượng khí trời. Thậm-chí một số vẹ-tinh nhân-tạo do Hoa-kỳ phóng lên không-trung chỉ mang theo duy các dụng-eu khí-tượng.

2.— Tại sao thời-tiết được mọi người chú-ý như vậy ? Là vì thời-tiết là một vấn-dề ánh-hường tới hàng triệu triệu con người và các sinh-vật sống trên mặt đất. Một trận mưa, một trận bão, một cơn hạn-hán, một hồi sấm sét có thể gây nhiều hậu-quả hơn mấy trái bom nguyên-tử. Nó có thể làm cho ngàn vạn người sống hay chết, khỏe-mạnh hay ốm-dau, giàu-có hay nghèo-khổ. Mặt biển càng nhiều tàu thuyền đi lại, không-trung càng nhiều máy bay lên xuống thì khí-tượng lại càng trở thành một vấn-dề khẩn-yếu.

L. M. TRẦN-VĂN-KIỆM

PHÁT-ÂM : Khảo-sát, trời, triều, sấm-sét, trái bom.

GIẢI NGHĨA : Khảo-sát : xem-xét Tiền-tiến : tiền trước các nước khác. Tài-lực : sức giỏi, tài có thể làm được việc gì. Thậm-chí : đến đỗi. Sinh-vật : nói chung những loài vật. Hạn-hán : nắng lâu không có nước làm ruộng. Hậu-quả : kết-quả không hay do một việc gì gây nên. Khẩn-yếu : cần-kíp và quan-trọng.

DÀN BÀI: 1.— Các nước tiền-tiến dốc nhiều tài-lực vào việc khảo-sát thời-tiết.

2.— Lý-do khiến các nước chú-ý khảo-sát thời-tiết.

ĐẠI-Ý : Vì thời-tiết có ánh-hường sâu-xa tới đời sống con người và các sinh-vật, nên các nước tiền-tiến rất chú-trọng đến vấn-dề khảo-sát thời-tiết.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Mấy năm gần đây, các nước tiền-tiến dốc nhiều tài-lực vào việc gì ? — Do-thái, Nhật, Đức phóng hỏa-tiễn nhằm mục-dịch gì ? — Một số vẹ-tinh nhân-tạo do Hoa-kỳ phóng lên không-trung chỉ mang theo gì ? — Tại sao các nước chú-trọng đến việc khảo-sát thời-tiết như vậy ?

\* Lời văn : Kể những từ-ngữ hoặc những đoạn câu phản-nghĩa với nhau trong đoạn 2.— Phản-nghĩa với tiền-tiến là gì ? — Những từ-ngữ có tiếng cứu-như nghiên-cứu là gì ? — Những tiếng đồng-âm với trái là gì ?

## TẬP ĐỌC

### BÀI II.— ĐÓN XUÂN

1.— Người phương Tây cũng như người phương Đông đều sửa-soạn đón mùa xuân như đón mừng ngày sinh-nhật. Nhưng cuộc đi chơi thường-cảnh, những lời chúc-tụng đầu xuân, những bữa tiệc linh-dình chẳng bao giờ thiếu trong những mùa xuân từ cổ chí kim.



2.— Người Việt-Nam cũng vậy, mỗi lần xuân tới, ai nấy đều sửa-soạn đón xuân với tấm lòng vui-vẻ, thành-thực. Người giàu-có, phong-lưu hay tao-nhan mặc-kháeh thì đón xuân bằng những chậu hoa, cuộc rượu, tràng pháo, bài thơ. Lớp bình-dân không đủ điều-kiện chơi hoa, đốt pháo, thì ít nhất cũng phải có cây nêu, bức tranh con lợn, vài tấm bánh chưng.

3.— Sự chúc-tụng nhau trong ngày Tết đầu xuân thật phổ-thông trong đại-chủng. Dù là những người xưa nay không ưa nhau, họ cũng chúc nhau một câu tốt-dẹp. Có thể nói những ngày xuân, chúng ta không ai còn bợn một chút vị-kỷ hay thành-kiến trong lòng.

Theo NGUYỄN-THẠCH

PHÁT-ÂM ; Sửa-soạn, vui-vẻ, rượu, tràng pháo, tranh.

GIẢI NGHĨA : Sinh-nhật : ngày mùng đê. Thường-cảnh : ngầm cảnh. Linh-dình : chỉ những bữa tiệc to, đông người dự. Phong-lưu : hanh-nhã. Tao-nhan mặc-kháeh : người hay văn-thơ. Phò-thông : suốt, khắp nơi.

DÀN BÀI 1.— Tục-lệ đón xuân, nói chung, của mọi dân-tộc.

2.— Tục-lệ đón xuân của dân ta.

3.— Sự chúc-tụng nhau trong ngày tết.

ĐẠI-Ý : Cũng như mọi dân-tộc khác từ Đông sang Tây, dân ta hằng năm đều nô-nức đón xuân, tung-bừng vui-vẻ.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Từ Đông sang Tây, người ta đều đón xuân cách nào ? — Ở nước ta, người giàu-có đón xuân bằng gì ? — Lớp bình-dân đón xuân bằng gì ? — Ngày tết người ta thường chúc-tụng nhau những gì ?

Lời văn : Giải nghĩa : từ cổ chí kim, đại-chủng, bogn. — Những tiếng phản-nghĩa với thành-thực, phong-lưu, vị kỷ là gì ? — Kể những từ-ngữ có tiếng sinh-như sinh-nhật. — Ihor và ihur khác nhau thế nào ?

## HỌC THUỐC LÒNG

### TRƯA HÈ

1.— Dưới gốc đa già, trong vũng bóng,  
Nằm mát đòn trâu ngãm-nghĩ nhai.  
Ve-ve rung cánh ruồi say nắng ;  
Gà gáy trong thôn những tiếng dài.

2.— Trời lơ cao vút không buông gió,  
Đồng cỏ cào phô cánh lượt hòng.  
Em-dèm sóng lụa trôi trên lúa ;  
Nhạc ngựa đường xa rắc tiếng đồng.

3.— Quán cũ nằm lười trong sóng nắng,  
Bà hàng thưa khách ngồi thiu-thiu,  
Nghe mồ-hôi chảy đầm như tắm...  
Đứng lặng trong không một cánh diều.

BÀNG-BÁ-LÂN  
(Tiếng sáo diều)

**GIẢI NGHĨA :** Cào : cào-cào, giống côn-trùng thuộc loài chau-chấu, cánh bên trong rất mỏng màu hồng. Lượt : một thứ hàng tơ dệt. Thiu-thiu : mờ-màng-màng chưa ngủ hẳn.

- DÀN BÀI : 1. — Trong làng.  
2. — Ngoài đồng.  
3. — Trong quán.

**ĐẠI-Ý :** Trưa hè, trời nắng chang-chang, người và vật uể-oái, bốn bề im phắc, chỉ nghe thấy tiếng gà gáy trong thôn, tiếng nhạc ngựa đường xa và tiếng sáo diều trên từng không xanh ngắt.

**CÂU HỎI :** Ý-tưởng : Dưới gốc đa già, ta thấy gì ? — Ta nghe thấy tiếng gì trong thôn ? — Trên đường xa ? — Trong không ? — Nền trời thế nào ? — Ngoài đồng ta thấy gì ? — Trong quán, bà hàng làm gì ?

**LỜI VĂN :** « Trong vũng bóng » : tại sao tác-giả dùng tiếng vũng ? — « Ngãm-nghĩ nhai » : dáng-diệu của con trâu khi nằm nhai cỏ thế nào ? — « Sóng lụa trôi trên lúa » : gợi hình-ảnh gì ? — « Nằm lười » : tả cái quán thế nào ? — Những từ-ngữ nào cho ta biết trời nắng nực ?

### CHÍNH-TẨ

#### BÀI I.— TRƯA HÈ Ở BÃI BIỀN

1.— Buổi trưa hôm nay rất oi nóng. Thỉnh thoảng mới có một cơn gió thoảng qua nhưng là giờ tây đêm hơi nóng tới. Không một tiếng động. Làn không-khi nặng-nề đè ép lên ngực ta, làm cho ta bứt-rứt khó thở.

2.— Ngoài kia, biển vẫn reo ; tiếng ồn-ao rầm-rộ khiến người ta tưởng-tượng có luồng gió dữ gầm thét trong lá phi-lao.

3.— Giữa sân, bên chiếc chõng tre, dưới tàn lá xanh của cây khẽ lấm tấm cài chùm hoa đỏ tía, Hiền thiêm-thiếp nằm trong cái võng gai mắc vào thân cây long-não, ngọn cao vươn hẳn lên từng khong. Ánh nắng len qua kẽ lá chạy chói-chớp trên bộ quần áo lụa mỏi khi có gió nhẹ lướt qua.

KHAI-HƯNG  
(Trống mái)

**GIẢI NGHĨA :** Bứt-rứt : khó chịu trong người. Phi-lao : một loại thông trồng trên bãi cát bờ biển. Long-não : thứ cây có nhựa thơm dùng làm thuốc.

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TẨ

**Trưa :** buổi trưa, dậy trưa, đã trưa rồi. **Chưa :** chưa biết, chưa hay, chưa chi đã, làm chưa ?

**Reo :** sóng reo, thông reo, hò-reo ; — làm reo. **Deo :** dǎn-deo. **Gieo :** gieo mạ, gieo hột cải ; — gieo tiền; gieo mình ; — gieo-rắc, gieo vạ.

**Rầm :** rầm-rộ, rầm rĩ, rầm-rập. **Dầm :** dầm giấm, dầm sương ; — mưa dầm ; — dầm-dề. **Giầm :** (cái chèo để bơi thuyền) buông tay giầm, cầm tay chèo.

**Tàn :** tàn lá, che tàn ; — tàn-bạo, tham-tàn, tàn-phá, tàn-sát ; — hoa tàn ; — tro tàn, tàn-binh ; — tàn-tật, tàn-phế. **Tàng :** kho-tàng, bảo-tàng, tang-trữ, tang-hình ; — đồ tang lầm rồi.

#### BÀI II. ĐÓN XUÂN

Viết bài tập đọc II từ : « Mỗi lần xuân tới... » đến hết.

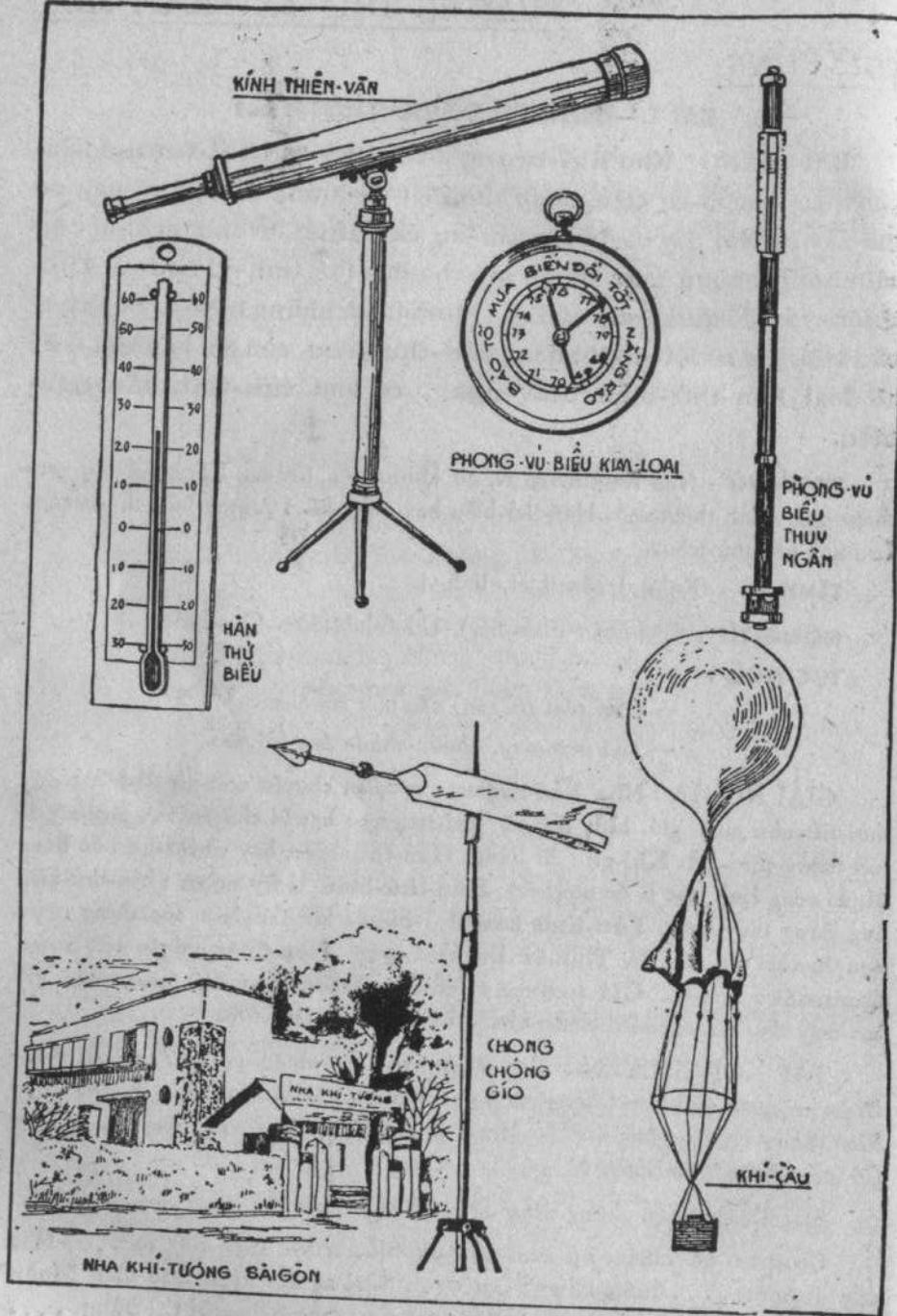
#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TẨ

**Mặc :** mặc-khách, thủy-mặc ; — mặc-niệm, mặc-nhiên, mặc-cảm ; — mặc dầu. mặc-kệ ; — mặc quần áo. **Mặt :** mặt mày, tay mặt.

**Tràng :** tràng pháo, tràng hạt, tràng-nhạc. **Tràn :** nước tràn ra, tràn-lan, tràn-trề ; — làm tràn.

**Tranh :** bức tranh ; — dàn tranh ; — nhà tranh ; — tranh-giành, tranh-đầu, chiến tranh. **Chanh :** quả chanh.

## KHÍ-CỤ ĐO THỜI-TIẾT



Các khí-cụ đo thời-tiết ở Nha khí-tượng.

## NGỮ-VƯNG

### Bài II.— KHÍ-CỤ ĐỂ ĐO THỜI-TIẾT (*iếp theo*)

**BÀI GIẢNG :** Muốn đo áp-lực của không-khí dễ biết trước khi nào tốt trời hay xấu trời, mưa nắng hay gió bão, người ta dùng phong-vũ-biểu. Phong-vũ-biểu có hai thứ : phong-vũ-biểu thủy-ngân và phong-vũ-biểu kim-loại. Muốn biết nước mưa trên một phần vuông là bao nhiêu phân khối thì dùng vũ-lượng-kế. Đo sức mạnh của gió thì có phong-lực-kế. Muốn thăm-dò thượng-tầng không-khí, người ta thả khí-cầu có mang theo những khí-cụ cần-thiết.

**DANH-TỪ :** Phong-vũ-biểu. Phong-vũ-biểu thủy-ngân. Phong-vũ-biểu kim loại. Phong-lực-kế. Vũ-lượng-kế. Khí-cầu. Thượng-tầng không-khí.

**TỊNH-TỪ :** Tốt trời. Xấu trời. (Biền) lặng, động.

**ĐỘNG-TỪ :** Thả (khí-cầu). Thăm-dò (thượng-tầng không-khí).

**TỤC-NGỮ :**

— Mồng đông, vồng tây, không mưa giây cung bão giật.  
— Ráng mờ gà, ai có nhà thì chổng.

**GIẢI NGHĨA :** Phong-vũ-biểu : đồ dùng để đo áp-lực của không-khí, do đó biết được khi nào mưa nắng, gió bão. Phong-lực-kế : đồ dùng để đo sức mạnh của gió. Vũ-lượng-kế : đồ dùng để biết nước mưa trên một phần vuông là bao nhiêu phân khối. Khí-cầu : quả bóng lớn trong có khí nhẹ bay lên được. Thượng-tầng không-khí : lớp không-khí ở trên cao. Mồng đông, vồng tây, không mưa giây cung bão giật : khi mồng cát mọc ở phương đông hoặc cầu vồng mọc ở phương tây thì sắp có mưa hay bão. Ráng mờ gà, ai có nhà thì chổng : khi có ráng màu vàng như mờ gà là sắp có mưa to, gió lớn.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Phong-vũ-biểu dùng làm gì ? — Có mấy thứ phong-vũ-biểu ? — Muốn đo sức mạnh của gió, người ta dùng gì ? — Vũ-lượng-kế là gì ? — Người ta thăm-dò thượng-tầng không-khí bằng cách nào ?

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa.

Đồ dùng để xem chiều trời xấu, tốt là . . . . Dùng . . . . thì nhìn cột thủy-ngân lên xuồng, dùng . . . . thì nhìn cái kim xê-dịch, mà biết được áp-lực của không-khí, do đó suy ra thời-tiết. Sức mạnh của gió đo bằng . . . . Người ta biết được số phân khối nước mưa trên một phần vuông nhòc có . . . .

## TẬP ĐỌC

### BÀI I.— MỘT SỞ KHÍ-TƯỢNG

1.— Sở khí-tượng làm trên một quả đồi, cách tinh-ly chừng hơn một cây số.

2.— Gian chính của sở là phòng làm việc của các nhân-viên và đặt các đồ dùng để đo thời-tiết. Ngay cửa bước vào kê một cái bàn dài trên có đủ các thứ phong-vũ-biểu : từ cái phong-vũ-biểu có mặt, cái có thùng, cái có thủy-ngân, cái phong-vũ-ký trông rất kinh-càng cho đến những cái bảng sắt nhỏ và gọn bảng cái đồng-hồ báo thức. Trên tường treo la-liệt những nhiệt-kế đủ các kiểu mà cái nào chỉ cũng đúng nhau : 13 độ ; vì hôm tôi lên dây trời đã trở rét. Sát tường là cái tủ trong để những kính thiên-văn, những bức ảnh chụp các thứ mây : mây quyển, mây tích, mây tầng, mây mưa ...

3.— Ngoài sân có một chiếc chòi nhỏ bằng gỗ trông tựa cái chuồng chim bồ-câu, trong để đủ phong-vũ-biểu, hàn-thủ-biểu đo thời-tiết ở ngoài trời. Góc sân có trồng một cái cột cao ngắt treo lá cờ đuôi nheo để xem chiều gió.

HIÊN-GIANG.

PHÁT-ÂM : Sắt, treo, trở rét, trời, trồng.

GIẢI NGHĨA : Sở khí-tượng : sở chuyên lo ghi chép những hiện-tượng sinh ra trong không-kí như gió, mưa, nóng, lạnh, v. v.. Kính thiên-văn : kính dùng để xem mặt trời, mặt trăng, các ngôi sao cùng mọi hiện-tượng trong bầu trời. Mây quyển : mây cuộn lại. Mây tầng : mây từng lớp một. Mây tích : mây tụ lại thành từng đám.

DÀN BÀI : 1.— Vị-trí sở khí-tượng.

2.— Bên trong sở khí-tượng.

3.— Bên ngoài sở khí-tượng.

ĐẠI-Ý : Sở khí-tượng làm trên một quả đồi. Trong và ngoài đều có những dụng-cụ để đo thời-tiết và quan-sát những hiện-tượng trong bầu trời.

CAU HỎI : Ý-tưởng : Sở khí-tượng làm ở đâu ? — Tại sao ? — Gian chính là phòng gì ? — Trên cái bàn dài để những gì ? — Trên tường treo gì ? — Trong tủ kê sát tường để những gì ? — Ngoài sân, ta trông thấy gì ?

LỜI VĂN : Giải nghĩa : la-liệt, cờ đuôi nheo ? — Tìm 5 từ-ngữ có tiếng thời như thời-tiết. Tiếng kinh-càng gọi hình-ảnh gì ? — Thay tiếng nhiệt-kế bằng một tiếng khác.

## TẬP ĐỌC

### BÀI II— MÙA NẮNG MỚI

1.— Bây giờ đã sang tiết hè, trời nóng quá ! Người đã thấy nhoc-mệt. Cố và chân đã thấy mỏi, đầu muối ngả, mắt muối nhắm.

2.— Nhìn qua cửa sổ, tôi thấy cây-cối xanh tốt, bóng rợp rung-rinh như muôn khêu-gợi sự nô-dùa mà tôi buồn. Ngày nào cũng phải ngồi giam trong phòng học với cái nóng nung người như thế này thì thực là khó chịu quá !



3.— Mẹ tôi biết ý, sáng nay, khi gọi tôi dậy để học bài, mẹ tôi khuyên :

— Con hãy chịu khó đi học, con ạ ! Chỉ còn ngọt tháng nưa, con sẽ được nghỉ hè. Mẹ sẽ cho con về quê chơi. Con còn sung-sướng hơn bao nhiêu trẻ không có nghỉ hè. Con chẳng xem trong lúc trời nóng như thiêu như đốt, những đứa trẻ nhà quê phải dãi thân ở giữa cánh đồng ? Những đứa trẻ học nghề luôn luôn phơi mặt bên cạnh lò nấu thủy-tinh ? Những cái nóng ấy khó chịu gấp mấy mươi cái nóng ở nhà trường. Cố lên ! con ạ !

HÀ-MAI-ANH dịch  
(Tâm-hồn cao-thượng)

PHÁT-ÂM : Trời, bóng rợp, rung-rinh, sung-sướng, trẻ.

GIẢI NGHĨA : Rung-rinh : lung-lay chuyển-động. Nóng nung người : ý nói nóng hết sức, không khác gì ngồi trong cái lò nung. Nóng như thiêu như đốt : ý nói nóng quá, như muối cháy da cháy thịt.

DÀN BÀI : 1.— Mùa hè đã đến.

2.— Tôi học-tập uể-oải, chỉ mong cho chóng nghỉ hè.

3.— Mẹ tôi khuyên tôi nên cố-gắng.

ĐẠI-Ý : Mùa hè nóng nực, tuy học-hành có mệt-nhọc hơn, nhưng tôi còn sướng hơn nhiều trẻ khác phải làm-lụng vất-vả, không có may-mắn được đi học như tôi .

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Sang tiết hè, trời nóng như thế nào ? — Mọi người đều thấy thế nào ? — Cậu bé mong gì ? — Mẹ cậu đã viện những lẽ gì để khuyên cậu cố-gắng ? — Em thấy những lời khuyên ấy thế nào ?

LỜI VĂN : Những từ-ngữ nào tả sự mệt-mỏi ? — Những thành-ngữ nào tả sự nóng-nực ? — « Khêu gợi sự nô-dùa » : ý nói gì ? — « Dãi thân..., phot mặt... : diễn tả gì ?

## HỌC THUỘC LÒNG

### TỊCH - MỊCH

- 1.— Lửa hè đốt bụi tre vàng,  
Trưa hè ru ngủ xóm làng say-sura.
- 2.— Khóm chuối lá bơ-phờ nghẽn-nghẹi,  
Rặng cau gầy nghẽn với trời cao.  
Trong nhà, ngoài ngõ quanh-hiu.  
Đầu thèm con vẹt thiú-thiu giắc nǎm.
- 3.— Trong nhà lá tối-tăm lặng-lẽ,  
Tiếng ngày đều nhè-nhé bay ra.  
Võng đay chậm-chạp khẽ đưa,  
Ru hai bà cháu say-sưa mộng dài...  
Cháu bỗng cựa, rãy hoài khóc đói,  
Tỉnh giấc mơ bà vội hát lên :  
« A ơi » mấy tiếng, rồi im.  
Nhện tường ôm trứng nǎm yên mơ-màng.  
Ruồi bay thong-thả nhẹ-nhang,  
Muỗi vo-ve khóc bên màn thiết-tha.

BÀNG-BÁ LAN  
(Tiếng thông reo)

**GIẢI NGHĨA :** Tịch-mịch : yên-hẹng, vắng-về, không có tiếng động. Say-sura : mê-man. Bơ-phờ : chỉ về mặt mệt-mỏi, ngõ-ngác. Đây có nghĩa là ủ-rũ đứng im không động-dậy. Nghẽn : vươn cổ lên. Rặng cau cao vút trông như nghẽn cổ lên trời. Quanh-hiu : vắng-về và buồn. Thiú-thiu : mơ-mơ màng-màng, sấp ngủ hẳn. Giắc nǎm : nằm ngủ.

- DÀN BÀI : 1. — Trưa hè, xóm làng tịch-mịch.  
2. — Cảnh tịch-mịch bên ngoài.  
3. — Cảnh tịch-mịch trong nhà.

**ĐẠI-Ý :** Cảnh lặng-lẽ, vắng-về ở thôn-quê trong một buổi trưa hè oi-à.

**CÂU HỎI :** Ý-tưởnng : Trưa hè nắng thế nào ? — Xóm làng thế nào ? — Trông khóm chuối lá thế nào ? — Rặng cau thế nào ? — Con Vẹt thiú-thiu ngủ ở đâu ? — Hai bà cháu nằm ở đâu ? — Tại sao cháu cựa khóc ? — Bà ru cháu thế nào ?

**LỜI VĂN :** Tiếng « lửa » và tiếng « đốt » cho ta cảm-tưởng gì ? — Những tiếng nào tả cảnh tịch-mịch ? — « Bơ-phờ nghẽn-nghẹi »: gợi hình ảnh gì ? — « Nghẽn với trời cao »: diễn-tả gì ? — Những tiếng động nào làm tăng vẻ tịch-mịch ? — Những tiếng phản-nghĩa với quanh-hiu, tối-tăm, thong-thả, nhẹ-nhang là gì ?

### CHÍNH-TÀ

#### BÀI I.— RÉT

1.— Trời rét như cắt thịt. Tâm eo-ro trong bộ quần áo nâu hạc, rách và nhiều chỗ, đứng nép dưới gốc cây bàng ngoài sân trường. Anh run cầm-cáp, hai hàm răng đập vào nhau.

2.— Thầy nhìn anh, ái-ngại : cha mẹ anh mới qua đời. Anh sống với bà già và hai em nhỏ. Nhà anh cơm không đủ ăn, còn lấy gì mà may-mặc. Thầy lại gần, án-cần hỏi : « Trời rét, áo len đâu ? Sao con không mặc ? » Lời thầy hỏi làm anh nhớ tới chiếc áo len xanh mẹ anh mua cho anh mùa đông năm ngoái. Anh thồn-thức đáp : « Thưa thầy, áo len bà con đã phải đem bán để lấy tiền đóng gạo. »

3.— Ngay hôm sau, Tâm được thầy ban tặng một chiếc áo len màu xanh lam giống hệt như chiếc áo cũ của anh. **CHIẾU-ĐĂNG**

**GIẢI NGHĨA :** Co-ro : đứng xo người lại vì rét. Ái-ngại : ý nói thầy tỏ về thương-hại, không yên lòng. Qua đời : chết.

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TÀ :

**Ro :** co-ro, ro-ro, ro-ró. **Đo :** do đâu mà ra, nguyên-do, lý-do ; — do-dụ ; — do-thám. **Gio :** (tro) gio than, gió bụi, bánh gio.

**Rách :** áo rách, giấy rách, rách bướp, rách-rưới ; — róc-rách. **Dách :** sổ dách. **Răng :** cái răng, răng bùa, răng cưa, răng lược ; — mẫn răng (làm sao) ; — răng-rắc. **Rắn :** khuyên-rắn, rắn-day.

**Bán :** bán hàng, mua bán ; — bán-kính, bán-cầu, bán-đảo, bán-thân bất-toại. **Báng :** bệnh báng ; — báng-bồ, nhạo-báng, phi-báng ; — báng súng.

**CÂU HỎI :** 1. — Giải nghĩa : rét như cắt thịt, bạc, án-cần, thồn-thức.

2. — « Đứng nép » và « đứng nấp » khác nhau thế nào ?

3. — Tìm 4 tinh-tử ghép chỉ về màu như xanh lam.

4. — Những tiếng đồng-âm với đồng là gì ?

#### BÀI II.— MỘT SỞ KHÍ-TƯỢNG

Viết đoạn I và II của bài tập đọc I

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TÀ :

**Càng :** kènh-càng ; — càng cua ; — càng xe bò ; — càng học càng thấy đỡ. **Cần :** làm cần ; — que cần ; — cần-rõ ; — cần-quét.

**Sắt :** cửa sắt, cột sắt, thanh sắt ; — mặt sắt, sắt đá ; — người sắt lại. **Xắt :** xắt bánh, xắt cá.

**Sát :** sát-tường, san-sát ; — ám-sát, cõi-sát, ngõ-sát, tàn-sát ; — giám-sát, sát-hạch, quan-sát. **Xác :** xơ-xác ; — xác chết ; — xác pháo ; — đích-xác, chính-xác, xác-đáng, xác-nhận.

## VĂN-PHẠM

### CÂU ĐỀ HỎI

NHẬN-XÉT :

«Áo len đâu? Sao con không mặc?» Hai câu này dùng để hỏi. Cuối câu thứ nhất có nghi-văn trạng-tù *dâu*; đầu câu thứ hai có nghi-văn trạng-tù *sao*.

KẾT-LUẬN :

Muốn đặt câu đề hỏi, người ta dùng:

1.— *Nghi-văn chỉ định-tù* : đặt ở cuối câu :

**Thí-dụ :** Anh thích cái mũ *nào*?

2.— *Nghi-văn đại-danh-tù* : đặt ở đầu câu hay cuối câu :

**Thí-dụ :** Ai học giỏi nhất lớp? — Anh thích *gi*?

3.— *Nghi-văn trạng-tù* đặt ở đầu câu, cuối câu hay giữa câu.

**Thí-dụ :** Tại sao các em phải học-hành chăm-chỉ? — Nhà anh ở *dâu*? — Làng em có bao nhiêu nhà ngói?

## TẬP VIẾT

Viết câu tục-ngữ :

Giấy rách giữ lấy lè

## TẬP LÀM VĂN

### THƯ CHIA BUỒN

Em được tin người anh của bạn em là một quân-nhân vừa bỏ mình ngoài mặt trận. Em viết thư chia buồn cùng bạn.

#### DÀN BÀI

I.— Đầu thư : Ngày, tháng, năm. Câu xưng-hô.

II.— Lòng thư : 1.— Được tin buồn thề nào?

2.— Hiểu nỗi đau-khổ của bạn : nhắc tới đức-tính can-dảm, hy.sinh của người đã khuất, tình thân giữa người đã khuất với bạn...

3.— An-ủi bạn : Sóng chèt là lẽ thường. Chết vì tò-quốc là cái chết vinh-quang — Không nên quá sâu-muộn, mà phải nói chí người đã khuất.

4.— Hẹn đến thăm bạn để cùng tưởng-niệm đến người quá-cô.

III.— Cuối thư : Lời chia buồn và lời chào thân-mến.

## TẬP ĐỌC GIẢI-TRÍ

### CHÍN CHIẾC NHẠC VÀNG (tiếp theo)

Dương-Quang thưa :

— Tâu Hoàng-hậu, tôi đã suy-tính nhiều ngày và tin rằng sẽ không bị rủi-ro như những người trước đây.

Thế là Dương-Quang nhứt-định lên điện. Chàng ung-dung bước tới trước bàn thờ Tồ-quốc. Dương-Quang hai tay nâng mũ, đội lên đầu rồi từ-từ quì xuống bệ gấm. Chín chiếc nhạc vàng se-sẽ rung-động. Nhưng lạ chưa! không hề một ai nghe thấy tiếng nhạc kêu vang.

Dương-Quang tuyên-thệ xong đứng dậy và đặt mũ lên bàn thờ. Một tiếng reo vang rầm. Chính Hoàng-hậu cũng mừng-rõ muôn phần, dắt tay chàng ra trước mặt bá-quan và tuyên-bố chính-thức công-nhận chàng là Phò-mã.

Triều-đình cũng như muôn dân chỉ còn có việc đua nhau rộn-rộp sửa lễ ăn mừng.

Dương-Quang lên ngôi được một năm và Hoàng-hậu Tuyết-Lan cũng đã sinh-hạ được một hoàng-nam bụ-bẩm. Một buổi chiều đẹp trời, nhân bế Hoàng-tử đến thăm điện Hoàng-long, Hoàng-hậu Tuyết-Lan có nhắc lại chuyện xưa và chính Hoàng-đế Dương-Quang đã bảo vợ rằng :

— Hoàng-hậu có nhắc lại ta mới nhớ. Sự thực, trong việc này ta vẫn còn có điểm nghi-ngờ, nhưng vì bận việc triều-đình nên ta chưa xem-xét kỹ lại được mà thôi. Ta thú-thực với Hoàng-hậu rằng: khi ta đội chiếc mũ có chín chiếc nhạc vàng kia, ta cũng làm rung nhạc, nhưng không hiểu tại sao mà nhạc lại không kêu lên thành tiếng.

Nói rồi Hoàng-đế Dương-Quang vào trong điện xem-xét. Và chỉ trong chốc lát đã tìm hiểu được sự thực.

Chín chiếc nhạc vàng kia, sở-dĩ không kêu khi cầm mũ đội lên đầu, là vì trong ruột rỗng không. Trái lại chính dưới chiếc bệ gấm thì lại có đặt rất nhiều chuông, nếu ai khi quì gối trên bệ mà sờ-hãi, đầu gối run-run thì chuông sẽ kêu vang lên ngay.

Thì ra, đây chính là mưu-cơ của tiên Hoàng-đế muốn chọn một vị Phò-mã can-dảm, mạnh-bạo tuyên-thệ, không biết rut-rè run-sợ là gì.

HUYỀN-NGA thuật

ĐẠI-Ý : Một ông vua khôn-ngoan đã biết dùng mưu-cơ chọn vị Phò-mã can-dảm, xứng-dáng nối ngôi thiên-tử.

TUẦN-LỄ THỨ BA MƯỜI HAINGỮ VỰNG**Bài I.— ÂM-LỊCH VÀ DƯƠNG-LỊCH**

**BÀI GIẢNG :** Âm-lịch tính theo sự xoay-vần của mặt trăng quanh trái đất, cứ đến 15 là trăng tròn. Tháng âm-lịch nào có 30 ngày là tháng đủ, có 29 ngày là tháng thiếu. Năm âm-lịch nào có 13 tháng là năm nhuận. Âm-lịch chia thành từng 12 năm gọi là **giáp**, 60 năm gọi là **hội**. Ngày mùng 1 gọi là **ngày sóc**; ngày 15 gọi là **ngày rằm** hay **ngày vọng**. Đêm mùng 8, mùng 9 âm-lịch, trăng khuyết lưỡi liềm, gọi là **thượng-huyền**. Đêm 22, 23 trăng cũng khuyết lưỡi liềm gọi là **hạ-huyền**.

**DANH-TỪ :** Âm-lịch. Mặt Trăng. Ngày sóc. Ngày vọng. Ngày rằm. Giáp. Hội. Thượng-huyền. Hạ-huyền.

**TÌNH-TỪ :** (Trăng) tròn, khuyết. (Tháng) thiếu, đủ.

**ĐỘNG-TỪ :** Xoay-vần. Xem (lịch).

**THÀNH-NGỮ, TỤC-NGỮ :**

— Ngày rộng, tháng dài.

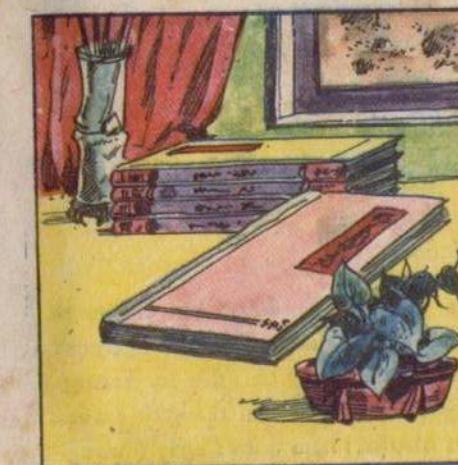
— Tháng năm chưa năm đã sáng, tháng mười chưa cười đã tối.

**GIẢI NGHĨA :** Âm-lịch: lịch tính theo sự xoay-vần của mặt trăng quanh trái đất, cứ đến ngày 15 là trăng tròn. Ngày sóc: ngày 1 đầu tháng âm-lịch. Ngày vọng: ngày 15 tháng âm-lịch, cũng gọi là ngày rằm. Giáp: khoảng thời-gian 12 năm. Hội: khoảng thời-gian 60 năm. Ngày rộng, tháng dài: người ta thường nói: tháng giêng ngày rộng tháng dài, ý nói: tháng giêng có nhiều thời-giờ rảnh-rỗi. Tháng năm chưa năm đã sáng, tháng mười chưa cười đã tối: ý nói tháng năm ngày dài, đêm ngắn, tháng mười ngày ngắn, đêm dài.

**TẬP NÓI CHUYỆN :** Âm-lịch tính theo gì? — Thế nào là tháng đủ? — Tháng thiếu? — Ngày 1 âm-lịch gọi là gì? — Ngày 15? — Thế nào là trăng thượng-huyền? — Trăng hạ-huyền?

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa:

Gia-đình tôi làm gì cũng tính theo dương-lịch, duy có việc lễ bái là mẹ tôi tính theo ..... Vì vậy, mẹ tôi cần biết tháng nào ....., tháng nào ..... để tính cho đúng. Cứ đèn ngày mùng 1 và ngày ..... là mẹ tôi đi lễ chùa. Giữa tháng thì trăng ....., đầu tháng và cuối tháng thì trăng .....



1— Trăng thượng-huyền. 2— Quyển lịch ta. 3— Lịch tây. 4— Xem lịch ta.  
5— Bóc lịch.

## NGỮ-VƯNG

### Bài II.— ÂM-LỊCH VÀ DƯƠNG-LỊCH (tiếp theo)

**BÀI GIẢNG:** Dương-lịch tính theo sự xoay-vần của trái đất quanh mặt trời, cứ mỗi vòng一圈 365 ngày 1/4 là một năm. Lịch ta theo hiện nay là Tây-lịch kỷ-nghuyên. Một năm có 12 tháng hay 2 lục-cá-nghuyệt, hay 4 tam-cá-nghuyệt. Cứ 4 năm lại có một năm có 366 ngày gọi là năm nhuận. Mỗi tháng chia làm 4 tuần-lễ hay 3 kỳ 10 ngày : kỳ đầu là thượng-tuần, kỳ giữa là trung-tuần, kỳ cuối là hạ-tuần. Dương-lịch chia thời-gian thành từng khoảng 100 năm gọi là thế-kỷ.

**DANH-TỪ :** Dương-lịch. Tây-lịch kỷ-nghuyên. Lục-cá-nghuyệt. Tam-cá-nghuyệt. Thượng-tuần. Trung-tuần. Hạ-tuần. Tuần-lễ. Thế-kỷ.

**TÍNH-TỪ :** (Năm) nhuận.

**ĐỘNG-TỪ :** Bóc (lịch).

**CA-DAO :**

— Mùng năm, mười bốn, hăm ba,  
Đi chơi cung thiệt nữa là đi buôn. (1)

**GIẢI NGHĨA :** Tây-lịch kỷ-nghuyên : lịch lấy năm đức Chúa Giê-su ra đời làm năm đầu. Lục-cá-nghuyệt : khoảng thời-gian 6 tháng. Tam-cá-nghuyệt : khoảng thời-gian 3 tháng. Thượng-tuần : khoảng đầu tháng từ 1 đến 10. Trung-tuần : khoảng giữa tháng từ 11 đến 20. Hạ-tuần : khoảng cuối tháng từ 21 đến 30. Thế-kỷ : khoảng thời-gian 100 năm. Năm nhuận : năm thừa 1 ngày (dương-lịch) hay một tháng (âm-lịch).

**TẬP NÓI CHUYÊN :** Dương-lịch tính theo gì ? — Thế nào là Tây-lịch kỷ-nghuyên ? — Một năm có mấy lục-cá-nghuyệt ? — Mấy tam-cá-nghuyệt ? — Năm nhuận là năm thế nào ? — Một tháng chia làm mấy kỳ 10 ngày ? — Một thế-kỷ có bao nhiêu năm ?

**BÀI TẬP :** Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

..... là lịch tính theo năm Đức Chúa Giê-su ra đời. Mỗi ..... có 6 tháng. Mỗi ..... có 3 tháng. Theo dương-lịch, năm ..... có 366 ngày. Từ 1 đến 10 mỗi tháng là ....., từ 11 đến 20 là ....., từ 21 đến 30 là .... Khoảng thời-gian 100 năm là một .....

(1) Ngày trước, yết-đoan, người ta kiêng không đi đâu vào những ngày 5, 14, 23 âm-lịch. Ngày nay ta không nên tin nhảm như vậy.

## TẬP ĐỌC

### Bài I.— TỬ-GIĀ

1.— An-Di ơi ! Thế là một năm học hết rồi, con sắp phải từ-giā thầy con, bạn con.

2.— Mẹ chắc con quyền-luyện trường cũ con, ở đây con đã vui-vẻ làm việc ; ở đây, ngày nào con cũng trông thấy ấy, bạn ấy, cũng trông thấy cha mẹ con đứng chờ ấy đón con ; ở đây, con đã kết-giao được nhiều bạn tốt và mỗi lời nói là một điều ích-lợi cho con.

3.— An-Di ơi ! Trường học ví như người mẹ, người mẹ đã rút con ở tay ta khi con chưa sôi đê trả lại ta một đứa con khỏe-mạnh, tử-tế và siêng-năng. Con đừng quên vị ân-nhân ấy. Mai sau con nên người, con sẽ đi du-lịch trên thế-giới, con sẽ trông thấy những thị-thành hoa-lệ, những lâu-dài nguy-nga, nhưng con phải nhớ luôn luôn đến nếp nhà tráng tầm-thường kia với cửa chớp khép, với vườn cây xanh, vì đây là nơi bông hoa trí-tuệ đầu tiên của con đã nảy-nở.

HÀ-MAI-ANH dịch.

(Tâm hồn cao-thượng)

**PHÁT-ÂM** Vui-vẻ, rực, sôi, siêng-năng, tri-tuệ.

**GIẢI NGHĨA :** Tử-giā : đây là chia tay nhau về nghỉ hè. Quyền-luyện : nhớ-nhung, yêu-mến không nỡ rời. Kết-giao : kết-bạn với nhau. Ân-nhân : người đã làm ơn cho mình. Hoa-lệ : đẹp-de rực-rỡ. Nguy-nga : cao-lớn, lộng lẫy.

**DÀN BÀI :** 1.— An-Di sắp từ-giā thầy và bạn về nghỉ hè.

2.— Tình quyền-luyện trường cũ.

3.— An-Di sẽ không quên mái trường cũ.

**ĐẠI-Ý :** Lời mẹ khuyên con nên luôn luôn nhớ đến ngôi trường cũ vì đó là nơi rèn-luyện trí-tuệ và còn ghi sâu trong trí nhớ học-sinh biết bao nhiêu kỷ-niệm êm-dềm.

**CÂU HỎI :** Ý-tưởng : Tại sao An-Di sắp phải từ-giā thầy và bạn ? — Tại sao anh quyền-luyện nhà trường ? — Trường học ví như gì ? — Tại sao ? — Nhà trường đã giúp ích cho ta như thế nào ? — Nhà trường sẽ ghi sâu trong trí nhớ ta những kỷ-niệm gì ?

**LỜI VĂN :** Thay những tiếng quyền-luyện, siêng-năng bằng những tiếng khác. — Tìm những tiếng đồng-nghĩa với thị-thành, nguy-nga. — Những tiếng phản-nghĩa với ích-lợi, tầm-thường, cũ-kỳ là gì ? — Kể những từ-ngữ có tiếng kết như kết giao.

## TẬP ĐỌC

### BÀI II.— KHUYÊN-NHỦ HỌC-SINH

1.— Nghỉ hè đã tới. Nhân buổi lễ phát phần thưởng cuối năm, tôi có vài lời nhắn-nhủ các em.

2.— Trước hết, tôi khen những em đã cố công học-tập, xứng-dáng với phần thưởng của nhà trường. Lễ này là một

ngày hoan-hỉ cho các em, cho gia đình thân-yêu của các em. Còn những em nào không được dự thưởng, tôi khuyên chờ nên nản-chí. « Có công mài sắt, có ngày nên kim ». Miễn là có chí chuyên-cần, sang năm các em sẽ trở nên những trò giỏi, làm vừa lòng thầy giáo và cha mẹ:

3.— Tuy các em còn thơ-ấu, nhưng chắc các em cũng biết ngày nay nước ta đương tranh đấu cho tự-do. Nghe những bài các thầy giảng về địa-lý,

lịch-sử và văn-hóa nước nhà, các em đã nhận thấy giang-sơn Việt-Nam là một giang-sơn gấm-vóc, dân-tộc Việt-Nam là một dân-tộc hùng-eu-ong. Yêu nước là bỗn-phận thiêng-liêng của mọi người. Vậy các em phải gắng-công đèn sách, vì với tuổi các em, chăm học là yêu nước đó.

Theo NGUYỄN CAN-MỘNG

PHÁT-ÂM : Vui-vẻ, rút, sôi, siêng, tri-tuệ.

GIẢI NGHĨA : Nhắn-nhủ : gửi lời khuyên-nhủ. Hoan-hỉ : vui-mừng. Nản-chí : ngã lòng, chán không muốn học nữa. Thơ-ấu : nhỏ dại.

DÀN BÀI : 1.— Lời mở đầu.

2.— Lời khen các học-sinh được thưởng và an-ủi các học-sinh không được thưởng.

3.— Lời khuyên học-sinh phải yêu nước.

ĐẠI-Ý : Lời khuyên-nhủ học-sinh nên chăm-chỉ học-tập để mai sau góp phần vào công-cuộc tranh thủ tự-do, bảo-vệ đất nước.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Vì lẽ gì những trò không được thưởng không nên nản-chí? — Ngày nay nước ta đang tranh đấu cho gì? — Giang-sơn Việt-Nam thế nào? — Dân-tộc Việt-Nam là một dân-tộc thế nào?

LỜI VĂN : Giải nghĩa : « Có công mài sắt, có ngày nên kim ». — Phản-  
nghĩa với nản-chí, thơ-ấu là gì? — Thay tiếng gấm-vóc bằng một từ-ngữ khác?



### HỌC THUỘC LÒNG

#### CHIA TAY NGÀY HÈ

1.— Xuân đi rồi lại hè về,  
Hè về phượng nở, tiếng ve u-sầu.

Hè về ba tháng xa nhau,  
Sân trường vắng bóng áo màu học-sinh.

Bao ngày chung sống bấy tình,  
Giờ đây hè tới, chúng mình tạm xa.

2.— Một niên-học đã trôi qua,  
Một niên-học đã cho ta bao điều.

Ganh-đua học-tập sớm chiều,  
Gắng công thu lấy thật nhiều điều hay.

3.— Hè về ta phải chia tay,  
Xa trường, xa bạn, xa thầy kính-yêu!

TCYTA

GIẢI NGHĨA : Phượng : thứ cây thuộc loài điệp, về mùa hè hoa đỏ chóe. U-sầu : buồn-bã. Ganh-đua : đua-tranh để giành phần thắng.

DÀN BÀI : 1.— Hè về, ngày bối trường đã tới.

2.— Trong niên-học vừa qua, chúng ta đã học được nhiều điều hay.

3.— Giờ đây, chúng ta chia tay tạm-biệt.

ĐẠI-Ý : Cảm-tưởng của một học-sinh trong buổi chia tay về nghỉ hè.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Hè về phượng nở thế nào? — Tiếng ve kêu thế nào? — Trong niên-học qua, em đã học được những gì? — Trong buổi chia tay về nghỉ hè, em cảm thấy thế nào? — Tại sao?

LỜI VĂN : « Bao ngày chung sống bấy tình » : có nghĩa gì? — « Xa trường, xa bạn, xa thầy » : tiếng xa lặp lại nhiều lần có dụng-ý gì? — Kể những từ-ngữ có tiếng học như học-sinh. — Những tiếng phản-nghĩa với chia tay, u-sầu là gì?

## CHÍNH-TÂM

### **chia tay**

1. — Một niên-học đã trôi qua, một niên-học với bao nhiêu kỷ-niệm êm-dềm ! Giờ đây đã đến lúc phải chia tay cùng thầy, cùng bạn.

2. — Tôi càng sung-sướng bao nhiêu khi nghĩ đến ba tháng nghỉ hè được về sống ở miền quê lặng-lẽ, thi lại buồn bãy nhiêu khi phải từ-giã mái trường yêu-dẫu và bạn-bè thân-thích. Thôi ! thế là hết những lúc cùng dắt tay nhau trên con đường mát-mẻ ! Hết những khi cùng bàn-luận học-hành ! Hết những buổi vui đùa ca-hát ! ... Mai đây, mỗi người một ngả, kẻ về đồng quê, người ra bãi biển hoặc lên miền rừng núi xa-xôi. Ôi ! giờ phút chia tay sao mà buồn vây !

VIỆT-HƯNG

**GIẢI NGHĨA :** Chia tay : từ-biệt nhau để đi mỗi người một ngả. **Bàn-luận :** trao-đổi ý-kiện để làm sáng-tỏ một vấn-de gì.

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TÂM :

**Trôi :** hoa trôi, bèo trôi, trôi-nỗi ; — ngày tháng trôi qua ; — làm trôi một công-việc ; — nói trôi-chảy ; — cá trôi ; — bánh trôi.

**Sướng :** sung-sướng, ăn sướng miệng, coi sướng mắt. **Xướng :** hát xướng, xướng-ca ; — xướng-danh, xướng-ngôn-viên ; — khởi-xướng, xướng-suất ; — xướng-họa.

**Mè :** mát-mè ; — mè cá, mè rau, — chua như mè ; — bát mè. **Mê :** khoe mè ; — mạnh-mè.

**Xôi :** xa-xôi ; — xôi gấc, xôi vò, xôi thịt. **Sôi :** đun sôi, nước sôi, sôi bụng ; — sôi kinh nấu sú ; — sôi-nỗi.

**CÂU HỎI :** 1.—Giải nghĩa: kỷ-niệm êm-dềm, từ-giã, mỗi người một ngả.

2. — Em có cảm-tưởng gì trong giờ phút chia tay về nghỉ hè ?

3. — Những tiếng phản-nghĩa với chia tay, lặng-lẽ, mát-mè là gì ?

4. — Tìm những tinh-tử trong bài chính-tâm.

### **Bài II. — TỪ-GIÃ**

Viết bài tập đọc II đến : « . . . vị ân-nhân ấy ».

#### NHẬN-XÉT CHÍNH-TÂM :

**Giá :** từ-giã ; — giã-on ; — giã gạo ; — giã cho một trận ; — giã hội, giã đám. **Dâ :** thôn-dâ, dâ-chiến ; — dâ-man ; — dâ rượu, dâ thuốc. **Râ :** tan-râ, râ-rời ; — nói râ họng.

**Giao :** kết-giao, giao-hảo, giao-thiệp ; — giao-phó ; — giao-tranh, giao-chiến ; — giao-thông ; — giao-thời, giao-thừa. **Dao :** con dao ; — ca-dao ; — tiêu-dao ; — **Rao :** rao hàng ; — rêu-rao.

## VĂN-PHẠM

### **câu đề than**

#### NHẬN-XÉT :

« Ôi ! giờ phút chia tay sao mà buồn vậy ! » Câu này bắt đầu bằng tân-thán-từ ôi ! tô vê buồn-rầu. Đó là một câu đề than ; cuối câu có dấu tán-thán.

#### KẾT-LUẬN :

Câu đề than là câu trong đó có tiếng tán-thán-từ để tỏ nỗi đau- buồn, thương-xót hay một xúc-động mạnh.

Trong một câu đề than, tân-thán-từ thường đặt đầu câu ; cuối câu có dấu than (!)

**Thí-dụ :** Gi ! cái cảnh phản-ly thật là đau-dớn !

Trời oi ! nó ăn cắp bộ quần áo đẹp nhất của tôi rồi !



### TẬP VIẾT

#### Viết câu tục-ngữ :

Khôn không qua lề, khoẻ chẳng qua lời



### TẬP LÀM VĂN

#### **THƯ BÀN-LUẬN**

Bạn em viết thư hỏi ngoài giờ làm việc, em thích môn giải-trí nào nhất. Em viết thư trả lời.

#### **DÀN BÀI**

I.— **Đầu thư :** Ngày, tháng, năm. Câu xưng-hô.

II.— **Lòng thư :** I.— Duyên-cớ bức thư.

2. — Nói qua về lợi-ich chung của các môn giải-trí như: thể-thao, chiêu bóng, âm nhạc, . . .

3. — Nêu môn giải-trí mình thích nhất :

a) Tại sao thích ?

b) Ham môn ấy như thế nào ?

4. — Tuy ham nhưng không dám xao-lãng việc học.

III.— **Cuối thư :** Lời chào thân-ái và cầu-chúc học-hành tần-tới.

# PHỤ-LỤC

## LỜI CHỈ-DẪN VỀ TẬP LÀM VĂN

### TẢ ĐỒ VẬT

Muốn tả đồ vật, trước hết phải tả toàn-thể rồi mới đến các bộ-phận. Sau khi nói ich-lợi của đồ vật, cách sử-dụng, ta còn tìm xem nó ghi trong tri ta những ý-nghĩa, những cảm-tưởng gì.

Bài văn chỉ có giá-trị nếu ta tả đúng. Muốn thế, ta phải quan-sát đồ vật thật tường-tận, mắt trông, tai nghe, tay sờ mò, mũi ngửi... để ghi lại hình dạng, màu sắc, thể-chất, trọng lượng mùi vị, âm-thanh của vật đó.

Tuy cần quan-sát tỉ-mỉ, song ta nên tránh những điều vô-vị, không nên rườm-rà, mà chỉ cần nêu lên những điểm thật đặc-sắc khiến người đọc hình-dung được đồ vật ta tả như trông thấy trước mắt.

Muốn cho bài văn được linh-hoạt, ta cần khéo-léo dùng những động-từ, tĩnh-từ thích-hop và nhất là phải thành-thực, ý-nghĩ thế nào nói ra như vậy...

#### DÀN BÀI CHUNG

I.— **Mở bài :** Thấy vật trong dịp nào ? Ở đâu ?

II.— **Thân bài :**

- 1.— Tả toàn-thể.
- 2.— Các bộ-phận đặc-sắc.
- 3.— Công-dụng.
- 4.— Ý nghĩ và cảm-tưởng.

III.— **Kết-luận :** Giữ gìn, sửa-chữa...

### TẢ CÂY-CỐI

Tả cây cối cũng như tả đồ vật, phải tả toàn-thể trước : hình-dáng, màu sắc, rồi mới đến những đặc-diểm của các bộ-phận : thân-cành, lá, hoa, quả và rễ (nếu có thể). Sau đó, nếu cần, nên nói đến cách sinh-trưởng của cây (trồng về mùa nào, thời-kỳ nào ra hoa, kết quả, lúc rụng lá).

Cuối cùng, nên bàn đến lợi-ích của cây. Một vài thứ cây, thứ hoa có ý-ý nghĩa tượng-trưng. Thi-dụ : cây liễu tượng-trưng người con gái yếu-mềm; cây trúc, hoa sen tượng-trưng người quân-tử v.v...

Nên tránh biến bài tả cây-cối thành một bài nghiên-cứu-khoa-khan về khoa-học, thiếu tính-cách văn-chương.

#### DÀN BÀI CHUNG

I.— **Mở bài :** Thấy cây trong trường hợp nào ? Khung-cảnh nào ?

II.— **Thân bài :**

- 1.— Hình-dáng toàn-thể.
- 2.— Các bộ-phận đặc-sắc.
- 3.— Cách sinh-trưởng (qua 4 mùa) và lợi-ích.
- 4.— Ý-nghĩa tượng-trưng (nếu có).

III.— **Kết-luận :** Cảm-tưởng.

### TẢ THÚ-VẬT

Tả một con vật cũng như tả một cái cây, một đồ vật, phải đi từ toàn-thể đến những bộ-phận đặc-sắc. Song súc-vật khác đồ vật, cây-cối ở chỗ biết cử-motion và có tri-giác. Cho nên ta cần tả những cử-motion, cách sinh-hoạt và tính-tình của nó. Nếu là những con vật hữu-ich, ta chớ quên những công-việc nó giúp ta và cảm-tinh của ta đối với nó.

Điều cốt-yếu là con vật ta tả phải sống động, bài văn không được biến thành một bài cách-trí khô-khan.

#### DÀN BÀI CHUNG

I.— **Mở bài :** Thấy con vật trong trường-hợp nào ? Khung-cảnh nào ?

II.— **Thân bài :**

- 1.— Hình-dáng tổng-quát.
- 2.— Các bộ-phận đặc-sắc.
- 3.— Cử-motion hay cách sinh-hoạt.
- 4.— Những công-việc nó giúp ta.
- 5.— Tính-nết.

III.— **Kết-luận :** Cảm-tinh đối với con vật.

## TẢ NGƯỜI

Tả người có thể chia ra các loại : tả hình-dáng, tả tinh-nết, tả tinh-cảm, tả động-tác, hoặc là tả người toàn-diện, cả hình-dáng lẫn tinh-nết, tinh-cảm.

1.— Muốn tả một người về hình-dáng, ta sẽ tả : khỗng người, tên tuổi, vẻ mặt rồi các bộ-phận với các đặc-điểm, sau đến cách ăn mặc, dáng-diệu và, nếu cần, các đồ dùng người đó mang theo. Ta phải quan-sát tỉ-mỉ, tránh những câu vô-vị hay những tiếng sáo, để phân-biệt người ta tả với muôn ngàn người khác.

2.— Khi tả tinh-nết, ta không nên chỉ nói suông : người này can-dảm, người kia biền-lận, v.v... Tinh-nết con người lộ ra ở ngôn-ngữ, cử-chỉ, thái độ, hành-vi, cách ăn mặc. Cho nên tả một tinh-nết gì, ta phải ghi-chép những nhận-xét đặc-biệt về những điểm trên đây, rồi phải xếp-dặt cho khéo để qui cá vào, làm nổi bật lên tinh-nết ta định tả.

3.— Tả một tinh-cảm cũng vậy, ta phải nhận-xét sự biến-đổi diện-mạo. Ngôn-ngữ, cử-chỉ cũng cần được chú-ý. Cảnh-vật bên ngoài và lòng người có liên-quan mật-thiết với nhau. Ta cũng nên phác-họa bằng vài nét đơn.sơ khung.cảnh ảnh.hưởng đến tinh cảm đó.

4.— Muốn tả một động-tác, phải giới-thiệu vai chủ-động, rồi phân-tách việc làm của người đó ra từng cử-động một và tả theo thứ-tự tự-nhiên.

5.— Tả người về toàn-diện thì phải tả cả hình-dáng và tinh-nết, tinh-cảm cùng những thói quen ; rồi nói đến cảm-tưởng hay cảm-tinh của ta đối với người đó. Bài văn phải linh-dộng khiến người đọc có cảm-tưởng như trông thấy nhân-vật trước mắt với tất cả tinh-nết, tinh-cảm đáng yêu, đáng sợ hay đáng khinh, đáng ghét...

## DÀN BÀI CHUNG VỀ TẢ NGƯỜI TOÀN-DIỆN

I.— **Mở bài :** Trường-hợp, khung-cảnh.

II.— **Thân bài :**

1.— Hình-dung :

- a) Hình-dáng tổng-quát — b) Các bộ-phận đặc-sắc.
- c) Dáng đi — d) Y-phục.

2.— Ngôn.ngữ — Cử-chỉ — Thói quen.

III.— **Kết-luận :** Cảm-tưởng về người ấy.

## TẢ CẢNH

Tả cảnh là dùng lời văn vẽ lại cảnh trước mặt cũng như họa-sĩ ghi bằng nét bút.

Muốn tả cảnh, ta phải định rõ vị-tri, giới-hạn, thời-gian. Trước hết, đứng dảng xa mà ngắm bao-quát toàn-thể rồi sau tiến lại gần nhận-xét những chi-tiết đặc-biệt. Nhiều cảnh thường biến-đổi luon, như cảnh chợ, cảnh chiều tà. Tả những cảnh này, ta phải ghi chép tất cả những sắc-thái khác nhau.

Bài văn tả cảnh cần phải linh-hoạt khiến người đọc có cảm-tưởng như đang đứng trước một bức họa. Muốn thế, cần chú-ý đến màu sắc, âm-thanh và khéo dùng những danh-từ gợi hình, gợi cảm.

## DÀN BÀI CHUNG

I.— **Mở bài :** Thời.gian, vị-tri, khung-cảnh.

II.— **Thân bài :**

- 1.— Tả cảnh-vật trong từ dảng xa.
- 2.— Tả những chi-tiết khi lại gần.
- 3.— Tinh-cảm do cảnh.vật gây nên.

III.— **Kết-luận :** Cảm-tưởng.

## THUẬT TRUYỆN

Thuật truyện là tả lại công-việc của một hay nhiều nhân-vật diễn ra ở một hay nhiều nơi và vào một hay nhiều lúc. Vì vậy bài văn thuật truyện bao gồm các lối văn tả người, tả cảnh, tả công việc.

Muốn thuật một truyện, trước hết ta phải giới-thiệu những nhân-vật (chính và phụ) và cái khung-cảnh (nơi, lúc) trong đó câu truyện đã xảy ra. Rồi ta theo thứ-tự tự-nhiên của các công-việc mà kể từ đầu đến cuối, khác nào như buổi diễn-kịch có màn đầu để trình-bày, các màn liên-tiếp để quảng-diễn và màn chót để kết-thúc câu truyện.

Ta cần hiểu rõ các truyện để kể lại cho có đầu đuôi, mạch-lạc. Tuy-nhiên, ta chỉ nên tả những nhân-vật, phong-cảnh, công-việc có liên-quan mật-thiết đến câu truyện và loại bỏ những chi-tiết rườm-rà vô-ich.

Trong khi dàn xếp các công-việc, ta phải khéo-léo thắt nút và mở nút để hấp-dẫn người đọc từ đầu tới cuôì. Làm thế nào để người đọc sẽ tò-mò lúc mở đầu câu truyện, rồi thắc-mắc trước những biến-chuyển của câu truyện, hồi-hộp, lo-lắng cho các nhân-vật (thắt-nút) rồi hiểu rõ câu truyện nhờ ở cách kết-thúc đột-nhiên.

Trong một bài văn thuật truyện, lời văn cần phải thành thực, linh-hoạt, gợi hình, gợi cảm. Nếu có đổi-thoại thì lời-lẽ phải tự-nhiên hợp với từng nhân-vật và tình-cảm của nhân-vật trong lúc đó. Điều cần tránh là trong khi thuật truyện không nên xen những ý nghĩ của người viết.

Các đề về thể văn thuật truyện có thể chia làm ba loại :

I.— Kể lại một câu truyện mình đã nghe hoặc đã đọc, như truyện dã-sử, truyện cổ-tích.

2.— Thuật lại một truyện mình đã chứng-kết.

3.— Tự-thuật.

Tự thuật là kể lại tâm trạng hoặc cảm tưởng của mình trong trường-hợp nào, cảnh-huống nào mà chính mình đã sống qua. Có thể có những bài tự-thuật trong đó người ta nhân-cách-hóa một con vật, một cái cây một vật vô-trí, nghĩa là gán cho chúng một tâm-hồn, một tri-khôn rồi để chúng đem lời nói mà kè-lẽ ra những điều đã xảy ra trong đời chúng.

#### DÀN BÀI CHUNG

I.— Mở bài : Giới-thiệu nhân-vật, thời-gian, khung cảnh.

II.— Câu truyện kể :

1.— Đầu câu truyện.

2.— Câu truyện tiếp-diễn.

3.— Kết thúc.

III.— Kết-luận.

#### VIẾT THƯ

Viết thư là nói chuyện bằng giấy bút với một người xa mình. Có người trên ta, người ngang hàng ta và người dưới ta. Ta phải tùy theo từng người mà dùng lời-lẽ cho thích-hợp. Thư viết cho người trên, lời-lẽ phải lẽ-phép. Thư viết cho bạn-hữu, anh em, tình-cảm phải chân-thật, tha-thiết. Thư hỏi thăm phải có tinh-cách ân-cần. Thư chia buồn phải tỏ vẻ đau-dớn, sảng-sốt.

Văn viết thư phải tự-nhiên, thành-thật, giản-dị; tránh lối văn sáo và những lời-lẽ trắng-trợn, thô-tục. Thư viết cũng phải có mạch lạc, chứ không phải gấp đâu nói đấy như khi nói chuyện.

Thư-từ có thể chia làm 4 loại : a) thư hỏi thăm — b) thư chia vui, chia buồn — c) thư thuật lại một câu truyện — d) thư bàn-luận về một vấn-dề gì.

#### DÀN BÀI CHUNG

I.— Đầu thư : Ngày, tháng, năm — Câu xưng-hô — Duyên-cớ bức thư.

II.— Lòng thư : Các việc muốn nói (hỏi thăm, thuật truyện hay bàn-luận)

III.— Cuối thư : Lời chúc-tụng và từ-biệt.

#### ĐƠN-TỪ

Đơn-từ là lối thư viết cho nhà chức-trách, cho các cơ-quan để thỉnh-cầu hoặc tường-trình việc gì.

Lời văn trong đơn phải thật rõ-ràng, giản-dị và nhất là không được rườm-rà, kè-lẽ lôi-thoi, làm mất thi-giờ của người xét đơn. Tuy-nhiên, trong đơn cần phải trình bày đủ những điều mà cơ-quan hữu-trách cần biết. thí-dụ : đơn xin việc làm phải nói rõ tuổi, văn-bằng, khả-năng và nơi làm cũ (nếu có); đơn trình mất trộm phải khai rõ mất những gì, giờ nào, trong trường-hợp nào, để nhà chức-trách dễ điều-tra; đơn xin nghỉ học phải nói rõ lý-do và thời-gian xin nghỉ, v.v..

#### DÀN BÀI CHUNG

I.— Đầu đơn : Ngày, tháng, năm. Đơn đề gửi cho ai ? Lời xưng-hô.

II.— Lòng đơn : Việc thỉnh-cầu hay tường-trình.

III.— Cuối đơn : Kêu gọi lòng đại-lượng của người nhận đơn. Lời cảm-tạ — Chữ ký.

#### GIẢI NGHĨA CÁCH-NGÔN, TỤC-NGỮ, CA-DAO

Cách-ngoん, tục-ngữ, ca-dao là những danh-ngoん của các bậc hiền-triết để lại, hoặc những câu nói truyền-khẩu, tuy ngắn-ngủi, nhưng hàm-xúc nhiều ý nghĩa sâu xa về nhân-tình, thế-thái và về cách ăn-ở, đạo làm người.

Muốn giải nghĩa những câu này, trước hết ta phải giải nghĩa một vài tiếng khó (nếu có) rồi đến nghĩa đen và nghĩa bóng. Nghĩa đen là nghĩa mới đọc lên ta hiểu ngay, còn nghĩa bóng là nghĩa sâu-xa, phải suy rộng ra mới hiểu. Sau đó, ta chứng-minh bằng những thí-dụ rút trong đời sống học-sinh, trong xã-hội, trong lịch-sử. Sau cùng, để kết-luận, ta không quên nêu lên một phương châm xử-thể hợp với đầu đề.

Trong các câu cách-ngôn, tục-ngữ, ca-dao, nếu có những câu chi-lý thi cũng có những câu ý-nghĩa hoặc sai-lầm, hoặc đã lôi-thời, hoặc chỉ đúng một phần nào. Bình-luận và chứng-minh về những điểm đúng hay sai ấy gọi là phê-bình. Trong một bài văn về phê-bình, sau khi đã giải-nghĩa câu tục-ngữ hay ca-dao, ta phải phân-tích từng điểm đúng hay sai mà phê-phán. Sau đó, ta cũng đưa ra những thi-dụ cụ-thể để chứng-minh rồi kết-luận bằng một phương-châm xử-thể.

Văn binh-giải (1) là loại văn luận-thuyết, lời-lẽ cần phải sáng-sủa, gãy-gọn, lý-luận phải xác-đáng, danh-thép, vững-chắc.

#### DÀN BÀI CHUNG

- I.— **Mở bài :** Giới-thiệu câu cách-ngôn, tục-ngữ hay ca-dao.
- II.— **Thân bài :**
  - 1.— Giải-nghĩa : những tiếng khó (nếu có) nghĩa đen, nghĩa bóng (nếu có).
  - 2.— Phê-phán những điểm đúng, điểm sai (nếu là đề thuộc loại phê bình).
  - 3.— Thi-dụ để chứng-minh.
- III.— **Kết-luận :** Phương-châm xử-thể rút trong câu cách-ngôn, tục-ngữ hay ca-dao.

(1) Chương-trình lớp nhất không có binh-giải cách-ngôn, tục-ngữ.... Tuy-nhiên, tiện đây, chỉ-dẫn cho học-sinh hiểu thêm, thiết-tưởng cũng không phải là vô-ích.

#### MẪU CHỮ "RÔNG"

.....Loại : 1 ..... Loại : 2 ..... Loại : 3 .....

iutmn odcqaxersop

Loại : 4

yqj khbl

9 mm

6 mm

9 mm

Loại : 5

#### MẪU CHỮ THƯỜNG

.....Loại : 1 ..... Loại : 2 ..... Loại : 3 .....

iutnmphsuv coaeaxqd

Loại : 5

llhk jygz

9 mm

6 mm

9 mm

Loại : 4

1 2 3 4 5 6 7 8 9 0

# Mục-Lục Việt-Văn

Tuần lê	NGỮ-VỰNG	TẬP ĐỌC	HỌC THUỘC LỐNG	CHÍNH-TÀ
1	Thôn-Quê	Văn - Sơn — Làng Mường Mai	Quê tôi	Một thôn xóm
2	Sinh-hoạt ở thôn quê	Làm ruộng, Một cái ắp	Yêu quê-hương	Đồng quê
3	Sinh-hoạt ở thôn quê (tiếp theo)	Đầu múa gặt, Đập lúa	Tôi yêu	Gặt
4	Thành-thị	Saigon — Đà-lạt	Saigon	Phố-xá nước Mỹ
5	Công-sở	Trên đường p. v, Tận-tâm...	Ông giám-đốc tốt	Người thư-ký bureau
6	Dinh-thự	Làng-tâm, Tao-dân	Ngân-khổ và thư-viện	Trong thư-viện
7	Sinh-hoạt ở thành-thị	Trên đường phố, Dân ngoại-đ	Cứu-nước, thương dân	Ngoài đường phố
8	Cơ-quan hành-chính	Hỏi thăm dân, Thanh-liêm	Quả sung và cái nấm	Tinh-thần dân-tộc
9	Cơ-quan hành-chính (tiếp theo)	Pháp-luật, Đoàn thanh niên	Dân tinh, dân quê	Chủ-nghĩa quốc-gia
10	Thuần-phong mỹ-tục	Ngày giỗ, Tết-miền Thượng	Thuần-phong, mỹ-tục	Ăn tết
11	Nghề-nghiệp	Nghề nông, Dân chài	Nghề nào cũng quý	Cô giáo trường-tư
12	Nghề-nghiệp (t. t.)	Nghề chém khác, Tận-tuy	Không nên thay đổi nghề	Chú khách bán lắc rang
13	Đồ-dùng của-thợ	Cái néo, Chứa ô-tô	Hai cái lưỡi cày	Phu mỏ
14	Nhà-máy	Tan-xưởng, Phố-ký nghệ	Thợ-thuyền	Đi làm vè
15	Cửa-hàng	Hàng-bà Béo, Tiệm giải-khát	Phi thương bắt phú	Một tiệm ăn
16	Chợ	Chợ Bến-thành, Đi chợ đêm	Chợ Tết	Phiên chợ
17	Hàng-hóa	Cô hàng-xén, Hàng rau đậu	Óng ánh... là vàng	Hàng quà
18	Việc-buôn-bán	Buôn-bán, Cảnh-tân thương-mại	Khuêch-truong	Bán hàng
19	Sự-giao-thông	Đường-cũ, Trên đường mưa gió	Tiễn-bộ	Chuyển xe lửa
20	Đường-bộ	Đi ô-tô, Xe-nga	Néo đường tự do	Xeng-yat trong đêm mưa
21	Đường-thủy	Bè-thoát nạn, Cập-bến	Đường chính-nghĩa	Bác lái đò
22	Đường-hàng-không	Phi-cơ, Máy-bay ch-yên-thư	Máy bay và chim-én	Phi-cơ truc-thăng
23	Bưu-chính	Đợi thư-nhà, Thư-cha	Lời-bức-thư	Đi linh-tiền
24	Điện-tín, Điện-thoại	Bác-phu-trạm, Điện-tín	Mùa-xuân gửi các-em	Vị-trí-túc-tử
25	Vũ-trụ : trời	Người-trong-vũ-trụ,	Buổi-chiều-ở-thôn-quê	Bức-tâm-thư
		Nhớ-mùa-trăng	Trời-là-gì?	Vị-trí-trang-tử
26	Vũ-trụ : trái đất	Cánh-trung-du, Trần bãi-bãi	Chiều-thu	Rừng-dào
27	Hiện-tượng-trong-trời đất	Mưa-bão, Mưa-rào	Cơn-dông	Trăng-lên
28	Hiện-tượng-trong-trời đất (tiếp-theo)	Nhật-thực, Tàu-gặp bão	Mưa-trong-tỉnh-nhỏ	Bão
29	Thời-tiết	Trưa-hè, Gió-lạnh đầu-mùa	Em-bết-chặng?	Tiên đoán-thời-tiết
30	Thời-tiết (tiếp-theo)	Khảo-sát-thời-tiết	Trưa-hè	Trưa-hè-bãi-biển
31	Khí-cụ-do-thời-tiết	Xuân	Tịch-mịch	Rét
32	Âm-lịch, dương-lịch Phụ-lục	Sò-khí-tượng, Mùa nắng-mới	Chia-tay	Chia-tay

# Tân-Tập Lớp Nhì

VĂN-PHẨM	TẬP VIẾT	TẬP LÀM VĂN	TẬP ĐỌC GIẢI-TRÍ	Từ trang đến trang
Nguồn-gốc-tiếng Việt-Nam	i, u lối thường	Tập dùng chỉ... mà thôi	Người học-trò và con chó đá	6-14
Nguyên-âm Phụ-âm	t lối thường	Tập dùng không nhưng... lại còn... nữa	Cái được, cái mất của người làm quan	15-22
Dấu-giọng	p, r lối thường	Tập dùng : những, các	Tính-công-minh	23-31
Dấu-châm-câu	s, v lối thường	Tập dùng : rất, lắm, quá	Không ham phú quý	32-39
Danh-từ-ch.	c, o lối thường	Tập dùng : hơn, thua	40-48	
Danh-từ đơn, Danh-từ ghép	a, e lối thường	Cái cặp da	49-56	
Loại-từ	x, lối thường	Đồ chơi trung-thu	57-65	
Loại-từ riêng	q, đ lối riêng	Chiếc áo mới	66-73	
Mạo-từ	l, b lối thường	Cây cau	74-82	
Chỉ-dịnh-từ	h, k lối thường	Cây phượng	83-90	
Đại-danh-từ	y, g lối thường	Cây mai	91-99	
Nhân-vật đại-danh-từ	I lối hoa	Con chó	100-107	
Tinh-tử	H, K lối hoa	Con bò nầm-nhai-cỏ	108-116	
Tinh-tử đơn, Tinh-tử ghép	M, N lối hoa	Thuốc-bắt-tử	117-124	
Động-từ	V lối hoa	Rửa-tai	125-133	
Động-từ đơn, Động-từ ghép	C, G lối hoa	Con ngựa	134-141	
Trang-tử	T, E lối hoa	Hai cái bướu	142-150	
Giới-từ	O, A lối hoa	Còn vịt	151-158	
Liên-từ	Q lối hoa	Một binh-sĩ	159-167	
Tán-thán-tử	B, R lối hoa	Người-học-trò-tốt	168-175	
Trợ-ngữ-tử	P lối hoa	Người-tát-nước	176-184	
Các phần trong-một-câu	D, lối hoa	Chiếc-hòm-sách	185-192	
Vị-trí-chủ-tử	D, U lối hoa	Người-thợ-nề-làm-việc	193-201	
Vị-trí-động-tử	Y, X lối hoa	Cánh-chợ	202-209	
Vị-trí-túc-tử	Ăn cây... cây ấy	Cơn-dông	210-218	
Vị-trí-trang-tử	Buôn-có... có-phường	Buồi-tối-ngày-mùa	Tham-vàng	219-226
Câu-chi-việc-chủ-động	Căn-hữu... vô-sích	Buồi-sáng-ở-thôn-quê	Nhớ	227-235
Câu-chi-việc-thu-động	Dân-vi-quí	Ấn-1-quả-trèngàn-vàng	công-mẹ	236-243
Câu-nói-thường	Đói-cho... cho-thơm	Lời-tiên	244-252	
Câu-đe-hỏi	Giấy-rách... lấy-lề	Cha-khuyên-con	253-260	
Câu-dề-than	Khôn-không... qua-lời	Ché-nhạo-người-gù	261-269	
		Mài-dao-dạy-vợ	270-277	
		Thư-chia-buồn	278-284	
		Chín-chiếc-nhạc-vàng		
		(tiếp-theo)		

MẪU CHỮ HOA

án

T K H M N C G

Loại: 1 ..... Loại: 2 ..... Loại: 3 .....

Tân-1

C E O A G B R

Loại: 3 ..... Loại: 4 ..... Loại: 5 .....

P L S D U Y X

Loại: 5 ..... Loại: 6 .....

MẪU CHỮ "RÔNG" HOA

T K H M N C G

Loại: 1 ..... Loại: 2 ..... Loại: 3 .....

C E O A G B R

Loại: 3 ..... Loại: 4 ..... Loại: 5 .....

P L S D U Y X

Loại: 5 ..... Loại: 6 .....